

Hòa Thượng Thích Duy Lực
THUYẾT GIẢNG KINH LUẬN

--o0o--

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách này đặt tên là Thuyết Giảng Kinh Luận, do chúng tôi góp nhặt lại những lời của Hòa thượng Duy Lực giảng các kinh luận: Kinh Kim Cang, kinh Phạm Võng, phẩm Phổ Môn, phẩm Bát Nhã, phần đầu kinh Viên Giác, vài phẩm Trung Quán Luận, Yếu Chỉ Trung Quán Luận.

Tất cả lời giảng của Hòa thượng vì mục đích để cho mọi người đầy đủ niềm tin tự tâm là Phật sẵn có, y theo Phật dạy có pháp gián tiếp và có pháp trực tiếp mà thực hành, để hiện ra cái dụng không giới hạn không gian, thời gian, số lượng.

Bảng giảng chỉ có bao nhiêu ấy, chúng tôi đành phải chép bấy nhiêu, để giúp cho người tu học giác ngộ được dễ dàng. Việc làm này không khỏi sai sót, xin các vị độc giả biết chỉ giáo cho.

Người thực hiện: Thích Đồng Thường.

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

- Lời Nói Đầu.
- Mục Lục Tổng Quát.
- Mục Lục Chi Tiết.
- 01. Kinh Kim Cang.
- 02. Kinh Phạm Võng.
- 03. Phẩm Phổ Môn.
- 04. Kinh Viên Giác.
- 05. Phẩm Bát Nhã.
- 06. Trung Quán Luận.
- 07. Yếu Chỉ Trung Quán.

MỤC LỤC CHI TIẾT

01. Kinh Kim Cang:

- Giải thích đề kinh.
- Pháp hội nhân do.
- Thiện hiện khởi thỉnh.
- Đại thừa chánh tông.
- Diệu hạnh vô trụ.
- Nhu lý thật kiến.
- Chánh tín hy hữu.
- Vô đắc sở thuyết.
- Y pháp xuất sanh.
- Nhất tướng vô tướng.
- Trang nghiêm Tịnh Độ.
- Vô vi phước thắng.
- Tôn trọng chánh giáo.
- Nhu pháp thọ trì.
- Ly tướng tịch diệt.
- Trì kinh công đức.

- Năng tịnh nghiệp chương.
- Cứu kính vô ngã.
- Nhất thể đồng quán.
- Pháp giới thông hóa.
- Ly sắc ly tướng.
- Phi thuyết sở thuyết.
- Vô pháp khả đắc.
- Tịnh tâm hành thiện.
- Phước trí vô tỷ.
- Hóa vô sở hóa.
- Pháp thân phi tướng.
- Vô đoạn vô diệt.
- Bất thọ bất tham.
- Oai nghi tịch tịnh.
- Nhất hợp tướng lý.
- Tri kiến bất sanh.
- Ứng hóa phi chơn.
- Nghĩa 3 câu là 1 trong 4 câu?
- Vô vi lẫn hữu vi.
- Ứng dụng của kinh Kim Cang.
- Nói câu thoại đầu là sở tham.
- 4 câu kệ đó ở trong bài kệ nào?
- Thế nào im lặng không tư tưởng?

02. Kinh Phạm Võng

-Giới Thanh Văn và giới Bồ Tát

*10 giới trọng:

1. Giới sát sanh.
2. Giới trộm cướp.
3. Giới dâm.
4. Giới vọng.
5. Giới bán rượu.
6. Giới rao lỗi của tứ chúng.
7. Giới tự khen mình chê người.
8. Giới bòn sên thêm măng đuổi.
9. Giới giận hờn không nguôi.
10. Giới hủy báng Tam bảo.

- Sao chưa thọ Bồ Tát không được nghe?

*48 điều khinh:

1. Giới không kính thầy bạn.
2. Giới uống rượu.
3. Giới ăn thịt.
4. Giới ăn ngũ tân.
5. Giới không dạy người sám tội.
6. Giới không cúng dường thỉnh pháp.
7. Giới không đi nghe pháp.
8. Giới có tâm trái bỏ Đại thừa.
9. Giới không khán bệnh.
10. Giới chứa khí cụ sát sanh.
11. Giới đi sứ.
12. Giới buôn bán phi pháp.

13. Giới hủy báng.
14. Giới phóng hỏa.
15. Giới dạy giáo lý ngoài Đại thừa.
16. Giới vì lợi mà giảng pháp lộn lạo.
17. Giới cậy thế lực quỳên tời.
18. Giới không thông làm thầy truyền giới.
19. Giới lường thiệt.
20. Giới không phóng sanh.
21. Giới đem sân báo sân.
22. Giới kêu mạng không thỉnh pháp.
- Được truyền giới cho người chết không?
- Truyền giới Bồ Tát cần đủ chúng không?
23. Giới khinh ngạo không tận tâm.
24. Giới không học tập Đại thừa.
25. Giới tri chúng vụng về.
26. Giới riêng thọ lợi dưỡng.
27. Giới thọ biệt thỉnh.
28. Giới biệt thỉnh Tăng.
29. Giới tà mạng nuôi sống.
30. Giới quản lý cho bạch y.
31. Giới không mua chuộc.
32. Giới tổn hại chúng sanh.
33. Giới tà nghiệp giác quán.
34. Giới tạm bỏ bỏ đề tâm.
35. Giới không phát nguyện.
36. Giới không phát thế.
37. Giới vào chỗ hiểm nạn.
38. Giới trái thứ tự tôn ty.
39. Giới không tu phước huệ.
40. Giới không bình đẳng truyền giới.
41. Giới vì lợi làm thầy.
42. Giới vì người ác giảng giới.
43. Giới có mong tâm phạm giới.
44. Giới không cúng dường kinh luật.
45. Giới không giáo hóa chúng sanh.
46. Giới thuyết không đúng chánh pháp.
47. Giới chế hạn phi pháp.
48. Giới phá diệt Phật pháp.
- Tạo nhân duyên cho họ ăn cấp thêm.
- Tổng kết.

03. Phẩm Phổ Môn.

- Giải thích đề kinh.
- Dao Tàn Pháp Sư Cưu Ma La Thập.
- Tại sao gọi là Tam Tạng Pháp Sư?
- Nhân duyên gì gọi là Quán Thế Âm?
- Xưng danh hiệu này đều được thoát khỏi.
- Đại Bồ Tát sức oai thần cao lớn.
- Thọ trì danh hiệu.
- Xin Ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí.
- Vô Tận Ý nói kệ hỏi Phật.

- Nói kệ đáp Vô Tận Ý.
- Trì Địa Bồ Tát từ chỗ ngồi đứng dậy.
- Các vị bị tan nát rất thâm, tại sao?

04. Kinh Viên Giác.

- Giải thích đề kinh.
- Tôi nghe như vậy.
- Hiện cảnh bất nhị nơi các cõi tịnh độ.
- Đồng dự pháp hội bình đẳng của Như Lai.
- Cầu pháp đại thừa chẳng đọa tà kiến.
- Dứt hẳn vô minh mới thành Phật đạo.
- Từ cái vọng này thành có sanh tử luân hồi.
- Vô minh này chẳng có thật thể.
- Thế Tôn giảng lại nghĩa này mà thuyết kệ.
- Muốn có Viên Giác phải nhập tam muội.
- Tam muội - Ba la mật.
- Xác định lại chánh định.
- Nghe Viên Giác - Kiến tánh và A La Hán.
- Thế nào phá trùng quan còn chút ghi nhớ?
- A Nan nhập định chứng A La Hán.
- Phạm phu kiến tánh có thần thông không.

05. Phẩm Bát Nhã Kinh Pháp Bảo Đàn.

- Vi Sử Quân xin giảng.
- Trí Bát Nhã đều từ tự tánh mà sanh.
- Pháp môn này từ Bát Nhã mà sanh.
- Trong ngoài chẳng trụ đi lại tự do.
- Kệ vô tướng tụng.
- Nghiệp chướng nặng, ngộ lý chơn không.
- Biết vọng huyền là quán chiếu Bát Nhã.
- Trí đầy tâm thức - Giai đoạn Bát Nhã.
- Quán chiếu Giáo môn - Đọc kinh ngộ đạo.
- Khuê Phong chủ trương biết vọng là tu.
- Hết vọng tướng là kiến tánh.
- Tiền niệm bất sanh tức tâm.
- Tham thoại đầu, trừ yếm có được không?
- Thế nào là 5 nhà 7 tông.
- Theo âm thanh liền cắt - Biết không theo.
- 3 phải là tiệm thứ không.
- Làm việc gì thì biết việc đó.
- Nhập Như Lai thiền - Buộc niệm chú.
- Hoảng Tán sơ giải luật tiểu.
- A La Hán - Đầu sào 100 thước.
- Giác 100% thì Phật hoàn toàn.
- Cái giác - Kiến giải - Tâm bình.
- Sơ, trung, hậu thiện dương.
- Thế nào là tông chỉ Tịnh Độ?
- Thế nào là tham Tổ Sư thiền?

06. Trung Quán Luận.

- Phẩm nhân duyên.
- Phẩm khừ lai.
- Không phải 1 cũng không phải 2.

- Xa lìa điên đảo chứng Niết Bàn.
- Giảng bài kệ nói về nghiệp.
- Phẩm Quán Thời.
- Không sanh là không có lời nói.
- Phẩm Quán Chúng Sanh.
- Không thật lấy gì tu đến nhất như.
- Nhân quả chưa tạo, vậy nó là cái gì?
- Bất liễu nghĩa và liễu nghĩa.
- Giữ chánh niệm vào việc đó.
- Không biết ngon khác gì vô tri.
- Suy nghĩ lung tung làm khổ sở.
- Lập ra pháp môn tu giải thoát.
- Ngoại đạo hỏi Phật: Ngài tu pháp môn gì?

07. Yếu Chỉ Trung Quán Luận.

- Lời nói đầu.
- Phẩm thứ nhất.
- Tự tánh và ngã khác nhau như thế nào?
- Phẩm thứ ba.
- Nhìn của Thiên tông - Phẩm thứ tư.
- Phẩm thứ sáu.
- Phẩm thứ bảy.
- Thế nào là tham Tổ Sư thiền?
- Mới tham thiền, nếu vô thường đến?

Giải Giải KINH KIM CANG

Giải thích đề kinh:

Kim Cang là vật chất cứng nhất, phá tất cả thứ vật chất khác được, còn các thứ khác không phá nó được. Hai chữ “kim cang” là hình dung cho Bát Nhã.

Bát nhã dịch ra là trí huệ, nhưng không phải trí huệ thế gian. Trí huệ thế gian đối với Phật pháp cho là si mê. Vì trí huệ thế gian coi những cái không phải thật cho là thật, trí huệ bát nhã phá tất cả chấp thật. Bất cứ chấp thật cái gì, dù chấp thật Phật cũng phá, chấp thật Bồ Tát cũng phá.

“Ba la mật” dịch là đến bờ bên kia, tức mình ở bờ sông bên này có phiền não có khổ. Muốn đạt đến bờ sông bên kia, phải nhờ Kim Cang Bát Nhã để phá tất cả, mới đạt đến tự do tự tại.

1. Pháp Hội Nhân Do.

Chánh văn:

Tôi nghe như vậy, một thuở Phật ở nước Xá Vệ, nơi tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng chúng Đại Tỳ Kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị. Bấy giờ đến giờ ăn, Thế Tôn đắp mang y bát, vào đại thành Xá Vệ, theo thứ tự khát thực từng nhà trong thành xong, trở về chỗ ở thọ trai, rồi cất y bát, đại chúng rửa chân, trải tọa cụ cùng ngồi.

Giải thích:

4 chữ “như thị ngã văn”, kinh nào cũng có. A Nan nói: “Tôi nghe như vậy, một thuở ở nước Xá Vệ, nơi tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên”.

Ở đây nói chùa, Trung Quốc gọi là tự, dịch ra Già Lam là vườn của Tăng Già.

Kỳ Thọ là tên của một thái tử, Cấp Cô Độc là tên của một trưởng giả giàu sang, hai người này hợp tác làm tịnh xá, cho nên lấy tên của 2 vị là tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Phật đi đến đâu đều có 1250 vị Tỳ Kheo A La Hán theo, mặc dù Phật đã thành Phật vẫn đi khát thực mỗi ngày. Ở đây nói về đời sống hàng ngày của Phật, tu là ở trong đời sống hàng ngày, chứ không phải đi vô rừng sâu núi cao mà tu.

2. Thiện Hiện Khởi Thỉnh.

Chánh văn:

Khi ấy, trưởng lão Tu Bồ Đề ở trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy, trích vai áo tay phải, quỳ gối chân phải, chấp tay cung kính bạch Phật rằng:

-Hy hữu Thế Tôn! Như Lai khéo hộ niệm cho các Bồ Tát, khéo phó chúc cho các Bồ Tát. Bạch Thế Tôn! Những thiện nam tín nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nên an trụ tâm như thế nào? Hàng phục tâm như thế nào?

Phật bảo: Lành thay! Lành thay! Tu Bồ Đề! Theo như người nói, Như Lai khéo hộ niệm cho các Bồ Tát, khéo phó chúc cho các Bồ Tát. Nay người hãy lắng nghe, ta sẽ vì người nói rõ. Những thiện nam tín nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nên an trụ tâm như vậy, hàng phục tâm như vậy.

-Bạch Thế Tôn, con rất mong được nghe.

Giảng giải:

Phật giảng kinh nào đều có đại diện đương cơ, để đối đáp với Phật và thỉnh Phật thuyết pháp. Kinh Kim Cang có trưởng lão Tu Bồ Đề đại diện đương cơ.

Lúc ấy, Tu Bồ Đề từ chỗ ngồi đứng dậy lễ Phật và cung thỉnh Phật thuyết pháp.

Tu Bồ Đề hỏi: Bạch Thế Tôn! Làm thế nào thiện nam tín nữ phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề và hàng phục vọng tâm?

A Nậu Đa La dịch là vô thượng, tam miệu dịch là chánh đẳng, tam bồ đề dịch là chánh giác; tức là vô thượng chánh đẳng chánh giác, chánh giác đối với tà giác. Ngoại đạo cũng có giác ngộ, nhưng còn chấp ngã, nên gọi là tà giác.

3. Đại Thừa Chánh Tông.

Chánh văn:

Phật bảo Tu Bồ Đề: Các Bồ Tát Ma Ha Tát nên hàng phục tâm như vậy: Tất cả các loài chúng sanh, hoặc noãn sanh, hoặc thai sanh, hoặc thấp sanh, hoặc hóa sanh, hoặc hữu sắc, hoặc vô sắc, hoặc hữu tướng, hoặc vô tướng, hoặc phi hữu tướng, hoặc phi vô tướng, ta đều khiến vào Vô Dư Niết Bàn mà diệt độ. Diệt độ vô lượng vô số chúng sanh như thế, mà thật ra chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả. Tại sao? Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát có ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng ắt chẳng phải Bồ Tát.

Giảng giải:

Phật bảo Tu Bồ Đề rằng: Tất cả chúng sanh gồm có: Noãn sanh từ trứng sanh ra, thai sanh là con người hay con vật, thấp sanh là con muỗi, con trùn,... và hóa sanh là tự biến hóa ra, có hình tướng hay không hình tướng; cũng như vô sắc giới không có thân thể, vẫn là một loại chúng sanh; hoặc có tướng hay không tướng, tức là 12 loại chúng sanh; tôi đều cho họ được nhập Vô Dư Niết Bàn. Niết Bàn gồm có: Hữu Dư và Vô Dư.

-Niết Bàn Hữu Dư của Tiểu thừa chứng quả A La Hán và Bích Chi Phật chưa đạt cứu cánh, chỉ hết phần đoạn sanh tử, chưa hết biến dịch sanh tử, cho nên còn thiếu.

-Niết Bàn Vô Dư là chứng quả Phật cuối cùng. Niết là không sanh, bàn là không diệt; tức là cái dụng của Tự tánh và độ tất cả chúng sanh được tự do tự tại.

Như vậy, độ hết tất cả chúng sanh, nhưng thật chẳng có một chúng sanh nào được độ cả. Tại sao?

Phật giải thích: Tu Bồ Đề! Nếu Bồ Tát có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng thì không phải Bồ Tát.

Bởi vì, Phật pháp là phá ngã chấp, đạt đến chỗ giác ngộ. Tiểu thừa phá được nhân ngã chấp, tức phá chấp thân người là ta. Đại thừa phá nhân ngã chấp và pháp ngã chấp, luôn pháp ngã chấp mình biết pháp mình tu đều không thật, thì đạt đến bậc Bồ Tát.

Nếu còn có ngã tướng tức cho thân này là ta, thường ở ngoài đời hy sinh thân mình vì đại ngã; ban đầu lớn là quốc gia, dân tộc và lớn nữa là nhân loại gọi là nhân tướng, bắt quá nó rộng lớn hơn. Toàn nhân loại chưa phải là lớn, phải toàn chúng sanh, gồm các loại bao gồm tất cả động vật ở dưới đất, dưới nước, trên không, trên mặt đất.

Đại ngã là lớn hơn hết, tuy đại nhưng vẫn còn ngã; nếu có chúng sanh tướng tức là có ngã tướng. Nhân tướng tức là toàn nhân loại cũng là ngã tướng, vì trong đó có ngã. Do có tiêu ngã nên có đại ngã.

Thọ giả tướng là chỉ thời gian, tất cả tướng đều có khái niệm thời gian. Nếu không có thời gian thì không có chúng sanh. Tất cả ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng đều phải qua thời gian, gọi là thọ giả tướng.

Cũng như năm nay tôi 61 tuổi, nếu bỏ 61 tuổi thì tôi làm sao có? Có một trong bốn tướng đều có ngã tướng, nếu có chấp ngã thì không phải Bồ Tát, nên không được giải thoát.

4. Diệu Hạnh Vô Trụ.

Chánh văn:

-Lại nữa, Tu Bồ Đề! Bồ Tát ở nơi các pháp, ưng vô sở trụ mà hành việc bố thí, tức là chẳng trụ sắc bố thí, chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát bố thí nên chẳng trụ nơi tướng như thế. Tại sao? Nếu Bồ Tát chẳng trụ nơi tướng bố thí thì phước đức chẳng thể suy lường.

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Hư không bên phương đông có thể suy lường chăng?

-Bạch Thế Tôn, không.

-Tu Bồ Đề! Hư không bên các phương nam, tây, bắc và trên, dưới có thể suy lường được chăng?

-Bạch Thế Tôn, không.

-Tu Bồ Đề! Bồ Tát bố thí chẳng trụ nơi tướng, phước đức cũng như vậy, chẳng thể suy lường. Tu Bồ Đề! Bồ Tát cần an trụ tâm như ta đã bảo.

Giải thích:

Vừa rồi, mới nói hàng phục tâm thì phải phá ngã chấp, bất cứ tiểu ngã và đại ngã đều phải phá hết. Vậy phải trụ như thế nào?

Pháp của Bồ Tát thì phải vô sở trụ, pháp của Bồ Tát có Lục Độ.

Bồ thí ở trong Lục Độ, hạnh bồ thí không có trụ nơi sắc bồ thí và thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng vậy. Người thường có lục căn tiếp xúc lục trần đều muốn hưởng thọ lục trần. Mắt muốn xem sắc đẹp, tai muốn nghe âm thanh dễ nghe, mũi muốn ngửi mùi thơm, lưỡi thì muốn nếm vị ngon, thân muốn tiếp xúc vật êm dịu, pháp trần là việc có ích cho thú vui thì mình thích mình chịu.

Nếu thực hành vô sở trụ, đều phải quét hết tức là bồ thí hết; nhưng sự quét không phải dễ dàng, hàng ngày lục căn tiếp xúc lục trần muốn bỏ liền không thể được.

Vậy, thì phải làm sao? Phải nhờ phương tiện của Phật, Phật dạy có rất nhiều pháp môn, có 84.000 pháp môn quy nạp lại có 4 loại: Tham thiền, niệm Phật, trì chú, quán tưởng; ở một trong bốn loại này, thấy thích hợp chọn ra một pháp, rồi tu đúng tông chỉ pháp đó.

Như tham thiền phải theo tông chỉ của Thiền tông, niệm Phật phải theo tông chỉ Tịnh độ,... mà được bồ thí hết.

Phật nói với Tu Bồ Đề! không trụ ở nơi tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tại sao? Không những không trụ tướng lục trần, nhưng cả tướng quét (bồ thí) cũng không trụ. Nếu Bồ Tát trụ nơi tướng bồ thí cũng là trụ vậy; Phật dạy vô sở trụ, nếu xả bỏ thì vẫn còn ngã.

Cho nên, từ bi khác với bác ái, bác ái là chấp ngã, có ngã có ta để yêu đại chúng; còn từ là vô duyên từ, không có đối đãi; bi là đồng thể bi, như chúng sanh đồng một thể, không có đối đãi khác nhau.

Vậy, từ bi không có ta bồ thí, mà ông không có thọ bồ thí của ta. Bởi vì, có năng bồ thí và có sở bồ thí, tức là có tướng bồ thí thì còn ngã chấp, nên không có đủ tư cách làm Bồ Tát và không thể giác ngộ vô thượng Bồ Đề, đạt được tự do tự tại đến bờ sông bên kia.

Bởi đề kinh là đến bờ sông bên kia được tự do tự tại. Không có trụ tướng bồ thí, bộ óc không thể biết để suy nghĩ ra được, Phật sợ người nghe không hiểu ý của Phật nên hỏi lại.

Tu Bồ Đề! Theo ý của ông như thế nào? Cũng như không ở phía đông, có thể suy nghĩ đến được không?

Tu Bồ Đề đáp: Không.

Phật lại hỏi Tu Bồ Đề: Vậy hư không phía tây, phía nam, phía bắc và trên, dưới có suy nghĩ được không?

Tu Bồ Đề đáp: Không.

Bởi vì, hư không đâu có giới hạn cho mình suy nghĩ được, như Trung Quán Luận nói: Người muốn đi phương đông, nếu đi mãi có phương đông hay không? Không có phương đông. Như cho ở đây là trung điểm thì nói phương đông của trung điểm là phương đông, vì không có phương hướng, do có tâm chấp ngã làm trung tâm, rồi nói có phương đông.

Sự thật, hư không đâu có phương đông cho mình đến, cho nên phá ngã chấp rồi không có phương đông để đến, vì không thể suy nghĩ đến được.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Bồ Tát bồ thí vô sở trụ phước đức cũng như thế, nếu lấy bộ óc của mình không thể suy nghĩ được; Bồ Tát nghe theo Phật dạy phải trụ như thế! Tức là vô sở trụ, trả lời cho hai câu hỏi trên.

5. Như Lý Thật Kiến.

Chánh văn:

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Có thể nhờ thân tướng mà thấy Như Lai chăng?

-Bạch Thế Tôn, không. Chẳng thể nhờ thân tướng thấy được Như Lai. Tại sao? Như Lai nói thân tướng tức phi thân tướng.

-Phật bảo Tu Bồ Đề: Phạm tất cả tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng phi tướng, tức là thấy Như Lai.

6. Chánh Tín Hy Hữu.

-Tu Bồ Đề Thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sanh được nghe những lời nói, văn tự kể trên có thể sanh lòng tin chơn thật chăng?

-Phật bảo: Tu Bồ Đề, đừng nói vậy! Sau khi Như Lai diệt độ năm trăm năm về sau, từ tượng pháp cho đến mạt pháp, nếu có người tu phước trì giới đối với lời nói, văn tự kể trên được sanh lòng tin, cho đó là thật. Phải biết người ấy đã nghe lời nói văn tự này, cho đến được một niệm sanh khởi lòng tin trong sạch, là vì đã từng gieo trồng thiện căn nơi muôn ngàn vô lượng Phật, chứ chẳng phải gieo trồng thiện căn nơi một Phật, hoặc ba, bốn, năm Phật.

Tu Bồ Đề! Như Lai biết rõ, thấy rõ những chúng sanh ấy được vô lượng phước đức như thế. Tại sao? Vì những chúng sanh ấy chẳng còn có ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, chẳng chấp pháp tướng, cũng chẳng chấp phi pháp tướng. Tại sao? Vì những chúng sanh ấy nếu khởi tâm chấp tướng (tiền trần) tức là dính mắc bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả.

Nếu chấp pháp tướng (pháp trần) cũng là dính mắc bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Nếu chấp phi pháp tướng (là bóng phân biệt của pháp trần), cũng là dính mắc bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Vì thế chẳng nên chấp pháp, chẳng nên chấp phi pháp. Do nghĩa này Như Lai thường nói: Các Tỳ Kheo phải biết lời thuyết pháp của ta ví như chiếc bè qua sông, đến bờ thì phải bỏ bè; vậy pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp!

Giải thích:

Hai đoạn trên đã trả lời “hàng phục tâm” và “an trụ tâm”. Sau đây giải thích chung “hàng phục tâm” và “an trụ tâm”, giải thích rộng hơn.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Theo ý của ông như thế nào? Có thể lấy thân tướng thấy được Như Lai không?

Tu Bồ Đề đáp: Không, không thể lấy thân tướng mà thấy Như Lai. Tại sao? Lời Như Lai nói “thân tướng không phải thân tướng”.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Phạm tất cả tướng đều là hư vọng. Nếu thấy tất cả tướng chẳng phải tướng thì thấy được Như Lai.

Không có tướng cũng là tướng, bao gồm các tướng, nói theo tứ cú thì mới rõ. Có cũng là tướng, không cũng là tướng, chẳng có chẳng không thì có tướng chẳng có chẳng không, cũng có cũng không thì có tướng cũng có cũng không; nên tất cả đều là tướng. Nếu trụ là chấp tướng, không trụ là phi tướng tức là không chấp thật.

Có tướng mà không trụ gọi là phi tướng, không tướng mà không trụ cũng gọi là phi tướng. Không trụ chẳng có chẳng không cũng là phi tướng. Không trụ cũng có cũng không cũng là phi tướng. Nếu trụ nơi phi tướng cũng không được, vì phi tướng cũng là tướng, thì phi tướng này cũng quét luôn, tức là quét tứ cú phi tướng, mới thấy Như Lai, là kiến tánh thành Phật cũng là thấy Tự tánh của mình.

Nếu còn thấy một chút tướng gì đó hay phi tướng cũng chưa được, vì vẫn còn ở trong ý thức. Kiến tánh phải lìa ý thức, tướng và phi tướng là ý thức, cần phải lìa mới thấy được Như Lai.

Câu “thấy tất cả tướng chẳng phải tướng tức là Như Lai”, có nhiều người hiểu câu này, cho chẳng phải tướng là Như Lai. Chữ “phi” có tác dụng quét, luôn cả phi tướng cũng phải quét, lìa được tâm ý thức thì được kiến tánh.

Tu Bồ Đề bạch với Phật rằng: Có một số chúng sanh đã nghe pháp rồi, có sanh lòng tin chân thật không?

Phật nói với Tu Bồ Đề rằng: Đừng nói vậy! Sau khi Phật nhập Niết Bàn được 500 năm, nếu có người trì giới tu phước mà sanh niềm tin kinh này, không phải ở một Phật mà nhiều Phật đã gieo trồng thiện căn, nghe được lời này sanh lòng tin trong sạch, không có chỗ nào nghi ngờ.

Nói 500 năm sau là ví dụ tạm thời, nói đúng là vĩnh viễn, 500 năm rồi qua 500 năm, vì theo nghiệp của chúng sanh. Ở Trung Quốc cho một đời chỉ có 30 năm làm việc được, còn Phật pháp được hưng thịnh có khoảng 500 năm, ở đây nói 500 năm không phải cố định.

Nếu mình nghe pháp sanh được lòng tin chân thật, là gieo trồng thiện căn với nhiều vị Phật. Vậy Phật nói chỗ này rất khó tin, vì không cho mình để đứng chân; nếu phá chấp tất cả, luôn cả mình phá cũng phá luôn thì có ai nghe pháp? Có ai tin pháp?

Phật nói với Tu Bồ Đề: Tất cả việc, Phật đều thấy biết có bao nhiêu vô lượng phước đức. Tại sao? Vì chúng sanh không có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng; tức là không có pháp tướng, nghĩa là không có tướng nghe tôi thuyết pháp; nếu chấp theo lời tôi thì còn pháp tướng, cũng chẳng phải phi pháp tướng.

Như tứ cú: Có pháp tướng cũng quét, không pháp tướng cũng quét, chẳng có pháp tướng chẳng không pháp tướng cũng quét, cũng có pháp tướng cũng không pháp tướng cũng quét. Quét như thế thì được triệt để. Tại sao? Vì chúng sanh chấp tướng tức chấp tứ tướng là ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu chấp pháp tướng là pháp trực, chấp phi pháp tướng là ngã tướng của tiểu ngã và đại ngã. Cho nên, không chấp pháp với phi pháp.

Vì thế, Phật nói với các vị Tỳ Kheo (Tỳ Kheo dịch là khát sĩ thọ 250 giới): Pháp của ta nói ra như chiếc bè đưa người qua sông, khi chở người qua sông thì chiếc bè phải bỏ; vì mục đích đến bờ sông bên kia được tự do, còn vác chiếc bè trên vai thì làm mất tự do. Chiếc bè dụ cho chánh pháp, chánh pháp còn phải bỏ huống là chẳng phải chánh pháp!

7. Vô Đắc Vô Thuyết.

Chánh Văn:

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Như Lai có chúng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác chăng? Như Lai có thuyết pháp chăng?

-Tu Bồ Đề đáp: Như con hiểu nghĩa của Phật nói thì chẳng có pháp nhất định gọi là pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng chẳng có pháp nhất định cho Như Lai thuyết. Tại sao? Vì pháp của Như Lai thuyết đều chẳng thể chấp thật, chẳng thể nói là pháp, là phi pháp hay phi phi pháp. Tại sao? Vì tất cả hiền thánh đều dựa theo pháp vô vi mà nói sai biệt.

Giảng giải:

Phật bảo Tu Bồ Đề: Ý của ông như thế nào? Phật có được giác ngộ cao nhất không? Phật có thuyết pháp cao siêu nhất không?

Tu Bồ Đề đáp: Theo con hiểu ý của Phật nói “không có một pháp nào nhất định cho Như Lai thuyết”. Tại sao? Vì Phật thuyết pháp không thể chấp lấy được, tức là chẳng thể nói ra; như “pháp, phi pháp, phi phi pháp”.

Pháp là câu thứ nhất, phi pháp là câu thứ nhì, phi phi pháp là câu thứ ba. Ở đây bắt đầu nghĩa ba câu; câu thứ nhất chấp là thật, câu thứ nhì là phi pháp phá câu thứ nhất, pháp không phải là thật gọi là phi pháp, câu thứ ba phá câu thứ nhất là pháp và câu thứ nhì là phi pháp đều không phải thật, cho nên phải thêm chữ “phi” là “phi phi pháp”, cũng không phải thật. Đó là nghĩa ba câu.

Tại sao? Thánh Hiền lấy pháp hữu vi làm mục tiêu, rồi tất cả sai biệt. Có hữu vi thì có tướng nên thấy, còn vô vi không hình tướng thì không thể thấy. Vì kiến lập pháp vô vi thì có sai biệt từ hữu vi cho đến vô vi. Như kinh Lăng Nghiêm có 57 cấp sai biệt, Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa đều sai biệt; đạt đến vô vi, cuối cùng quét sạch hết.

Vừa nói, giác ngộ cuối cùng cao nhất cũng quét là vô vi, nếu còn chờ đợi thì không phải vô vi; nhưng kiến lập pháp vô vi thì có đủ thứ sai biệt, tất cả Tam Hiền Tứ Thánh đều do kiến lập vô vi mà có sai biệt.

8. Y Pháp Xuất Sanh.

Chánh Văn:

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Như có người đem thất bửu đầy khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới dùng để bố thí, người ấy được phước đức nhiều chăng?

-Tu Bồ Đề đáp: Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Tại sao? Phước đức ấy tức phi phước đức tánh, nên Như Lai nói là phước đức nhiều.

-Phật bảo: Nếu có người thọ trì (tín thọ mà thực hành) Kinh này, cho đến chỉ thực hành theo tứ cú kệ rồi giảng cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia. Tại sao? Tu Bồ Đề! Tất cả chư Phật và pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của chư Phật đều từ Kinh này ra. Tu Bồ Đề, gọi là Phật pháp, tức phi Phật pháp.

Giảng giải:

Phật hỏi Tu Bồ Đề: Ý của ông như thế nào? Nếu có người lấy thất bảo chất đầy tam thiên thế giới để bố thí, thì phước đức của người đó có nhiều không?

Tu Bồ Đề đáp: Rất nhiều. Tại sao? Phước chẳng phải phước đức.

Tức siêu việt số lượng là nhiều, còn nằm trong số lượng thì thế nào cũng phải hết, nên Phật nói “phước đức nhiều”.

Phật nói: “Nếu có người ở trong kinh này, thọ trì 4 câu kệ mà giảng thuyết cho người khác biết thì phước đức nhiều hơn người lấy thất bảo chất đầy tam thiên đại thiên thế giới bố thí”. Tại sao? Vì sự giác ngộ của Phật đều từ kinh này.

Dạy mình quét sạch hết mới được giác ngộ thành Phật. 2 chữ “thọ trì” thường hiểu lầm “đọc kinh Kim Cang cho là thọ trì”, như vậy không phải trì, đó chỉ tụng mà thôi; theo kinh thực hành gọi là trì. Cho nên, ở đây nói là “thọ trì”, thọ là tin rồi lãnh thọ, theo đó thực hành gọi là trì.

Tứ cú kệ ở đây có nghĩa là tứ cú: “Có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không”, ấy là nguồn gốc của Phật pháp. Vì vậy, Phật dạy mình lìa tứ cú, nghĩa vô sở

trụ là lia tứ cú; nghĩa ba câu giống như nghĩa tứ cú, như nói: “Pháp, phi pháp, phi phi pháp”.

9. Nhất Tướng Vô Tướng.

Chánh Văn:

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Tu Đà Hoàn có thể nghĩ rằng "Ta đắc quả Tu Đà Hoàn" chăng?

-Tu Bồ Đề đáp: Bạch Thế Tôn, không ạ. Tại sao? Tu Đà Hoàn gọi là Nhập Lưu mà vô sở nhập; chẳng nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ấy gọi là Tu Đà Hoàn.

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Tu Đà Hàm có thể nghĩ rằng "Ta đắc quả Tu Đà Hàm" chăng?

-Bạch Thế Tôn, không ạ. Tại sao? Tu Đà Hàm gọi là Nhất Vãng Lai mà thật chẳng vãng lai, ấy gọi là Tu Đà Hàm.

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? A Na Hàm có thể nghĩ rằng "Ta đắc quả A Na Hàm" chăng?

-Bạch Thế Tôn, không. Tại sao? A Na Hàm gọi là Bất Lai mà thật chẳng phải bất lai, ấy gọi là A Na Hàm.

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? A La Hán có thể nghĩ rằng "Ta đắc đạo A La Hán" chăng?

-Bạch Thế Tôn, không. Tại sao? Thật chẳng có pháp gọi là A La Hán. Thế Tôn! Nếu A La Hán nghĩ rằng "Ta đắc đạo A La Hán", tức là dính mắc bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Thế Tôn! Phật nói con đắc Vô Tranh Tam Muội, là hạng nhất trong loài người, là hạng nhất trong bậc ly dục A La Hán. Thế Tôn! Nhưng con nghĩ rằng con là ly dục A La Hán. Thế Tôn, nếu con nghĩ rằng con đắc đạo A La Hán, thì Thế Tôn chẳng nói Tu Bồ Đề là một hành giả thanh tịnh hạnh. Vì Tu Bồ Đề vốn là vô sở hành, nên mới gọi Tu Bồ Đề là hành giả thanh tịnh hạnh.

Giải thích:

Ở trên vừa nói phá ngã chấp, tiếp theo phá pháp chấp là phá cái chấp mình biết; pháp chấp có 3 lớp:

1/ Mình biết được, như quý vị lại nghe biết được pháp, nếu biết pháp mình nghe được cho là thật, gọi là chấp pháp.

2/ Nghe pháp rồi tu, lại chấp pháp tu của mình là thật.

3/ Pháp chứng của mình, pháp chứng được sanh tử luân hồi, cũng còn phải phá, không được chấp thật.

Trên đây là nghĩa Đại thừa.

Phật hỏi Tu Bồ Đề: Ý ông thế nào? Tu Đà Hoàn có ý niệm chứng quả Tu Đà Hoàn không? (Thừa Thanh Văn có 4 quả: Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán).

Tu Bồ Đề đáp: Không, không có đắc được quả Tu Đà Hoàn. Tại sao? Vì Tu Đà Hoàn dịch là nhập lưu, mà thật ra nhập lưu là vô sở nhập. Tại sao? Vì lực căn tiếp xúc lực trần sanh ra lực thức, gọi là xuất lưu; nếu nhập lưu thì lực căn không tiếp xúc lực trần, mà trở về Tự tánh mới là nhập lưu. Nhưng nhập lưu không có nhập, tức là lực trần không có nhập; nếu lực trần đã nhập gọi là xuất lưu, vì lấy lực trần gọi là Tu Đà Hoàn.

Lục căn tiếp xúc lục trần cho là thật thì có ngã chấp, phá hết nhân ngã chấp được chứng quả A La Hán. Còn kinh Đại thừa thì phá luôn pháp ngã chấp.

Sơ quả Tu Đà Hoàn gọi là nhập lưu (có 7 lần sanh tử), nhị quả Tu Đà Hàm gọi là nhất vĩng lai (có 1 lần sanh tử), tam quả là A Na Hàm gọi là bất lai (ở cõi trời mà ra); kỳ thật, vĩng lai không có vĩng lai, như nói đi phương đông, nhưng thật không có phương đông để đến, nên không được chấp thật.

Tứ quả là A La Hán ra khỏi sanh tử luân hồi, nếu chấp thật quả A La Hán thì còn tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Phật nói đắc vô tránh tam muội (tam muội dịch là chánh định, vô tránh là không có lý sanh ra tranh luận đúng sai, thị phi, đắc thất,...), tức lìa hết dục vọng, đây là quả đệ nhất A La Hán.

Thực hành không có tranh luận thì không được chấp pháp của mình tu pháp này, chứng được pháp kia; mà thực là không có hành, không có tu, không có chứng, mới đúng là hạnh thanh tịnh (a lan na hạnh). Nếu nói tôi biết pháp này, chứng được pháp kia thì còn ngã chấp, không được gọi là hạnh thanh tịnh.

10. Trang Nghiêm Tịnh Độ.

Chánh Văn:

-Phật bảo: Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Xưa kia Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng có đắc pháp gì chăng?

-Bạch Thế Tôn, không. Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng thật vô sở đắc.

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Bồ Tát có trang nghiêm Phật độ chăng?

-Bạch Thế Tôn, không. Tại sao? Nói trang nghiêm Phật độ, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm (nghĩa ba câu).

-Cho nên Tu Bồ Đề! Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nên sanh tâm trong sạch như thế, là chẳng nên khởi tâm trụ sắc, chẳng nên khởi tâm trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp, ung vô sở trụ mà sanh kỳ tâm.

-Tu Bồ Đề! Ví như có người thân như núi chúa Tu Di, ý người thế nào? Thân ấy có đại chăng?

-Bạch Thế Tôn, rất đại. Tại sao? Phật nói phi thân thị danh đại thân (Chữ đại ở đây là siêu việt số lượng).

Giải:

Phật giảng đến chỗ này, còn sợ người nghe pháp hiểu lầm, chưa có hiểu thấu nên Phật hỏi lại: Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Xưa kia Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng Phật có đắc pháp gì không?

Tu Bồ Đề đáp: Bạch Thế Tôn, không. Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng thật vô sở đắc.

Phật lại hỏi Tu Bồ Đề: Ý người thế nào? Bồ Tát có trang nghiêm Phật độ chăng? (Một Phật độ là tam thiên đại thiên thế giới).

Tu Bồ Đề đáp: Bạch Thế Tôn, không. Tại sao? Nói trang nghiêm Phật độ, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

Câu thứ nhất chấp “trang nghiêm” Phật độ là thật, câu thứ hai phá chấp thật câu thứ nhất, nên nói “phi trang nghiêm”, câu thứ ba “thị danh trang nghiêm”, thị danh là giả danh; tức câu thứ nhất “trang nghiêm Phật độ” là giả danh, câu thứ hai “phi trang nghiêm Phật độ” là giả danh, câu thứ ba “thị danh trang nghiêm Phật độ” cũng giả

danh; nghĩa là 3 câu phá hết. Nghĩa ba câu của kinh Kim Cang là căn bản Phật pháp Đại thừa.

Cho nên, Phật nói với Tu Bồ Đề: Đại Bồ Tát sanh tâm thanh tịnh như thế!

Nếu chỉ quét hai câu thì không phải tâm thanh tịnh, vì còn câu thứ ba chưa quét; tức là còn giả danh chưa quét nên tâm không được thanh tịnh, muốn được thanh tịnh thì phải quét hết. Cho nên, không được trụ sắc, thanh, vị, xúc, pháp sanh tâm, mà “ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, câu này Lục Tổ nghe Ngũ Tổ giảng thì ngộ triệt để.

Cái tay để thí dụ vô sở trụ là hoạt bát vạn năng của Tự tánh. Cái tay lấy kiến, cái khăn, cuốn sách,... lấy cái gì cũng được. Nếu tay nắm chặt một thứ, như chấp chân lý thì hoạt bát vạn năng bị mất, lấy gì cũng không được. Phật dạy quét thì khôi phục hoạt bát vạn năng, nên lấy được mọi thứ; đây là nghĩa vô sở trụ, sanh kỳ tâm là dụng hoạt bát vạn năng của Tự tánh.

Vậy, vô sở trụ nên có dụng hoạt bát vạn năng, nếu có sở trụ thì mất dụng hoạt bát vạn năng. Bất cứ chấp cái nào đều mất cái dụng, cần phải quét bỏ thì tâm được thanh tịnh hiện ra cái dụng, làm gì cũng được.

Cho nên, “ung vô sở trụ” là giữ hoạt bát vạn năng, “sanh kỳ tâm” là dùng cái hoạt bát vạn năng. Nói “ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, chứ không phải thành một Phật chết không dùng được! Vì vậy, Phật pháp nói chữ không, nhiều người tưởng là tiêu cực, không có gì cả.

Kỳ thật, Phật nói không là hiển bày cái dụng, như căn nhà chẳng có cái không (trống rỗng) làm sao mình ngồi đây và để đồ? Tách này chẳng có cái không (tách bị lấp bít) thì không thể đựng nước.

Muốn dùng thì phải có cái không, có cái không mới dùng được; nghĩa là không tức dùng, dùng tức không. Cái tay cũng vậy, luôn luôn phải quét sạch thì dụng được hoạt bát vạn năng.

Cầm chặt cây bút không buông là pháp có, làm mất hoạt bát vạn năng; ngược lại trong tay không cầm vật gì, tự làm nắm tay cũng mất hoạt bát vạn năng. Vì thế, chấp không cũng phải quét thì dụng hoạt bát vạn năng của Tự tánh hiện ra.

Thường thường bỏ chấp có lại chấp không, nếu chấp không cũng làm mất cái dụng hoạt bát vạn năng của Tự tánh vậy.

Như thân người lớn bằng núi Tu Di, nếu có cái thân, có số lượng thì không gọi là lớn! Vì nằm trong số lượng, còn có thể lớn hơn; như đại số muốn thay số lớn nhất có được không? Không được. Tại sao? Nếu thêm một con số 0 sau cùng con số đó thì đã lớn hơn 10 lần và cứ thêm như thế vô cùng tận, vậy không có con số nào lớn nhất cả!

Nên không có thân mới là lớn, tức là siêu việt số lượng, còn nằm trong số lượng không phải lớn và cũng không có cực nhỏ nữa, vì tất cả thứ đó đều là hư vọng.

11. Vô Vi Phước Thắng.

Chánh Văn:

-Tu Bồ Đề! Như có nhiều sông Hằng bằng số cát trong một sông Hằng. Ý ngươi thế nào? Số cát ở trong những sông Hằng ấy có phải nhiều chăng?

-Tu Bồ Đề đáp: Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Chỉ những sông Hằng ấy cũng nhiều vô số ròi, huống chi là cát.

-Tu Bồ Đề! Nay ta nói thật cho nghe, như có thiện nam tín nữ, đem thất bửu chứa đầy các đại thiên thế giới bằng số cát kể trên dùng để bố thí, được phước nhiều chăng?

-Bạch Thế Tôn, rất nhiều.

-Phật bảo Tu Bồ Đề: Nếu có thiện nam tín nữ thọ trì Kinh này, cho đến chỉ thực hành theo tứ cú kệ, rồi giảng cho người khác nghe, thì phước đức lại nhiều hơn người kia.

Giải thích:

Ở đây nói đến số lượng, lấy sông Hằng để ví dụ, sông Hằng có bao nhiêu cát thì có bấy nhiêu sông Hằng, bao nhiêu sông Hằng đều có cát.

Phật hỏi: Vậy, tất cả số cát của các sông Hằng có nhiều không?

Tu Bồ Đề đáp: Rất nhiều. Chỉ số cát của một sông Hằng còn tính không được, huống chi số cát của nhiều sông Hằng làm sao đếm được!

Phật nói với Tu Bồ Đề: Nay ta nói cho ông biết, như có thiện nam tín nữ nào lấy thất bảo nhiều bằng số cát sông Hằng để đem bố thí thì phước đức đó có nhiều không?

Tu Bồ Đề đáp: Rất nhiều, không thể kể được.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Như có thiện nam tín nữ ở trong kinh này mà lãnh thọ thực hành, cho đến thực hành theo cú kệ và giảng thuyết cho người khác nghe, thì phước đức đó hơn việc lấy thất bảo mà bố thí. Phước đức bố thí thất bảo vô lượng vô biên thế giới không bằng thọ trì kinh này và giảng thuyết cho người ta nghe, vì phước đức kia nhiều nhưng có số lượng, hưởng lâu ngày sẽ hết.

Nếu theo kinh này được giác ngộ thành Phật, đạt đến tự do tự tại thì phước đức đó vĩnh viễn không thể hưởng hết, vì siêu việt số lượng. Dù có số lượng lớn nhất nhưng hưởng lâu ngày cũng phải hết, như đem cát sông Hằng đếm từng hạt thì lâu ngày cũng sẽ hết.

12. Tôn Trọng Chánh Giáo.

Chánh Văn:

-Lại nữa, Tu Bồ Đề! Bất cứ nơi nào có thuyết Kinh này, cho đến chỉ thuyết tứ cú kệ, phải biết nơi đó tất cả thế gian, trời, người, A Tu La đều nên cúng dường như tháp miếu của Phật, huống chi có người được thọ trì đọc tụng cả Kinh này.

Tu Bồ Đề! Nên biết người ấy thành tựu pháp hy hữu tối thượng hạng nhất. Vậy phạm nơi nào có kinh điển này tức là có Phật, được Phật tử tôn trọng.

13. Như Pháp Thọ Trì.

-Khi ấy Tu Bồ Đề thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Kinh này nên đặt tên gì? Chúng con phải thọ trì như thế nào?

-Phật bảo Tu Bồ Đề: Kinh này tên là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, người cứ theo tên gọi thọ trì. Tại sao? Tu Bồ Đề, Phật nói Bát Nhã Ba La Mật, tức phi Bát Nhã Ba La Mật, thị danh Bát Nhã Ba La Mật (đây cũng là nghĩa ba câu đã được giải ở trên).

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Như Lai có thuyết pháp chăng?

-Bạch Thế Tôn, Như Lai vô sở thuyết.

-Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Tất cả vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới có nhiều chăng?

-Tu Bồ Đề thưa: Bạch Thế Tôn, rất nhiều.

-Tu Bồ Đề! Như Lai nói những vi trần ấy tức phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai nói thế giới tức phi thế giới, thị danh thế giới (nghĩa ba câu). Tu Bồ Đề! Ý người thế nào? Có thể nhờ ba mươi hai tướng thấy Như Lai chăng?

-Bạch Thế Tôn, không. Chẳng thể nhờ ba mươi hai tướng thấy được Như Lai. Tại sao? Như Lai nói ba mươi hai tướng tức là phi tướng, thị danh ba mươi hai tướng (nghĩa ba câu).

-Tu Bồ Đề! Như có thiện nam tín nữ đem thân mạng nhiều bằng số cát sông Hằng dùng để bố thí; với người thọ trì kinh này, cho đến chỉ thực hành theo tứ cú kệ và giảng cho người khác nghe, thì được phước hơn người kia rất nhiều.

Giải thích:

Tiếp theo, Phật nói với Tu Bồ Đề: Khi nói kinh này, tất cả người, cõi trời, a tu la đều phát tâm cúng dường, như cúng dường tháp của Phật vậy, như thế là kính trọng Pháp bảo; huống chi có người đọc tụng thọ trì kinh Kim Cang.

Đọc tụng thọ trì liền nhau, Tại sao? Nếu đọc tụng không hiểu nghĩa, cũng như không có đọc tụng; đọc tụng phải hiểu ý nghĩa trong kinh, rồi lãnh thọ thực hành gọi là trì. Nếu không thực hành thì không gọi là trì, luôn cả đọc tụng cũng như không có đọc tụng.

Nếu có thực hành thì biết người ấy thành tựu pháp tối cao nhất hiếm có. Vậy, kinh này ở chỗ nào thì chỗ ấy có Phật, nên đệ tử của Phật phải tôn trọng pháp của Phật, vì pháp của Phật để dạy mình được giải thoát vĩnh viễn.

Như ở trên lấy bao nhiêu thất bảo cũng không bằng, dưới đây lấy bao nhiêu thân mạng để bố thí cũng không bằng pháp này.

Tu Bồ Đề hỏi Phật: Kinh này làm sao theo đó thực hành và đặt tên kinh này là gì?

Phật nói: Kinh này tên là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật.

Đề kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, tôi đã giảng ở trên, theo danh từ này mà thực hành đạt đến ba la mật; nên Phật nói “nghĩa ba câu” là cách thực hành. Bát nhã ba la mật, phi bát nhã ba la mật, thị danh bát nhã ba la mật (nghĩa ba câu); trong đây đều là nghĩa ba câu.

Phật hỏi Tu Bồ Đề: Phật có thuyết pháp không?

Tu Bồ Đề đáp: Phật không có thuyết pháp.

Phật lại hỏi Tu Bồ Đề: Ý người thế nào? Tất cả tam thiên đại thiên thế giới, tất cả vi trần nhiều không?

Tu Bồ Đề đáp: Rất nhiều.

Phật nói: Tất cả vi trần, không phải vi trần, chỉ giả danh vi trần (nghĩa ba câu). Vi trần là câu thứ nhất, không phải vi trần là câu thứ hai, giả danh vi trần là câu thứ ba. Thế giới, phi thế giới, thị danh thế giới (nghĩa ba câu). Thuyết pháp, phi thuyết pháp, thị danh thuyết pháp (nghĩa ba câu). Nếu nói Như Lai có thuyết pháp thì còn ở trong câu thứ nhất, nói không có thuyết pháp thì ở trong câu thứ hai.

Phật nói nhiều lần để Tu Bồ Đề có hiểu không? Sự thật Tu Bồ Đề đã hiểu rồi, nhưng muốn mọi người nghe, phải đi hỏi lại nhiều lần cho mọi người hiểu thấu nghĩa ba câu, vì người ta chưa hiểu nên chấp ngã chấp pháp.

Phật lại hỏi Tu Bồ Đề: Ý người thế nào? Có thể lấy 32 tướng thấy được Như Lai không? (Trong kinh nói Phật có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, nhiều người chấp cho đó là

thật; nếu chấp thật thì còn chấp ngã, còn bệnh chấp thật thì không được giải thoát, nên ở đây Phật phải quét sạch).

Tu Bồ Đề đáp: Không thể lấy 32 tướng tốt mà thấy được Như Lai (không được kiến tánh). Vì Tự tánh không có hình tướng, lại lấy có tướng thì không thể được. Tại sao? Như Lai nói: Tướng, phi tướng, thị danh tướng (nghĩa ba câu). Tướng là câu thứ nhất, phi tướng là câu thứ hai, thị danh tướng là câu thứ ba.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Như có thiện nam tín nữ đem thân mạng bằng số cát sông Hằng dùng để bố thí, với người thọ trì kinh này, cho đến thực hành theo tứ cú kệ và giảng cho người khác nghe, thì phước của người thọ trì kinh này rất nhiều hơn phước bố thí người kia.

Tại sao? Vì thân mạng tuy quý, nếu đem nhiều thân mạng bố thí chỉ được phước có giới hạn, thì đâu bằng phước đức của người nghe tứ cú kệ, rồi thực hành được giác ngộ, vì phước đức của giác ngộ không có hạn lượng.

14. Ly Tướng Tịch Diệt.

Chánh Văn:

-Bấy giờ Tu Bồ Đề nghe Phật thuyết Kinh này, hiểu thấu nghĩa thâm sâu, xúc động chảy nước mắt mà bạch Phật rằng: Hy hữu Thế Tôn! Phật thuyết kinh điển thâm sâu như thế, con từ khi được huệ nhãn đến nay, chưa từng được nghe kinh như vậy. Bạch Thế Tôn! Lại nếu có người nghe được Kinh này lòng tin trong sạch, liền sanh thật tướng, phải biết người ấy thành tựu được công đức hy hữu hạng nhất.

Bạch Thế Tôn! Đây nói thật tướng tức là phi tướng, cho nên Như Lai nói giả danh thật tướng (nghĩa ba câu).

Bạch Thế Tôn! Nay con được nghe Kinh này tín, giải, thọ trì chẳng cho là khó. Nếu năm trăm năm về sau, đời vị lai có chúng sanh nghe được Kinh này, tín, giải, thọ trì thì người ấy là hy hữu hạng nhất. Tại sao? Vì người ấy vô ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Tại sao? Vì ngã tướng tức là phi tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng cũng là phi tướng. Tại sao? Lìa tất cả chư tướng, tức gọi là chư Phật.

-Phật bảo Tu Bồ Đề: Đúng thế! Đúng thế! Lại nếu có người được nghe Kinh này mà chẳng kinh ngạc, chẳng khiếp sợ, phải biết người ấy rất là hy hữu. Tại sao? Tu Bồ Đề! Như Lai nói đệ nhất Ba La Mật, tức phi đệ nhất Ba La Mật, thị danh đệ nhất Ba La Mật (nghĩa ba câu).

Tu Bồ Đề! Như Lai nói nhãn nhục Ba La Mật, tức phi nhãn nhục Ba La Mật, thị danh nhãn nhục Ba La Mật. Tại sao? Tu Bồ Đề! Như ta xưa kia bị vua Ca Lợi xẻ nát thân thể, lúc đó ta vô ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Tại sao? Vì xưa kia khi ta bị phanh xé thân thể từng miếng, nếu có ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng thì phải sanh tâm sân hận.

Tu Bồ Đề! Nhớ lại kiếp quá khứ, ta làm tiên nhãn nhục trải qua năm trăm đời, những đời ấy đều vô ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Tu Bồ Đề! Vì thế Bồ Tát phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác phải lìa tất cả tướng. Chẳng nên sanh tâm trụ nơi sắc, và cũng chẳng nên sanh tâm trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, nên sanh tâm vô sở trụ; nếu tâm có trụ tức là phi trụ, thị danh tâm trụ (nghĩa ba câu).

Cho nên Phật nói tâm của Bồ Tát chẳng nên trụ nơi sắc bố thí, chẳng nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát vì lợi ích tất cả chúng sanh, cần

phải bố thí như thế. Như Lai nói Tất cả các tướng tức là phi tướng, lại nói Tất cả chúng sanh tức phi chúng sanh.

Tu Bồ Đề! Như Lai là người chơn ngữ, thật ngữ, như ngữ, bất cuống ngữ, bất dị ngữ. Tu Bồ Đề! Pháp của Như Lai chứng đắc, ấy là pháp vô thật vô hư.

Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát trụ nơi pháp mà hành việc bố thí, thì cũng như người vào chỗ tối chẳng thấy gì cả. Nếu tâm của Bồ Tát chẳng trụ nơi pháp mà hành việc bố thí, thì cũng như người có mắt dưới ánh sáng mặt trời, tất cả thấy rõ đủ thứ sắc tướng.

Tu Bồ Đề! Về đời sau này, nếu có thiện nam tín nữ thọ trì, đọc tụng Kinh này, thì trí huệ của Như Lai biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy, đều được thành tựu công đức vô lượng vô biên.

Giải thích:

Tới đây, mọi người nghe pháp hiểu được ý của Phật, nên Tu Bồ Đề cảm động chảy nước mắt và bạch Phật rằng: Pháp này hiểm có, con từ xưa đến nay, chưa có huệ nhãn để thấy, chưa nghe kinh này.

Tu Bồ Đề lại thưa với Phật rằng: “Nếu nghe kinh này, lòng tin được thanh tịnh thì sanh thật tướng”. Thật tướng là biệt danh của Tự tánh, vì Tự tánh không hư vọng, nên đặt tên là thật tướng.

Tự tánh đáng lẽ không có tên, nếu không đặt tên thì không thể nói được, nên đặt tên là Tự tánh; sự thật, không thể đặt tên, nhưng tùy dụng mà đặt tên. Vì không sanh không diệt nên đặt tên là Niết Bàn, không đi không lại, nên đặt tên là Như Lai, sanh ra vạn pháp đặt tên là Pháp thân.

Dụng Tự tánh vô lượng vô biên, nên tên cũng vô lượng vô biên, nhưng tên là cái dụng tạm thời. Vừa rồi thí dụ cái tay, muốn viết chữ thì cái tay cầm bút, viết xong rồi thì buông bút ra; nếu xong mà còn trụ nơi cây bút làm mất tác dụng của tay, nên lúc tay cầm bút thì đặt tay cầm bút.

Tay cầm bút cho là nhất định tên tay cầm bút thì không đúng, vì tay không thể là tay cầm bút được. Cho nên, cái dụng của Tự tánh chỉ tạm thời, lúc dùng cái nào thì gọi tên ấy. Nhưng cái tên đó không phải bản thể, bản thể là hoạt bát vạn năng, không có tên.

Vì vậy, người tin hiểu kinh này, mà thọ trì thì công đức có vô lượng vô biên, không có gì để sánh được. Thật tướng cũng nằm trong nghĩa ba câu. Thật tướng, phi thật tướng, thị danh thật tướng. Hiểu thấu nghĩa ba câu tức là hiểu thấu nghĩa kinh Kim Cang, rồi sau đó thực hành theo.

Về sau, nếu có chúng sanh thọ trì kinh này cũng là đệ nhất hy hữu. Vì người thọ trì kinh này không có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Nếu có 4 tướng cũng nằm trong nghĩa ba câu, cho nên lià tất cả tướng gọi là Phật. Lià tất cả tướng là phi tướng, phi phi tướng cũng lià.

Phật nghe Tu Bồ Đề nói vậy thì gật đầu, nói: “Như thế! Như thế!”, tức là Tu Bồ Đề hiểu được ý của Phật.

Nếu người nghe kinh không kinh sợ, vì đã hiểu nghĩa rồi; cũng có người nói kinh Kim Cang mâu thuẫn quá, kinh nguy chứ không phải kinh Phật; như nói thuyết pháp không phải thuyết pháp, mà chính Phật nói kinh Kim Cang; cho là rất mâu thuẫn, cứ nghĩ không phải kinh thật.

Có người tin mà sợ hãi, như nói không có mình, rồi mình ra sao! Mình sống như thế nào? Sanh ra kinh sợ. Khi hiểu thấu thì không còn sợ, nên người này rất hiếm có. Tại sao? Vì thấu nghĩa ba câu của Phật. Phật nói: Đệ nhất ba la mật, phi đệ nhất ba la mật, thị danh đệ nhất ba la mật (nghĩa ba câu). Nhẫn nhục, phi nhẫn nhục, thị danh nhẫn nhục (nghĩa ba câu).

Phật kể lại chuyện tích: Trước kia tôi tu nhẫn nhục trên núi, lúc ấy vua Ca Lợi đi săn bắn trên núi, có cung nữ đi trước, gần vị tu nhẫn nhục cười giỡn. Vua Ca Lợi lên sau thấy vậy, hiểu lầm rồi gán tội cho vị tu nhẫn nhục, hành hạ xẻ thịt cắt tai; nhưng vị tu nhẫn nhục không giận, mà lại phát tâm sau này sẽ độ nhà vua.

Vị tu nhẫn nhục là tiền thân Phật Thích Ca, vua Ca Lợi là Kiều Trần Na. vị tu nhẫn nhục không có ngã chấp, còn có lòng từ bi độ vua Ca Lợi, vì lúc ấy vị tu nhẫn nhục không có bốn tướng.

Cho nên, Phật dạy Tu Bồ Đề: Hành đạo Bồ Tát phải lia tất cả tướng, phát tâm giác ngộ tối cao thì không được trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà sanh tâm vô sở trụ. Tâm có trụ là cú thứ nhất, chẳng có trụ là cú thứ hai, trụ và không trụ cần phải quét. Nếu trụ nơi “không trụ” thì vẫn còn trụ, chưa phải là “vô sở trụ”.

Phật nói: “Tâm Bồ Tát không được trụ nơi nào cả”. Nếu trụ nơi Phật thì phải quét Phật, trụ nơi Bồ Tát thì quét Bồ Tát, trụ chỗ nào cũng phải quét. Điều thứ nhất của Lục Độ là bố thí, điều thứ nhất của Tứ Nhiếp Pháp cũng là bố thí, làm hạnh bố thí lợi ích cho chúng sanh thì phải vô sở trụ.

Tất cả tướng vô sở trụ, tất cả chúng sanh cũng vô sở trụ. Nếu nói “tôi có độ chúng sanh” thì chấp chúng sanh là thật, tức là chúng sanh tướng, có ngã tướng. Vậy chúng sanh, phi chúng sanh, thị danh chúng sanh; tức là tất cả đều là giả danh.

Phật nói Tu Bồ Đề: Lời này chân thật, không có lừa gạt, không có khác biệt; mặc dù, Phật nói khác biệt, nhưng ý của Phật không có khác biệt; có ý là phá bệnh chấp thật của chúng sanh mà thôi. Chúng sanh chấp cái này thì phá cái này, chúng sanh chấp cái kia thì phá cái kia; chấp A La Hán thì Phật phá A La Hán, chấp Bồ Tát thì phá Bồ Tát, chấp Phật thì phá Phật, huống là chấp cái gì mà không phá ư!

Cái pháp này cũng không được chấp thật, nên Như Lai nói đấng cái pháp này không thật không hư. Nếu nghe nói không thật tưởng là hư, mà chấp là hư cũng là chấp thật. Nói vô thật vô hư, vì thật là cú thứ nhất, hư là cú thứ hai, chẳng thật chẳng hư là cú thứ ba, cũng thật cũng hư là cú thứ tư; tứ cú này cần phải lia.

Phật lại thêm thí dụ, nói với Tu Bồ Đề: Nếu Bồ Tát trụ nơi pháp bố thí, cũng như chỗ đen tối chẳng thấy gì cả. Bồ Tát có tâm bố thí mà không trụ nơi pháp, cũng như người có con mắt sáng thấy được mọi vật. Vậy, là muốn cho người ta không được trụ ở pháp nào cả.

Nếu có thiện nam tín nữ ở đời sau, nghe kinh này có lòng tin; lãnh thọ mà hành trì thì người này có vô lượng vô biên công đức, không thể so sánh được; vì giác ngộ thành Phật được tự do tự tại, công đức hưởng không hết nên nói vô lượng vô biên.

15. Trì Kinh Công Đức.

Chánh Văn:

-Tu Bồ Đề! Nếu có thiện nam tín nữ, buổi sáng bố thí thân thể nhiều bằng số cát sông Hằng, buổi trưa lại bố thí thân thể nhiều bằng số cát sông Hằng, buổi chiều cũng bố thí thân thể nhiều bằng số cát sông Hằng, cứ bố thí thân thể như thế cho đến vô lượng trăm, nghìn, muôn ức kiếp. Với người nghe kinh điển này lòng tin vững chắc, thì

được phước nhiều hơn người kia, hưởng chi lại còn biên chép, thọ trì, đọc tụng, giảng giải cho người khác nghe.

Tu Bồ Đề! Nói tóm lại, Kinh này có công đức vô biên, bất khả tư nghĩ, chẳng thể suy lường. Như Lai vì người phát tâm đại thừa và người phát tâm tối thượng thừa mà thuyết. Nếu có người nào hay thọ trì đọc tụng, phổ biến cho người, thì Như Lai biết rõ người ấy, thấy rõ người ấy đều được thành tựu vô biên công đức, bất khả tư nghĩ, chẳng thể suy lường. Những người như thế mới là gánh vác được đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của Như Lai. Tại sao?

Tu Bồ Đề! Nếu người ưa pháp tiểu thừa, dính mắc ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến (chẳng ngoài sáu mươi hai kiến chấp), thì chẳng thể tin thọ, đọc tụng Kinh này và giảng giải cho người khác nghe.

Tu Bồ Đề! Bất cứ nơi nào, nếu có Kinh này, tất cả thế gian, trời, người, A Tu La, đều nên cúng dường. Phải biết chỗ đó chính là tháp Phật, đều nên cung kính lễ bái, dùng các thứ hương hoa rải quanh chỗ đó.

Giảng giải:

Đoạn này là so sánh công đức, để cho người ta kiên cố lòng tin. Ở Ấn Độ chia một ngày một đêm thành 6 thời, 1 thời có 4 tiếng, ngày có 3 thời (sơ nhật thời, trung nhật thời, hậu nhật thời), ban đêm chia làm 3 thời (sơ dạ, trung dạ, hậu dạ); nhưng Trung Quốc và Việt Nam chia ra làm 12 thời, 1 thời là 2 giờ.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Nếu có thiện nam tín nữ, lúc sơ nhật thời, đem thân mạng mình như số cát sông Hằng bố thí, trung nhật thời đem thân mạng mình như số cát sông Hằng bố thí, hậu nhật thời đem thân mạng mình như số cát sông Hằng bố thí, bố thí vô lượng trăm nghìn muôn ức kiếp, với người nghe kinh điển này, sanh lòng tin vững chắc thì phước đức nhiều hơn phước đức người bố thí thân mạng trên, hưởng là đọc tụng thọ trì và giảng thuyết cho người khác nghe thì phước ấy càng lớn thêm nhiều.

Tóm lại, kinh này không thể dùng trí óc suy nghĩ đến được. Phật thuyết kinh này là vì chúng sanh phát tâm Đại thừa và Tối thượng thừa. Nếu có người đọc tụng thọ trì, Phật biết người này thành tựu vô lượng vô biên công đức bất khả tư nghĩ, nên người này được giác ngộ cao nhất của Phật.

Tại sao? Nếu người thích pháp nhỏ, gặp pháp này không thể nghe đọc tụng. Do ở chỗ này theo chữ đọc tụng phải hiểu nghĩa, nếu nói đọc tụng thì người pháp nhỏ cũng đọc tụng được, sao nói không đọc tụng được? Vì người thích pháp nhỏ đọc tụng không hiểu, cũng như không có đọc tụng, nên nói họ đọc tụng không được.

Kinh Kim Cang có 4 chữ gắn liền “đọc, tụng, thọ, trì”. Có nhiều người nói đọc tụng là trì kinh, đó là sai lầm; vì đọc tụng để hiểu nghĩa, rồi theo nghĩa ấy mà thực hành, gọi là trì kinh.

Bất cứ ở nơi nào, nếu có kinh này thì tất cả trời, người, a tu la đều nên cúng dường. Vì tất cả Phật, Bồ Tát đều từ kinh này sanh ra, nên mình phải cung kính pháp của Phật vậy; phải lấy hoa, hương, tiền của, vật chất cúng dường để biểu thị lòng cung kính của mình.

Tham thiền là đề câu thoại đầu, khởi nghi tình quét sạch tất cả chấp ngã tức là trì kinh này rồi.

16. Năng Tĩnh Nghiệp Chương.

Chánh Văn:

-Lại nữa, Tu Bồ Đề! Như thiện nam tín nữ thọ trì đọc tụng Kinh này, nếu bị người khinh rẽ, thì những nghiệp nhân đời trước đáng lẽ phải đọa ác đạo, vì nay bị người đời khinh rẽ, nên những nghiệp nhân đời trước liền được tiêu diệt, lại còn được đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tu Bồ Đề! Ta nhớ đời quá khứ, trước Phật Nhiên Đăng vô lượng vô số kiếp, được gặp tám trăm bốn nghìn muôn ức na do tha chư Phật, ta đều cúng dường thờ phụng, chẳng bỏ sót Phật nào. Lại, nếu có người đời mạt kiếp hay thọ trì đọc tụng Kinh này, được nhiều công đức, đem công đức cúng dường chư Phật của ta so với công đức ấy, chẳng bằng một phần trăm, một phần nghìn, muôn ức, cho đến toán số, thí dụ đều chẳng thể sánh bằng.

Tu Bồ Đề! Nếu ở đời mạt kiếp, có thiện nam tín nữ thọ trì đọc tụng Kinh này, được công đức vô lượng. Nếu ta kể ra hết, hoặc có người nghe rồi tâm liền cuồng loạn, nghi ngờ chẳng tin. Tu Bồ Đề! Phải biết ý nghĩa Kinh này bất khả tư nghì, quả báo cũng bất khả tư nghì.

Giảng giải:

Phật nói với Tu Bồ Đề: Có thiện nam tín nữ nào đọc tụng thọ trì kinh này, nếu bị người ta khinh rẽ thì tội kiếp trước của người này đều được tiêu diệt, sẽ chứng quả Phật.

Tôi đã có nói, hiện nay mình ở trong chiêm bao thì những tội lỗi đều ở trong chiêm bao, nếu thức tỉnh thì tất cả khổ của tội lỗi ở trong chiêm bao đều sạch hết.

Nhân dịp này, tôi giảng mở mắt chiêm bao và nhắm mắt chiêm bao: Thường thường người ta tin nhắm mắt chiêm bao, chứ không tin mở mắt chiêm bao; kỳ thật nhắm mắt chiêm bao và mở mắt chiêm bao đều do ý thức biến hiện ra.

Nhắm mắt chiêm bao là do độc đầu ý thức biến hiện. Tại sao gọi là độc đầu ý thức biến hiện? Vì chỉ có thức thứ 6 biến hiện, lúc ngủ thì 5 thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) ngưng hoạt động, chỉ có thức thứ 6 hoạt động. Cho nên, gọi là độc đầu ý thức biến hiện ra cảnh giới nhắm mắt chiêm bao.

Mình ngủ trên giường, thức thứ 6 biến hiện ra chiêm bao; tiếp xúc người quen biết, người không quen biết; thấy có vui có khổ mà cho vui cho khổ là thật, nên ở trong chiêm bao khóc rồi thức dậy cũng có nước mắt; ở trong chiêm bao lo sợ, khi thức dậy thấy trái tim vẫn còn đập; ở trong chiêm bao có khổ cách mấy, nếu thức tỉnh thì cái khổ cũng hết; lúc ấy muốn kiếm khổ cũng không được, vì những thứ ấy là chiêm bao do độc đầu ý thức biến hiện.

Còn hiện giờ mình mở mắt cũng là chiêm bao, mở mắt chiêm bao gọi là đồng thời ý thức biến hiện; vì cùng 5 thức trước hoạt động. Mắt thấy sắc thì nhãn thức và ý thức đồng thời khởi lên, tai nghe tiếng thì nhĩ thức và ý thức đồng thời khởi lên. Như nhĩ thức nghe được tiếng, nhưng không biết tiếng gì, không biết tiếng người tiếng chim,... phải có ý thức đồng thời khởi lên mới biết tiếng chim hay tiếng người,... phân biệt rõ ràng. Chỉ có thức thứ 6 không có nhĩ thức thì không nghe được tiếng, không thể phân biệt tiếng gì. Cho nên, hai thức đồng thời khởi lên, gọi là đồng thời ý thức biến hiện.

Ở trong chiêm bao chỉ có một mình thức thứ 6, có người hỏi thì thức thứ 6 cũng nghe được; nhưng chỉ nghe được bóng của tiếng, ấy không phải là chất của tiếng; như

người chiêm bao nói chuyện với người trong chiêm bao, người gần đó chẳng nghe gì cả.

Bởi vì, nhắm mắt chiêm bao không có 5 thức trước, ở trong chiêm bao không thấy trong phòng mà thấy bên ngoài, như thấy bên Tàu, bên Tây, bên Mỹ,... và thấy quá khứ, vị lai; nhưng không thấy được trước mắt, vì không có đồng thời ý thức khởi lên.

Thức thứ 6 ngày đêm không ngưng hoạt động. Như tôi giảng Tâm Kinh, ý thức ngày đêm hoạt động thấy sai lầm; nên có sanh tử luân hồi, có tất cả vũ trụ vạn vật. Tội ở trong mở mắt chiêm bao phải giác ngộ mới hết, mở mắt chiêm bao khó thức tỉnh, nên nói giác ngộ tối cao là cuối cùng “tất cả tội đều tiêu diệt”.

Phật nói với Tu Bồ Đề: Tôi ở thời quá khứ vô lượng kiếp, trước thời Nhiên Đăng Phật có vô số Phật, tôi đều phụng sự; phước đức này chẳng bằng công đức của những ai trong đời mạt pháp đọc tụng thọ trì kinh này. Tại sao? Vì trì được kinh này thì bộ óc không thể suy nghĩ đến được, quả báo ấy nhiều mình không thể suy lường. Cho nên, gọi là bất khả tư nghĩ.

Bởi vì, mình làm việc bố thí, phước đức có vô lượng vô biên; nhưng phước đức đó hưởng lâu ngày sẽ hết, vì còn giới hạn trong số lượng. Kiến tánh thành Phật thì phước này dù có hưởng bao nhiêu cũng không hết, vì cùng khắp không gian thời gian. Do đó, nói so sánh muôn triệu ức bố thí không bằng người đọc tụng kinh này là vậy.

Giảng Giải KINH PHẠM VĨNG

-Giới Thanh Văn là giới tiệm thứ, tức là theo thứ lớp, từ giới từ giới mà thọ; như người nam thọ 5 giới, rồi thọ 10 giới, sau nữa là thọ 250 giới.

-Giới Bồ Tát là đốn lập giới, tức là trước kia chưa có thọ giới nào cũng được thọ giới Bồ Tát. Trong kinh Phạm Võng nói: “Chư thiên, thái giám, ma, quỷ, thần,... đều được thọ giới, nếu nghe được tiếng của Pháp sư”.

Giới Thanh Văn: Sa Di, Sa Di Ni, Thức Xoa, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, phải có hình tướng rõ ràng; nam là nam, nữ là nữ, chứ không được nửa nam nửa nữ; nam không thành nam, nữ không thành nữ; như Thái Giám bị cắt mất nam căn, hay súc sanh, ma quỷ, tuy biến thành người cũng không được thọ.

Giới Thanh Văn là chỉ trì, tức là không làm là trì. Giới Bồ Tát có cái không làm là trì, có cái không làm là phạm. Giới Thanh Văn thân làm thì phạm, còn giới Bồ Tát có khởi niệm mới phạm, gọi là Tâm Địa giới. Giới Thanh Văn làm lợi mình, giới Bồ Tát làm lợi người.

Nếu không cho người chưa thọ giới Bồ Tát nghe những giới điều này thì sai lầm. Vì tất cả quỷ, thần, huỳnh môn, tội tử... đều được nghe và thọ, huống chi là loài người. Giới Thanh Văn khi thọ giới rồi mới cho biết giới điều, còn giới Bồ Tát phải giải thích cho biết trước, nếu đồng ý thì thọ giới; giới Thanh Văn phải thọ, khỏi cần giải thích giới điều trước.

-Phạm 10 điều trọng gọi là phạm ba la di; ba la di là cực ác, tức là tội cấp thứ nhất, theo Thanh Văn là tội tử hình thì Tỳ Kheo đó phải mất Tỳ Kheo; Tỳ Kheo Ni phạm ba la di là mất Tỳ Kheo ni, tức kiếp này không còn, muốn thọ lại, phải đợi kiếp sau. Theo pháp Tỳ Kheo hoàn tục, rồi xuất gia lại được 7 lần; còn Tỳ Kheo Ni hoàn tục, rồi không được xuất gia lại.

-Nếu giết người thì giới Thanh Văn phạm giới ba la di, còn giết súc sanh có thể phạm giới cấp 3 hay cấp 4. Tội giết người của giới Thanh Văn phải đủ 4 nhân duyên:

- 1/ Là đúng người.
- 2/ Không phải người cho là người.
- 3/ Có cố ý giết.
- 4/ Giết đã chết.

-Tội trộm cắp cũng có đủ 5 nhân duyên, mới thành tội ba la di, 5 nhân duyên đó là:

- 1/ Vật có chủ.
- 2/ Tường là có chủ.
- 3/ Giá trị của vật phải 5 chỉ (thời kỳ Phật, nếu trộm vật có giá trị 5 chỉ vàng thì bị tử hình theo luật nhà nước Ấn Độ, vật đó giá trị dưới 5 chỉ thì tội giảm bớt. Bây giờ lại khác, tội trộm cắp không bị tử hình).
- 4/ Có ý muốn trộm cắp.
- 5/ Lấy vật rời khỏi chỗ.

Đủ 5 nhân duyên này thành tội ba la di, nếu không đủ 5 nhân duyên thì không thành tội.

-Tội dâm dục cũng phải có đủ 4 nhân duyên thành tội ba la di, 4 nhân duyên đó là:

- 1/ Có tâm dâm dục.
- 2/ Có hoàn cảnh đầy đủ.
- 3/ Nhập đạo (nam căn và nữ căn giao hợp).
- 4/ Thọ vui sướng.

Nếu thiếu 1 trong 4 nhân duyên này thì không thành tội ba la di.

-Vọng ngữ gồm có: Đại vọng ngữ và tiểu vọng ngữ.

* Đại vọng ngữ là chưa chứng mà nói đã chứng, chưa có minh mà nói đã minh, cũng có 6 nhân duyên mới thành tội ba la di, 6 nhân duyên đó là:

- 1/ Thật không biết gì cả.
- 2/ Nói chứng quả rồi.
- 3/ Cố ý vọng ngữ.
- 4/ Cố ý gạt người.
- 5/ Minh cho nó là người.
- 6/ Người đó nghe phải hiểu.

*Tiểu vọng ngữ là vọng ngữ thường, cấp thứ 4, như chuyện có nói không, chuyện không nói có.

-Tỳ Kheo phạm tội ba la di không cho sám hối. Nếu có chỗ cho sám hối thì phải săn sóc phụng sự 20 vị Tỳ Kheo thanh tịnh trong nửa tháng. Trong 20 vị Tỳ Kheo này, đều hoan hỷ thì cho đồng ý xuất tội; nếu 1 trong 20 vị Tỳ Kheo này không đồng ý thì không được xuất tội. Xuất tội là xuất tội địa ngục, chứ tướng Tỳ Kheo phải mất, địa ngục của tội ba la di là 921 ức năm.

-Tỳ Kheo Ni phạm ba la di cho sám hối, phải phụng sự săn sóc 20 Tỳ Kheo thanh tịnh và 20 Tỳ Kheo Ni thanh tịnh trong nửa tháng. Nếu 1 người trong 40 người này không đồng ý, thì không được sám hối xuất tội. Đây là giới luật Thanh Văn.

10 GIỚI TRỌNG.

Chánh văn:

Đức Phật bảo các Phật tử rằng: Có 10 giới trọng, nếu người thọ giới Bồ Tát mà không tụng điều giới này, thời người ấy không phải Bồ Tát, không phải là Phật tử, chính ta cũng tụng như vậy.

Tất cả Bồ Tát đã học, sẽ học và đương học! Đã lược giảng xong tướng trạng của giới Bồ Tát cần nên học, hết lòng kính trọng phụng trì.

Đức Phật dạy:

1- GIỚI SÁT SANH.

Nếu Phật tử, hoặc tự mình giết, bảo người giết, khen tặng sự giết, thấy giết mà tùy hỷ, nhân đến dùng bữa chú để giết: Nhon giết, duyên giết, cách thức giết, nghiệp giết.

Phàm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, lẽ ra luôn luôn có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, lập thể cứu giúp tất cả chúng sanh, mà trái lại tự phóng tâm nở lòng sát sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải thích:

Phật nói: Phật tử tự giết tức là tự tử, cũng như giết người. Tự mình giết, dạy người giết, dùng các phương tiện giết, thấy người ta giết mình tán thán, dùng thần chú để giết, tạo nhân để giết, tạo trợ duyên để giết, nghĩ ra cách giết, hay chỉ nổi tâm tạo nghiệp giết người. Cho đến tất cả chúng sanh có thân mạng đều không được cố ý giết.

Theo giới Bồ Tát là hành đạo Bồ Tát cứu độ tất cả chúng sanh. Hai chữ “Bồ Tát” là tiếng phạn, dịch ra là giác hữu tình, tức là cứu độ chúng sanh, cũng là tâm từ bi. Tôi thường nói “tâm giác ngộ là bồ đề tâm, độ chúng sanh là từ bi tâm”. Từ bi tâm và bồ đề tâm là không phải hai thứ; bồ đề tâm lên 50 độ thì từ bi tâm cũng lên 50 độ, bồ đề tâm lên 100 độ thì từ bi tâm cũng lên 100 độ.

Giải thích thì thấy có hai thứ, nhưng kỳ thật không phải hai thứ. Nói đến thể dụng, bồ đề tâm là thể, từ bi tâm là dụng. Có từ bi tâm mới gọi là Bồ Tát cứu độ chúng sanh.

Nhưng hai chữ “từ bi” khác xa với hai chữ “bác ái” của ngoại đạo.

“Bác ái” của ngoại đạo là chấp ngã, trước hết phải có ta, như việc bố thí là của ta, rồi có ta thương xót rộng khắp đại chúng, gọi là bác ái.

“Từ” là vô duyên từ, tức là không có đối đãi, không có ta, không có người; không có ta làm từ bi cho người, không có người lãnh thọ từ bi của ta. Nếu có của ta của người thì không phải từ bi.

“Bi” là đồng thể bi, tức là thể của người cũng là thể ta; cái khổ của người tức cái khổ của ta là cùng một thể. Cho nên, không có đối đãi mới là từ bi.

Từ bi không có sự chấp ngã, còn bác ái thì có chấp ngã, nên cách xa như trời với đất vậy. Chấp ngã không được giải thoát luân hồi sanh tử, còn phá chấp ngã thì được giải thoát luân hồi sanh tử.

Mình đã thọ giới Bồ Tát thì phải hành đạo Bồ Tát luôn có tâm từ bi, không có ngã để độ chúng sanh. Từ là ban vui cho chúng sanh, bi là cứu cái khổ cho chúng sanh.

Tâm hiếu thuận là luôn luôn không có ngã tướng, theo thể gian gian hiểu nghĩa ‘hiếu thuận’ lại khác, không được rộng khắp; còn hiếu thuận của Bồ Tát thì nghĩa rộng vô cùng, không có hạn chế. Trong Phật pháp có nói: “Tứ ân là ân Phật, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân chúng sanh”. Trong giới Bồ Tát nói “mình phải hiếu thuận báo đáp 4 ân này”.

Kỳ thật, chỉ báo ân chúng sanh là báo ân luôn cả 3 ân kia, luôn luôn hiếu thuận cho tất cả chúng sanh, chứ không phải báo ân hiện tại cha mẹ của mình. Người thế gian chỉ có báo ân cha mẹ riêng của mình hay sư trưởng của mình.

Cho nên, mình phải nghĩ cách cứu độ chúng sanh, không những không cứu giúp chúng sanh, mà lại giết hại chúng sanh thì Phật tử này phạm “Bồ Tát ba ladi tội”.

2- GIỚI TRỘM CƯỚP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử tự mình trộm cướp, bảo người trộm cướp, phương tiện trộm cướp, nhân đến dùng bùa chú trộm cướp, nhân trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp, nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật có chủ, dầu là của quý thân hay của giặc cướp, nhẫn đến một cây kim, một ngọn cỏ đều không được trộm cướp. Là Phật tử lẽ ra luôn luôn có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, thường giúp cho mọi người được phước, được vui, mà trái lại trộm tài vật của người. Phật tử này phạm "Bồ Tát ba la di tội".

Giải thích:

Điều thứ 2 là trộm cướp, tại sao Phật tử tự trộm cướp? Tự mình nghĩ đem món đồ của mình cho người khác, nhưng sau nghĩ lại không cho, nên phạm tội trộm cướp. Vì giới Bồ Tát là giới Tâm địa, giới Thanh Văn thì không phạm; giới Bồ Tát có khởi tâm là phạm, đây gọi là tự trộm cướp.

Hay tự mình lấy đồ của người, cũng gọi là tự trộm cướp; làm phương tiện cho người trộm cướp, niệm thần chú khiến cho người trộm cướp; làm trợ duyên để cho người trộm cướp, nghĩ ra cách rồi chỉ cho người trộm cướp. Tất cả khi có nổi tâm tức là có nghiệp.

Ở đây nói “cho đến của quý thân, của có chủ một cây kim một cọng cỏ, không được có ý ăn cướp”. Điều giới Bồ Tát thường có chữ “có ý”, có ý mới thành tội. Nếu không có ý ăn cướp thì không thành tội, như đồ trong nhà của mình đã dùng quen, lấy dùng cũng không thành tội, hay đồ của bạn thân dùng qua dùng lại cũng không phạm, chứ không phải mỗi cái mà phạm. Nếu đồ của cha mẹ mình cất kín không cho mình biết, mà có ý lấy thì phạm tội trộm cướp.

Mình hành đạo Bồ Tát là hiếu thuận tứ ân, trong đó từ chúng sanh đến chư Phật; hành đạo không nên có ngã, chỉ giúp cho chúng sanh được phước an vui thoát khổ. Trái lại, không làm như vậy mà trộm cướp tài vật của người khác, làm cho người buồn rầu đau khổ; Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

3- GIỚI DÂM.

Chánh văn:

Nếu Phật tử tự mình dâm dục, bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cá, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm dục. Là Phật tử đối với tất cả không được có dâm dục. Lẽ ra phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả chúng sanh, đem pháp thanh tịnh dạy người, mà trái lại không có tâm từ bi, làm mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân; Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải thích:

“Nếu Phật tử tự dâm”, tự dâm này, nam và nữ tự có. Người nam có thủ dâm, người nữ có thủ dâm nhưng ít hơn, hay lấy dụng cụ để làm dâm cho xuất tinh. Dạy người dâm, người nam đến với người nữ, hay người nữ đến với người nam, làm trợ duyên cho người dâm dục, nghĩ phương cách cho người thực hành, hay là nổi tâm dâm dục thì thành cái nghiệp dâm dục.

Không phải đối với người thôi, mà đối với súc sanh quý thân cũng vậy, cùng với phi đạo (phi đạo là không phải nam căn, chẳng phải nữ căn), hành động nơi nào ở trên thân đều là phạm dâm.

Theo hạnh Bồ Tát, tâm hiếu thuận cứu độ chúng sanh thì phải bỏ thí sự thanh tịnh cho người. Việc dâm dục là việc bất tịnh. Những điều sám hối có câu “phá phạm hạnh người khác”, chữ phạm là thanh tịnh. Giới luật nói “phá phạm hạnh” là phá giới lần thứ nhất, như Tỷ kheo cùng với người nữ dâm dục lần thứ nhất, tức là phá phạm hạnh. Nếu phạm giới dâm lần thứ nhì, lần thứ ba, ... thì không phải là phá phạm hạnh, vì trước khi lần thứ hai lần thứ ba thì không còn thanh tịnh.

Phật tử thọ giới luôn giữ thanh tịnh cho người, mà trở lại phá phạm hạnh của người, làm cho người không được thanh tịnh, bất cứ là người, hay là súc sanh, mẹ, chị, em ở trong lục thân, nếu phạm dâm dục thì tội càng nặng thêm. Khi bắt đầu thọ giới, lúc hỏi giá nạn, nếu có phạm giới dâm trong lục thân thì không cho người ấy thọ giới. Cho nên, phạm giới dâm là không có từ bi, Phật tử ấy phạm giới ba la di của Bồ Tát.

4- GIỚI VỌNG.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, mình nói vọng ngữ, bảo người vọng ngữ, phương tiện vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhân đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, lẽ ra luôn luôn phải chánh ngữ, chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ, chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử này phạm “Bồ tát Ba la di tội”.

Giải thích:

Vọng ngữ gồm có 4 thứ: Vọng ngôn, ý ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt.

-Vọng ngôn: Là có nói không, không nói có, nói dối gạt người.

-Ý ngữ: Là nói những lời nói có liên quan dâm dục của nam nữ, hay nói những lời hoa nguyệt.

-Ác khẩu: Chửi mắng người hay nói lời độc ác.

-Lưỡng thiệt: Nói dối 2 chiều, đem chuyện người này nói với người kia, đem chuyện người kia nói với người này.

Tự mình vọng ngữ hay dạy người vọng ngữ. Giới Thanh văn có tiểu vọng ngữ và đại vọng ngữ, trong này bao gồm hết. Đại vọng ngữ và tiểu vọng ngữ đều ở trong 10 điều trọng. Vì hạnh Bồ Tát phải lợi tha, muốn lợi tha thì tự mình phải gương mẫu cho người, nếu mình vọng ngữ làm sao độ người không vọng ngữ được!

Cho nên, đại vọng ngữ và tiểu vọng ngữ đều không được. Tự vọng ngữ hay dạy người vọng ngữ, dạy người có phương tiện vọng ngữ, tạo cái nhân để cho người vọng ngữ, làm cái duyên giúp cho người vọng ngữ, hay là nghĩ cách gì để cho người vọng ngữ để gạt người, có nổi tâm vọng ngữ thành cái nghiệp vọng ngữ.

Theo hạnh Bồ Tát phải chánh ngữ, nói năng phải đàng hoàng, đúng đắn, có chánh kiến. Chánh kiến đối với tà kiến, trong Phật pháp phải có chánh kiến. Đại thừa phải phá ngã chấp, giới Bồ Tát là tập cho mình phá ngã chấp mới được giải thoát. Có lòng từ bi độ chúng sanh thì không có ngã, không được nghĩ là ta độ chúng sanh và có chúng sanh của ta được độ. Nếu thấy có chúng sanh để độ thì có ngã chấp, nên không được, như thế là chánh kiến; nếu còn có ngã chấp không gọi là chánh kiến.

Mình có chánh ngữ chánh kiến làm cho chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến. Vì chánh ngữ chánh kiến được giải thoát cái khổ sanh tử luân hồi, đạt đến tự do tự tại vĩnh viễn. Trái lại, mình không làm như thế mà dạy cho chúng sanh tà ngữ, tà kiến, vọng ngữ đủ thứ, làm tà nghiệp. Bồ Tát là muốn chúng sanh thoát khổ, lại tự mình làm khổ và chúng sanh thêm khổ, thì phạm tội ba la di của Bồ Tát.

5- GIỚI BÁN RƯỢU.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tự mình bán rượu, bảo người bán rượu: Nhân bán rượu, duyên bán rượu, cách thức bán rượu, nghiệp bán rượu, tất cả rượu không được bán, rượu là non duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử, lẽ ra phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử này phạm “Bồ Tát Ba la di tội”.

Giải thích:

Ngũ giới của giới Thanh văn, uống rượu thì phạm, còn bán rượu không phạm, vì không cho uống rượu. Giới Bồ Tát uống rượu là tội nhẹ, vì giới Bồ Tát là lợi tha, uống rượu chỉ hại tự mình chứ không hại đến người. Đáng lẽ, mình phải làm gương mẫu không uống rượu, mà dạy người ông rượu vậy làm sao được! Và bán rượu là hại người bị tội nặng.

Tự mình bán hay dạy người bán, làm cái nhân giúp cho người bán, hoặc làm trợ duyên giúp cho người bán; như không có chỗ, mình giúp cho người có chỗ để bán; không có vốn lại giúp vốn, đó là trợ duyên; hay là nghĩ cách bán làm sao cho đắt, nổi tâm bán rượu để kiếm tiền cho nhiều cũng là tạo nghiệp bán rượu.

Tất cả rượu mình không được bán. Đáng lẽ, rượu không có tội, vì uống rượu làm say; nên phạm vào những tội: “sát, đạo, dâm, vọng”. Vì vậy, rượu làm cái nhân để người phạm tội nặng. Theo hạnh Bồ Tát là muốn cho chúng sanh được trí huệ sáng suốt, còn bán rượu cho người uống làm say mê thêm thì phạm giới cực ác của Bồ Tát.

6- GIỚI RAO LỖI CỦA TỨ CHÚNG.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tự miệng rao nói tội lỗi của Bồ Tát xuất gia và Bồ Tát tại gia, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hoặc bảo rao nói những tội lỗi ấy: Nhân rao nói tội lỗi, duyên rao nói tội lỗi, cách thức rao nói tội lỗi, nghiệp rao nói tội lỗi. Là Phật tử, khi nghe những lời ác, ngoại đạo cùng người Nhị thừa nói những điều phi pháp, trái luật trong Phật pháp, thời phải luôn luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ác ấy cho họ sanh tín tâm lành đối với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói tội lỗi trong Phật pháp. Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải thích:

Nếu Phật tử thọ giới Bồ Tát nói tội lỗi của tứ chúng: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di; hoặc là dạy người khác nói, hay làm cái nhân cho người nói, làm trợ duyên cho người nói, nghĩ cách sắp đặt cho người nói, nếu có nổi tâm muốn nói thành cái nghiệp. Nói lỗi này là cố ý muốn phỉ báng.

Trong giới luật, ngày bố tát người nữ có thể chứng tỏ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phạm giới gì, việc ấy không phải phỉ báng, mà muốn bảo vệ luật. Bây giờ, nói giới và luật không có phân biệt; đáng lẽ giới là giới, luật là luật. Giới là giúp ích cho cá nhân, còn luật là giúp ích cho đoàn thể. Thí dụ giới là bảo hiểm cho cá nhân, còn luật là bảo

hiêm cho đoàn thể; mà luật là bảo hiêm cái giới, nếu không có luật thì giới ấy không thi hành được. Hiện nay chỉ có giới, chứ không có luật; nên người trụ trì phạm tội ba la di không có ai can thiệp.

Theo giới luật thì phải có Tăng đoàn, nửa tháng để bố tát. Bố tát không phải chỉ tụng giới, mà làm việc, thọ giới,... cũng ở trong bố tát. Trước khi bố tát phải kiểm thảo, Chủ sự nói với đại chúng “ai có lỗi phải ra trước đại chúng phát lồ sám hối”. Nếu tự mình không nói ra, mà người khác biết phải nói ra trong chúng cử tội. Nếu biết không cử tội cũng phạm giới, tức là phú tàng (ngăn che).

Tỳ Kheo Ni ngăn che tội ba la di của bạn mình thì Tỳ Kheo Ni ấy cũng phạm ba la di.

Nếu có người nữ được mọi người tin tưởng, đến báo với Tăng đoàn rằng: Tôi đã thấy một Tỳ Kheo phạm tội gì đó... có thể phạm ba la di, có thể phạm tội cấp 2, cấp 3,... người nữ ấy không có lỗi với tứ chúng mà lại có công. Bởi vì giúp cho luật bảo vệ giới được tốt.

Nếu nói lỗi của tứ chúng, mục đích để phỉ báng mới phạm tội. Còn mình đã biết người kia phạm tội, rồi nhắc nhở người kia không nên phạm nữa, thì mình không phạm tội nói lỗi của tứ chúng. Vì đó là thiện ý chứ không phải ác ý, không phải nói lỗi là phạm giới.

Đệ tử của Phật nghe kẻ ngoại đạo và Nhị thừa phỉ báng Đại thừa còn không được, huống chi mình hành đạo Bồ Tát lại hủy báng nói lỗi của tứ chúng; vậy làm sao giáo hóa chúng sanh? Vì trách nhiệm của Bồ Tát là giáo hóa chúng sanh, làm cho chúng sanh giác ngộ được tự do tự tại. Nếu nói tội lỗi của tứ chúng thì phạm tội ba la di của Bồ Tát.

7- GIỚI KHEN MÌNH CHÊ NGƯỜI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử tự khen mình chê người, cũng bảo người khác khen ngợi mình chê người: Nhân chê người, duyên chê người, cách thức chê người, nghiệp chê người. Là Phật tử, lẽ phải thay thế những sự khinh chê khổ nhục cho tất cả chúng sanh, mình nhận lấy việc xấu, nhường cho người việc tốt. Nếu Phật tử tự phô dương tài đức của mình mà đim che điều hay tốt của người, làm cho người bị khinh chê; Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải thích:

Giới Bồ Tát là lợi tha, chính mình phải phá ngã chấp; nếu tự khen mình chê người là tăng thêm ngã chấp. Lợi tha là muốn chúng sanh giải thoát, nếu tự mình có ngã chấp thì không được giải thoát, làm sao độ chúng sanh được giải thoát?

Làm hạnh Bồ Tát thì mình phải hy sinh để độ chúng sanh, tức là thay cho chúng sanh chịu những điều cực khổ, việc tốt nhường cho người, việc xấu mình chịu. Nhưng trái lại, nếu làm nhân, làm duyên, hay làm phương cách... như trên đã nói, khen mình chê người, lại tăng thêm ngã chấp, nghịch với hạnh Bồ Tát thì thành tội ba la di.

8- GIỚI BỎN SẼN THÊM MẮNG ĐUỐI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tự mình bỏn sẻn, bảo người bỏn sẻn: Nhân sẻn, duyên sẻn, cách thức bỏn sẻn, nghiệp bỏn sẻn. Phật tử khi thấy những người bần cùng đến cầu xin, phải cấp cho theo chỗ cần dùng của họ; mà Phật tử lại đem lòng giận ghét, cho đến không cho một

mấy, có người cầu học giáo pháp, cũng chẳng nói một kệ một câu, lại còn xua đuổi quở mắng. Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải:

Trong này gồm có 2 thứ: Bỏ sên tài hay bỏ sên pháp đều là phạm tội.

Bồ Tát phải phá ngã chấp, rồi giáo hóa chúng sanh được phá ngã chấp. Bồ Tát có Lục Độ và Tứ Nhiếp Pháp, trong này đều có điều thứ nhất là bố thí: Bố thí tài và bố thí pháp.

Thấy người nghèo đến xin, mà mình bỏ sên không cho, lại sanh tâm sân ghét, đuổi người ta đi thì phạm điều này, hay người ta đến cầu pháp cũng như vậy. Bố thí pháp thì công đức lớn hơn bố thí tài pháp rất nhiều, bỏ sên pháp nên tội cũng lớn.

Nếu hành đạo Bồ Tát, người ta xin thứ gì đều cho theo tinh thần vô ngã. Nhưng bây giờ mình thọ giới Bồ Tát là đang học hạnh Bồ Tát, có sức tới đâu thì làm tới đó; như người ta xin tiền thì tùy theo sức mình mà cho, đừng để người xin về tay không; hay mình không có cái gì để cho thì phải phát tâm tùy hỷ, nên không có phạm giới. Nếu mình không cho mà lại mắng đuổi người ta, thì phạm điều giới ba la di này.

9- GIỚI GIẬN HỒN KHÔNG NGUÔI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tự mình giận, bảo người giận: Nhân giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Người Phật tử lẽ ra làm cho tất cả chúng sanh được những căn lành không gây gỗ; thường có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Mà trái lại, đối với trong tất cả chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh, đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay, chân, dao, gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận; Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải:

Nói đến Phật pháp, luôn luôn phải phá ngã chấp; nhất là giới Bồ Tát chuyên phá ngã chấp, nếu mình nổi sân thì đã có ngã chấp. Tất cả chúng sanh đều phá ngã chấp, thì không có việc tranh luận để đưa đến sân hận đấu tranh. Nếu có nổi tâm sân hận, phải biết lỗi của mình để sám hối. Đã có lỗi sân, mà mình không chịu nghe người ta khuyên, để sám hối thì phạm tội này.

Tâm từ bi và tâm hiếu thuận đều phá ngã chấp, tức là phụng sự cho tất cả chúng sanh; mình đã không phụng sự cho tất cả chúng sanh, lại nổi tâm hờn giận chúng sanh, còn có thêm ác khẩu chửi mắng, đánh đập,... người ta cầu xin lỗi, lại mình không cho xin lỗi, mình cứ giận hờn không nguôi thì phạm giới ba la di này.

10- GIỚI HỦY BÁNG TAM BẢO.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tự mình hủy báng Tam bảo, xúi người hủy báng Tam bảo: Nhân hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Phật tử nghe một lời hủy báng Tam bảo của ngoại đạo và kẻ ác, còn đau lòng như ba trăm cây nhọn đâm vào tim mình, huống là tự mình hủy báng! Không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam bảo, lại còn giúp sức cho kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa; Phật tử này phạm “Bồ Tát ba la di tội”.

Giải:

Tam bảo gồm hai thứ: Thường trụ Tam bảo và Tự tánh Tam bảo.

-Người quy Tam bảo gọi là quy y thường trụ Tam bảo, theo sự giáo của Thường trụ Tam bảo, rồi thực hành theo đề ngộ Tự tánh Tam bảo, cũng gọi là ngộ Tự tánh chính mình, giải thoát tất cả khổ, được tự do tự tại vĩnh viễn.

-Tại sao gọi là Thường trụ Tam bảo? Tam bảo gồm có: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.

Phật tiếng Ấn Độ là Phật Đà, dịch ra là giác giả (giác ngộ), trong đó gồm có: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn; tức là mình giải thoát tự do tự tại, cũng giải thoát cho người được tự do tự tại, nên gọi là giác hạnh viên mãn, nhưng bao gồm có quá khứ, hiện tại, vị lai. Bây giờ, mình quy y phải có hình tượng Phật để tượng trưng cho Phật bảo.

Mình muốn giác ngộ thì phải có phương pháp, pháp của Phật dạy gồm có 84.000 pháp môn, tùy theo căn cơ trình độ thích ứng của mọi chúng sanh, quy nạp có 4 pháp môn: “Tham thiền, niệm Phật, trì chú, quán tưởng”, đó là phương pháp tu hành gọi là Pháp bảo. Nhưng lấy gì để tượng trưng? Lấy kinh của Phật để tượng trưng cho Pháp bảo.

Tăng tiếng Ấn Độ là Tăng Già dịch là hòa hợp chúng, tức là nhiều người thanh tịnh hòa hợp lại thành Tăng; theo quy định là 4 người trở lên mới thành Tăng, còn 3 người trở xuống không gọi là Tăng.

Hoàng Nhất luật sư nói: “Gần đây, mọi người chỉ quy y nhị bảo và giao thiệp với một Đại đức”. Bởi vì, họ quy y rồi chỉ nhìn nhận một thầy của mình, chứ không nhìn nhận cả chúng Tăng là thầy của mình. Tất cả Tăng chúng thay thế cho Tăng bảo, nhưng thầy của mình quy y đại diện cho Tăng bảo để chứng minh; người này đã quy y Tam bảo là đệ tử của Tam bảo, chứ không phải đệ tử riêng của một vị thầy.

Tăng ở trong Tam bảo cần nhất, nếu có Phật bảo, có Pháp bảo, mà không có Tăng bảo thì Phật pháp tiêu diệt. Như Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, nếu không có Tăng từ mỗi đời tiếp nối thì Phật pháp tiêu diệt từ lâu; có Tăng bảo mới có Phật bảo và Pháp bảo, nhưng bây giờ người ta không chú trọng Tăng bảo, ấy là sai lầm.

Trách nhiệm của Tăng, như Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, có trách nhiệm giáo hóa chúng sanh. Cho nên, giới luật có quy định: Tỳ kheo chưa đủ 10 tuổi hạ không được rời thầy, Tỳ Kheo Ni chưa đủ 12 tuổi hạ không được rời thầy. Thầy bổn sư có trách nhiệm dạy người đó, nếu không biết dạy người đó thì phải bị tội. Bởi vì, xuất gia rồi không biết gì để dạy chúng sanh, nên có thể phá hoại Tam bảo. Vậy làm sao đứng trong hàng ngũ Tăng bảo? Cho nên, quy định Tỳ Kheo phải biết giới Tỳ Kheo, giới Tỳ Kheo Ni và có chánh ngữ chánh kiến về Phật pháp.

Cái tệ bây giờ, có người xuất gia được nửa năm, một năm, rồi lạc quyền tiền xây chùa, tự mình làm trụ trì; cũng có người chưa xuất gia, làm chùa xong, rồi mời thầy cạo đầu mình, làm lễ xuất gia và trụ trì luôn. Việc ấy trái ngược giới luật, phá hoại Tam bảo.

Cho nên, nghĩa hủy báng Tam bảo rất rộng. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Hư tiêu Tín thí, lạm nhận cung kính là tội địa ngục”. Nếu mình không chân thật tu hành, nhận sự cúng dường của Tín thí là hư tiêu Tín thí. Người ta cung kính mình, không phải vì mình cạo đầu, mặc áo cà sa; người ta cung kính Tam bảo là muốn sự giáo hóa của Tam bảo, cho mình và chúng sanh được giải thoát.

Phật pháp làm lợi ích cho chúng sanh được tu chánh pháp, đạt đến tự do tự tại vĩnh viễn giải thoát, ấy là mục đích của Tam bảo. Nếu mình không chân thật tu hành, tự độ mình chưa được, làm sao độ chúng sanh! Tức là hư tiêu Tín thí. Còn mình lạm dụng

hình tướng Tăng để nhận sự cúng dường của người, đều phải bị đọa địa ngục, chưa nói đến việc phá giới.

Cho nên, giới hủy báng Tam bảo, không phải chỉ miệng nói hủy báng mà cái nghĩa nó rất rộng. Ở đây nói, nếu Bồ Tát nghe kẻ ngoại đạo và người ác dùng lời ác hủy báng Tam bảo, như 300 mũi giáo đâm chĩa vào tim mình. Trái lại, tự mình hủy báng Tam bảo thì mắc tội ba la di của Bồ Tát.

Hiện nay, nhiều Phật tử không hiểu Phật pháp là do Tu sĩ không có trách nhiệm, vì lạm thu đệ tử xuất gia, đã tự mình không biết giới luật, không có chánh kiến Phật pháp, lấy gì để dạy đệ tử? Cũng như ban đầu sữa nguyên chất, rồi sau pha thêm nước, sau nữa hoàn toàn là nước không có sữa. Bây giờ, muốn khôi phục Phật giáo như xưa thì phải xây dựng Tăng bảo, mà hiện nay không có Tăng đoàn, tự mình làm chùa nhỏ để trụ trì, có phạm ba la di tội cũng không có ai can thiệp được. Nhưng người ta vẫn cung kính cúng dường, vậy Phật pháp làm sao khỏi bị tiêu diệt!

Nếu thường trụ Tam bảo bị hủy hoại thì không thể hy vọng ngộ nhập được Tự tánh Tam bảo. Nếu không ngộ nhập được Tự tánh Tam bảo thì không được giải thoát. Được người tôn xưng là Tăng bảo, người xuất gia chúng ta hãy tự kiểm điểm chính mình, có xứng đáng là Tăng bảo hay chưa?

Nếu có nhân duyên tổ chức thành Tăng đoàn, rồi Tăng đoàn tổ chức thành luật của Tăng đoàn mới bảo vệ được giới. Luật là bảo vệ giới, giới là bảo vệ mình; ở trong luật gồm có giới, mà giới không thể gồm có luật.

Hỏi: Trước khi thọ Bồ Tát thì giới phải nghe giảng giới Bồ Tát. Tại sao khi tụng giới lại không cho người chưa thọ giới Bồ Tát nghe?

Đáp: Phải cho nghe hết. Tụng giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không cho nghe đối với người chưa thọ giới này. Còn giới Bồ Tát thì tất cả mọi người đều được nghe. Kinh Phạm Võng nói: “Tất cả ma, quỷ, huỳnh môn, súc sanh, ... nghe được lời Pháp sư mà lãnh thọ”, huống chi là người! Nếu thọ được thì phải được nghe.

Hỏi: Ở trong Tăng vẫn hòa có hỏi “Trong đây có ai chưa thọ giới Bồ Tát và không thanh tịnh ra chưa? Trả lời: Trong đây chưa ai thọ giới Bồ Tát, hoặc đã ra rồi”. Như vậy, chứng tỏ người chưa thọ giới Bồ Tát không được nghe giới Bồ Tát?

Đáp: Đó là việc sai lầm, lúc bạch tứ yết ma tức là tác pháp để làm việc. Lúc yết ma có thể người không có quan hệ thì không cho nghe. Vì yết ma có thể trị tội Tăng sĩ, tức là theo tội để phán tội Tăng sĩ; không cho những người có quan hệ, như cư sĩ để biết tội của Tăng sĩ do Tăng đoàn xử. Cho nên, mới hỏi những người không có quan hệ ra trước, chứ không phải tụng giới không cho nghe.

Bây giờ, cũng có nhiều cư sĩ thọ giới Bồ Tát xuất gia, thọ được thì nghe được, làm sao không được nghe? Giới Bồ Tát là đốn lập giới, tức là trước kia chưa thọ giới gì cũng được thọ.

Giới Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, nếu có trường hợp nào, cư sĩ cũng có thể nghe biết; chứ không phải nhất định là không cho cư sĩ nghe biết. Vì sợ cư sĩ biết chư Tăng phạm giới luật, nổi tâm khinh mạn Tam bảo nên cấm không cho nghe.

Còn giới Bồ Tát thì người xuất gia hay tại gia đều được nghe, làm sao không cho nghe? Thành ra mâu thuẫn, không cho nghe là pháp yết ma, chứ tụng giới sao không cho nghe!

Người chưa thọ giới Bồ Tát đều được nghe giảng giới Bồ Tát. Giới Bồ Tát là phá ngã chấp, muốn giúp đỡ chúng sanh. Người nào có tâm là có tư cách thọ giới Bồ Tát, chứ

không phải như giới Thanh Văn phải đứng người mới được thọ; không phải người, mà quý, súc sanh thì không được thọ. Còn giới Bồ Tát, ma quý, súc sanh đều được thọ, mà trước kia chưa thọ giới gì; trước kia chưa quy y Tam bảo thì quy y Tam bảo thì thọ liền, vì thọ giới nào cũng có tam quy hết. Cho nên, gọi là đốn lập giới, không phải tiệm thứ của giới Thanh Văn.

Tam tạng là kinh, luật, luận; người thông suốt kinh gọi là Kinh sư, người thông suốt luật gọi là Luật sư, người thông suốt luận gọi là Luận sư. Bây giờ, Tăng bảo thiếu Luật sư, ít có người phát tâm học luật. Theo Tăng đoàn, người nào thọ giới rồi thì phải sống trong Tăng đoàn. Khi Phật giáo sang Trung Quốc có sáng lập phái luật tông. Muốn làm Luật sư thì phải học giới luật.

Sau này, ít có người phát tâm học luật, mà người hoằng luật thì người ta ít kính trọng vì họ không thích. Các vị thuyết pháp, người nghe lại đông; còn giảng giới luật thì ít có người đến nghe. Nhưng nếu không có luật thì không có pháp, Phật pháp bị tiêu diệt; vì khi Phật nhập Niết Bàn, trước đó có dặn dò đệ tử phải lấy giới luật là thầy; mà bây giờ không chú trọng đến luật, nên Phật pháp dần dần tiêu mất.

Hiện nay, chỉ có phân giới, không có phân luật. Theo Tăng đoàn có việc gì phải qua pháp yết ma, pháp yết ma là ở bên phân luật. Nếu Tỳ Kheo không biết giới luật Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni không biết giới luật của Tỳ Kheo Ni; vậy làm sao giữ giới? Vì người thầy lạm nhận đệ tử xuất gia không dạy đệ tử, nên thầy đó phải bị tội; cũng là phá hoại Phật pháp, hủy báng Tam bảo. Đó là phá hoại cái gốc, còn dùng miệng để hủy báng là hủy báng bên ngoài.

48 ĐIỀU GIỚI KHINH.

Chánh văn:

Đức Phật bảo các vị Bồ Tát rằng: Đã giảng 10 giới trọng rồi, nay tôi sẽ nói 48 giới khinh:

1- GIỚI KHÔNG KÍNH THẦY BẠN.

Nếu Phật tử, lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quý thần cứu hộ thân vua và thân các quan, chư Phật đều hoan hỷ.

Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng tọa, Hòa thượng, A xà lê, những bậc Đại đức đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, hỏi thăm. Mỗi sự đều đúng như pháp mà cúng dường, hoặc tự bán thân quốc thành con cái, cùng bảy báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật tử sanh lòng kêu mạn, sân hận ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y pháp mà cúng dường, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Chuyển Luân Vương có 4 cấp:

- Kim Luân Vương cai trị hết 4 đại bộ châu (1 tiểu thế giới có 4 đại bộ châu).
- Ngân Luân vương cai trị 3 bộ châu.
- Đồng Luân Vương cai trị 2 bộ châu.
- Thiên Luân vương cai trị 1 bộ châu.

Chuyển Luân Vương là phi hành (biết bay), mắt của mình không thấy được. Quốc Vương là vua của loài người trong một nước.

Hai chữ “Bồ Tát” là tiếng Ấn Độ, nói cho đủ là “bồ đề tát đỏa”, dịch ra là giác hữu tình, tức là giác ngộ chúng sanh. Giác này gồm tự giác, giác ngộ chúng sanh là giác tha. Hành đạo Bồ Tát là làm cái nhân để thành Phật. Nếu làm cho chúng sanh được giác ngộ cũng là tăng phước đức của mình, giúp cho người được giác ngộ.

Cho nên, tất cả chúng sanh muốn thành Phật, đều phải hành đạo Bồ Tát. Chuyện Luân Vương, Quốc Vương, bá quan, kiếp trước đã gieo trồng thiện căn, nên được làm vua làm quan, học có sẵn phước đức, muốn thành Phật thì dễ hơn.

Tại sao muốn thành Phật? Vì thành Phật thì vĩnh viễn hết tất cả khổ, nếu không thành Phật thì cái khổ không thể dứt được. Vì vậy, ở đây nói “khi được ngôi vua hay ngôi quan, trước hết phải thọ giới Bồ Tát”. Bởi vì, người nào cũng muốn được tự do tự tại giải thoát cho mình và giải thoát cho người; hai cái tương nhân với nhau, mình tự giác rồi lại giác tha. Giác tha cũng giúp cho mình được giác ngộ; tự giác là tự lợi, giác tha là lợi tha. Kỳ thật, lợi tha cũng là tự lợi, tự lợi cũng là lợi tha.

Giới Bồ Tát là tập cho mình phá ngã chấp, phá được ngã chấp thì hết cái khổ sanh tử luân hồi. Hành đạo Bồ Tát là tự lợi cũng là lợi tha, 48 điều khinh phần nhiều nói về lợi tha. Nếu mình thọ giới Bồ Tát thì quý thân, hộ pháp ủng hộ, chư Phật cũng hoan hỷ. Đã được giới rồi thì phải có tâm hiếu thuận.

Tâm hiếu thuận và tâm từ bi giống nhau, vì hiếu thuận của Phật pháp không giống như hiếu thuận của thế gian. Hiếu thuận thế gian chỉ hiếu thuận cha mẹ và sư trưởng, còn Phật pháp là hiếu thuận tứ ân (ân Phật, ân cha mẹ, ân sư trưởng và ân chúng sanh).

Hiếu thuận cha mẹ là chỉ một ân trong tứ ân, hiếu thuận chúng sanh gồm tứ ân; vì cha mẹ, sư trưởng và Phật đều ở trong chúng sanh. Tâm hiếu thuận là mình phát tâm độ chúng sanh được giác ngộ, nên đối với cha mẹ và sư trưởng đều phải cung kính.

Vậy, gặp Hòa thượng, Thượng tọa, A xà lê (Thượng sư), bạn thân, người đồng kiến, đồng hạnh (như tham thiền với nhau gọi là đồng tham, tức là đồng hạnh), mình gặp phải đứng dậy nghinh tiếp; các vị lớn hơn, như: Hòa Thượng, Thượng tọa gặp thì phải lễ bái hỏi thăm. Trong thời của Phật, có người gặp vị Thượng tọa lễ bái, chấp tay hỏi thăm “Thượng tọa có ít bệnh, ít phiền não, an lạc không?” Ở bên người Hoa chỉ có xá chào, chứ không có hỏi. Đáng lẽ ra phải vấn tín (hỏi thăm).

Trong này nói: “Bán thân, bán con trai, bán con gái...” là có ý tận sức cúng dường, tùy theo sức mình cúng dường Tam bảo, vì mình đã quy y Tam bảo, cần sự giáo hóa của Tam bảo, theo đó mà thực hành đạt đến tự do tự tại vĩnh viễn, giải thoát tất cả khổ. Cái ân đó rất lớn, nên mình tận sức mà cúng dường. Nếu không biểu thị cung kính, mà sanh tâm ngã mạn, hoặc còn nổi sân lên, không theo pháp cúng dường thì phạm tội khinh này.

2- GIỚI UỐNG RƯỢU.

Chánh văn:

Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, uống là tự uống. Cũng chẳng đặng bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, uống là tự mình uống! Tất cả thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống cũng bảo người uống, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Cư sĩ thọ 5 giới, trong đó có một giới uống rượu, không có giới bán rượu, tức là uống rượu thì phạm và bán rượu thì không phạm.

Giới Bồ Tát lại khác, bán rượu tội nặng, uống rượu tội nhẹ, vì uống rượu chỉ hại mình, còn bán rượu thì hại người. Giới Bồ Tát là lợi tha, mà nghịch lại hại người khác, cho nên tội nặng. Ở trong 10 điều trọng không được bán rượu, còn ở đây uống là tội khinh.

Phật tử thọ giới Bồ Tát không được uống rượu. Rượu không có tội lỗi, nhưng uống rượu say rồi có thể phá giới trước làm ra tội lỗi, nên trong Phật giáo cấm uống rượu. Nếu đưa chén rượu cho người uống, phải mắc quả báo 500 đời không tay, huống chi mình uống, cũng không được dạy người uống, không được dạy tất cả chúng sanh uống, tức là tất cả rượu không được uống.

Theo giới uống rượu thành tội, cũng có 4 nhân duyên:

- 1- Rượu đó uống say.
- 2- Mình cho nó là rượu.
- 3- Cố ý uống rượu.
- 4- Uống rượu vào cổ họng.

Có khi người ta dùng rượu để làm trong đồ ăn, nhưng ăn đồ thì không phạm hay là cơm rượu để ăn uống không say thì không phạm. Nếu mình lấy các thứ để uống, lại uống nhằm rượu, không cho nó là rượu cũng không phạm. Uống rượu thiếu 1 trong 4 nhân duyên thì không phạm.

Nếu tự mình uống rượu hoặc đưa rượu cho người uống thì phạm giới khinh này.

3- GIỚI ĂN THỊT.

Chánh văn:

Nếu Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thấy đều tránh xa người này. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế, nên tất cả Phật tử không được ăn thịt mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Giới Bồ Tát là muốn lợi ích cho chúng sanh. Nếu mình phát tâm hành đạo Bồ Tát, mà còn ăn thịt chúng sanh, làm sao độ chúng sanh được? Theo nhân quả thì giết một mạng phải đền một mạng, ăn một cục thịt phải trả một cục thịt, mới là đúng nhân quả.

Nếu mình cố ý ăn thịt chúng sanh thì không có lòng từ bi. Vì lòng từ bi là muốn độ chúng sanh. Như vậy, thọ giới Bồ Tát phải ăn chay trường, còn thọ ngũ giới không có quy định ăn chay trường. Cho nên, thọ giới Bồ Tát không được ăn thịt.

Nếu mình ăn thịt gà thì sau này đầu thai thành gà, gà đầu thai thành người, rồi nó ăn lại. Ấy là việc nhân quả; còn tội phá giới thì lại khác, tội phá giới có thể sám hối diệt tội, nhưng tội nhân quả không được sám hối diệt tội, vì nhân nào quả nấy.

4- GIỚI ĂN NGŨ TÂN.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, chẳng được ăn loại ngũ tân là hành, hẹ, tỏi, nén, hưng cừ. Loại ngũ tân này, gia vào trong các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Kinh Lăng Nghiêm nói: “Không được ăn ngũ tân”. Người Hoa có để ý cử ăn ngũ tân, người Việt ít để ý cử ăn ngũ tân; như củ kiệu mà người Việt vẫn ăn. Ngũ tân gồm có: “Tỏi, nén, hành, hẹ, hưng cừ”. Hưng cừ chỉ Ấn Độ mới có, ở đây có 4 thứ kia.

Tại sao cấm ăn ngũ tân? Vì ăn sống thì sinh hận, ăn chín thì kích thích dâm dục. Cho nên, người tu hành phải cấm, và tánh chất khi ăn thấy hôi. Nếu mình ăn ngũ tân, hộ pháp thân thấy hôi nên không ủng hộ, ma quỷ thì liếm môi mình. Vì vậy, Phật cấm người tu hành không được ăn ngũ tân, người ăn ngũ tân rất chướng ngại việc tu hành.

5- KHÔNG DẠY NGƯỜI SÁM TỘI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử khi thấy người phạm ngũ giới, bát giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả phạm giới, ... phải khuyên bảo người ấy sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cử tội người ấy, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Trong Phật pháp, nửa tháng; trước khi bố tát phải kiểm thảo, tức là nửa tháng nay có người nào phạm giới nên phát lồ sám hối; ra bạch trước đại chúng, tự mình nói tội của mình, sám hối thì được diệt tội. Ở đây nói gồm tất cả xuất gia và tại gia, 8 giới và 5 giới là của người tại gia, còn 10 giới trở lên là của người xuất gia.

Theo giới luật nếu người đó không tự ra phát lồ sám hối, người bạn biết y có phạm mà không báo y sám hối; sau này người ta phát giác thì người người đó cũng có tội phạm giới. Trong luật “Tỳ Kheo Ni ngăn che tội ba la di của bạn mình, không cử tội bạn mình thì Tỳ Kheo Ni cũng phạm tội ba la di”. Đây ở trong 8 điều của Tỳ Kheo Ni. Nếu biết mà không cử tội gọi là tội phú tàng, ba la di là tội hạng nhất. Tỳ Kheo che dấu tội khinh của bạn mình thì Tỳ Kheo ấy cũng phạm tội khinh (*hạng 2 hay hạng 3*).

Ở đây, nói cùng tu trong chúng là cùng trong Tăng già, Tăng già là hòa hợp chúng; không những Tu sĩ hòa hợp thành Tăng, mà cư sĩ cũng hòa hợp thành Tăng; như Cư Sĩ Lâm hòa hợp chúng thành một đoàn thể cũng gọi là Tăng. Nhưng bây giờ chỉ nói bậc xuất gia là Tăng, bậc tại gia không nói là Tăng. Theo nghĩa hòa hợp chúng thì cư sĩ có hòa hợp chúng.

Người xuất gia và người tại gia cùng chung bố tát, mình biết bạn mình có tội thì phải khuyên y sám hối. Nếu y không chịu sám hối thì mình phải cử tội của y. Nếu không cử tội thì phạm điều tội khinh này.

6- GIỚI KHÔNG CÚNG DƯỜNG THỈNH PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, thấy có vị Pháp sư Đại thừa, hay những bậc đồng học đồng kiến, đồng hạnh Đại thừa, từ trăm dặm ngàn dặm đến nơi tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi lễ bái cúng dường. Mỗi ngày 3 thời cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghé thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng 3 lượng vàng, đều phải cấp hộ cho Pháp sư. Mỗi ngày sáng trưa chiều, thường thỉnh Pháp sư thuyết pháp

và đánh lễ, không hề có sân hận buồn rầu. Luôn tinh pháp không mỗi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thì phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Tăng bảo là quan trọng nhất trong Tam bảo. Nếu Tăng bảo không có thì Phật bảo, Pháp bảo cũng bị tiêu diệt. Dù có Pháp bảo hay nhất, nhưng không có Tăng bảo thay thế cho Tam bảo để giáo hóa chúng sanh thì có Phật bảo và Pháp bảo cũng như không. Tăng bảo có trách nhiệm giáo hóa chúng sanh, chuyên nhất gọi là Pháp sư.

Phật giáo chia ra làm 3 tạng: Kinh tạng luật tạng và luận tạng.

-Thông suốt kinh tạng gọi Kinh sư.

-Thông suốt luật tạng gọi Luật sư.

-Thông suốt luận tạng gọi là Luận sư.

Nếu thông suốt hết kinh, luật, luận gọi là tam tạng Pháp sư. Như Trần Huyền Trang là tam tạng Pháp sư, Cưu Ma La Thập là tam tạng Pháp sư, tức là 2 vị đã thông suốt kinh, luật, luận.

Nếu Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, gặp Pháp sư Đại thừa, từ trăm dặm ngàn dặm đến hoặc ở nơi chùa, nhà, thành, ấp mình phải nghinh tiếp chào hỏi, đưa đi lễ bái cúng dường. Ở trong này nói 3 thời (*sáng, trưa, chiều*) cúng dường ăn uống và nói cúng dường mỗi ngày 3 lượng vàng, là nói mình phải hết lòng cúng dường.

Có 2 câu:

Đừng nói làm Tăng thọ cúng dường,

Không tu, giọt nước làm sao tiêu!

Người tại gia tận sức mình cúng dường, người xuất gia phải lượng sức mình để thọ nhận. Có 4 câu kệ:

Hạt gạo của Thí chủ,

Lớn bằng núi Tu di.

Nếu không tu giải thoát,

Mang lông đội sừng trâu.

Việc giúp người thế gian nghèo khổ thì được phước đức nhỏ, vì phước đức chỉ tạm thời. Như người đó đói, rồi mình cho họ ăn hết đói, nhưng những ngày sắp tới họ vẫn đói. Nếu ngày nào cũng cho ăn như vậy, cho đến già đến chết, nhưng không có giải thoát cái khổ, rồi sau vẫn còn khổ.

Bồ thí Phật pháp thì vĩnh viễn hết khổ, vì đạt đến tự do tự tại; không bị thời gian số lượng hạn chế, nên Phật pháp rất cứu kính triệt để. Nếu cái khổ, muôn triệu lần kiếp sau trở lại, không gọi là tự do tự tại, vì bị thời gian số lượng hạn chế.

Cho nên, cúng dường chư Tăng, chư Tăng giác ngộ rồi độ vô lượng vô biên chúng sanh. Bởi vì, chư Tăng không có làm nghề gì để sanh sống; mà việc ăn, mặc, ở và các phương tiện khác đều nhờ người tại gia cúng dường.

Như Kinh Lăng Nghiêm nói: “Hư tiêu Tín thí, lạm nhận cung kính”, những người như đây tạo tội địa ngục; vì không có sự chân thật tu hành, làm hư tiêu của cúng dường Tín thí, tức là những người ấy giả mạo mặc áo cà sa, cạo đầu để thọ nhận cung kính lễ bái.

Chư Tăng có trách nhiệm độ chúng sanh, trước phải tự độ. Như chữ “Bồ Tát” là tự độ và giác tha. Người tại gia có bổn phận của người tại gia, người xuất gia có bổn phận của người xuất gia. Người tại gia tận sức cúng dường là có mục đích để nghe sự giáo hóa của Tam bảo, rồi theo đó thực hành được giác ngộ, vĩnh viễn không còn khổ. Nếu chỉ cúng dường không cần nghe pháp thì phước đức của sự cúng dường lại ít.

Cho nên, điều này cúng dường, phải thỉnh cầu thuyết pháp là vậy. Người tại gia làm tròn bổn phận của người tại gia, người xuất gia thì làm tròn bổn phận của người xuất gia thì không phạm điều giới khinh này.

7- GIỚI KHÔNG ĐI NGHE PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phạm nơi nào chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh đến chỗ Pháp sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà,... tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp thưa hỏi, thời phạm khinh cấu tội.

Giải:

Tại sao không đi nghe pháp mà phạm điều này? Vì thọ giới Bồ Tát làm theo hạnh Bồ Tát là lợi tha. Trước phải tự lợi, nếu mình không đủ tư cách làm sao độ chúng sanh? Mặc dù, người tại gia cũng vậy, muốn độ chúng sanh phải biết Phật pháp mới độ chúng sanh được. Nếu không biết Phật pháp thì không thể độ chúng sanh. Cho nên, người mới học hạnh Bồ Tát phải đi nghe pháp.

Biết chỗ nào có Pháp sư giảng kinh, luật, bất cứ chỗ nào như: Chùa, nhà,... người mới thọ giới Bồ Tát phải đem kinh luật đến chỗ Pháp sư nghe giảng và thưa hỏi. Nếu biết có Pháp sư giảng kinh luật, mà làm biếng không đến đó nghe giảng và thưa hỏi thì phạm điều giới khinh này.

8- GIỚI CÓ TÂM TRÁI BỎ ĐẠI THỪA.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luật Đại thừa thường trụ, cho rằng không phải Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới Thanh Văn Nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Đại thừa chuyên lợi tha, Tiểu thừa chuyên tự lợi. Tiểu thừa chỉ tu giải thoát cho mình, Đại thừa giải thoát cho mình và giải thoát cho người khác. Cho nên, người thọ giới Bồ Tát phải phân biệt Đại thừa cho là không phải Phật thuyết; như giáo lý Tiểu thừa không nhìn nhận có Đại thừa, họ nói Đại thừa không phải Phật thuyết. Nếu nói như vậy thì lọt vào tà kiến và ác kiến.

Kỳ thật, Đại thừa và Tiểu thừa đều là Phật thuyết. Phật vì trình độ căn cơ của chúng sanh mà thuyết có 3 thừa. Người thọ giới Bồ Tát là đạo Bồ Tát, chính là Đại thừa là phải theo kinh luật Đại thừa; đã thọ giới Bồ Tát mà theo kinh Nhị thừa (*Thanh Văn và Duyên Giác cũng là Tiểu thừa*), mặc dù, Phật thuyết nhưng chỉ tạm thời sau này bỏ A La Hán của Tiểu thừa mà tiến lên Đại thừa.

Người thọ giới Bồ Tát tức là Đại thừa, mà trái lại học Tiểu thừa thì phạm điều tội khinh này. Hoặc theo ác kiến của ngoại đạo, ác kiến trong đạo Phật gồm có 5 thứ: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

-Thân kiến là chấp thật thân này.

-Biên kiến là chấp thật có hoặc không.

-Tà kiến là không nhìn nhận có nhân quả.

-Kiến thủ kiến là lấy một tri kiến nào cho là chân thật cao nhất, như nói vũ trụ vạn vật do Thượng đế tạo ra.

-Giới cấm thủ là lấy một giới luật nào coi là hạng nhất để thành Phật, như ở Ấn Độ có người không làm mịch lòng trâu bò; nếu trâu bò ăn lúa mạ, không ai dám đuổi; cũng có người không ăn thịt heo, nhưng thịt khác lại ăn.

Nếu lấy kiến giải nào cao nhất đều không được, nên Phật pháp không kiến lập chân lý; nếu kiến lập chân lý thì lọt vào kiến thủ kiến, trái với Đại thừa thì phạm vào tội khinh.

9- GIỚI KHÔNG KHÁN BỆNH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, khán bệnh là “phước điền thứ nhất”. Nếu như cha mẹ, sư tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh; Phật tử vì lòng hờn giận không chăm nuôi, nhẫn đến thấy trong tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng đồng nội đường sá có người tật bệnh mà không cứu tế. Phật tử này phạm “khinh cầu tội”.

Giải giảng:

Trong này nói “nuôi bệnh là phước cao nhất trong 8 thứ gieo ruộng phước”. Những quan hệ với mình, như sư trưởng, cha mẹ, đệ tử,... nếu có bệnh, mình biết thì phải an ủi hỏi thăm hay cần cúng dường giúp đỡ. Nếu mình thọ giới Bồ Tát lại có tâm sân hận, hoặc thầy có dạy bảo la rầy, mình có tâm vùng vằn không chịu đi thăm nuôi người bệnh thì phạm điều giới khinh này; nếu không có ác tâm cố ý thì không phạm.

Chỗ này, nói chùa, thành phố hay ngoại ô, trong núi rừng có gặp người bệnh phải nên cứu giúp. Nếu người thọ giới Bồ Tát gặp người bệnh trong thành phố, người ấy có chuyện cần gấp thì có thể không thể cứu giúp, vì còn có nhiều người khác. Nếu như gặp người bệnh ở nơi thôn dã hẻo lánh, rừng núi thâm sâu, không có người qua lại thì phải cứu giúp cho đàng hoàng; nếu không cứu giúp thì phạm điều giới khinh này.

10- GIỚI CHỨA KHÍ CỤ SÁT SANH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, không đặt cất chứa những binh khí, như dao, gậy, cung, tên, búa, giáo,... cùng những đồ sát sanh như chài, lưới rập, bẫy,... Là Phật tử, dầu cho đến cha mẹ bị giết, còn không báo thù, huống là đi giết tất cả chúng sanh! Không được cất chứa những khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử này phạm “khinh cầu tội”.

Mười giới như thế, cần nên học và kính trọng thọ trì. *Trong phẩm có giảng rộng.*

Giang giảng:

Những khí cụ thường dùng cho đời sống hàng ngày, như: dao, búa, gậy,... không có liên quan binh khí dùng cho chiến tranh thì được dùng. Không được dùng những khí cụ bất loài súc sanh để ăn thịt, hay những khí cụ có liên quan đến trộm cướp; chứ không phải tất cả khí cụ không được dùng.

11- GIỚI ĐI SỬ.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm đi thông sứ mạng cho hai nước hội hiệp quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử, còn không được vào, cùng qua lại trong quân trận, hưởng lại làm môi giới cho chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải đáp:

Điều này đối với luật pháp của thế gian cũng phạm tội nặng. Theo giới luật của Bồ Tát là “những người phạm pháp luật của nhà nước, tức là phạm pháp luật của nhà Phật”. Như người Trung Quốc thông đồng với người ngoại quốc làm giặc trong nước gọi là Hán gian, người Việt Nam thông đồng với người ngoại quốc làm giặc trong nước gọi là Việt gian. Vậy, pháp luật thế gian không cho, làm sao giới luật nhà Phật lại cho!

12- GIỚI BUÔN BÁN PHI PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, cố bán người lành, tội trai, tứ gái, lục thú, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thầy chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, hưởng lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải đáp:

Giới Bồ Tát vì lợi tha, tức là độ sanh nên tránh khỏi các việc sát sanh có liên hệ sanh mạng của chúng sanh. Giới buôn bán này có quan hệ chúng sanh, như buôn bán nô lệ thì pháp luật không cho, nhưng bán súc vật thì pháp luật lại cho.

Người thọ giới Bồ Tát là muốn độ chúng sanh, không được sát sanh; không được ăn thịt chúng sanh, hưởng chi bán chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh đều bình đẳng. Buôn hòm ở giới này không cho, vì buôn bán nghề này thì mong cho mình bán đắc nên có ý muốn cho người ta chết nhiều. Do có quan hệ sanh mạng nên cấm không được bán. Tự mình không bán, mà dạy người ta bán thì phạm điều giới khinh này.

13- GIỚI HỦY BÁNG.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, vì ác tâm nơi người tốt, người lành, Pháp sư, Sư tăng, hoặc quốc vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha, mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo. Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải đáp:

Nếu vu khống tức là không có sự thật, mà mình tạo ra chuyện để gán cho người, rồi hủy báng họ. 10 điều trong có 1 điều là “không nói lỗi của tứ chúng”. Việc đó đã có sự thật, nên mình không được nói; không được nói ở đây là do có ác ý. Việc không có sự thật, mình tạo ra để nói thì tội ấy thì nặng thêm.

Hủy báng người lớn bị tội nặng, hủy báng người nhỏ mang tội nhẹ, nhưng đều có tội. Trong này nói hủy báng là tội thất nghịch. Khi thọ giới có hỏi giá nạn, nếu 7 điều này (*thất nghịch*) phạm không cho thọ giới; nhưng 7 điều này ít có người phạm, muốn phạm cũng không có cơ hội để phạm vì không có Tăng đoàn.

Thất nghịch là: Giết cha, giết mẹ, giết sư trưởng, giết thầy, làm cho thân Phật chảy máu, giết Hòa thượng, phá Tăng chuyển pháp luân.

Tại sao là phá yết ma Tăng? Theo Tăng đoàn bất cứ việc lớn nhỏ đều phải qua yết ma rồi mới thi hành. Khi đã qua yết ma thì người nào cũng phải theo, còn mình tổ chức một Tăng đoàn khác cũng làm yết ma để phản đối tăng đoàn kia, gọi là phá yết ma Tăng.

10 điều trọng cũng có nói, không những đối với cha mẹ anh em trong lục thân (*lục thân gồm có 3 đời: Cha, mẹ, vợ, chồng, con gái, con trai*), phải sanh tâm từ bi hiếu thuận với tất cả chúng sanh đều như vậy. Nếu không làm như thế, mà có tâm hủy báng người thì phạm điều giới khinh này.

14- GIỚI PHÓNG LỬA.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, vì tâm ác phóng lửa đốt núi rừng, đồng nội; từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa, hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quý thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Điều này để tránh sự sát sanh, nếu mình phóng hỏa đốt núi rừng, có thể thiêu chết các sanh mạng chúng sanh, nên ở đây mới cấm. Không những tháng tư đến tháng chín, lúc mùa nắng dễ cháy lan rộng; không phải chỉ ở trong những tháng này mới phạm, mà các tháng khác nếu đốt thì cũng phạm.

Nếu mình cố ý đốt núi rừng, nhà cửa, thành ấp, chùa chiền hay các vật của chính phủ, của quý thần,... tất cả có sanh mạng đều không được đốt. nếu mình cố ý đốt thì phạm điều giới khinh này. Vì có dính líu đến sự sát sanh là trái ngược với đạo Bồ Tát.

15- GIỚI DẠY GIÁO LÝ NGOÀI ĐẠI THỪA.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, từ đệ tử Phật, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhân, đều phải khuyên bảo họ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát bồ đề tâm, thập phát thú, thập trường dưỡng tâm, thập kim cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi môn; mà Phật tử lại vì các tâm, sân tâm đem kinh luật Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy ngang cho người, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Phật tử đã thọ giới Bồ Tát thì phải hành đạo Bồ Tát. Nếu Phật tử không hành đạo Bồ Tát, mà dạy giáo lý Tiểu thừa hay ngoại đạo thì phạm điều giới khinh này. Vì giới Đại thừa thì phải theo kinh Đại thừa để hiểu nghĩa Đại thừa.

Đại thừa Bồ Tát là nhân để thành Phật, nếu mình nghịch với hạnh Bồ Tát thì không thể thành Phật. Cho nên, phải dạy người ta phát tâm bồ đề. Bồ đề là giác ngộ, muốn giác ngộ thì giáo môn cũng có thứ lớp: Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướm, Thập Địa. Mỗi bậc chia ra 10 cấp, hết thầy 50 cấp; nhưng ở đây chỉ nói 30 cấp, tức nói với người sơ cơ, 30 cấp này cũng gồm hết thầy 50 cấp.

Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướm gọi là Tam Hiền, gồm có 30 cấp; từ Sơ địa đến Thập Địa gồm là Thánh có 10 cấp, Đẳng Giác và Diệu giác là 2 cấp; tổng cộng gồm có 42 cấp. Cho nên, người thọ giới Bồ Tát còn ác tâm, tâm sân, cố ý không theo

Đại thừa; mà trái lại dạy giáo lý Nhị thừa hay ngoại đạo thì phải phạm điều giới khinh này, phải mất 42 Hiền thánh.

16- GIỚI VÌ LỢI MÀ GIẢNG PHÁP LỘN LẠO.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm đến cầu kinh luật Đại thừa, nên đứng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là những hàng Bồ Tát xuất gia.

Nhẫn đến xả thân thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả cọp, sói, sư tử đói, cùng tất cả các loài quý đỏi. Rồi sau tuân tự căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở mang tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy; lại giảng kinh luật một cách điên đảo, vẫn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau; thuyết có hủy báng Tam bảo, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Tu sĩ có trách nhiệm độ chúng sanh, nếu vì lợi dưỡng mà ham thích điên đảo thuyết pháp cho người để được cúng dường cho mình. Họ muốn mình theo thế tục, mà không dạy chánh pháp cho họ, lại nói chuyện thế gian thì phạm điều giới khinh này.

Những người đến cầu pháp, mình phải theo chánh pháp mà thuyết. Trong này nói “đốt mình, đốt cánh tay, đốt ngón tay,... để cúng dường chư Phật, cho đến gặp sư tử, hổ lang,... đều xả thân thịt mà thí cho nó”, chỗ này cần phải hiểu: giới Bồ Tát lúc nào cần độ chúng sanh, cần phải hy sinh thì mình mới hy sinh.

Hy sinh thân này cho sư tử, hổ, lang,... không có giá trị gì thì không được hy sinh, nếu hy sinh thì càng phạm tội. Vì trong giới Bồ Tát nói: “Biết chỗ nguy hiểm không được đến, nếu đi phải có nhiều người”, tức là mình hy sinh không có giá trị; phải giữ thân này để hành đạo Bồ Tát, hy sinh này rồi ai hành đạo Bồ Tát?

Trong giới luật không có việc đốt liều, đây là một tập quán trở thành thói quen. Có người đốt 24 liều. Phật pháp muốn mình phá ngã chấp. Họ đốt liều cho là hay, nhưng kỳ thật tăng thêm ngã chấp thì nghịch với ý Phật pháp.

Kinh Lăng Nghiêm nói đốt da thịt trên thân, vì phát tâm, không phải do thọ giới mà đốt; tức là biểu hiện không chấp thân này, không quý trọng thân này. Vì độ chúng sanh nên mình phải chịu cực khổ.

Nếu mình vì sự lợi dưỡng mà điên đảo, theo yêu cầu của họ, làm những việc mê tín, bần xâm, thuyết chuyện thế tục thì người thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

17- GIỚI CẬY THỂ LỰC QUYÊN TỎI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử và các quan, nương quyền cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người cũng cầu như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Người đã thọ giới Bồ Tát rồi luôn luôn cứu giúp chúng sanh. Đã không như vậy, mà ý thể lực của vua quan, lại ăn hiếp người khác, hoặc vì tiền tài danh dự, giao thiệp quý tộc vua quan để được cúng dường.

Lục Độ và Tứ Nhiếp Pháp của Bồ Tát có điều thứ nhất là bố thí. Những gì của mình còn bố thí cho chúng sanh, trái lại cầu danh lợi hay dạy người khác cầu danh lợi, thì không có tâm hiếu thuận chúng sanh và không có tâm từ bi.

Thói quen của mọi người ham thích cầu xin, kỳ thật cầu xin không được. Như cầu xin chư Phật gia hộ cho mình để kiếm nhiều tiền, được bình yên. Nếu cầu xin được thì không có nhân quả, hay cầu xin Phật cho được thì Phật khỏi dạy mình tu; vì Phật không bảo hộ được cho người nào cả, Phật chỉ dạy đường lối cho mình thực hành.

Nếu có cầu xin được thì nghịch với ý Phật, cũng là phá hoại nhân quả. Như mình trồng bí thì được bí, trồng đậu thì được đậu; mình không trồng đậu bí, mà được đậu bí thì không có nhân quả. Không có nhân quả nên không có Phật pháp, cũng là hủy báng Tam bảo.

Người thọ giới Bồ Tát mà cầu danh, cầu lợi, ác tâm cậy mượn quyền thế mà hiếp đáp người thì người này phạm khinh cấu tội.

18-GIỚI KHÔNG THÔNG HIỂU MÀ LÀM THẦY TRUYỀN GIỚI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, phải học 12 phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày 6 thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng nhân duyên của giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi truyền giới cho người. Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Nếu mình không hiểu mà làm thầy truyền giới thì phạm giới này. Muốn truyền giới cho người, phải hiểu giới đó mới được; nếu mình không hiểu làm sao truyền dạy cho người khác hiểu được? Cho nên, Tỳ Kheo khi thọ giới xong, phải theo thầy bốn sư 10 năm, rồi được xa rời thầy để làm thầy người khác và Tỳ Kheo Ni phải 12 năm được xa rời thầy bốn sư.

Thường thường người Việt cho Hòa thượng là cao nhất, rồi đến Thượng tọa, Đại đức. 2 chữ ‘Hòa thượng’ là thân giáo sư, tức bốn sư là người cạo đầu và truyền giới cho mình. Thời xưa, người cạo đầu, truyền giới Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát đều là bốn sư của mình làm.

Tỳ Kheo phải thông suốt 2 bộ luật: Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, vì Tỳ Kheo có trách nhiệm dạy Tỳ Kheo Ni. Nếu không biết giới luật Tỳ Kheo Ni làm sao dạy Tỳ Kheo Ni? Trong pháp Bát Kinh của Tỳ Kheo Ni, Tỳ Kheo Ni phải mời Tỳ Kheo về chùa Tỳ Kheo Ni để dạy.

Làm thầy người phải biết nghĩa lý giới luật của Phật, truyền giới Bồ Tát cũng phải hiểu hết nghĩa lý giới Bồ Tát; truyền giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni phải hiểu hết nghĩa lý giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Làm hạnh Bồ Tát mà không biết hạnh Bồ Tát làm sao dạy chúng sanh? Vì vậy, phải hiểu từng câu kệ, từng giới luật, nhân duyên giới luật. Như giới luật có “khai, giá, trì, phạm”, theo uống rượu thì phạm, nhưng giới uống rượu có thể khai; vì mình bệnh cần

rượu để uống trị bệnh, nên công khai nói với người là *dùng rượu để trị bệnh*, người ấy chứng minh thì rượu đó uống được, tức là không phạm.

Nếu mình không hiểu mà tự cho là hiểu, tức là dối mình dối người, mà lại truyền giới cho người thì phạm điều giới khinh này.

19- GIỚI LƯƠNG THIỆT (LƯỠI ĐÔI CHIỀU).

Chánh văn:

Nếu Phật tử, vì ác tâm thấy Tỳ Kheo trì giới hay bùng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Nói lưỡi đôi chiều này ở trong giới vọng ngữ. Người tại gia 5 giới (*sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, uống rượu*).

Vọng ngữ gồm có 4 thứ: Vọng ngôn, ý ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt.

-Vọng ngôn: Chuyện có nói không, chuyện không nói có.

-Ý ngữ: Nói lời hoa ngữ có liên quan dâm dục.

-Ác khẩu: Nói lời ác độc, chửi mắng.

-Lưỡng thiệt: Nói lưỡi 2 chiều, tức là đem chuyện người này đến nói với người kia, đem chuyện người kia nói với người này.

Ở đây, đặc biệt nêu ra điều này là tội khinh của giới Bồ Tát, làm cho người gây lộn đánh lộn với nhau; đối với người lớn thì tội nặng, đối với người nhỏ thì tội nhẹ. Tất cả đều phạm giới này.

20- GIỚI KHÔNG PHÓNG SANH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhân là mẹ ta. Từ nhiều đời ta thác sanh nơi đó. Vì lẽ ấy chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ ta. Nếu giết chúng sanh để ăn thịt, thời chính giết cha mẹ của ta, mà cũng là thân cũ của ta. Tất cả chất tứ đại là bản thân bản thể của ta, cho nên thường làm việc phóng sanh và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh.

Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng Bồ Tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc vãng sanh Tịnh Độ ra mắt chư Phật, hay thác sanh cõi trời cõi người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Mười giới nên cần học tập kính trọng phụng trì. *Như trong phẩm “Diệt Tội” giảng rõ mỗi giới.*

Giải:

Hạnh Bồ Tát phải cứu giúp chúng sanh, tránh những việc giết hại chúng sanh, không những tự mình không giết hại, mà khuyên người không giết hại. Có trường hợp khuyên không được giết hại, người ấy nghe hay không là tùy họ, nhưng có bổn phận phải khuyên.

Nếu họ không nghe, nhưng mình có phát tâm làm hạnh Bồ Tát rồi, họ không nghe là tại họ, vì nhân duyên họ chưa thuận thực. Nếu người ta không nghe mà mình không khuyên thì không được. Như họ không phóng sanh, mình cũng khuyên họ phóng sanh; tự mình không sát sanh cũng khuyên người không sát sanh.

Mình đã khuyên người không sát sanh là gieo trồng thiện nhân cho họ, cũng là kết duyên với con vật sắp bị chết. Mặc dù, họ không nghe mình khuyên, nhưng sau này nhân duyên đã thuận thực, sẽ có cơ hội độ người đó và độ con vật, vì mình đã có phát tâm kết duyên.

Lục thân quyến thuộc của mình chết, thường mời chư tăng tụng kinh lễ sám. Kỳ thật, Phật không dạy người tụng kinh lễ sám để siêu độ người chết. Phật dạy trong giới Bồ Tát là mời Pháp sư thuyết pháp trước linh cửu hay làm tuần thất cũng như vậy. Việc đó mới có lợi ích cho người chết và người sống.

Tụng kinh cho người còn không hiểu, sao người chết hiểu được? Nếu không hiểu thì không lợi ích. Cho nên, Phật dạy phải mời Pháp sư giảng kinh luật được lợi ích cho người sống lẫn người chết.

Tôi (*Duy Lực*) muốn sửa thói quen này, tôi có thuyết pháp nhà xác Triều Châu, nhà xác Quảng Đông hay đến nhà người ta. Nếu mời các thầy đám bày vẽ cúng thịt sát sanh, đốt vàng mã, tụng kinh, việc đó càng thêm tội.

Cho nên, người thọ giới Bồ Tát phải theo đúng lời Phật dạy, nếu không thì phạm điều giới khinh này.

21- GIỚI ĐEM SÂN BÁO SÂN, ĐEM ĐÁNH TRẢ ĐÁNH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù. Hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tội tở, rồi đánh đập nhiệt chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhất là khẩu nghiệp. Huống lại đi làm tội thất nghịch. Nếu Bồ Tát xuất gia không có lòng từ bi cố báo thù, nhần đến cố báo thù cho trong hàng lục thân, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Pháp Lục Độ có điều nhẫn nhục. Người đã thọ giới Bồ Tát rồi, nếu mình không hành nhẫn nhục, người giận mình thì mình giận lại, người chửi mắng mình thì mình chửi mắng lại, người đánh mình thì mình đánh lại, hay người giết anh em mình thì mình giết lại để báo thù. Vậy làm sao hành đạo Bồ Tát? Như thế, đâu có khác người thế gian!

Thời xưa, thói quen có mối thù của cha mẹ, mình báo thù mới là có hiếu. Nhưng đối với Phật pháp thì không được. Mặc dù, họ giết cha mẹ mình, nhưng mình không được giết lại cha mẹ người đó hay giết người hung thủ. Người giết bà con mình, mình giết lại; cứ giết qua giết lại mãi, đến chừng nào thôi!

Người thọ giới Bồ Tát là muốn cắt đứt cái khổ sanh tử, tuy người giết cha mẹ mình; nhưng mình không được giết lại, tức là hành được pháp nhẫn nhục. Nếu không như vậy thì phạm điều giới khinh này.

22- GIỚI KIÊU MẠN KHÔNG THỈNH PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ý mình là trí thức thông minh, hoặc ý mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ý mình là dòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ý mình học rộng, phước to, giàu lớn,... rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc dòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, nghèo nàn hèn hạ, hay có tật nguyên, nhưng thiết có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật. Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị Pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy, Phật tử nếu như vậy thì phạm “khinh cầu tội”.

Giải:

“Y pháp bất y nhân” trong tứ pháp y là trọng pháp, không phải trọng người; phải y theo pháp, chứ không phải y theo người. Tuy người đó tuổi nhỏ hơn, hay người đó hạ tiện nghèo khổ hơn mình, hoặc các căn không đủ, như: Què tay chân, mắt mù,... nhưng họ có đức hạnh, biết Phật pháp; mình nên thỉnh họ, không cho mình lớn hơn có địa vị cao hơn.

Nếu ý mình thông minh có trí tuệ, có địa vị cao, tuổi lớn thuộc dòng quý tộc, giàu sang mà không cầu pháp với người nghèo khổ, người có địa vị thấp hơn mình mà biết Phật pháp thì người thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

Phải cầu pháp và hỏi pháp với sư hiểu đệ nhất nghĩa đế. Tại sao gọi là đệ nhất nghĩa đế? Đệ nhất nghĩa đế là nghĩa cao hơn hết, không có nghĩa nào cao hơn, không có ngôn ngữ nào diễn tả.

Đệ nhất nghĩa đế là Tự tánh hay Phật tánh, ai cũng có Phật tánh; đáng lẽ Phật tánh không có tên, nhưng cũng đặt tên để gọi. Miễn cưỡng đặt tên là Tự tánh, cái dụng của Tự tánh vô lượng vô biên, tùy theo dụng ấy mà đặt tên.

Tự tánh không có sanh diệt, đặt tên là Niết Bàn (*niết là không sanh, bàn là không diệt*); Tự tánh không đi không lại, đặt tên là Như Lai; Tự tánh sanh ra vạn pháp, đặt tên là Pháp thân; Tự tánh không hư vọng, đặt tên là Thật tướng.

Tức là dụng của Tự tánh vô lượng vô biên, nên tên có vô lượng vô biên; tùy theo dụng của Tự tánh mà đặt tên, nhưng tên có nhiều mà thể không có hai thứ. Nếu hiểu đệ nhất nghĩa đế thì biết tất cả pháp không khác. Như đem tên để phân biệt thì có muôn ngàn sai biệt, như danh từ: Bất nhị, vô sở trụ, Tự tánh,...

Đệ nhất nghĩa là hoạt bát vạn năng, không thể đặt tên nhất định để gọi; thí dụ cái tay cho Tự tánh, tay lấy khăn lấy ly,... làm việc gì cũng được. Nếu tay trụ cái gì thì mất dụng hoạt bát vạn năng, như tay cầm viết để viết không buông thì mất tác dụng của tay; buông viết thì khôi phục dụng hoạt bát vạn năng của tay.

Khi viết gọi là tay cầm viết, tay không phải là tay cầm viết, chỉ là tên tạm thời. Dụng của Tự tánh cũng vậy, tên tay cầm viết không phải sai. Kỳ thật, tay không có tên, như dùng tay để chỉ vật gì, không thể cho là nhất chỉ tay, nhưng nói nhất chỉ tay cũng đúng cũng không đúng; như dùng tay móc đất, không thể cho là tay co ngón. Tay đâu phải vậy? Vì lúc dùng mới vậy.

Như đánh lộn làm nắm tay, gọi là tay tác quyền; nhưng cái này là tùy theo dụng mà đặt tên, cái đó không phải vậy. Cho nên, không đặt tên tay là cái gì, đặt tên là lúc dùng của tay. Bản thể của tay là hoạt bát vạn năng, không thể gọi là tay cầm bút, tay nhất chỉ, tay co ngón, tay tác quyền,... ấy là đệ nhất nghĩa đế.

Người ta thường y văn giải nghĩa, Phật nói là tay cầm bút, rồi giải cho là tay cầm bút. Đâu có thể đặt tên nhất định? Ấy là cái dụng tạm thời thôi! Tự tánh cũng vậy, những

tên như: Pháp thân, Thật tướng, Bát nhã, Niết bàn, Bồ đề, chơn như,... đều là cái dụng của Tự tánh. Bản thể của Tự tánh không thể đặt tên nhất định. Hiểu như vậy là đệ nhất nghĩa đế.

Hỏi: Có được truyền giới trước linh cửu cho người chết không?

Đáp: Như vậy, không được. nhưng cũng có người truyền giới u minh gì đó cho người chết! Truyền giới thì phải có mặt người muốn thọ giới mới được. Người đó phải hiểu lời nói của Pháp sư, người đã chết rồi làm sao hiểu được lời nói của Pháp sư? Làm sao truyền giới cho người chết được? Mà có người bày đặt bày bợ truyền giới cho người chết. Trong giới luật không có điều này.

Theo giới Thanh Văn, nếu súc sanh, ma quỷ biến hóa người, không được thọ giới; bán nam bán nữ, nam không có nam căn, nữ không có nữ căn cũng không cho thọ giới. Phải đúng nam xuất gia được làm Tăng, phải đúng nữ xuất gia được làm Ni. Vậy, người chết không được thọ giới rồi. Trước khi thọ giới có hỏi giá nạn, người chết làm sao trả lời được? Nếu truyền giới là trái ý của Phật.

Giới Thanh Văn gồm có: Ngũ giới, Sa Di, Sa Di Ni, Thức Xoa, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni. Giới này có giá trị trong một đời, nếu mất hay biến dạng thì coi như giới tướng mất. Cũng có người thay thế cho Hòa thượng đã mất mà truyền giới cho người, ấy là sai lầm. Hoặc là người nam thọ giới Tỳ Kheo, sau này Tỳ Kheo biến dạng người nữ thì giới Tỳ Kheo phải mất. Người nữ thọ giới Tỳ Kheo Ni, sau này biến dạng người nam thì giới Tỳ Kheo Ni cũng phải mất.

Giới Bồ Tát là giới tâm địa thì vĩnh viễn không mất, dù có thân chết cũng không mất giới; giới này không phân biệt loài nào đều được thọ giới. Tuy kiếp sau vì không biết nên mới thọ lại, không phải mới thọ.

Cho nên, thọ giới Bồ Tát phải thỉnh Phật Thích Ca làm Hòa thượng tác giới (*Hòa thượng đàn đầu*), Văn Thù Bồ Tát làm yết ma, thỉnh Di Lặc Bồ Tát làm giáo thọ, thỉnh mười phương chư Phật làm tôn chứng. Pháp sư truyền giới chỉ một người cũng đủ, có thể hai người cũng được, mà thay thế cho Phật, Bồ Tát truyền giới.

Người đó chết, nhưng giới Bồ Tát không mất, nên nói “giới Bồ Tát từ thân này cho đến đời vị lai không giới hạn”, chứ không phải như giới Thanh Văn chỉ có một đời thôi.

Hỏi: Giới Bồ Tát cần phải đủ số chúng, rồi mới truyền phải không?

Đáp: Truyền giới chỉ cần một Pháp sư là được, vì Phật Thích Ca, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Di Lặc là 3 vị thầy. 10 phương chư Phật làm tôn chứng. Truyền giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni thì phải 10 sư, tức là có tam sư thất chứng. Giới Sa Di và Sa Di Ni phải có 4 thầy để truyền. Nếu có Tăng đoàn, chỉ cần báo Tăng đoàn thì một thầy truyền giới là được. Nhưng hiện nay không có Tăng đoàn, nên phải có 4 thầy (*thành Tăng*) được truyền giới Sa Di, Sa Di Ni; tức là đã có bạch với Tăng rồi. Nếu không bạch với Tăng mà cho một người xuất gia thì không đúng giới luật, còn ngũ giới và bát quan trai chỉ có một người truyền là được. Ngày xưa, thường truyền giới trong lúc bố tát.

23- GIỚI KHINH NGẠO KHÔNG TẬN TÂM DẠY.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ Tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật và tượng Bồ Tát sám hối trong 7 ngày, hễ thấy được hảo tướng là đắc giới. Như chưa

thấy hảo tướng thời sám hồi mười bốn ngày, hai mươi một ngày, hay cả trăm ngày, cầu thấy được hảo tướng.

Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật, Bồ Tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng, thời dầu ở trước tượng Phật thọ giới vẫn không gọi là đắc giới. Nếu đối trước Pháp sư đã thọ giới Bồ Tát mà thọ giới, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới, nên không cần hảo tướng.

Hễ đối vị Pháp sư ấy thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới. Nếu ở trong vòng nghìn dặm, mà tìm không được Pháp sư truyền giới, thời Phật tử đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng.

Nếu vị Pháp sư ý mình thông kinh luật cùng giới Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ Tát đến cầu học nghĩa kinh, luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị này phạm khinh cấu tội.

Giải:

Cách xa không có thầy truyền giới thì ở trước tượng Phật xin phát nguyện thọ giới, nhưng cần phải thấy tướng tốt. Nếu 7 ngày không thấy tướng tốt, phải thêm 7 ngày nữa; cho đến 1 năm cần có thấy tướng tốt mới được đắc giới. Nếu chưa thấy tướng tốt thì không gọi là đắc giới.

Nhưng thọ giới đối trước Pháp sư không buộc phải thấy tướng tốt. Bởi vì, Pháp sư có thầy nối truyền và biết giới tướng, còn mình thọ giới cũng phải biết giới tướng của Bồ Tát thì có thể tự nguyện mà thọ. Nếu không hiểu giới tướng thì không thể thọ, vì không hiểu làm sao thực hành? Nhưng trong này không nói hiểu hay không hiểu. Cho nên, cần hiểu 10 giới trọng và 48 giới khinh. Thấy tướng tốt như: Thấy Phật, thấy Bồ Tát, thấy ánh sáng, thấy cảnh đẹp.

Nếu Pháp sư ý mình thông suốt giới luật, giao thiệp với vua, bá quan lại khinh rẻ người mới học giới Bồ Tát đến cầu xin hỏi kinh luật và có ác tâm không đáp từ tế mỗi lời hỏi thì Pháp sư ấy phạm điều này.

24- GIỚI KHÔNG HỌC TẬP ĐẠI THỪA.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân của Phật; mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bầy của báu, trở lại học sách luận tà kiến Nhị thừa, ngoại đạo, thế tục; đó là làm mất giống Phật, là nhân duyên chướng đạo, chướng phải hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Chánh pháp của Phật là kinh Đại thừa, trong này nói chánh kiến, chánh tín, chánh pháp. Kinh Đại thừa là kinh liễu nghĩa, nếu có chấp thật thì không phải chánh kiến, phá chấp thật là chánh kiến. Chánh tánh là Tự tánh, như Lục Tổ nói “thuyết pháp không rời Tự tánh”. Chánh pháp giúp cho mình được chánh tánh (*kiến tánh thành Phật*). Muốn kiến tánh thành Phật phải có chánh kiến phá hết tất cả bệnh chấp thật.

Như lúc đang tham thiền là lúc đang học chánh pháp của Phật. Nếu ngày đêm tham thiền không dứt, tức là siêng năng học chánh pháp của Phật. Chánh pháp là phá ngã chấp thì tất cả cái gì cũng phải xả. Tham thiền khởi lên nghi tình là cây chổi automatic quét tất cả vọng niệm khởi lên hay không vọng niệm khởi lên.

Nếu không như vậy là học tà kiến (*tà kiến là không có nhân quả*), Nhị thừa (*Thanh Văn, Duyên Giác*) là khác với Đại thừa. Vì Đại thừa phá hết nhân ngã chấp, pháp chấp; Nhị thừa chỉ phá hết nhân ngã chấp, lại chấp pháp. Vì vậy, giới Bồ Tát là Đại thừa không được học giới Tiểu thừa. Học Tiểu thừa còn không được, huống chi học pháp ngoại đạo hay thế tục!

Nếu học kinh sách ngoại đạo hay thế tục là dứt mất Phật tánh của mình, làm chướng ngại cho mình kiến tánh, không phải là hạnh Bồ Tát. Nếu mình cố làm như vậy thì phạm điều giới khinh này.

25- GIỚI TRI CHÚNG VỤNG VỀ.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt làm Pháp sư, Giảng sư, Luật sư, Thiền sư, Thủ tọa, Tri sự, Tri khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà khuấy chúng gây gỗ, kinh chống, lung lọng xài của Tam bảo, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Điều này nói đến người xuất gia là Tăng bảo quan trọng nhất trong Tam bảo, có trách nhiệm giáo hóa chúng sanh, thuyết pháp hay dạy pháp môn gì của Phật. Như người tu Mật tông thì hoằng dương Mật tông, tu Tịnh độ thì hoằng dương Tịnh độ, tu Tổ Sư thiền thì hoằng dương pháp môn Tổ Sư thiền.

Bất cứ hoằng dương pháp môn nào cũng lấy phá ngã chấp làm căn bản, phải sanh lòng từ bi. 2 chữ “từ bi” là phá ngã chấp, từ bi và bác ái cách nhau rất xa; bác ái là chấp ngã.

Từ là vô duyên từ, không có đối đãi, không có ta từ bi, không có người thọ nhận từ bi của ta.

Bi là đồng thể bi, tức là thể của chúng sanh cũng là thể của ta; khổ của chúng sanh cũng là khổ của ta, không có đối đãi ta và người. Cho nên, gọi là tâm từ bi. Bác ái thì có ta yêu đại chúng, có đối đãi có ngã.

Ở trên nói hiếu thuận tâm, hiếu thuận tâm chúng sanh là từ bi. Như vậy, tất cả đều của chung, nên không được tranh giành, phải giữ gìn đồ vật của Tam bảo, không dùng lãng phí, đồ vật của Tam bảo cũng như đồ vật của mình. Vì còn có ngã chấp nên có tự có tha. Nếu chấp ngã tranh giành với nhau làm cho chúng lộn xộn, hay tự mình lãng phí của Tam bảo thì phạm điều giới khinh này.

26- GIỚI RIÊNG THỌ LỢI DƯỠNG.

Chánh văn:

Nếu Phật tử ở trước trong tăng phường, lúc sau thấy khách Bồ Tát đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội,... chư Tăng ở trước phải rước vào đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế,... nếu tự mình không có thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy.

Nếu có Thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái cho khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng hàng sa môn, không phải dòng Thích tử, nào khác gì loài súc sanh. Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Theo quy củ Tông Lâm Trung Quốc gọi nhà chùa là thường trụ, tức là nhà chùa của 10 phương, không phải của một tư nhân nào. Cho nên, người nào đến chùa này thì có phần làm chủ chùa này, khi nào đi chỗ khác không còn phần làm chủ.

Người xuất gia mới đến ở tạm gọi là khách Tăng, khách Tăng và người ở lâu đều hưởng quyền lợi như nhau, không được phân biệt. Vậy người ở chùa lâu, thấy người mới đến phải nghinh tiếp. Việc ăn uống chỗ ở hay việc gì khác, quyền lợi đều bằng nhau.

Trong này nói *bán con trai, con gái, lóc thịt của mình bán*, đó là muốn mình tận sức cúng dường giúp đỡ, không có tâm phân biệt, kính trọng khách Tăng mới đến. Mình ăn cái gì thì khách Tăng ăn cái nấy. Ở Tông Lâm, cơm và đồ ăn của Tăng ở lâu và khách Tăng đều cùng một thứ.

Trong giới điều của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không được riêng chúng mà ăn. Theo quy củ của Tông Lâm, người chưa thọ giới Bồ Tát cũng đều như vậy. Nếu Thích chủ thỉnh đi thọ cúng dường, họ chỉ thỉnh 50 vị nhưng chùa có 100 Tăng thì vị trí sự phải mời các vị khách Tăng có phần dự trước, rồi sau lần lượt đến các vị Tăng ở lâu.

Nếu không mời thỉnh khách Tăng dự cúng dường, trong này nói *không phải con nhà Phật, mà là súc sanh*. Cho nên, người thọ giới Bồ Tát này phạm khinh cấu tội.

27- GIỚI THỌ BIỆT THỈNH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, tất cả chẳng nhận riêng của mình. Của cúng dường này của thập phương Tăng, nếu nhận riêng thì là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: Chư Phật, thánh nhân, sư Tăng, cha mẹ và người bệnh, tự mình riêng nhận dùng, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Quy củ của Tông Lâm, chư Tăng phải ăn uống chung trong Tông Lâm. Nếu chư Tăng được thỉnh riêng đi cúng dường. Tất cả tiền bạc vật dụng đều bỏ chung vào ngân khố của chùa, rồi sau chia điều cho mỗi vị Tăng.

Nếu Tăng đi cúng dường riêng, vật dụng tiền bạc, mà không bỏ vào ngân khố của chùa, lại dùng riêng thì Tăng đó ăn trộm của thường trụ.

28- GIỚI BIỆT THỈNH TĂNG.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả Đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào tăng phòng thưa với vị Tri sự. Vị Tri sự bảo rằng: Theo thứ tự mà thỉnh thì được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người thỉnh riêng năm trăm vị A La Hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một vị phạm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng, đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiểu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thì phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Điều 27 và điều 28 khác nhau chỗ:

-Điều 27 là Tăng được thọ cúng dường, do Tăng đoàn sai đi.

-Điều 28 là Tăng được Thí chủ thỉnh riêng đi thọ cúng dường.

Nếu đã thọ giới Bồ Tát mà lựa thỉnh riêng để cúng dường thì không được phước nhiều. Cúng dường có trình qua Tăng đoàn thì chư Tăng theo thứ tự thay phiên nhau đi thọ cúng dường. trong này nói *biệt thỉnh 500 vị A La Hán không bằng theo thứ lớp mà thỉnh một vị phạm Tăng*. Đáng lẽ, cúng dường A La Hán thì phước được nhiều, nhưng vì phạm giới biệt thỉnh.

Đại thừa phải phá ngã chấp, biệt thỉnh là chấp ngã; vì người nào mình thích thì thỉnh, người nào mình không thích thì không thỉnh. Cho nên, Phật pháp không có pháp biệt thỉnh. Nếu cố thỉnh riêng thì Phật tử phạm điều tội khinh này.

29- GIỚI TÀ MẠN NUÔI SỐNG.

Chánh văn:

Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã, xem tướng bàn mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, độc ngân, độc sâu cô, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Nếu người tại gia thọ giới Bồ Tát, cũng phải có nghề sinh sống; nhưng phải lựa nghề tránh việc sát sanh, không phạm pháp luật nhà nước thì được làm. Không được có ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam nữ.

Các vị Tiểu thừa không tự mình nấu thức ăn, nên phải đi khát thực; Thí chủ cúng thứ gì thì ăn thứ ấy, không sanh tâm phân biệt và không mua cá thịt về chùa để ăn. Giới Đại thừa phải ăn chay, các nước Đại thừa như: Việt Nam, Trung Quốc,...

Xem tướng đàn ông đàn bà, bàn mộng lành, sanh nam hay nữ,... làm những thuốc độc để bùa chú hóa giải đều là việc mê tín, nghịch với nhân quả, mà còn hại người, không có lòng từ bi, không được giải thoát. Nếu Phật tử thọ giới Bồ Tát cố làm thì phạm điều giới khinh này.

30- GIỚI QUẢN LÝ CHO BẠCH Y.

Chánh văn:

Nếu Phật tử vì ác tâm tự mình hủy báng Tam bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại ở trong đó, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai mối cho nam nữ giao hội sắc dâm, gây thành các nghiệp kiết phược; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sanh trộm cướp, phá trai phạm giới, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Mười giới như thế, cần nên học hết lòng kính trọng phụng trì. *Trong phẩm “ché giới” có giảng rõ.*

Giải thích:

Người tại gia và người xuất gia cấu kết với nhau làm trái giới luật nhà Phật. Các vị xuất gia, tự mình hủy báng Tam bảo và dạy các vị tại gia hủy báng Tam bảo, cũng như tâm mình muốn nhưng lại nói không. Bạch y là người tại gia, chuyện của người tại gia thì người tại gia lo, tu sĩ không được lo chuyện của người tại gia.

Luật Tỳ Kheo không cho mai mối hay làm nhân duyên cho nam nữ tư thông với nhau, cho đến gã cưới. Trách nhiệm của Tu sĩ là độ chúng sanh, mà lại làm những việc thế gian, chướng ngại cho việc tu hành giải thoát.

Trong đây nói “6 ngày trai”. Bồ Tát tại gia phải thọ 6 ngày (8, 23, 14, 15, 29, 30) Bát quan trai trong 1 tháng (1, 5, 9), phải thọ Bát quan trai suốt 3 tháng. Nếu sát sanh, trộm cướp, hủy giới phá trai thì Phật tử phạm điều giới khinh này.

31- GIỚI KHÔNG MUA CHUỘC.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng những người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm bồ đề, để làm tay sai cho quan hay làm tội tở cho mọi người. Phật tử tự thấy những sự như thế, nên có lòng bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ Tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ Tát, kẻ phát tâm bồ đề. Nếu không mua chuộc, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Các nước văn minh không có buôn bán người, các nước lạc hậu cũng còn có nước buôn bán người. Người đã thọ giới Bồ Tát gặp súc sanh còn phải phóng sanh, huống là người bị buôn bán, phải tìm phương cứu giúp cho họ. Hoặc gặp tượng Phật, tượng Bồ Tát, tượng cha mẹ, kinh sách, phải cách tận sức mua chuộc; cho đến gặp Tu sĩ bị bắt, nếu không có tiền, phải đi quyên tiền để chuộc lại.

Nếu Phật tử thọ giới Bồ Tát thấy mà không mua chuộc thì phạm điều giới khinh này.

32- GIỚI TÔN HẠI CHÚNG SANH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa cân non giả thiếu. Không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Người xuất gia theo giới luật là không được mua bán, người tại gia phải có việc làm ăn mua bán; nhưng làm nghề buôn bán không tôn hại chúng sanh, như mua bán cân lường phải đủ; nói giá rồi không tăng giá thêm, mặc dù đồ đó lên giá; nhưng mình đã nói giá rồi, thì phải theo giá đó mà bán.

Không được ý thế lực của quan mà lấy tài sản người khác, hay là không được nuôi những thú ăn mặn, như “mèo, chồn, heo, chó,...”; những con vật ăn chay được nuôi, như “bò, trâu, ngựa, dê,...”, nhưng phải qua pháp tịnh thí.

Tại sao gọi là pháp tịnh thí? Là mình thí chủ quyền cho người khác, nghĩa là mình nuôi chứ không được bán hay cho người ta có thể giết; mình nuôi đến khi nào nó tự chết, tức là tránh việc sát sanh. Nếu nuôi súc vật có liên quan đến sanh mạng thì phạm vào điều giới khinh này.

33- GIỚI TÀ NGHIỆP GIÁC QUÁN.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, không đặng vì ác tâm đi xem các nam nữ... đánh nhau, hay binh trận binh tướng giặc cướp... đấu chiến nhau; cũng chẳng đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng,... cho đến bói xù; chẳng được làm tay sai cho kẻ bọn cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

(Giới này ở trong 10 giới Sa Di đã có và Bát quan trai cũng có).

34- GIỚI TẠM BỎ BỒ ĐỀ TÂM.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, ngày đêm sáu thời học tụng giới Bồ Tát này. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nỏ để qua biển lớn, như các Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát bồ đề tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo. Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Nếu Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, mà còn nhớ đến việc của Tiểu thừa thì phạm giới này, tức là luôn luôn giữ lập trường Đại thừa, cũng là bồ đề tâm.

2 chữ “bồ đề” trước đó dịch là đạo, sau này dịch là giác ngộ. Muốn giác ngộ phải phát tâm vô sở đắc. Cho nên, Thiên tông nói “phát tâm bồ đề là phát tâm vô sở đắc”. Nếu có ngã chấp thì không phải tâm bồ đề. Đi đứng nằm ngồi luôn luôn giữ tâm bồ đề, như người ở ngoài biển phải giữ gìn phao nổi, không để phao bị lũng xẹp.

Như có Tỳ Kheo giữ giới bị cướp tặc bắt và biết Tỳ Kheo này giữ giới, nên lấy cỏ buộc Tỳ Kheo lại, rồi bỏ đi. Vì giữ giới nên không bứt đứt cỏ để đi, chớ có ai đi ngang qua nhờ gỡ ra. Người thọ giới Bồ Tát phải giữ lập trường Đại thừa như Tỳ Kheo buộc cỏ. Tin mình là Phật chưa thành, chư Phật là Phật đã thành.

Thành Phật là giác ngộ, muốn giác ngộ phải phát tâm vô sở đắc, không có niệm thối lui bồ đề tâm. Nếu có khởi lên niệm Tiểu thừa là làm mất bồ đề tâm, thì Phật tử thọ giới Bồ Tát phạm điều tội khinh này.

35- GIỚI KHÔNG PHÁT NGUYỆN.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: Nguyện ở hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng, nguyện gặp thầy tốt, bạn tri thức, thường dạy bảo tôi kinh luật Đại thừa, dạy cho tôi về “thập phát thú”, “thập trường dưỡng”, “thập kim cương”, “Thập địa”, cho tôi hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp, nguyện giữ vững giới của Phật; thà chết chớ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát tất cả điều nguyện trên đây thì phạm khinh cấu tội.

Giảng giải:

Giới này là hạnh Bồ Tát phát nguyện Đại thừa để độ chúng sanh. Trên có nói “tâm hiếu thuận cha mẹ, sư trưởng, và Phật đều gồm trong tâm hiếu thuận chúng sanh”. Mình phải biết tìm thầy sáng suốt, gần gũi bạn lành, giúp đỡ cho mình tu hành pháp Đại thừa.

Ở đây nói: “Mười phát thú, mười trưởng dưỡng, mười kim cương và mười địa”. Mười phát thú là Thập trụ có mười cấp, mười trưởng dưỡng là Thập Hạnh có mười cấp. Từ Sơ Địa đến Thập Địa là Bồ Tát, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng là Tam Hiền còn gọi là Hiền Vị. Thập Địa là địa vị Thánh, còn gọi là Hiền Thánh.

Người thọ giới Bồ Tát nếu phạm điều này thì mất 42 ngôi vị Hiền Thánh, có thêm Đẳng Giác và Diệu Giác. Theo Giáo môn từ cấp từ cấp mà tu chứng. Muốn theo kinh Đại thừa thì phải hiểu ý trong kinh Đại thừa, y theo cách của Phật mà thực hành, y theo giới luật của Phật mà giữ.

Nếu có phải bỏ thân mạng, chứ không bỏ giới luật của Phật và không bỏ sự tu hành của mình. Bồ Tát phải phát nguyện như vậy, trái lại không phát nguyện thì Phật tử thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

36- GIỚI KHÔNG PHÁT THỆ.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, khi đã phát mười điều nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Tự thệ rằng: Thà nhảy vào đống lửa dữ, hố sâu, núi đao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh, để phạm điều cấm trong kinh luật của tam thế chư Phật.

Lại thệ rằng: Thà lấy lưới sắt quấn giáp thân mình cả nghìn lớp, quyết không để thân này phá giới mà thọ những đồ y phục của tín tâm đàn việt. Thà chịu nuốt hoàn sắt nóng cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến trăm ngàn kiếp, quyết không để miệng này phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt. Thà nằm trên đồng lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân này phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt. Thà trong một hai kiếp chịu cho trăm grom giáo đâm vào mình, quyết không để thân này phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt. Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân này phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng đất của người tín tâm đàn việt.

Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập nát thân này từ đầu tới chân nát tan như tro bụi, quyết không để thân này phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt.

Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi grom giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới này, mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt đâm thủng lỗ tai mình trái trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới này mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm ngàn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới này mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm ngàn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới này, mà ăn các thức ăn tịnh thực của người. Thà lấy búa bèn chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới này mà tham mặc đồ tốt.

Lại phát nguyện: Nguyện cho tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo.

Nếu Phật tử không phát những điều thệ này, thời phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Tóm lại, điều này nói “thệ với nguyện” thường thường liền với nhau. Trong này chú trọng giữ giới, đã thọ giới Bồ Tát thì phải giữ giới. Tu sĩ được sự cúng dường ăn, mặc, ở, đi của Thí chủ. Kinh Lăng Nghiêm chưa nói đến phá giới, nếu Tu sĩ không tu hành thì có tội; có phá giới thì tội lại càng nặng thêm, tùy theo tội mà bị đọa địa ngục có khác nhau.

Vì phát tâm giữ giới nên phải phát thệ nguyện, để buộc mình phải giữ giới, có chịu bao nhiêu cực khổ cũng không bỏ giới. Nếu không giữ giới thì không được mặc chiếc áo, ăn uống của Thí chủ, tức là không thọ dụng của Tín chủ mười phương. Dù có dao đâm tan nát thân này, nếu lấy tâm phá giới thì không được. Tóm lược ý là như vậy.

Không những tự mình giữ giới mà còn phát nguyện tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật. Bởi vì, mình thọ sự cúng dường của Thí chủ mười phương, phải có trách nhiệm giáo hóa chúng sanh để tu hành thành Phật, giải thoát tất cả khổ. Không giác ngộ thì không giải thoát tất cả khổ.

Tu sĩ phải tự giác, giác tha, nên phát nguyện cho tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật. Đây là việc Tu sĩ có trách nhiệm, nếu không như thế thì phạm điều giới khinh này.

37- GIỚI VÀO CHỖ HIỂM NẠN.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, mỗi năm phải hai kỳ hạnh đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền kiết hạ an cư. Thường dùng nhang dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trưng, hộp lư hương, đũa lược nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh luật, tượng Phật, tượng Bồ Tát. Khi Phật tử cử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món này mang luôn bên mình. Đây là hai kỳ hạnh đầu đà trong mỗi năm: Từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hạnh đầu đà, luôn mang theo 18 món ấy như chim có hai cánh.

Nếu đến ngày bố tát, hàng tân học Phật tử, mỗi nửa tháng luôn bố tát, tụng mười giới trọng và bốn tám giới khinh.

Lúc tụng ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Chỉ có một người bố tát thời một người tụng, nếu hai người, ba người nhần đến trăm ngàn người cũng một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đáp y hoại sắc chín điều, bảy điều và năm điều. Trong lúc kiết hạ an cư cũng phải mỗi việc đúng theo phép tắc.

Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có sư tử, cọp, sói,... cùng bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít,... Tất cả nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào chỗ hiểm nạn ấy.

Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải thích:

Giới này và giới ở trên nói “bồ thí cho sư tử, sói, lang,...” thì nghịch với nhau.

Ý của Phật trong giới Bồ Tát là muốn độ chúng sanh, khi cần bỏ thân mạng để độ chúng sanh thì nên bỏ. Lúc việc không có giá trị thì phải giữ thân mạng này. Điều này bảo mình phải giữ thân mạng, chỗ nguy hiểm không nên đến, cũng không nên kiết hạ ở chỗ đó.

Trong này nói “hành đầu đà”, các nước Đại thừa không còn thói quen này, chỉ các nước Tiểu thừa mới còn. Hành khổ hạnh (*hành đầu đà*) vào mùa đông và mùa hạ, phải đem theo 18 món cần dùng cho mình. Ở Việt Nam không có thầy nào hành cước như vậy.

Tụng giới, kiểm thảo, truyền giới và làm việc đều ở trong ngày bố tát. Bố tát phải kiểm thảo trong nửa tháng qua mình có lỗi nên tự mình phát lồ sám trước đại chúng.

Nếu có tội mà không phát lồ sám hối, đại chúng biết thì cử tội người ấy ra kiểm điểm. Nếu bạn mình biết mà ngăn che thì bạn mình cũng bị tội.

Bây giờ, thường tụng giới để nghe thôi. Một người tụng nhiều người nghe, một người tụng thì một người nghe. Theo thứ tự, người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp, đều phải mặc áo đắp y đàng hoàng.

Ở đoạn sau nói “chỗ có nguy hiểm không được đến, như nước lửa gió cùng là cướp tặc, sư tử, hổ, lang, rắn độc,...”. Nếu đi đến chỗ nguy hiểm như thế thì phạm điều giới khinh này.

38- GIỚI TRÁI THỨ TỰ TÔN TY.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: Người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau; không luận già, trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni. Người sang như Quốc vương, Hoàng tử, nhần đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ,... tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi. Người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau.

Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác nào kẻ binh nô. Trong Phật pháp của ta, hễ thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau.

Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm “khinh cấu tội”.

Giang giải:

Trong Tăng đoàn gồm có 7 chúng: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa, Sa Di, Sa Di Ni (*5 chúng này thuộc xuất gia*), nam cư sĩ và nữ cư sĩ (*2 chúng này tại gia*), phải theo thứ tự mà ngồi. Tuổi của Tỳ Kheo tính theo hạ lạc, cứ 1 năm thì Tỳ Kheo tính là 1 hạ; tuổi hạ nhiều thì cao, tuổi hạ ít thì thấp. Theo trong giới luật từ 1 hạ đến 9 hạ, gọi là Hạ tọa; từ 10 tuổi hạ đến 19 tuổi hạ, gọi là Trung tọa; từ 20 tuổi hạ đến 29 tuổi hạ, gọi là Thượng tọa; từ 30 tuổi hạ trở lên, gọi là Trưởng lão. Nhưng bây giờ không có ai gọi là Hạ tọa, Trung tọa, Thượng tọa nữa.

Theo thói quen của Việt Nam tính từ dưới lên là Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng. Sự thật, mới xuất gia có thể làm Hòa thượng, 50 tuổi hạ mới làm Thượng tọa. Tỳ Kheo 10 tuổi hạ thì được xa thầy bốn sư, làm thầy cho người khác; tức là có quyền thu nhận đệ tử xuất gia, còn dưới 10 hạ thì phải ở với thầy bốn sư học kinh luật cho thông suốt.

Hòa thượng là thân giáo sư hay là giáo giới sư (*bốn sư*), vì Hòa thượng thâm đệ tử xuất gia, truyền giới Sa Di, giới Tỳ Kheo và giới Bồ Tát. Thường lệ bây giờ, bốn sư chỉ có cạo đầu, còn truyền giới để cho giới đàn. Tỳ Kheo Ni phải 12 tuổi hạ mới được xa rời thầy bốn sư.

Khi bố tát phải có trật tự, nếu không như vậy thì phạm điều giới khinh này.

39- GIỚI KHÔNG TU PHƯỚC HUỆ.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa mọi người kiến tạo tăng phường nơi núi rừng, vườn ruộng, xây dựng Phật pháp, chỗ an cư, tọa thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến tạo.

Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha, mẹ, anh, em, Hòa thượng A xà lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhứt đến 7 tuần thất, cũng nên giảng kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn lụt, bão, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông hồ biển lớn, gặp quỷ la sát,... đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhứt đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch công cùm xiển xích trói buộc tay chân, hoặc người dâm, nhiều sân, nhiều ngu, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa này.

Nếu hàng tân học Phật tử không thật hành như trên đây, thời phạm “khinh cầu tội”.

Chín giới này như thế cần nên học, hết lòng kính trọng phụng trì. *Trong phẩm “Phạm Đà” có giải rộng.*

Giảng giải:

Bây giờ Phật Giáo theo thói quen, cầu an cầu siêu là tụng kinh lễ sám, Phật Giáo ngày xưa không phải vậy. Phật dạy trong kinh Phạm Võng: “Cầu an, cầu siêu nên mời Pháp sư thuyết pháp kinh Đại thừa” mới đúng, chứ không dạy mình lễ sám tụng kinh.

Trong này bậc xuất gia thọ giới Bồ Tát có trách nhiệm giáo chúng sanh. Kỳ thật, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni cũng có trách nhiệm giáo hóa chúng sanh. Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni là giới Tiểu thừa chuyên tự lợi, ít lợi tha. Giới Bồ Tát là giới Đại thừa chuyên lợi tha. Muốn độ chúng sanh phải có chỗ thuyết pháp, chỗ tu hành, nên phải sáng lập chùa, đạo tràng. Nhưng hiện nay chùa thì nhiều, mà hành đạo lại ít.

Theo điều này Bồ Tát phải độ chúng sanh, nên giảng thuyết kinh Đại thừa. Bất cứ có bệnh, nước nhà bị tai nạn, cha mẹ anh em mất, Hòa thượng A xà lê qua đời, đều phải thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Đại thừa; cho đến trai hội cầu nguyện, lửa thiêu, nước trôi, gió dữ, thổi chìm ghe tàu nơi sông hồ biển lớn, cũng đều giảng kinh luật Đại thừa; nhứt đến tội báo trong ba đường tám nạn, bảy nghịch công cùm xiển xích trói buộc thân thể, hoặc thường lòng mỏng dâm giận ngu si nhiều tật bệnh, đều phải giảng kinh luật Đại thừa này.

Bây giờ, hành đạo không theo lời Phật dạy mà thực hành, lại tụng kinh sám. Muốn y theo lời của Phật để cầu an cầu siêu, thì đem kinh luật Đại thừa mà thuyết. Nếu không như vậy, phạm điều giới khinh này.

40- GIỚI KHÔNG BÌNH ĐẲNG TRUYỀN GIỚI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng quốc vương, hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, tín nam, tín nữ, dâm nam, dâm nữ, phạm thiên trong 16 cõi sắc, thiên tử trong 6 cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tội tứ và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngoại cụ nên bảo phải hòa màu: Xanh, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hiệp với đạo.

Trong cả quốc độ, theo y phục của người trong nước mặc, y phục của thầy Tỳ Kheo phải khác y phục của người thế tục.

Khi ai muốn thọ giới Bồ Tát, vị sư phải hỏi rằng: Trong đời này người có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời này.

Đây là tội thất nghịch: Ac tâm làm thân Phật chảy máu, hại bực thánh nhân, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, phá yết ma Tăng chuyển pháp luân.

Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả người đều được thọ giới.

Theo pháp của người thế gian, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quý thần.

Phàm hễ ai nhận hiểu lời Pháp sư đều được thọ giới. Mà có người trăm dặm ngàn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm “khinh cầu tội”.

Giải giới:

Nếu Pháp sư thấu suốt kinh luật, mà lựa chọn vua, quan, thái tử để truyền giới, còn người khác không được truyền giới thì Pháp sư này không làm đúng giới luật. Trong kinh Phạm Võng nói “tất cả chúng sanh loài nào nghe hiểu lời Pháp sư thì được Pháp sư truyền giới”.

Theo giới Thanh Văn thì phải đúng người mới được thọ giới, còn không phải người thì không được thọ giới; như người nam phải đúng người nam, người nữ phải đúng người nữ. Vô căn là không phải nam không phải nữ, hay là một người có nam căn và nữ căn, cũng không được thọ giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Huỳnh môn là quan chức của Thái giám, đầy tớ cho vua trong hoàng cung, nên bị mất đi nam căn, để khỏi quan hệ bậy bạ với các Tỳ nữ. Cho nên, huỳnh môn không được thọ giới Tỳ Kheo, cho đến chư thiên, ma quỷ, súc sanh không được thọ.

Nói “mặc y cho hoại sắc”, chánh sắc là: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Hoại sắc là nhiều màu lộn xộn với nhau, không được đẹp. Người xuất gia phải mặc y áo, tọa cụ nhuộm cho hoại sắc, cho khác với người thế tục. Bất cứ nước nào cũng vậy, tuy nước này nước kia y phục có khác nhau, nhưng người xuất gia và người tại gia, quần áo phải khác biệt, để cho người ta biết được người tại gia hay người xuất gia.

Những ai nghe hiểu được lời Pháp sư thì được thọ giới, nhưng có phạm tội thất nghịch thì không được thọ. Tội thất nghịch là gì? Là làm cho Phật ra máu, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng thân giáo sư, giết Thượng sư (*thầy truyền giới là tam sư thất chứng*), phá yết ma chuyển pháp luân Tăng (*Tăng đoàn làm chủ 100%*).

Nếu Tăng đoàn có 100 người mà thiếu 1 người thì yết ma không hợp pháp. Cho nên, trong giới luật nếu có người bệnh nặng, hay có việc gì bận, phải ủy nhiệm cho Tỳ Kheo khác để báo cáo cho đại hội, lý do gì không đến, được sự đồng ý của mọi người. Người được ủy nhiệm nói năng rõ ràng. Tăng đoàn có việc lớn nhỏ đều phải qua yết ma làm việc.

Nếu có 4 vị Tăng lập một Tăng đoàn nhỏ, làm yết ma để phản đối pháp yết ma của Tăng đoàn lớn, gọi là phá yết ma chuyển pháp luân Tăng. Nhưng bây giờ Tăng đoàn không có làm sao phá được? Dĩ nhiên, điều này không ai phạm. Phật đã nhập Niết Bàn lâu rồi, cũng không thể làm cho Phật ra máu được, nên không thể phạm điều này. Giết thánh nhân tức là giết những người có chúng quả A La Hán, Bích Chi Phật và các vị từ Sơ Địa đến Thập Địa rồi đến Phật.

Nếu phạm 1 trong 7 điều này thì không cho thọ 5 giới, 10 giới, 250 giới cho đến Bồ Tát. Khi truyền giới, lúc làm yết ma, hỏi giới tử có phạm tội thất nghịch không? Nếu giới tử có phạm tội thất nghịch mà che dấu, có thọ rồi cũng không được đắc giới, còn không phạm thì được thọ.

Theo pháp của Phật, người xuất gia không được lạy vua quan, cha mẹ, lục thân và quý thần. Trước xuất gia phải lạy cha mẹ lần cuối rồi xuất gia. Trong lục đạo, cõi trời là cấp thứ nhất, loài người là cấp thứ hai, a tu la là cấp thứ ba, súc sanh là cấp thứ tư,

quỷ thân là cấp thứ năm. Dù quỷ thân làm quan ở loài quỷ cũng là quỷ, như người làm quan ở loài người vẫn là người, làm quan gọi là thần.

Nghiệp quỷ thân có chút thần thông, loài người tu hành cũng có thần thông, nếu không có tu hành thì không có thần thông. Tuy loài người không tu hành vẫn là cấp thứ hai, hơn quỷ thân tới 3 cấp. Đáng lẽ, quỷ thân lẽ bái loài người; trái lại, loài người lẽ bái quỷ thân là việc vô lý! Vì họ cho quỷ thân có thần thông, nếu vậy thì cũng lẽ bái con chim, vì con chim biết bay, còn con người không biết bay.

Tất cả chúng sanh hiểu được lời Pháp sư thì được thọ giới. Nếu có người từ trăm ngàn dặm đến cầu pháp xin thọ giới. Pháp sư có ác tâm khinh khi không truyền giới cho người này thì Pháp sư ấy phạm điều giới khinh.

41- GIỚI VÌ LỢI LÀM THẦY.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm Pháp sư giáo hóa cho người. Lúc thấy người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa thượng và A xà lê.

Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm thất nghịch thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối; đối trước tượng Phật và Bồ Tát, ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát, tha thiết đánh lễ cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hai một ngày, nhẫn đến trọn một năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng.

Đây là hảo tướng: Thấy Phật đến xoa đầu, thấy quang minh, thấy hoa báu,... các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối cũng vô ích. Người này hiện đời cũng không đắc giới.

Nếu là người phạm bốn mươi tám điều giới khinh, đối thú sám hối, thời tội tiêu diệt, không phải tội thất nghịch.

Vị Pháp sư giáo giới ở trong những pháp này phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhất nghĩa đế, tập chủng tánh, trưởng dưỡng tánh, tánh chủng tánh, bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa, thiểu, xuất, nhập của trong các pháp đó, cùng mười thiên chi, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi điều không hiểu. Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tuồng là mình hiểu biết tất cả kinh luật để được cúng dường, đó là dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm giới sư truyền giới cho người, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải giải:

Điều này nói: Muốn thọ giới Bồ Tát phải thỉnh 2 vị Hòa thượng và A xà lê. Kỳ thật thỉnh 1 vị cũng được. Vì thọ giới Bồ Tát khác với giới Thanh Văn.

Giới Thanh Văn, khi truyền 10 giới cần có 4 vị Tăng để truyền, vì 4 vị Tăng mới thành Tăng đoàn. Truyền giới Tỳ Kheo phải có 10 vị Tăng, truyền giới Tỳ Kheo Ni phải có 10 vị Tỳ Kheo và 10 vị Tỳ Kheo Ni.

Còn thọ giới Bồ Tát là thọ giới suốt đời, thọ giới Thanh Văn chỉ được trong 1 đời. Thọ giới Bồ Tát nếu thân có mất, nhưng giới Bồ Tát không mất. Cho nên, Pháp sư truyền giới chỉ thay cho Phật và Bồ Tát để truyền. Tăng không được làm Hòa thượng

đắc giới, như vậy chỉ cần một thầy truyền giới; nhưng phải thỉnh Phật Thích Ca làm Hòa thượng đắc giới, Bồ Tát Văn Thù làm Hòa thượng yết ma, Bồ Tát Di Lặc làm Hòa thượng giáo thọ và mười phương chư Phật làm tôn chứng.

Hiện nay, cho Hòa thượng là cao nhất, dưới là Thượng tọa, kế nữa là Đại đức. Trong giới Bồ Tát có thỉnh Phật Thích Ca, xưng là Đại đức Thích Ca Mâu Ni, Đại đức Văn Thù, Đại đức Di Lặc. Vậy, 2 chữ ‘Đại đức’ đâu phải thấp! Cho nên, một thầy hay hai thầy thay mặt cho Tam bảo để truyền giới, chứ không phải làm yết ma hay giáo thọ.

Khi truyền giới, phải hỏi giới tử có phạm tội thất nghịch không? Nếu có phạm không được thọ giới, còn không phạm thì được thọ. Thọ giới rồi, nếu có phạm 10 giới trọng thì phải sám hối. Nhưng trong này nói “Ở trước tượng Phật và tượng Bồ Tát mà sám hối”, tội (*Duy Lực*) nghi chỗ này không đúng, người sau này có thể thêm vào. Kinh luật của Phật cũng có người có ý mình thêm vô, có người làm tài khôn chú thích, rồi in đoạn này thành chánh văn.

Giới luật ở trong đại tạng, việc sám hối phải đối với người. Theo lý này mình cũng biết như vậy, không được trước tượng Phật và tượng Bồ Tát mà sám hối. Nếu có sám hối, vậy ai chứng minh? Vì tượng Phật và tượng Bồ Tát là tượng trưng thôi, đâu có ai biết! Còn sám hối phải có người chứng minh thì người phạm tội mới sợ, rồi quyết tâm giữ giới.

Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni phạm giới ba la di thì không được sám hối, nên bị tử hình. Có kinh nói cho sám hối, tức là lúc phạm xong, liền báo cáo Tăng đoàn xin sám hối, Tăng đoàn chấp thuận:

-Tỳ Kheo phạm giới ba la di phải phụng sự 20 vị Tỳ Kheo trong thời gian nửa tháng, làm những việc rót nước, bới com, giặt giũ,... 20 vị Tỳ Kheo này thấy Tỳ Kheo phạm giới có lòng chân thật sám hối, mới làm pháp yết ma cho sám hối. Sám hối là hết tội địa ngục, nhưng giới Tỳ Kheo phải mất, chỉ được làm Sa Di. Nếu có 1 trong 20 vị Tỳ Kheo không đồng ý thì không được sám hối.

-Tỳ Kheo Ni phạm giới ba la di phải phụng sự 20 Tỳ Kheo và 20 Tỳ Kheo Ni nửa tháng. Nếu 1 người trong 40 người không đồng ý, thì Tỳ Kheo Ni ấy không được sám hối.

Tội cấp 2 phụng sự 7 người, tội cấp 3 phụng sự 4 người, cho đến cấp 4 cấp 5 thì chỉ đối thú 1 người, tức là nói với người ấy chứng minh cho mình lần sau không tái phạm nữa.

Tỳ Kheo sám hối với Tỳ Kheo, Sa Di sám hối với Sa Di, cấp nhỏ sám hối với cấp lớn, như Sa Di sám hối với Tỳ Kheo, Tỳ Kheo không được sám hối với Sa Di. Người có thọ 5 giới thì sám hối với người có thọ 5 giới, Sa Di, Tỳ Kheo; nhưng không được sám hối với người chưa thọ giới, vì họ không biết giới.

Trong này, nói thấy hảo tướng, các pháp môn khác thì khó thấy hảo tướng, chứ tham Tổ Sư thiên dễ thấy hảo tướng; nhưng tham Tổ Sư thiên thấy hảo tướng cũng cần quét bỏ, nếu chấp hảo tướng là thiên bệnh. Chỗ này không đúng với ý Phật trong kinh luật. Trong kinh luật đối với người mà sám hối.

42- GIỚI VÌ NGƯỜI ÁC GIẢNG GIỚI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật đây nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những người tà kiến,... trừ quốc vương, ngoài ra không được nói tất cả những hạng người ấy. Những hạng người ấy

chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh; đời đời sanh không gặp ngôi Tam bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Đối với những người có thành tâm muốn thọ giới của Bồ Tát thì mình giảng cho họ biết. Người có ác tâm muốn nghe để hủy báng thì không nên giảng. Nếu mình giảng cho những người có ác tâm nghe thì phạm điều giới khinh này.

43- GIỚI MÔNG TÂM PHẠM GIỚI.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mông tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả Đàn việt, cũng không được đi trên đất nước của quốc dân, không được uống nước của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là “gả bọm giặc”. Nếu khi vào trong nhà thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả người đời đều mắng người ấy là kẻ giặc trong Phật pháp. Hết thầy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố hủy phá giới pháp của Phật, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Điều này giống như điều trên nói “chẳng thà thọ khổ, chứ không đem tâm phá giới để thọ sự cúng dường của mười phương Thích tử”. Mình phải biết hổ thẹn, nếu không có tư cách thì không thọ nhận cúng dường của mười phương Thích tử. Mình ăn cơm, mặc áo, đi lại, ... đều của mười phương Thích tử; mình phải hổ thẹn giữ gìn giới luật, y theo chánh pháp tu hành, để tự giác và giác tha. Nếu không như vậy thì phạm điều giới khinh này.

44- GIỚI KHÔNG CÚNG DƯỠNG KINH LUẬT.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật Đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hoa hương vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật.

Nếu không y theo pháp cúng dường kinh luật, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Giải:

Kinh luật thuộc về Pháp bảo, nhưng thọ giới Bồ Tát thì Phật bảo và Pháp bảo, mình cũng phải cúng dường kính trọng. Theo văn ở đây, ý muốn tận sức mà làm. Như ngày đêm tham thiền là đã làm theo hết ý ở đây rồi, vì đã theo kinh thực hành là rất kính trọng Pháp bảo.

Tam bảo có 2 thứ: Thường trụ Tam bảo và Tự tánh Tam bảo.

-Quy y là quy y Thường trụ Tam bảo. Lấy tượng Phật để tượng trưng cho Phật bảo. Kinh luật là tượng cho Pháp bảo. Chư Tăng Ni tượng trưng cho Tăng bảo. Muốn Tam bảo thường trụ ở thế gian, phải có tượng Phật và kinh luật để cho người ta thấy.

-Phải nhờ Thường trụ Tam bảo giáo hóa ngộ nhập Tự tánh Tam bảo, tức là thành Phật được tự do tự tại, giải thoát tất cả khổ.

Phật muốn mình đạt đến tự do tự tại, nên dạy cách thực hành; có 84.000 pháp môn, quy lại có 4 loại (*tham thiền, niệm Phật, trì chú, quán tưởng*), tùy theo căn cơ thích hợp chọn 1 trong 4 loại này mà thực hành; tức là thực hành theo Pháp bảo, đưa mình đến địa vị Phật.

Người hành đạo Bồ Tát phải cúng dường kinh luật. Nếu không cúng dường kinh luật, thì Phật tử thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

45- GIỚI KHÔNG GIÁO HÓA CHÚNG SANH.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh phải xướng lên rằng: “Các người đều nên thọ tam quy và thập giới”. Nếu gặp trâu, bò, chó, ngựa, heo, dê,... nên tâm nghĩ miệng nói: “Các người là súc sanh phải phát bồ đề tâm”. Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, ruộng cùng tất cả chỗ, đều là cho hết thấy chúng sanh phát bồ đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm “khinh cầu tội”.

Giải thích:

Điều này dễ làm, nhưng ít thấy người ta làm. Thọ giới Bồ Tát là để giáo hóa chúng sanh, không những giáo hóa người mà còn giáo hóa súc sanh; tuy súc sanh không biết tiếng người, nhưng phải có tâm nghĩ tưởng nói “các người là súc sanh hãy phát tâm bồ đề”.

Kinh Hoa Nghiêm có kệ:

Nhược nhân dục kiêu tri,
Tam thể nhất thiết Phật.
Ứng quán pháp giới tánh,
Nhất thiết duy tâm tạo.

Dịch nghĩa:

*Nếu người muốn biết rõ,
Hết thấy Phật ba đời.
Đều quán tánh pháp giới,
Tất cả do tâm tạo.*

Tất cả pháp đều do tâm tạo, khi tâm tạo rồi thì có nhân, phải có quả. Như giữa đường mình gặp con chó, phải phát tâm miệng nói “các người là súc sanh hãy phát tâm bồ đề”; tuy nó có nghe hay không, nhưng đã có kết duyên với nó rồi. Sau này, con chó đầu thai thành người thì mình có cơ hội độ nó, vì mình có phát tâm độ nó tức là mình có tạo rồi.

Dù Phật có thần thông biến hóa vô lượng vô biên, nhưng không độ được những chúng sanh không có duyên. Hành đạo Bồ Tát, việc này dễ làm, làm có ích chứ không có hại. Nếu mình không làm thì phạm điều giới khinh này.

46- GIỚI THUYẾT PHÁP KHÔNG ĐÚNG PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà Đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch y, phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch y.

Vị Pháp sư Tỳ Kheo không được đứng thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp vị Pháp sư ngồi tòa cao, dùng hoa hương cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận cha mẹ, kính thuận sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu Phật tử thuyết pháp mà không đúng như pháp, thời phạm “khinh cấu tội”.

Giảng giải:

Giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni có nói mười mấy điều về vấn đề này, là muốn tất cả người nghe pháp phải kính trọng pháp, cũng là kính trọng Pháp sư thuyết pháp. Pháp sư thuyết pháp không phải muốn người kính trọng mình. Vì muốn người trọng Pháp bảo, nên dạy người nghe pháp kính trọng lễ bái Pháp sư. Pháp sư phải ngồi cao, người nghe phải ngồi thấp.

Điều này muốn tứ chúng kính trọng Pháp sư, kính trọng Pháp bảo. Nếu không kính trọng Pháp sư, không kính trọng Pháp bảo thì Phật tử thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

47- GIỚI CHẾ HẠN PHI PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc quốc vương, hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử ý thế lực cao quý, phá diệt giới luật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng tháp và kinh luật. Lại đặt ra chức quan đồng lý hạn chế tứ chúng và lập bộ sổ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất, còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát này chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật.

Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam bảo ấy. Nếu cố làm, thời phạm khinh cấu tội.

Giảng giải:

Điều này đối với người chuyên có nắm quyền, có quyền thế của vua quan. Ở trên có một điều khuyên những người có quyền thế nên thọ giới Bồ Tát. Đã thọ giới Bồ Tát thì phải kính trọng Tam bảo, giúp cho Phật pháp hoằng dương ở thế gian, để cho tất cả chúng sanh giải thoát tất cả khổ. Nếu ý quyền thế của mình hạn chế việc hoằng pháp thì Phật tử thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

48- GIỚI PHÁ DIỆT PHẬT PHÁP.

Chánh văn:

Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng và tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho quốc vương và các quan, làm những sự công trời các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân thân sư tử ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay thiên ma phá được!

Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con một, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá.

Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới của Phật, hay làm nhân duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử này phạm “khinh cấu tội”.

Chín giới như vậy, cần nên học, hết lòng kính trọng phụng trì.

Giải giới:

Đã thọ giới Bồ Tát thì cứu độ chúng sanh, mình vì lợi dưỡng, danh dự mà ở trước vua quan, do sự vui thích của vua quan mà nói những điều cho vua quan trói buộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni và hàng Phật tử. Phật tử đó như trùng ở trong thân sư tử, tiêu diệt Phật pháp không phải ngoại đạo.

Mặc dù, con sư tử đã chết, nhưng các con vật khác như: Cọp, beo, sói, chó,... thấy đều phải sợ, không dám đến gần. Nhưng chỉ con trùng ở trong thân sư tử, ăn thịt nó.

Phật nói “Phật pháp tiêu diệt là do đệ tử của Phật, tự phá Phật pháp, chứ không phải thiên ma nào phá nổi”. Cho nên, mình đã thọ giới Bồ Tát coi Phật pháp như con độc nhất của mình, như phụng sự cha mẹ của mình. Vậy, mình không được hủy báng phá hoại Phật pháp.

Thấy người khác hủy báng phá hoại Phật pháp, giống như đem dao đâm vào tim của mình; thà chịu vào địa ngục trăm kiếp, chứ không nghe người ác hủy báng Phật pháp. Trái lại, mình phá hoại Phật pháp, nói cho vua quan và người khác phá hoại Phật pháp, thì Phật tử thọ giới Bồ Tát phạm điều giới khinh này.

Kỳ thật, mỗi điều tội khinh đều có tội nặng, không phải hoàn toàn tội khinh, cũng tùy theo tình trạng có tội nặng.

Hỏi: Trong điều 31 nói “nếu gặp người ác bán hình tượng Phật, Bồ Tát, mình phải mua chuộc”. Vậy, có phải tạo nhân duyên cho họ ăn cắp thêm, vì có người mua nên họ kiếm thêm để bán?

Đáp: Giống như phóng sanh, nếu phóng sanh thì người ta đi bắt. Nhưng vì Phật pháp đều do tâm tạo, nên mình phải phát tâm mua chuộc. Những kẻ có tâm trộm cắp, không trộm cái này thì cũng trộm cái khác, không vì người mua mà nó trộm cắp. Khi nó trộm cắp đem đi bán, bán cao không được thì bán thấp giá, bán thấp giá không được thì liệng bỏ; tức là khinh rẻ Thường trụ Tam bảo. Cho nên, mình phải mua để kính trọng Phật bảo.

-TỔNG KẾT.

Đức Phật dạy: Các Phật tử! Đó là bốn mươi tám điều khinh, các người phải thọ trì. Chư Bồ Tát quá khứ đã tụng, chư Bồ Tát vị lai sẽ tụng, chư Bồ Tát hiện tại đương tụng.

Các Phật tử lắng nghe! Mười giới trọng, bốn tám giới khinh đây, chư Phật trong ba thuở đã tụng, sẽ tụng và hiện đương tụng. Nay ta cũng tụng như vậy.

PHẨM PHỔ MÔN KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Giải Thích Đề Kinh:

Diệu pháp, chữ “Diệu” là bất khả tư nghì, pháp này không có thể dùng ý thức nghĩ ra được. Cho nên, lấy hoa sen để ví dụ, dù ở trong bùn sinh sanh ra, nhưng không bị bùn sinh làm ảnh hưởng ô nhiễm, lấy hoa sen để hình dung quyển kinh này.

Quán Thế Âm, theo âm thanh của thế gian phải lấy tai nghe mới đúng, nhưng người ngộ triệt để thì lục căn hỗ dụng, mắt nghe tai xem.

Chữ “Quán” phải dùng mắt để nhìn, mà dùng mắt để nghe âm thanh chỉ có tự tánh làm được. Ở đây là chỉ tự tánh của mình (Phật), Phật nghĩa là tự giác, giác ngộ cho chúng sanh và giác ngộ hoàn toàn đầy đủ. Bồ Tát cũng có nghĩa giác ngộ chúng sanh. Tự tánh của mình phổ biến cùng khắp hư không pháp giới, nên gọi là phổ môn hay phổ cập, phổ biến, chỗ nào cũng đến hết. Phẩm Phổ Môn là phẩm thứ 25 của kinh Pháp Hoa.

-Dao Tần Pháp Sư Cưu Ma La Thập?

Ở Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng cũng gọi là Tần. Đến sau, thời ngũ đại có 16 nước, trong đó 1 nước Tần, vua là Phù Kiên, lấy quốc hiệu là Phù Tần (tiền Tần).

Vua Phù Kiên chết, Dao Trành kế vị, nên gọi là Dao Tần, lại xưng là Hậu Tần.

Vua Dao Trành chết, con là Dao Hưng kế vị, nhà vua cung nghinh pháp sư Cưu Ma La Thập về Trường An.

-Tại sao gọi là Tam Tạng Pháp Sư?

Tam tạng là kinh, luật, luận. Nếu thông suốt kinh gọi là Kinh sư, thông suốt luật gọi là Luật sư, thông suốt luận gọi là Luận sư. Cưu Ma La Thập thông suốt 3 tạng, cho nên gọi là Tam Tạng Pháp Sư. Cưu Ma La Thập ở trong nước Dao Tần, nhà vua rất kính trọng và ngài dịch nhiều kinh. Quyển kinh Diệu Pháp Liên Hoa này do ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch rất hay và đúng nghĩa. Ngài nói rằng: “Nếu kinh của tôi dịch sai, khi tôi chết, đem đi thiêu thì cái lưỡi của tôi mất, nếu đúng thì lưỡi của tôi còn”.

Sau này ngài tịch rồi đem đi thiêu tất cả đều cháy hết, chỉ còn lại cái lưỡi không cháy, chứng tỏ kinh của ngài dịch không sai bản ý của Phật và hiện nay lưu hành rộng rãi nhất.

Chánh văn:

Lúc ấy, Vô Tận Ý Bồ Tát từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ gối chấp tay bạch Phật rằng: Quán Thế Âm có nhân duyên gì gọi là Quán Thế Âm?

Phật bảo: Nếu có vô lượng vô biên chúng sinh chịu tất cả khổ, nghe được Quán Thế Âm Bồ Tát, nhất tâm xưng danh. Tức thời, Quán Thế Âm Bồ Tát quán được âm thanh kia đều được giải thoát. Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm này, dầu vào lửa lớn, lửa chẳng cháy được, vì do sức oai thần lực của Bồ Tát vậy. Nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu Bồ Tát này tức thời liền vào chỗ cạn.

Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh, vì tìm vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hồ phách, chơn châu các thứ báu, mà vào trong biển lớn; giả sử gió lớn thổi ghe thuyền kia trôi tấp nơi nước quý La Sát, trong đó nếu có đến một người xưng danh hiệu Quán Thế Âm thì những người ấy đều giải thoát khỏi nạn La Sát. Do nhân duyên đó mà tên là Quán Thế Âm.

Giải:

Ở trên nói Quán Thế Âm là tự tánh của mình, không phải thật có 1 Quán Thế Âm nghe người ta xưng danh lại cứu, nếu có vậy thì cứu không kịp, không những chỉ có

thế giới này, mà có tam thiên đại thiên thế giới, vi trần thế giới, vô lượng vô biên thế giới, bất cứ có chúng sinh nào cầu cứu thì cứu được!

Như đài phát thanh cực mạnh, nếu có radio nhỏ rà được làn sóng thì muôn triệu máy radio cũng rà được làn sóng đều thu được. Bởi vì, điệu dụng của tự tánh cùng khắp hư không pháp giới; nên bất cứ chỗ nào cũng có, tức là tự tánh mình tự cứu, chứ không phải người khác cứu hay Quán Thế Âm cứu mình.

Nói đến nhất tâm là sự tu của mình quét sạch tất cả chấp trước, chỉ còn tâm trống rỗng, như ngũ uẩn giai không thì không tướng hiện ra gọi là nhất tâm, không có niệm khác thì điệu dụng của Tự tánh hiện ra.

Phải biết, Quán Thế Âm dùng con mắt để nghe, mới gọi là Quán Thế Âm. Nếu dùng con mắt nghe không được không gọi là Quán Thế Âm. Cho nên đạt đến cảnh giới này thì tất cả chấp trước đều sạch hết, mới được giải thoát.

Quán Thế Âm là tự tánh của mình, tự tánh mình có thần thông biến hóa, không kém hơn Phật một chút nào cả, nên gọi là Phật tánh, người nào cũng sẵn đầy đủ, mà Phật đã dùng ra hết, còn mình chưa được dùng ra, nếu có dùng ra chỉ được một chút.

Ví dụ như dùng hết là một triệu phần, còn mình dùng ra chỉ một phần triệu hay không đủ một phần triệu nữa. Nếu không dùng ra nó cũng biến vậy, nó chậm trở thành nghiệp lực, nhanh gọi là thần thông lực. Hiện giờ, đang biến hóa rất chậm nên mình không biết được.

Như tóc của mình dài mỗi giây phút mà không tự biết, hay móng tay đang ra dài mình không biết, tế bào mỗi giây phút thay đổi mình cũng không biết. Chính mình biến hóa mà tự không biết. Nó ngày đêm không ngừng biến nên có nhân quả tam thế, kiếp trước tạo thành kiếp này, kiếp này tạo thành kiếp sau.

Vì nhất thiết duy tâm tạo, tạo chậm gọi là nghiệp lực, ví như tâm lực một triệu độ, mình dùng ra chỉ có 1 độ nên nó biến chậm. Nếu tham thiền từ tâm lực 1 độ tiến lên 10 độ 100 độ đến phân nửa là 500.000 độ thì nó có thể biến nhanh. Như biến cái tách thành cái tách, biến mất cái tách thì cái tách mất, gọi là thần thông lực.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tâm mình như họa sĩ rất hay”, họa ra đủ thứ ở trên thế gian, họa ra thiên đường thì mình mừng, họa ra ở địa ngục thì mình thấy sợ, đều do tâm mình họa ra mà thôi.

Ở trong này nói: “Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát”, chữ “trì” có người hiểu sai lầm tưởng là tụng, cũng như mỗi ngày tụng phẩm Phổ Môn, nói trì Phổ Môn là sai. Trì là theo kinh thực hành. Cũng như chúng tôi trì giới, nửa tháng bố tát tụng giới, tụng giới giống như tụng kinh vậy.

Nếu tụng là trì thì có phá giới cũng không sao, vì có trì rồi. Trì giới là theo giới thực hành, như theo kinh thực hành gọi là trì kinh. Tham thiền khởi lên nghi tình tự động quét tất cả chấp phạm phu, Tiểu thừa, Trung thừa và Phật thừa.

Tham thiền là trì kinh, nếu có trì mới đạt đến Quán Thế Âm, đạt đến tự tánh được. Cái dụng của tự tánh không qua tác ý. Nhiều Phật tử tham thiền có sức dụng phần ít của tự tánh. Chứng tỏ tức cầu viên làm thủ môn, trong lúc đang tham thiền không để ý trái banh, nhưng trái banh nào bay vô cầu môn đều chụp được.

Tháng 6 năm 1979 chùa Từ Ân mở thiền thất, Trương Quốc Anh dự đến cuối thiền thất. Anh là thủ môn hăng bột ngọt, đối phương là đội tuyển thủ rất mạnh, ai cũng tin chắc là đội bột ngọt sẽ thua, nhưng kết cuộc ngược lại đội bột ngọt thắng 4 – 0. Vì anh

tham thiền không để ý trái banh, tức là không qua bộ óc để ý nên tác dụng rất nhanh, chụp không sót một trái banh nào.

Nếu để ý banh là trễ thì không thể chụp banh được. Theo khoa học giải thích cho là vô lý, người ta để ý còn khó chụp được, mà không để ý lại chụp được!

Có một cô thợ may tên là Trì Hằng Thiền cũng đang tham thiền vừa cắt vải may quần áo nhưng không lộn, lại có năng suất nhiều hơn. Chứng tỏ công việc bộ óc không cần qua bộ óc mà làm xong công việc bằng óc. Như dùng con số để tính nếu không để ý thì dễ sai, mà tham thiền không để ý con số tính sổ không sai. Rõ ràng diệu dụng của tự tánh tự động không cần qua bộ óc.

Trì kinh là theo kinh thực hành mới đạt đến danh hiệu Quán Thế Âm thì được diệu dụng tự tánh hiện ra. Nếu đạt đến chỗ này, vào lửa không thể cháy được, vì thần lực tự tánh hiện ra. Như nhiều người tham thiền chạy xe máy không để ý xe cộ, nhưng không bị xe đụng; nếu có đụng nhau, người tham thiền không bị gì.

Một vị chở vợ bằng xe máy, trong khi người chồng tham thiền, người vợ không tham thiền, khi xe khác đụng vào xe thì người vợ la lên, xe người khác hư và ngã, xe người tham thiền không ngã và không hư.

Lúc nhất tâm thì diệu dụng tự tánh hiện ra, chứng tỏ lửa không thể cháy, nước không thể làm chìm, mà muốn cái gì được cái nấy, tất cả tai nạn ma quỷ đều được giải thoát. Vì nhân duyên này gọi là Quán Thế Âm là cái dụng tự tánh của mình.

Chánh văn:

Lại nữa, có người đang lúc bị hại, mà xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thời dao gãy của người cầm liền gãy từng khúc, liền được thoát khỏi.

Nếu quý Dạ Xoa cùng La Sát đầu trong cõi tam thiên muốn đến hại người, nghe người xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì các quỷ dữ đó còn không thể dùng mắt dữ để nhìn, huống lại làm hại được.

Dầu lại người có tội hoặc không tội, gông cùm xiềng xích trói buộc nơi thân, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, thầy đều đứt rã, liền được thoát khỏi.

Nếu kẻ oán tặc đầy trong cõi tam thiên đại thiên, có một vị thương chủ dắt các người buôn đem theo nhiều cửa báu, trải qua đường hiểm trở, trong đó có một người xưng rằng: “Các thiện nam tử! Chớ nên sợ sệt, nên phải một lòng xưng danh Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát này hay đem pháp vô úy thí cho chúng sanh, các vị nên xưng danh hiệu thì thoát khỏi oán tặc kia”.

Các người buôn nghe rồi, đều lên tiếng xưng rằng: “Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát”, vì xưng danh hiệu này đều được thoát khỏi.

Giải:

Nếu theo kinh thực hành tức là tu theo 1 pháp môn nào, như pháp môn tu thiền; 1 người trước đó phạm tội tử hình, nếu được diệu dụng tự tánh hiện ra thì dao kiếm đụng tới thân, kiếm dao gãy từng đoạn, mà thân không hề gì.

Hỏi trước tôi chưa hiểu nghĩa này, cho rằng chỉ gạt con nít, ai khó tin được! Nhưng người tham thiền hiện ra cái dụng tự tánh chút ít có thể tin được. Nếu giải thích ra vô lý, nhưng sự thật đúng vậy. Nói xưng đúng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát chứ không phải tụng cái danh thôi. Tụng cái danh mà tâm nghĩ cái này nghĩ cái khác thì không có công hiệu.

Tức là lúc ấy không có niệm gì khác, mới hiện ra cái dụng của tự tánh, mà tất cả ma quỷ đầy tam thiên đại thiên thế giới muốn ăn thịt người hay muốn hút tinh khí người thì không thể được. Nếu dụng tự tánh Quán Thế Âm Bồ Tát hiện ra thì những tai nạn đó không thể hại được, huống là lấy mắt ngó! Việc ấy trong Thiên tông có nhiều.

Như Hộ pháp thần muốn nhìn mặt vị trụ trì 30 năm của 1 ngôi chùa đã kiến tánh, nhưng không thấy được, vì vị trụ trì có hào quang. Hộ pháp thần không biết làm cách nào, rồi hỏi chủ sự chùa: Tôi muốn thấy mặt trụ trì phải làm thế nào?

Chủ sự nói: Dễ mà! Ngày mai, đại chúng đang ăn cơm ông lấy thùng cơm lật ngược lại.

Hộ pháp thần làm theo lời nói, khi thùng cơm bị lật ngược, vị trụ trì rầy: Cơm của thí chủ sao làm đổ như vậy!

Lúc đó, vị trụ trì không nhất tâm, thành ra hào quang hạ xuống, Hộ pháp thần thấy được rồi lại trước mặt đánh lễ. Được một lúc, hào quang phục hồi thì Hộ pháp thần không thấy nữa.

Tất cả mọi người đều có hào quang, ai tu nhiều tâm lực mạnh thì có hào quang mạnh. Hộ pháp thần còn thấy không được, huống chi phàm phu làm sao thấy được! Thiên tông có chuyện tích khác.

Tổ Luật tông là Đạo Tuyên luật sư trì giới rất nghiêm chỉnh cảm ứng được thiên thần ở cõi trời, mỗi buổi trưa đem đồ ăn cúng dường trải qua thời gian tiếng tăm đồn khắp nơi. Thiên sư muốn gặp người cõi trời ra sao? Một hôm Thiên sư đến Đạo Tuyên, đề chờ gặp người cõi trời, chờ đến qua giờ ngọ, Thiên sư thấy người cõi trời không đến, liền từ giả Đạo Tuyên về.

Vừa ra khỏi nhà thì Thiên thần vào, Đạo Tuyên nói: Tại sao hôm nay ông đến trễ vậy? Biết tôi quá giờ ngọ không ăn!

Thiên thần đáp: Không phải đi trễ, tôi vẫn đi như mỗi ngày vậy; nhưng có hào quang tỏa sáng khắp tòa nhà, nên tôi vào không được, bây giờ hào quang tan, tôi mới vào được.

Đạo Tuyên mới biết Thiên sư có hào quang, không phải như lúc đầu coi thường Thiên sư không có oai nghi. Nhưng Thiên sư trì giới siêu việt mà Đạo Tuyên không biết, không ngờ Luật sư trì giới không bằng.

Diệu dụng của tự tánh hiện ra không thể nghĩ bàn. Nếu có tội hay không có tội, xưng danh đúng Quán Thế Âm thì tất cả gông cùm xiềng xích được tan rã. Như đoàn người thương buôn gặp cướp tặc chỉ trong đó có người xưng đúng danh hiệu Quán Thế Âm thì cướp tặc không hại được.

Cho nên, gọi Quán Thế Âm ban cho cái không sợ. Tất cả khủng bố, khiếp sợ đều được thoát khỏi. Tức là nhất Tâm thì diệu dụng tự tánh được hiện ra, chứ không phải niệm suông một câu “Quán Thế Âm Bồ Tát” mà cứu được. Nếu như vậy thì người nào niệm cũng đều được cả! Nhưng lúc niệm phải niệm nhất tâm, muốn được nhất tâm nên ngày thường phải có sự tu tập.

Như tham thiền chỉ có nghi tình, không có niệm khác thì cái dụng tự tánh hiện ra; như có tài xế xe hơi đang tham thiền, không để ý xe, mà không đụng xe. Lúc chưa tham thiền bị cảnh sát giao thông thổi phạt, tham thiền rồi không còn bị thổi phạt.

Việc ấy chứng tỏ sức dụng của tự tánh tự động, không cần qua bộ óc. Nếu qua bộ óc thì không phải dụng tự tánh, đó đều là vọng. Cho nên, nói xưng đúng danh Quán Thế

Âm, nghĩa là con mắt nghe được âm thanh, tức là không có phân biệt. Nếu có phân biệt thì chỉ mắt thấy tai nghe.

Chánh Văn:

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Đại Bồ Tát sức oai thần cao lớn như thế.

Nếu có chúng sanh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lia dục.

Nếu người nhiều giận hờn, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lia lòng giận.

Nếu người nhiều ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, liền được lia ngu si.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Đại Bồ Tát sức oai thần lớn, nhiều lợi ích như thế. Cho nên, chúng sanh phải thường tưởng nhớ.

Nếu có người nữ, giả sử muốn cầu con trai, lễ lạy cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, liền sanh con trai phước đức trí huệ; giả sử muốn cầu con gái, bèn sanh con gái có tướng xinh đẹp, vì trước đã trồng cội phước đức, mọi người đều kính mến.

Giải thích:

Vô Tận Ý là đại diện đương cơ phẩm kinh này, thần lực tự tánh Quán Thế Âm của mọi người rất oai thần. Nếu người ham dâm dục, ngu si, sân hận, mà niệm đúng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì ngu si, sân hận sẽ hết.

Có sự thật chứng tỏ, những người tham thiền, trước kia thích coi hát, mặc áo đẹp hay ăn uống, tham thiền một thời gian thì hết thích coi hát, mặc áo đẹp hay ăn uống. Tự nhiên hạ căn chuyển thành thượng căn, như ban đầu nghe tôi giảng không hiểu gì cả, có thể gọi ngu si, chỉ tin lời nói của tôi mà tham thiền vài tháng sau thành linh phát huệ; trước kia coi kinh không hiểu, bây giờ coi kinh thì hiểu.

Tự tánh mình đầy đủ, không kém hơn Phật. Không được dùng ra là do bị tham sân si che khuất, nên không hiện ra cái dụng. Như bụi che lấp mặt gương, nên gương không chiếu ra được. Nếu quét sạch bụi trên gương thì ánh sáng gương hiện ra.

Không phải do mình tu mà thành Phật, như không phải quét bụi mới thành gương, vì gương đã thành sẵn. Lúc quét trống ra được bao nhiêu thì cái dụng hiện ra bấy nhiêu. Bởi vì Phật pháp nói đến chữ không là hiện ra cái dụng tích cực, chứ không phải tiêu cực.

Như nhà này, chẳng có cái không thì chúng ta chẳng thể ngồi đây được. Cho nên, tất cả dùng đều phải nhờ cái không. Có cái không mới dùng được, chẳng có cái không chẳng dùng được. Vì vậy, Phật pháp nói đến cái không là hiện ra cái dùng.

Ví dụ cái tay là cái dụng của tự tánh, nó là hoạt bát vạn năng, muốn lấy cái khăn, cái đĩa,... đều được. Nếu cầm chặt cây bút thì không thể lấy thứ khác được nữa. Nếu cần lấy thứ khác thì phải buông cây viết ra mới lấy được mọi thứ.

Mà cây bút là pháp có, nếu chấp không tức là trong nắm tay không có gì hết, cũng làm mất cái dụng của cái tay. Như nắm tay “không” cần phải buông ra thì cái dùng của tay mới có. Như không còn chấp không thì cái dụng tự tánh được hiện ra.

Tự tánh luôn luôn hiện ra cái dụng hoạt bát vạn năng, nếu chấp nơi có thì trụ nơi có, chấp nơi không thì trụ nơi không đều có sở trụ, nên mất cái dụng hoạt bát vạn năng tự tánh. Cho nên, không trụ chỗ nào thì cái dụng hoạt bát vạn năng tự tánh có vô lượng vô biên.

Dụng của tự tánh có oai thần lực như thế, có lợi ích cho chúng sanh, nên tất cả chúng sinh đều hướng vào tự tánh mà ngộ. Phải theo kinh thực hành, quét sạch bệnh chấp thật. Lúc ấy, dụng Phật tánh hiện ra, mình không cần cầu nó vẫn được.

Phật tánh hiện ra thì được tự do tự tại, như muốn cầu nam được nam, muốn cầu nữ được nữ, muốn cái gì được cái nấy. Nếu còn một chút chướng ngại thì không được tự do tự tại hay còn một chút khổ cũng gọi là không tự do tự tại.

Vì vậy chúng sinh đều phải thọ trì. Thọ trì là lãnh thọ thực hành, chứ không phải chỉ có miệng nói, không thực hành. Nếu như thế ai làm chẳng được! Vậy đâu có công hiệu, tự tánh không hiện ra cái dụng để dùng. Cho nên, tin tự tánh mình là Phật, rồi mới lãnh thọ thực hành theo, được hiện ra cái dụng tự tánh, mới đúng danh Quán Thế Âm có lực căn hồ dụng.

Chánh văn:

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức thần như thế.

Nếu có chúng sanh cung kính lễ lạy Quán Thế Âm Bồ Tát, thời phước đức chẳng lường mất. Cho nên, chúng sanh đều phải thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Vô Tận Ý! Nếu có người thọ trì danh tự của 62 hàng hà sa ức Bồ Tát, lại trọn đời cúng dường đồ ăn uống, y phục, giường nằm, thuốc thang. Ý ông nghĩ sao? Công đức của người thiện nam tín nữ có nhiều chăng?

Vô Tận Ý thưa: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều.

Phật nói: Nếu người thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, nhẫn đến một thời lễ lạy cúng dường, thời phước của hai người đó bằng nhau không khác, trong trăm nghìn muôn ức kiếp không thể cùng tận.

Vô Tận Ý! Thọ trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát đặng vô lượng vô biên lợi ích như thế.

Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng: Thế Tôn! Quán Thế Âm Bồ Tát dạo đi trong cõi Ta Bà như thế nào? Nói pháp cho chúng sanh như thế nào? Sức phương tiện việc đó như thế nào?

Phật bảo Vô Tận Ý Bồ Tát: Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh trong quốc độ nào đáng dùng thân Phật đặng độ thoát, thời Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Phật mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Duyên Giác đặng độ thoát, liền hiện thân Duyên Giác mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Thanh Văn đặng độ thoát, liền hiện thân Thanh Văn mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Phạm Vương đặng độ thoát, liền hiện thân Phạm Vương mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Đế Thích đặng độ thoát, liền hiện thân Đế Thích mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Tự Tại Thiên đặng độ thoát, liền hiện thân Tự Tại Thiên mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Đại Tự Tại Thiên đặng độ thoát, liền hiện thân Đại Tự Tại Thiên mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Thiên Đại Tướng Quân đặng độ thoát, liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Tỳ Sa Môn đặng độ thoát, liền hiện thân Tỳ Sa Môn mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Tiểu Vương đặng độ thoát, liền hiện thân Tiểu Vương mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Trưởng Giả đặng độ thoát, liền hiện thân Trưởng Giả mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Cư Sĩ đặng độ thoát, liền hiện thân Cư Sĩ mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Tể Quan đặng độ thoát, liền hiện thân Tể Quan mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Bà La Môn đặng độ thoát, liền hiện thân Bà La Môn mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di đặng độ thoát, liền hiện thân Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân phụ nữ của Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn đặng độ thoát, liền hiện thân phụ nữ của Trưởng Giả, Cư Sĩ, Tể Quan, Bà La Môn mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân đồng nam, đồng nữ đặng độ thoát, liền hiện thân đồng nam, đồng nữ mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Ma Hầu La Đà, nhơn cùng phi nhơn đặng độ thoát, liền đều hiện ra mà vì đó nói pháp.

Người đáng dùng thân Chấp Kim Cang thần đặng độ thoát, liền hiện thân Chấp Kim Cang thần mà vì đó nói pháp.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát thành tựu công đức như thế, dùng mỗi thân hình dạo đi trong các cõi nước để độ thoát chúng sanh, cho nên các vị phải một lòng cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quán Thế Âm Đại Bồ Tát ở trong chỗ nạn gấp sợ sệt hay ban sự vô úy, cho nên cõi Ta Bà này đều gọi là vị Thí Vô Úy.

Giải thích:

Phật nói: “Có người thọ trì 62 ức, hằng hà sa Bồ Tát”. Tại sao nói 62 ức? Không nói 60 hay 61? Vì kiến chấp của chúng sinh có 62 thứ, cho nên có số 62 để đối trị kiến chấp. 62 thứ là gì? Gồm có tứ cú: Cú thứ nhất là “có”, cú thứ nhì là “không”, cú thứ 3 là “chẳng có chẳng không”, cú thứ tư là “cũng có cũng không”. Nếu chấp có lọt vào cú thứ nhất, chấp không lọt vào cú thứ nhì, chấp chẳng có chẳng không lọt vào cú thứ 3, chấp cũng có cũng không lọt vào cú thứ tư. Nhân cùng với ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thành 20, rồi nhân với tam thế (quá khứ, hiện tại, vị lai) thành 60 và cộng nguồn gốc Có và Không thành 62:

$(\text{Tứ cú} \times \text{ngũ uẩn} \times \text{tam thế}) + \text{Có} \& \text{Không}$.

Cho nên, kiến chấp gồm 62 thứ, tất cả các pháp đều do kiến chấp này sanh ra. Vì thế, muốn trị bệnh của chúng sinh, mới nói có 62 ức số để trị bệnh chấp chúng sinh.

Thọ trì 62 ức hằng hà sa số Bồ Tát để đối trị 62 kiến chấp này, mình chỉ xưng đúng Quán Thế Âm là đầy đủ. Bởi vì, tự tánh của mình đầy đủ tất cả, tất cả không ngoài tự tánh.

Như hư không pháp giới không ở ngoài tự tánh. Nói tâm bao gồm hư không pháp giới thì tâm là tâm, hư không pháp giới là hư không pháp giới là 2 rồi. Vì tự tánh bất nhị, nên hư không pháp giới là tâm, tâm là hư không pháp giới, hư không pháp giới là tự tánh, chứ không phải là 2 cái, nếu là 2 thì không phải tự tánh.

Nói ra có 62 ức thì nhiều, nhưng gom lại là bất nhị, cũng là Quán Thế Âm. Vì vậy công đức bằng nhau không khác, tất cả dụng tự tánh hiện ra dùng không hết. Phước đức của thế gian tuy nhiều, nhưng dùng có ngày phải hết; còn công đức của tự tánh dùng không bao giờ hết, vì tự tánh không sanh thì không diệt.

Chư Phật muốn mình tu để tự tánh hiện ra cái dùng rốt ráo, như quét trống bao nhiêu thì cái dụng hiện ra bấy nhiêu. “Không” tích cực thì dụng tích cực. Thọ trì là quét chấp trước cho sạch, nếu quét chưa sạch thì còn năng lực gọi là tiềm năng, tiềm năng ẩn nơi tự tánh của mình.

Nếu quét sạch chấp trước hoàn toàn thì cái dụng bằng Phật. Lúc ấy được tự do tự tại, muốn dùng như thế nào đều được cả. Ở đây nói có 32 ứng thân của Quán Thế Âm là chúng sanh nào cần thân Phật độ thì hiện thân Phật để độ, cần thân gì thì hiện thân ấy để độ. 32 thứ là tùy theo trình độ căn cơ của chúng sanh mà độ.

Như Lục Tổ nói: “Tự tánh tự độ”, Quán Thế Âm Bồ Tát cũng là tự tánh tự độ, mỗi mỗi chúng sanh cũng là tự tánh tự độ. Vì tự tánh là Quán Thế Âm Bồ Tát, tự tánh là Phật, chứ không phải người khác độ mình được. Nếu có người khác độ mình được, vậy Phật đại từ đại bi độ chúng sanh hết thì chúng sanh bây giờ không còn khổ!

Không thể kể ra chi tiết 32 thứ ứng thân, vì những thứ kia cũng như vậy.

Chánh văn:

Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật: “Thế Tôn! Con nay cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát”. Liền mở chuỗi ngọc bằng các châu báu nơi cổ giá trị trăm nghìn lượng vàng, đem trao cho ngài Quán Thế Âm mà nói rằng: “Xin Ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí này”.

Khi ấy Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng chịu nhận chuỗi. Ngài Vô Tận Ý lại thưa cùng Quán Thế Âm Bồ Tát rằng: “Xin Ngài vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc này”.

Bấy giờ, Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát: “Ông nên thương Vô Tận Ý Bồ Tát và hàng tứ chúng cùng Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Đà, nhơn và phi nhơn, ... mà nhận chuỗi ngọc đó”.

Tức thời Quán Thế Âm Bồ Tát thương hàng tứ chúng và Trời, Rồng, nhơn và phi nhơn, ... mà nhận chuỗi ngọc đó chia làm hai phần: Một phần dung Phật Thích Ca Mâu Ni, một phần dung tháp của Phật Đa Bảo.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ Tát có sức thần tự tại như thế, dạo đi nơi cõi Ta Bà.

Giải:

Đến đây, Vô Tận Ý Bồ Tát bạch Phật rằng: “Con muốn cúng dường xâu chuỗi ngọc cho Quán Thế Âm Bồ Tát”. Đây là hình dung trân trọng cung kính pháp. Nếu mình không được nghe pháp thì không biết cách tu hành, nên không được giải thoát và không hiện ra cái dụng Phật tánh.

Vô Tận Ý Bồ Tát muốn biểu thị cung kính Tam Bảo, mới lấy xâu chuỗi ngọc rất giá trị cúng dường. Ban đầu Quán Thế Âm Bồ Tát không chịu nhận. Vô Tận Ý Bồ Tát

thưa cùng với Quán Thế Âm Bồ Tát rằng: “Xin Ngài vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc này”.

Khi ấy, Phật bảo Quán Thế Âm Bồ Tát: “Phải thương xót Vô Tận Ý Bồ Tát”. Vì Vô Tận Ý Bồ Tát là đại diện cho đương cơ, thương Vô Tận Ý Bồ Tát là thương xót tất cả người đang nghe pháp gồm có: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, Thiên Long bát bộ,...

Quán Thế Âm Bồ Tát chịu nhận chuỗi ngọc anh lạc, rồi chia ra làm 2 phần: Một phần cúng dường Phật Thích Ca và còn một phần cúng dường tháp Phật Đa Bảo.

Phật nói với những người nghe pháp: Tự tánh Quán Thế Âm của mình có thần lực tự do tự tại, không những cùng khắp thế giới Ta Bà, mà cùng khắp vô lượng vô biên thế giới.

Chánh văn:

Lúc đó, Ngài Vô Tận Ý nói kệ hỏi Phật:
Thế Tôn đủ tướng tốt!
Con nay lại hỏi kia
Phật tử nơn duyên gì
Tên là Quán Thế Âm?
Đấng đầy đủ diệu tướng.

Giải thích:

Nói đến chữ “diệu” thì bất khả tư nghĩ, nếu có tướng để thấy là suy nghĩ được, vậy không phải “diệu tướng”. Diệu tướng này có sẵn đầy đủ cái dụng của tự tánh, tất cả chúng sanh cũng đầy đủ diệu tướng.

“Nhân duyên gì tên là Quán Thế Âm?” Ở trên nói Quán Thế Âm Bồ Tát là cái dụng của tự tánh được hiện ra, mới có lực căn hộ dụng, nên con mắt nghe âm thanh, vì vậy có tên là Quán Thế Âm. Việc ấy không thể suy nghĩ được, gọi là đầy đủ diệu tướng. Cho nên, tất cả người thế gian tôn kính trân trọng.

Chánh văn:

Nói kệ đáp Vô Tận Ý:
Ông nghe hạnh Quán Âm
Khéo ứng các nơi chỗ
Thệ rộng sâu như biển
Nhiều kiếp chẳng nghĩ bàn
Hầu nhiều nghìn ức Phật
Phát nguyện thanh tịnh lớn.
Ta vì ông lược nói
Nghe tên cùng thấy thân
Tâm niệm chẳng luống qua
Hay diệt khổ các cõi.
Giả sử sanh lòng hại
Xô rớt hầm lửa lớn
Do sức niệm Quán Âm
Hầm lửa biến thành ao.
Hoặc trôi dạt biển lớn
Các nạn quý, cá, rồng
Do sức niệm Quán Âm
Sóng mồi chẳng chìm đắm.

Hoặc ở chót Tu Di
Bị người xô rớt xuống
Do sức niệm Quan Âm
Như mặt trời trên không.
Hoặc bị người dữ rượt
Rớt xuống núi Kim Cang
Do sức niệm Quan Âm
Chẳng tổn đến mây lông.
Hoặc gặp oán tặc vây
Đều cầm dao làm hại
Do sức niệm Quan Âm
Đều liền sanh lòng lành.
Hoặc bị khổ nạn vua
Khi hành hình sắp chết
Do sức niệm Quan Âm
Dao liền gãy từng đoạn.
Hoặc tù cầm xiềng xích
Tay chân bị gông cùm
Do sức niệm Quan Âm
Tháo rã được giải thoát
Nguyên rửa các thuốc độc
Muốn hại đến thân đó
Do sức niệm Quan Âm
Trở hại nơi bốn nhơn.
Hoặc gặp La Sát dữ
Ròng độc các loài quỷ
Do sức niệm Quan Âm
Liên đều không dám hại.
Hoặc thú dữ vây quanh
Nanh vút nhọn đáng sợ
Do sức niệm Quan Âm
Vội vàng bỏ chạy thẳng.
Rắn độc cùng bò cạp
Hơi độc khói lửa đốt
Do sức niệm Quan Âm
Theo tiếng tự bỏ đi.
Mây sấm nổ sét đánh
Tuông giá xối mưa lớn
Do sức niệm Quan Âm
Liên đặng tiêu tan cả.
Chúng sanh bị khổ ách
Vô lượng khổ bức thân
Quán âm sức trí diệu
Hay cứu khổ thế gian
Đầy đủ sức thần thông
Rộng tu trí phương tiện
Các cõi nước mười phương
Không cõi nào chẳng hiện.
Các loài trong đường dữ:
Địa ngục quỷ, súc sanh

Sanh, già, bệnh, chết, khổ
Lần đều khiến dứt hết.
Chơn quán thanh tịnh quán
Trí huệ quán rộng lớn
Bi quán và từ quán,
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng
Sáng thanh tịnh không nhớ
Huệ nhật phá các tối
Hay tiêu tai khói lửa
Khắp soi sáng thế gian.
Lòng bi rãn như sấm
Ý từ diệu dường mây
Xối mưa pháp cam lồ
Dứt trừ lửa phiền não
Cải kiện qua chỗ quan
Trong quân trận sợ sệt
Do sức niệm Quan Âm
Cừ oán đều lui tan.
Diệu âm, Quán Thế Âm
Phạm âm, hải triều âm
Tiếng hơn thế gian kia,
Cho nên thường phải niệm.
Niệm niệm chớ sanh nghi
Quán âm bực Tịnh Thánh
Nơi khổ não nạn chết
Hay vì làm nương cậy.
Đủ tất cả công đức
Mắt lành trông chúng sanh
Biển phước lớn không lường
Cho nên phải đánh lễ.

Giảng giải:

Phật nói: “Nay nghe hạnh Quán Thế Âm”, tức là cái dụng của tự tánh khắp mười phương. Tất cả Phật và Bồ Tát đều có thế nguyện rộng sâu như biển, không bị thời gian, số lượng hạn chế nên gọi là nhiều kiếp không nghĩ bàn.

Đại thanh tịnh là không sạch và không dơ. Chữ “đại” là siêu việt số lượng, siêu việt hiện tượng, lia tương đối. Nếu có sạch có dơ thì chẳng phải là “đại”. Cho nên, phải quét luôn cả thanh tịnh, mới được đại thanh tịnh.

“Ta vì ông lược nói, nghe tên cùng thấy thân, tâm không bỏ qua trống rỗng”. Như tham thiền không để lọt vào vô ký không, phải có nghi tình; nếu không có vọng tưởng không có nghi tình thì lọt vào vô ký không, đối với việc tu hành kiến tánh là vô ích.

Nhưng đây “nghe danh thấy thân” không phải thật mình nghe danh thấy thân. Như Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nghe là phản văn (nghe)” là nghe tự tánh của mình. Tự tánh không có hình tướng, không có thân. Kinh Kim Cang nói: “Không có thân mới là đại thân”. Nếu có thân thì không phải đại thân, có hình tướng cũng không phải là đại thân.

Lúc tự tánh hiện ra thì tất cả khổ đều tiêu mất, giả sử có người muốn hại mình, muốn xô xuống hầm lửa, niệm đúng danh Quán Thế Âm thì sức dụng tự tánh biến hầm lửa

thành ao mát trong xanh cho mình tắm. Đoạn dưới nói nạn rồng, cá, quý, ... nếu niệm được đúng danh Quán Thế Âm thì tất cả nạn kia không thể hại được.

Ở đây nói nhiều thứ, nhưng ý nghĩa giống nhau, chỉ cần hiểu một ý nghĩa là đủ.

“Quán Âm diệu trí lực” cũng là cái dụng của tự tánh cứu tất cả khổ thế gian. “Đầy đủ sức thần thông”, vì thần thông biến hóa tự tánh mình không kém thua Phật một chút nào; Phật hiện ra dùng hết, còn mình hiện ra một phần nào thôi.

Lúc mình thọ trì theo lời Phật dạy, cuối cùng cũng hiện ra hết cái dụng như Phật, gọi là kiến tánh thành Phật. Sức dụng tự tánh được dùng ra hết gọi là Quán Thế Âm diệu trí lực thì tất cả khổ đều hết, nên đầy đủ tất cả thần thông.

Vậy 10 phương quốc độ đều có thần thông lực. Nếu có thần túc thông (biết bay) cũng không được tự do tự tại. Ngoại đạo tà ma đều có 5 thứ thần thông, trong đó có thần túc thông. Nếu muốn bay qua Pháp phải có không gian thời gian thì bị không gian thời gian hạn chế, nên không được tự do tự tại.

Nếu thật tự do tự tại thì không cần bay, chỉ nổi niệm thì đã qua Pháp rồi hay muốn hiện thân ở cõi nào, chỉ khởi niệm là thân ở cõi đó. Cho nên khởi cần bay, cần bay thì không được tự do tự tại.

Nếu được tự do tự tại thì các khổ ác thú, địa ngục, nga quý, súc sanh, sanh lão bệnh tử đều tiêu diệt. Sau khi tiêu diệt thì cái quán đó gọi là chơn quán. Ở đây có 5 thứ quán là cái dụng của tự tánh:

Chơn quán là quán sát không hư vọng, không dính líu gì cả, nó rất trong sạch, luôn cả thanh tịnh cũng không có, mới là thanh tịnh quán. Lúc ấy không phải trí huệ của thế gian qua tác ý, nếu có tác ý thì không được quăng đại. Trí huệ này là Bát Nhã mới được quăng đại, không bị số lượng hạn chế, vì khắp 10 phương thế giới gọi là quăng đại trí huệ.

Bi quán và từ quán: Bi là cứu khổ chúng sanh, từ là ban vui. Tự tánh sẵn có từ bi.

Từ là vô duyên từ, tức là không thấy ta ban vui cho chúng sanh, cũng không thấy chúng sanh thọ vui của ta, không có đối đãi ta và người.

Bi là đồng thể bi, tức là ta và chúng sanh đồng một bản thể không khác, cho nên gọi là bất nhị.

Người ta thường cho từ bi và bác ái giống nhau, nhưng khác nhau như trời với đất.

Bác ái là chấp ngã, tức là tất cả của ta được, rồi ta yêu đại chúng, ta cho đại chúng. Còn từ bi thì không có ngã, không có ta cho đại chúng, không có đại chúng thọ cái từ bi của ta.

Từ bi là cái dụng của tự tánh, không có ngã, không có tự, không có tha, không có tương đối.

Nếu chúng ta chưa đạt đến từ bi thì phải thường nguyện thường chiêm ngưỡng, tức là tu tập ngày đêm không gián đoạn. Tu tập theo Giáo môn thì tu thiền quán, tu Tổ Sư thiền thì hỏi câu thoại đầu, khởi nghi tình lên liên tục thì đúng “thường nguyện thường chiêm ngưỡng”. Quét sạch tâm chấp thì ánh sáng thanh tịnh hiện ra.

Ánh sáng thanh tịnh tự tánh hiện ra cũng như trí huệ mặt chiếu soi thì mây mù đen tối tiêu tan. Ánh sáng tự tánh hiện ra thì gió, lửa, tai nạn đều tiêu hết, thế gian được sáng tỏ, các khổ không còn.

Dụng tự tánh hiện ra thì không thể suy nghĩ được, phổ biến khắp nơi, cho nên tất cả chúng sanh đều thọ nhận cam lồ. Như trời mưa xuống chỗ nào thì chỗ ấy được thấm ướt.

Nay tôi giảng phẩm Phổ Môn này các vị đều nghe hiểu, như trời mưa mà các vị thọ nhận được cam lồ. Trước kia có lửa phiền não thì nay được dập tắt. Nếu sức dụng tự tánh hiện ra thì những oán ghét tranh chấp với nhau đều tan rã hết.

Phạm âm và hải triều âm là sức dụng của tự tánh. Chữ “phạm” là thanh tịnh, hải triều âm là tiếng kêu của biển ngày đêm liên tiếp không gián đoạn. Cũng như sức dụng của tự tánh không gián đoạn, mặc dù thân này vào thai trâu bụng ngựa,...

Nếu tự tánh hiện ra thì âm thanh cùng khắp nơi hơn các âm thanh thế gian, cho nên mình phải luôn luôn nhớ quán tự tánh của mình. Tham thiền là hỏi câu thoại đầu khởi lên nghi tình, để tự tánh của mình được hiện ra, dùng hết cái dụng tiềm ẩn bằng như dụng tự tánh của Phật.

Các vị nghe tôi giảng rồi không còn nghi ngờ nữa. Tự tánh của mình là Quán Thế Âm, cũng là Phật, có sức lực bằng Phật, không kém hơn Phật. Tự tánh của mình thanh tịnh, vì thế tất cả khổ nạn,... chỉ cần tự tánh được hiện ra thì được yên ổn.

Chỉ nhờ tự tánh của mình, chứ không nhờ ngoài tự tánh. Cho nên, Phật và Tổ nói: “Tin tự tâm là Phật gọi là chánh tín, tin ngoài tâm có Phật gọi là tà tín”. Nhờ chính mình chứ không nhờ người khác, nếu nhờ người khác là y lại thì không được tự do tự tại.

Mình phải làm chủ cho mình, mà hiện nay không biết mình là cái gì! Vì vậy, không làm chủ mình thì không được tự do tự tại, nếu được tự do tự tại thì hết các khổ. Chư Phật chư Tổ muốn mình giác ngộ, chữ “Phật” nghĩa là giác ngộ.

Giác ngộ cái gì? Giác ngộ là biết là cái gì, chưa giác ngộ nên không làm chủ được. Vì vậy, mình không muốn già nhưng nó vẫn già, không muốn bệnh mà nó cũng bệnh, không muốn chết thì nó lại chết. Giác ngộ biết mình là cái gì thì làm chủ mình mới được tự do tự tại, tiềm năng của mình dùng ra bằng Phật.

Tự tánh của mình đầy đủ tất cả công đức, không phải do mình làm ra. Cho nên, lấy “tự nhãn” mà xem chúng sanh thì thấy phước đức của chúng sanh có vô lượng vô biên.

Đảnh lễ Phật không phải đảnh lễ tượng Phật gỗ hay tượng Phật đất, mà đảnh lễ tự tánh của mình và hướng vào tự tánh của mình mà ngộ. Nếu có đảnh lễ thì không nên quên tự tánh, vì vậy đảnh lễ là như thế!

Chánh văn:

Lúc ấy, Trì Địa Bồ Tát từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật bạch rằng: “Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nào nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát đạo nghiệp tự tại, phổ môn thị hiện sức thần thông, nên biết công đức người đó chẳng ít”.

Khi Phật nói phẩm Phổ Môn này, trong chúng có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đều phát tâm vô đẳng vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Giảng giải:

Phật thuyết phẩm Phổ Môn đến đây có Trì Địa Bồ Tát bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nếu có chúng sanh nào nghe phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát đạo nghiệp tự tại, Phổ Môn thị hiện sức thần thông, nên biết công đức người đó chẳng ít”. Nghĩa là tự tánh mình hiện ra cùng khắp, thần thông lực cũng hiện ra cùng khắp thì công đức không chỗ nào

thiếu sót.

Lúc ấy, Phật thuyết phẩm Phổ Môn này, trong chúng hội có 84000 người đều phát tâm vô thượng bồ đề, tức là phát tâm giác ngộ. Tâm giác ngộ ở trong Thiên tông gọi là phát tâm vô sở đắc.

Phát tâm vô sở đắc là phát tâm cao nhất, nếu còn có sở đắc thì còn chấp ngã thì không phải tâm giác ngộ cao nhất. Cho nên, tôi dạy các vị tham thiền, căn bản là vô sở đắc, vô sở cầu, vô sở sợ.

Nếu giữ được vô sở đắc, vô sở cầu, vô sở sợ thì tâm bồ đề luôn luôn được giữ, luôn luôn được phát. Nếu có sở đắc thì không phải tâm bồ đề, nên không được giác ngộ, vì còn có ngã chấp.

Hỏi: Các vị kiến tánh rồi như những trường hợp quả báo của Sư Tử tôn giả, Tổ Huệ Khử, Tổ Nam Đâu,... mà thầy đã giảng có sức dụng tự tánh hiện ra thì những đao trượng gãy từng khúc. Nhưng đao trượng đến các vị đó không gãy từng khúc, mà ngược lại làm cho thân thể các vị phải bị tan nát rất thâm, tại sao?

Đáp: Câu hỏi này rất hay, chư Phật chư Tổ độ chúng sanh có thuận độ và có nghịch độ. Có việc Bồ Tát làm ra hiện tượng ác rồi đọa địa ngục, để cho chúng sanh thấy sợ mà không dám làm. Chúng Đạo Ca nói: “liễu tức nghiệp chướng bôn lai không”, liễu là ngộ triệt để thì nghiệp chướng sẽ tiêu hết.

Như trong chiêm bao có người tạo tội, bị chính phủ chiêm bắt khảo đánh, ở tù; lúc ấy rất khổ sở, nhưng khi tỉnh thức thì thấy chiêm bao ở đâu? Luôn cả thân chiêm bao cũng không có. Vậy ai phải chịu khổ, bị bắt khảo ở tù! Nhưng vì độ chúng sanh, nên chư Tổ thị hiện cho chúng sanh sợ.

Thấy rằng nhân quả không sai, như Phật nói: Dân tộc Phật Thích Ca bị Lưu Ly Vương đem quân bao vây đều giết hết lớn nhỏ. Lúc ấy, Tôn giả Mục Kiền Liên có thần thông thấy vậy chịu không nổi, rồi lấy bát cừu 500 người đem lên hư không để khỏi bị giết.

Khi quân Lưu Ly Vương giết xong rồi kéo quân về, Tôn giả Mục Kiền Liên đem bát xuống thấy trong bát toàn là máu. Rồi Tôn giả Mục Kiền Liên hỏi Phật: Con đã cứu 500 người, mà tại sao vậy?

Phật nói: Đó là nhân quả.

Tôn giả Mục Kiền Liên hỏi: Nhân quả như thế nào?

Phật nói: Dân tộc Thích Ca sống nghề bắt cá, Lưu Ly Vương cùng quân lính là cá ở trong một cái ao. Dân tộc này lấy hết nước rồi bắt hết cá để ăn. Nhưng chỉ có một con nít không bắt và không ăn cá. Con nít đó là ai? Là ta. Bây giờ thành Phật rồi còn nhưc đầu 3 ngày.

Vì độ chúng sanh nên nói nhưc đầu 3 ngày, nhưng ở trong kinh khác nói: “Phật vì chúng sanh nên nói nhưc đầu 3 ngày, chứ Phật đâu có nhưc đầu”. Bởi thế, Phật từ bi phải nói như vậy, chỗ này nói như thế này thì chúng sanh mới tin, chỗ khác nói khác thì chúng sanh mới tin. Nếu không biết ý của Phật thì thấy rất mâu thuẫn, nhưng sự thật không mâu thuẫn.

Phật vì chúng sanh muốn thoát khổ, mà tùy theo căn cơ để thuyết pháp, chứ không phải Phật có ý gạt chúng sanh. Chư Phật chư Tổ nói: “Chư Phật chư Tổ không có ý

gạt chúng sanh, vì chúng sanh không thấu qua ý của chư Phật chư Tổ, nên bị Phật, Tổ gạt”.

Như nước sông, nước biển không có ý làm chướng ngại người, tại người đi qua không được, nên bị sông biển làm chướng ngại. Cho nên, trong Thiền tông nói: “Về sau tôi không bị Phật, Tổ gạt nữa”. Có nhiều người theo mặt chữ giải thích phẩm Phổ Môn thì nghịch ý Phật. Vì kinh Pháp Hoa là kinh liễu nghĩa phá chấp thật.

Phật thuyết 2 thứ kinh: Kinh liễu nghĩa là phá chấp thật và tùy theo căn cơ chấp thật nên nói kinh bất liễu nghĩa.

Trong kinh Duy Ma Cát, Phật dạy: “Phải y kinh liễu nghĩa, chứ không y kinh bất liễu nghĩa”. Câu này ở trong pháp tứ y:

- 1- Y pháp bất y nhân.
- 2- Y nghĩa bất y ngữ.
- 3- Y liễu nghĩa, bất y bất liễu nghĩa.
- 4- Y trí bất y thức.

-PHẦN ĐẦU- ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA KINH

Giải thích đề kinh:

3 chữ “đại phương quảng” là siêu việt số lượng, Viên Giác là biệt danh của tự tánh, giác ngộ viên mãn là Phật. Chữ “Phật” tiếng Ấn Độ là Phật Đà, dịch ra giác giả gồm 3 nghĩa: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

“Tu đa la” tiếng Ấn Độ, dịch là kinh.

Phật thuyết pháp có bất liễu nghĩa và liễu nghĩa:

- Bất liễu nghĩa là tùy thuận bệnh chấp của chúng sanh mà bất đắc dĩ nói bất liễu nghĩa.
- Liễu nghĩa phá chấp thật, bất liễu nghĩa chấp thật.

Dịch giả Sa môn Phật Đà Đa La ở nước Kế Tân là người không có văn hóa, giai cấp thấp nhất.

Chánh văn:

Tôi nghe như vậy: Một thuở Phật nhập định Thần Thông Đại Quang Minh Tạng, là nơi trụ trì Thường Tịch Quang Trang Nghieâm của tất cả Như Lai,

Giải thích:

“Như thị ngã văn”, tất cả kinh của Phật đầu tiên đều có 4 chữ này, 4 chữ này do tôn giả A Nan nói ra, để chứng tỏ cho người ta được tin.

Như thị là như vậy, ngã văn là ta nghe, tức là ta nghe như vậy. Tôn giả A Nan là tổ thứ nhì của Thiền tông. 2 chữ “nhất thời” là không có chỉ định một thời gian nào, nghĩa là ngay lúc Phật thuyết pháp, Phật thuyết kinh nào cũng đề 2 chữ “nhất thời”.

Bà Già Bà (tiếng Phạn) là biệt danh của Phật, thuộc về quả vị Phật từ xưa đến nay không dịch ra, chỉ dịch theo âm. Tại sao? Vì nghĩa rất nhiều, nếu dịch một nghĩa thì sót các nghĩa kia, thành ra không dịch.

Có 6 nghĩa: 1 là tự tại, 2 là trí thành (thành: rộn, trí:lừa ùn ùn), 3 là đoan nghiêm, 4 là danh xưng (cái danh xứng đáng để xưng hô), 5 là kiết tường, 6 là tôn quý. 6 nghĩa này thường lấy tán thán công đức của Phật.

“Phật nhập định Thần Thông Đại Quang Minh Tạng”, đây là chỗ thuyết pháp của Phật.

Phật gồm có 3 thân: Pháp thân, hóa thân, báo thân.

Nói về Quốc Độ cũng có 3:

-Tịch Quang Độ là pháp thân y trụ nơi đó.

-Thật Báo Trang Nghiêm Độ là báo thân Phật y trụ.

-Phương Tiện Hữu Dư Độ.

Thần Thông Đại Quang Minh Tạng là thuộc về Tịch Quang Tịnh Độ, vì lấy quang minh làm trang nghiêm, không phải lấy bảo vật khác để làm trang nghiêm.

Tam muội dịch là chánh định, Phật pháp có phá ngã chấp gọi là chánh định, còn tà ma ngoại đạo cũng có nhập định, nhưng không phá ngã chấp nên gọi là tà định.

Chánh thọ là tiếng Hán, Phật nói: “Ở trong chánh định được thọ dụng gọi là chánh thọ”, tức là tự thọ pháp lạc, cho nên gọi là tam muội chánh thọ.

“Là nơi trụ trì Thường Tịch Quang Trang Nghiêm của tất cả Như Lai”, 2 chữ “quang nghiêm” là tịch quang, tức là lấy quang làm trang nghiêm, cho nên gọi là quang nghiêm. Vì Tịch Quang Độ là do pháp thân Phật y trụ nơi đó, mới gọi là trụ trì, cũng như nhà ở của pháp thân, không phải việc khác để so sánh được, vì hiện pháp này rất thù thắng.

Chánh văn:

Cũng là giác địa vốn trong sạch của tất cả chúng sanh, tất cả thánh phàm đều tùy thuận bản thể bình đẳng bất nhị của tự tánh đầy khắp mười phương không gian và thời gian, thân tâm tịch diệt mà hiện cảnh bất nhị nơi các cõi tịnh độ,

Giải:

Kinh Viên Giác là biệt danh của tự tánh, tức là cảnh giới Phật. Cảnh giới Phật mà tất cả chúng sanh đều sẵn có, ở đây chúng sanh và chư Phật là bất nhị, trong thực tế bình đẳng bất nhị.

“Thân tâm tịch diệt bình đẳng bản thể, viên mãn thập phương bất nhị tùy thuận”. Nếu có thân tâm là nhị, khi đạt đến tịch diệt thì quên hết thân tâm, mới đạt đến bình đẳng. Bản thể là thực tế cũng là bất nhị. Viên mãn thập phương là cái dụng, cái dụng của tự tánh khắp mười phương. Bất nhị tùy thuận là văn Hán, dịch ra là tùy thuận bất nhị.

Bất nhị là biệt danh của tự tánh, thuyết pháp phải tùy thuận bất nhị. Như Lục Tổ nói: “Thuyết pháp không lìa tự tánh”. Bất nhị thì bao gồm 10 phương không có trong ngoài, không có thánh phàm, không có chúng sanh chư Phật, tất cả bình đẳng. Cho nên nói: “Tùy thuận bất nhị”.

“Ư bất nhị cảnh, hiện chư Tịnh Độ” là ở trong cảnh bất nhị thì cảnh Tịnh Độ hiện ra, tức là chư Phật đều thọ dụng pháp lạc. Nếu đạt đến cảnh giới này, không có tướng thân, không có tướng tâm, không có thuyết pháp, cũng không có khai thị.

Nói từ cảnh bất nhị hiện ra cảnh Tịnh Độ là hiện ra tự thọ dụng và hiện ra tha thọ dụng, việc ấy chỉ là Bồ Tát Tịnh Địa (từ Sơ Địa đến Thập Địa). Nói về tự tánh gọi là

báo độ của pháp tự tánh, cho nên ở đây có nói có nghe, có thuyết pháp có người nghe pháp.

Mặc dù, có thuyết pháp có người nghe pháp, như Phật cũng còn ở trong tam muội chánh định, chưa ra ngoài định. Tại sao có thuyết pháp? Vì ý muốn cho biết kinh này là pháp thân Phật thuyết, tức là hiển thị pháp này lia tâm ý thức.

Cảnh giới lia tâm ý thức là cao nhất, gọi là Như Lai tối thắng thanh tịnh thiên, tức là pháp cao nhất, không có pháp nào so sánh bằng. Bởi vậy, muốn thuyết pháp phải dùng tâm ý thức, có người thuyết có người nghe, nhưng hiển thị lia tâm ý thức cảnh giới cao, không có kinh khác so sánh được.

Chánh văn:

Cùng với mười vạn Đại Bồ Tát, bậc thượng thủ là: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Phổ Nhân Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, Kim Cang Tạng Bồ Tát, Thanh Tịnh Huệ Bồ Tát, Oai Đức Tự Tại Bồ Tát, Biện Âm Bồ Tát, Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ Tát, Phổ Giác Bồ Tát, Viên Giác Bồ Tát, Hiền Thiện Thủ Bồ Tát, v.v... cùng các môn đồ đều nhập chánh định, đồng dự pháp hội bình đẳng của Như Lai.

Giải thích:

Đại Bồ Tát ma ha tát gồm 10 vạn người, bậc thượng có 12 vị Bồ Tát thay mặt cho 12 vấn đề, đại diện đương cơ hỏi Phật.

12 vị Bồ Tát thượng thủ và quyến thuộc đều nhập tam muội. Tại sao đều nhập tam muội? Vì Phật thuyết pháp này ở trong tam muội, nếu người nghe mà tán thán làm sao nghe được? Cho nên, cũng phải nhập tam muội, rồi mới cùng trụ trong bình đẳng pháp hội của Phật.

Tức là người thuyết cũng phải ở trong tam muội và người nghe pháp cũng phải ở trong tam muội. Vậy làm sao có thuyết có nghe? Đây muốn hiển thị pháp này bất khả tư nghì, gọi là diệu pháp bất khả tư nghì.

Có một chuyện tích để hình dung pháp cao quý nhất:

Trước kia Tu Bồ Đề đang tọa thiền ở hang núi, trời Đế Thích rải hoa tán thán, nói: Tôn giả thuyết Bát Nhã rất hay.

Tu Bồ Đề nói: Tôi ngồi đây đâu có thuyết Bát Nhã.

Trời Đế Thích nói: Không thuyết mà thuyết, tôi không nghe mà nghe; tức là không thuyết mà thuyết là chân thuyết Bát Nhã, không nghe mà nghe là chân nghe Bát Nhã.

Lấy chuyện tích này để hình dung pháp này cao, không thấy không nghe mà cũng thuyết cũng nghe. Đoạn này là tán thán pháp hội.

Chánh văn:

Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy, đi nhiễu quanh Phật ba vòng, đánh lễ chân Phật, chấp tay quỳ gối bạch Phật rằng:

-Xin Đại Bi Thế Tôn vì pháp chúng dự hội này giảng về nhân địa phát tâm trong sạch của Như Lai phải dựa theo pháp nào, tu theo hạnh gì mà được thành Phật. Và những Đại Thừa Bồ Tát đã phát tâm trong sạch nguyện độ chúng sanh thành Phật, nhưng chẳng biết dụng tâm tu hành như thế nào mới được chánh tri kiến, xa lia các phiền bệnh, khiến cho mật pháp chúng sanh đời vị lai câu pháp đại thừa chẳng đọa tà kiến".

Giải thích:

Đầu tiên Văn Thù Bồ Tát đại diện đương cơ hỏi Phật thuyết pháp, trong đại chúng đứng dậy, nhiễu quanh Phật 3 vòng, rồi quỳ gối chắp tay hỏi Phật:

-Nhân địa của Phật phát tâm y theo pháp nào và theo hạnh nào để thành Phật?

-Bồ Tát trong đại thừa phát tâm thanh tịnh, nguyện thành Phật độ chúng sanh, không biết dụng tâm như thế nào, được chánh tri kiến, không lọt tà kiến?

Chánh văn:

Ngài Văn Thù Bồ Tát nói xong, năm vóc gieo sát đất, đánh lễ thưa thỉnh ba lần như vậy.

Bấy giờ Phật bảo Văn Thù Bồ Tát rằng:

-Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Người khéo vì các Bồ Tát hỏi về nhân địa phát tâm của Như Lai dựa theo pháp nào, tu hạnh gì, lại vì tất cả chúng sanh đòi mật pháp cầu pháp đại thừa được trụ nơi chánh pháp, chẳng đọa tà kiến. Nay người hãy lắng nghe, ta sẽ vì người mà thuyết.

Lúc ấy Văn Thù Bồ Tát và đại chúng hoan hỷ vâng lời Phật dạy, im lặng mà nghe.

-Thiện nam tử! Có pháp môn Tổng trì của Vô Thượng Pháp Vương gọi là Viên Giác. Từ pháp này kiến lập tất cả thanh tịnh, Chơn Như, Bồ Đề, Niết Bàn và Ba La Mật để dạy Bồ Tát và chúng sanh về nhân địa phát tâm của tất cả Như Lai, đều nên y theo giác tướng trong sạch chiếu soi đầy đủ, dứt hẳn vô minh mới thành Phật đạo.

Giải đáp:

Phật thuyết xong Văn Thù Bồ Tát đánh lễ ngũ thể đầu địa (2 chân quỳ 2 tay hứng bàn chân Phật và đầu sát đất), mỗi lần thỉnh đều đánh lễ cho đến 3 lần; thường thường người ta thỉnh và đánh lễ 1 lần. Tại sao thỉnh và đánh lễ 3 lần? Là để biểu thị trọng pháp, vì chúng sanh được pháp đó tu giải thoát.

Lúc ấy, Phật nói với Văn Thù Bồ Tát: Tốt lắm! Tốt lắm! Thiện nam tử (trong đó có thiện nữ nhân). Tại sao nói chỉ có thiện nam tử? Vì Phật chỉ nói với đại diện đương cơ, đại diện đương cơ là đại diện cho tất cả người nghe pháp, ở trong pháp hội này gồm có 10 vạn người; nhưng Phật chỉ nói Văn Thù Bồ Tát là đại diện đương cơ, nên nói là thiện nam tử.

Được vì pháp hạnh của Bồ Tát, để hỏi pháp hạnh nhân địa của Phật trong đời mật pháp, chúng sanh muốn cầu đại thừa được chánh tri kiến chánh trụ trì, không lọt vào tà kiến. Cầu hỏi như vậy rất tốt.

Lúc ấy, Văn Thù Bồ Tát nghe lời giáo huấn rất hoan hỷ và đại chúng im lặng lắng tai nghe.

Phật nói: Thiện nam tử! Pháp vô thượng có đà la ni môn là Viên Giác. Tiếng phạn đà la ni dịch là tổng trì, tổng bao gồm tất cả pháp, trì là vô lượng nghĩa. Tức là không có pháp nào không đầy đủ ở đó nên nói tổng, nhưng nhân quả không mất không hoại nên gọi là trì. Tất cả thánh phàm đều ở trong cửa này mà ra, ở trong cửa này là Viên Giác tự tánh của mọi chúng sanh.

Chúng sanh thành Phật được nhờ Viên Giác, ở trong này chảy ra tất cả. Tuy chúng sanh có tâm ô nhiễm, nhưng nhiễm mà không nhiễm nên gọi là thanh tịnh chân như. Tại sao gọi là chân như? Vì từ vô thủy đến nay không vọng không thay đổi, chỉ vì vô minh che lấp, không hiện ra cái dụng của Phật. Tất cả chân như, bồ đề, niết bàn đều là biệt danh và dụng của tự tánh.

Viên Giác chảy ra quả Phật, mà tất cả nhân địa Bồ Tát từ trong đó chảy ra, ba la mật cũng từ trong đó chảy ra. Vì dạy căn bản của Bồ Tát tu hành là không có pháp khác, nên gọi là giáo thọ Bồ Tát, mà y theo Viên Giác, cái sáng suốt tự tánh này để chiếu thanh tịnh tịch diệt của giác thể gọi là giai y viên chiếu thanh tịnh giác tướng, tức là cách tu hành. Như kinh Lăng Nghiêm nói: “Phản văn văn tự tánh”, nghĩa như vậy. Nếu được trở về tự tánh thì vô minh vĩnh viễn cắt đứt, mới được thành Phật.

Chánh văn:

Thiện nam tử! Thế nào là vô minh? Tất cả chúng sanh từ vô thi đến nay đủ thứ điên đảo, ví như kẻ lạc đường nhận lầm phương nam thành phương bắc, vọng cho tứ đại là thân tướng thật của mình, cho vọng tâm tạo hình ảnh thành lục trần là tâm tướng thật của mình, ví như kẻ bị nhặm thấy hoa đóm trên không và thấy mặt trăng thứ hai.

Thiện nam tử! Hư không vốn chẳng hoa đóm, vì bệnh nhặm vọng chấp thành có. Do vọng chấp ấy, chẳng những không biết tánh hư không, lại còn lầm nhận chỗ sanh ra hoa đóm là thật. Từ cái vọng này thành có sanh tử luân hồi, nên gọi là vô minh.

Giải thích:

Tại sao là vô minh? Phật giải thích: Tất cả chúng ta từ vô thi đến nay, tạo ra đủ thứ điên đảo, cũng như người đi đường không biết đường đi; đáng lẽ chỗ mục đích là phía đông, mà mình lại đi hướng tây, chỗ mục đích là phía nam, mà lại đi hướng bắc, chỗ thật cần đi nhưng không đi.

Nhận tứ đại thân này làm tướng tự thân, tứ đại là địa, thủy, hỏa, phong; cơ thể này do tứ đại tổ chức thành, mà chấp thật cơ thể này là thân của ta. Cơ thể này có lục căn tiếp xúc lục trần chấp là thật. Giống như người mắt nhặm thấy hoa đóm trên không và thấy có mặt trăng thứ 2.

Kỳ thật, trong hư không đâu có hoa đóm! Tại do con mắt bệnh mới thấy có hoa đóm, ở trên trời chỉ có một mặt trăng, vì con mắt bệnh thấy mặt trăng thứ 2. Người bệnh chấp đó là thật, do chấp thật làm mất đi tự tánh của hư không.

Bởi vì, tự tánh hư không thanh tịnh, đâu có hoa đóm! Mà người mê cho là hư không sanh ra hoa đóm. Do cảm giác sai lầm mới có việc sanh tử luân hồi do chấp thật nên gọi là vô minh.

Chánh văn:

Thiện nam tử! Vô minh này chẳng có thật thể, như người trong mộng lúc chiêm bao thì có, đến khi thức tỉnh thì chẳng còn gì cả. Cũng như hoa đóm diệt nơi hư không, chẳng thể nói nhất định có chỗ diệt. Tại sao? Vì chẳng có chỗ sanh vậy.

Tất cả chúng sanh ở nơi pháp vô sanh vọng thấy có sự sanh diệt, cho nên gọi là sanh tử luân hồi.

Thiện nam tử! Như Lai nơi nhân địa tu theo tự tánh Viên Giác, chiếu soi bản thể của tự tánh vốn tịch diệt, biết rõ thân tâm thế giới như hoa đóm trên không, vậy thì thân tâm vốn không, lấy gì để thọ sanh tử luân hồi? Cái KHÔNG này là vì bản tánh vốn không, chẳng phải do tạo tác thành không. Cái biết đó ví như hư không, kẻ biết như hư không đó tức là tướng hoa đóm cũng chẳng thể nói không có tánh tri giác, CỐ VỚI KHÔNG đều lia, ấy mới gọi là tùy thuận giác tánh trong sạch.

Tại sao? Vì tánh hư không thường trụ chẳng động. Trong Như Lai Tạng vốn chẳng có sự sanh diệt nên chẳng có sự tri kiến sanh diệt trong đó, cũng như pháp giới tánh, rớt

ráo viên mãn đầy khắp mười phương không gian và thời gian, ấy mới gọi là nhân địa phát tâm theo chánh pháp, tu hành theo chánh hạnh.

Bồ Tát vì thế ở nơi đại thừa phát tâm trong sạch, chúng sanh trong đời mạt pháp theo đó tu hành chẳng đọa tà kiến.

Giải thích:

Vô minh thật không có bản thể, chỉ là giả danh thôi. Cũng như mình thấy chiêm bao, thấy người ở trong chiêm bao, khi thức tỉnh thì người trong chiêm bao mất. Vô minh này cũng vậy, như hoa đóm trên hư không, diệt ở trên hư không, tuy thấy diệt nhưng không có chỗ nhất định diệt.

Tại sao? Vì nó không có chỗ sanh thì không chỗ diệt. Vô minh cũng vậy, không có chỗ sanh thì không có diệt, do vọng tâm hoạt động có cảm giác sai lầm, nên chấp thật có sanh diệt, có sanh tử luân hồi.

Chư Phật cũng từ trong nhân địa tu theo Viên Giác này, giác ngộ biết được không có sanh tử luân hồi, tức là không có thân tâm này chịu cái khổ sanh tử luân hồi. Việc ấy không phải do tu rồi nó tiêu diệt, tại bản tánh nó vốn không có.

Nếu mình tiêu diệt thì nó có thật, tức là vô minh không có thật. Chỉ cần giác ngộ thì thấy vô minh vốn không có. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Vô vô minh diệt vô vô minh tận” là cái nghĩa vậy.

Sở tri và năng tri cũng như hư không, giác hư không tức là tướng hoa đóm trong hư không chẳng thật có. Không thể nói là chẳng có tánh tri giác, có và không đều phải quét sạch, mới gọi là tùy thuận thanh tịnh giác tánh. Như trên nói là tùy thuận bất nhị.

Tịnh giác là biệt danh của tự tánh. Tại sao? Vì tánh nó là hư không, hư không là trống rỗng không có bản thể. Hư không chẳng lay động thì không sanh diệt. Như Lai Tạng như hư không chẳng khởi chẳng diệt, cũng không có tri kiến.

Vì thế, tôi giảng Bát Nhã Tâm Kinh, quét từ tri kiến phàm phu, tri kiến Tiểu thừa, tri kiến Trung thừa, tri kiến Đại thừa và tri kiến Phật thừa đều sạch hết, thì chứng quả Phật.

Bởi vì, vốn không có tri giác, nói quét tri kiến là không đúng rồi. Pháp giới tánh viên mãn khắp 10 phương, không thêm bớt, như hư không vậy. Nên gọi là pháp hạnh trong nhân địa, mà Bồ Tát vì việc này trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh tu hành và giáo hóa chúng sanh đời mạt pháp theo pháp này tu hành khỏi đọa vào tà kiến.

Tham thiền là pháp hạnh nhân địa thành Phật. Tham thiền phải phá ngã chấp bằng 9 chữ “vô sở đắc, vô sở cầu, vô sở sợ” thì không lọt vào tà kiến, mà thẳng đến thành Phật.

Chánh văn:

Lúc ấy Thế Tôn muốn giảng lại nghĩa này mà thuyết kệ rằng:

Vấn Thù người nên biết,
Tất cả các Như Lai,
Từ nơi bản nhân địa,
Đều nhờ trí huệ giác.
Thông đạt nơi vô minh,
Cũng như hoa đóm kia.
Thì khỏi bị luân hồi.
Cũng như người trong mộng,

Thức tỉnh cảnh mộng mắt.
Giác ngộ như hư không,
Bình đẳng chẳng lay động.
Bản giác khắp mười phương,
Liên được thành Phật đạo.
Huyền chẳng chỗ sanh diệt,
Thành đạo cũng vô đắc,
Vì bản tánh viên mãn.
Bồ Tát ở trong đó,
Khéo phát tâm Bồ Đề.
Chúng sanh đời mạt pháp,
Tu theo lia tà kiến

Giải thích:

Phật giảng xong chỗ này, lại muốn giảng lần nữa, rồi nói ra một bài kệ mỗi câu 5 chữ, bài kệ ý nghĩa trên đã nói.

Từ nhân địa của mình lấy trí tuệ để liễu đạt vô minh, biết rằng vô minh vốn không có bản thể, giống như hoa đóm trong hư không. Nếu giác ngộ thì ra khỏi sanh tử luân hồi, như người chiêm bao được thức tỉnh thì việc trong chiêm bao chứng tỏ không thật.

Người giác ngộ giống như hư không chẳng có bản thể (“người giác ngộ” từ chữ “Phật Đà” dịch ra) thì mới bình đẳng không có lay động, cái dụng của giác ngộ khắp 10 phương thế giới, tức là 10 phương thế giới đều là cái dụng của tự tánh.

Ngộ được vậy gọi là thành Phật đạo, tuy nói thành Phật nhưng biết không có Phật đạo để thành, lúc ấy tất cả huyền đều tiêu diệt nhưng không có chỗ tiêu diệt. Vì không có chỗ sanh thì không có chỗ diệt, tức là không có bản thể.

Kinh nói vô minh không có bản thể, vì vô minh không có chỗ sanh thì không có chỗ diệt. Nhưng muốn nói thì phải nói là diệt, nói là thành Phật thành đạo. Thành Phật đạo cũng là nghĩa vô sở đắc, tức là đến lúc chứng ngộ thì thấy không có đạo để thành và không có Phật để thành. Vì bản tánh viên mãn như thế! Việc ấy giác ngộ mới biết.

Bồ Tát phát tâm giác ngộ là phát tâm vô sở đắc, nếu có sở đắc thì không thể giác ngộ. Cho nên, tôi thường dạy người tham thiền phải vô sở đắc, vô sở cầu, vô sở sợ. Nếu chúng sanh theo lời dạy trong kinh này tu hành thì khỏi lọt vào tà kiến, tức là được chánh kiến, tu được đắc quả thành Phật.

Tham Tổ Sư thiền là theo chánh kiến, cũng là pháp hạnh nhân địa để thành Phật, khi đến giác ngộ thì biết được vô minh không phải thật, Phật cũng không phải thật. Nếu còn chấp thật cái gì thì chưa giác ngộ, chưa phải thành Phật.

Hỏi: *Nhập tam muội không có tà định, phải có chánh định, tức là có sự thọ dụng pháp lạc. Kính xin thầy khai thị?*

Đáp: Tôi nói Phật thuyết kinh Viên Giác là ở trong chánh định chánh thọ mà thuyết, nhưng Bồ Tát cũng ở trong chánh định mà nghe.

Vừa rồi ông hỏi vấn đề này, kỳ thật chánh định của Phật không có nhập định và xuất định, lúc nào cũng ở trong định, ấy là nói pháp hội Viên Giác.

Còn mình bây giờ thì khác, tôi không có nhập định để giảng kinh Viên Giác, các vị nghe cũng không có nhập định để nghe.

Hỏi: Thế nào là tam muội?

Đáp: Tam muội là chánh định, chánh định là để phân biệt tà định. Tà định không được giải thoát, vì còn chấp ngã. Chánh định là phá ngã chấp nên được ra khỏi sanh tử luân hồi.

Hỏi: Thế nào là ba la mật?

Đáp: “Ba la mật” là tiếng phạn, dịch là bờ sông bên kia. Bờ sông bên nay có khổ có phiền não, không được tự do tự tại; đến bờ sông bên kia hết phiền não, hết khổ, được tự do tự tại. Cho nên, kinh Phật thường nói đến ba la mật là đến được cảnh giới Phật được tự do tự tại, không có phiền não, lìa được cái khổ sanh tử luân hồi.

Hỏi: Xin xác định lại, chánh định có nghĩa là chánh thọ, có chỗ giảng chánh thọ có 3 nghĩa là vô thọ chư thọ. Ở đây chư thọ là gì? Là khổ thọ, lạc thọ, vô khổ vô lạc thọ. Nếu có cảm giác khổ là khổ thọ, có cảm giác sung sướng là lạc thọ, có cảm giác không khổ và không sung sướng là vô khổ vô lạc. Nếu lìa được 3 thọ này là chánh niệm tam muội. Nếu nghe giảng chánh thọ được lạc thọ thì khó hiểu, xin sư phụ giảng lại cho xác thực thêm?

Đáp: Tôi ở đây dạy Tổ Sư thiền không có thọ và chẳng thọ, thọ và chẳng thọ đều phải quét sạch, vì thọ và chẳng thọ là tương đối. Theo nghĩa tứ cú thì thọ là cú thứ nhất, chẳng thọ là cú thứ hai, không thọ không chẳng thọ là cú thứ ba, cũng thọ cũng chẳng thọ là cú thứ tư.

Trong Tổ Sư thiền chỉ tự mình tham thiền đến kiến tánh, nếu lấy lời nói cao siêu cũng là vô dụng, cho nên không xác định danh từ nào đúng được. Tất cả danh từ đều giả danh, gọi là danh tướng.

Hỏi: Đức Phật nhập chánh định thuyết kinh Viên Giác, đại chúng nghe pháp cũng nhập chánh định nghe thuyết kinh Viên Giác. Vậy hành giả tham thiền phải thế nào?

Đáp: Tôi giảng cũng phải có câu thoại đầu có nghi tình, các vị đang nghe cũng phải có câu thoại đầu có nghi tình, như vậy rất tốt, chứ không phải định.

Hỏi: Tham thiền được kiến tánh có đồng với bậc A La Hán không?

Đáp: A La Hán chưa phải kiến tánh, A La Hán dứt được tập khí tam giới, tức là dứt hết tư hoặc và kiến hoặc, nhưng chưa thấy bản tánh. Dứt hết kiến hoặc và tư hoặc thì không tái sanh ở tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), tức là ra khỏi phần đoạn sanh tử, nhưng còn biến dịch sanh tử, nên cần phải tiến lên vì còn chấp pháp.

Kiến tánh thì không có ngã chấp và pháp chấp nên cao hơn A La Hán rất nhiều, phá sơ quan là hơn A La Hán, chứ không phải bằng A La Hán!

Hỏi: Thế nào phá trùng quan còn chút ghi nhớ?

Đáp: Phạm phu phá trùng quan, tập khí thế gian và xuất thế gian vẫn còn nguyên. Nhưng phá trùng quan thì tự tánh rõ ràng hiện ra, cũng như vũ trụ vạn vật rõ ràng không còn cái gì nghi hoặc nữa. Cảnh giới đó ghi nhớ rõ ràng không có tan rã được.

Cho nên, không được chánh biến tri của Phật, đến sau này tiến lên thì ghi nhớ cảnh giới đó không còn nữa, tức là phá được trùng quan thì mới đạt đến cuối cùng. Nhưng người muốn ghi nhớ đó, nên Tổ gọi là “chảo dầu sôi, lò lửa than”.

Cảnh giới phá trùng quan là thành thánh rất tốt, không cho ghi nhớ mà còn phải cho tan rã hết mới đạt đến cảnh giới cuối cùng. Mà bây giờ mình chưa có gì hết, lại ghi nhớ cho nhiều thì bị hại biết bao nhiêu!

Hỏi: Nguyên do đâu A Nan trong vòng một đêm nhập định chứng A La Hán?

Đáp: Kinh Lăng Nghiêm nói: “Tôn giả A Nan chứng quả Tư Đà Hàm, bị Phật quở nên cố gắng tu sau này chứng A La Hán, nhưng chưa kiến tánh. Rồi phát tâm tham thiền do tổ Ca Diếp truyền cho cái nghi, có nghi nên mới được ngộ kế thừa nhị tổ Thiên tông. Nếu không tu chỉ học rộng nghe nhiều thì không thể nào chứng quả.

Hỏi: Các vị A La Hán có diệu dụng thần thông, còn phàm phu kiến tánh có diệu dụng thần thông không?

Đáp: Có người kiến tánh rồi cũng không có thần thông, có người không chứng A La Hán, tà ma ngoại đạo có thần thông. Thần thông tà ma ngoại đạo trong kinh Lăng Nghiêm rất cao, như ở Chợ Lớn đi Mỹ trong vòng 5 phút để lấy một món đồ là có sự thật. Nhưng đó không phải sự giải thoát, cho nên có thần thông không phải chứng quả.

Chứng quả giải thoát thì khác, thần thông tự tánh có diệu dụng vô lượng vô biên, không phải thần thông của A La hán và thần thông của ngoại đạo có sự hạn chế.

Tự tánh cùng khắp không gian thời gian, không phải ở chỗ này đi đến chỗ khác. Như thần thông biết bay từ đây qua Mỹ chỉ có 5 phút thì không phải thần thông của tự tánh. Tại sao? Vì còn có thời gian và không gian hạn chế, có khoảng không gian để bay, có thời gian là 5 phút.

Thần thông của tự tánh khỏi cần bay, muốn hiện ở đâu thì hiện. Nếu cần bay thì không phải thần thông của tự tánh. Người chú trọng thần thông thì rất có hại, như nhiều người có thần thông lại học Tổ Sư thiền, tôi bảo họ bỏ thần thông nhưng họ không chịu bỏ.

Nếu giữ lại thần thông là chướng ngại cho sự kiến tánh. Dù phàm phu không có thần thông nhưng tu được kiến tánh, sau này cũng hiện được thần thông tự tánh siêu việt tất cả thần thông khác.

PHẨM BÁT NHÃ THỨ HAI PHÁP BẢO ĐÀN KINH

Chánh văn:

Qua ngày sau, Vi Sĩ Quân xin giảng nữa, Sư thăng tòa bảo đại chúng rằng: “Cần phải tinh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã La Mật Đa”. Lại nói: “Thiện tri thức, trí bồ đề Bát Nhã của chúng sanh vốn sẵn có, chỉ vì tâm mê chẳng thể tự ngộ, phải nhờ thiện tri thức khai thị dẫn dắt để đi đến kiến tánh. Phải biết Phật tánh của kẻ ngu người trí vốn chẳng sai biệt, chỉ vì mê ngộ chẳng đồng, nên mới có kẻ ngu người trí. Nay ta thuyết pháp Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho mọi người đều được trí tuệ, hãy chú tâm nghe.

“Thiện tri thức, người đời suốt ngày miệng niệm Bát Nhã, chẳng nhận được Tự Tánh Bát Nhã, cũng như nói ăn mà chẳng no, miệng chỉ thuyết “Không”, muôn kiếp chẳng được Kiến Tánh, rốt cuộc vô ích.

Thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật là tiếng phạn, dịch là đại trí huệ đến bờ bên kia, đây cần phải tâm hành, chẳng ở miệng niệm, miệng niệm tâm chẳng hành thì cũng như huyền hóa. Miệng niệm tâm hành thì tâm và miệng tương ưng. Bản tánh là Phật, lia tánh chẳng có Phật.

Sao gọi Ma Ha? Ma Ha là đại, tâm lượng như hư không, chẳng có biên giới, cũng chẳng vuông tròn lớn nhỏ, cũng chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, cũng chẳng trên dưới

dài ngắn, cũng chẳng giận, chẳng vui, chẳng phải chẳng quấy, chẳng thiện chẳng ác, chẳng đầu chẳng đuôi.

Các cõi Phật đều đồng như hư không, diệu tánh con người vốn không, chẳng có một pháp có thể đắc, tự tánh chơn không cũng như thế.

Thiện tri thức, chớ nên nghe ta nói “không” mà liền chấp “không”. Trước nhất chớ chấp “không”, nếu để tâm “không” tĩnh tọa là lọt vào “vô ký không”.

Thiện tri thức, thế giới hư không bao hàm sắc tướng vạn vật, mặt trời, mặt trăng, núi sông, đất đai, cây cối, biển lớn, kẻ dữ người lành, pháp ác pháp thiện, thiên đàng địa ngục, tất cả đều ở trong hư không, “Tánh Không” của con người cũng vậy.

Thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp là đại, muôn pháp đều ở trong tự tánh của con người. Nếu thấy điều dữ điều lành của con người, tất cả đều chẳng lay chẳng bỏ, chẳng chấp chẳng nhiễm, tâm như hư không gọi là Đại, nên nói là Ma ha.

Thiện tri thức, kẻ mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có kẻ mê để tâm “không” mà tĩnh tọa, trăm điều chẳng nghĩ, tự xưng là đại, với bọn người này không thể nói gì được, vì họ rơi vào tà kiến.

Thiện tri thức, tâm lượng quảng đại cùng khắp pháp giới, dùng thì liễu liễu rõ ràng, ứng dụng liền biết tất cả. Tất cả tức một, một tức tất cả, tới lui tự do, tâm thể vô ngại tức là Bát Nhã.

Giải đáp:

Pháp Bảo Đàn Kinh của Lục Tổ Huệ Năng, bản dịch Việt văn, nhiều người đều biết. Nhưng tôi thấy chánh văn không đúng ý của Lục Tổ. Có người hỏi tôi: Thiên tông cần có nghi tình, mà trong Pháp Bảo Đàn, không thấy Lục Tổ dạy người khởi nghi tình?

Tôi trả lời: Nếu trong Pháp Bảo Đàn dạy người khởi nghi tình, thì ngài Huệ Năng không có tư cách làm Lục Tổ.

Bởi vì, trước đời nhà Tống, chư Tổ không có dạy người tham công án hay tham thoại đầu, mà dùng thủ đoạn. Thủ đoạn của chư Tổ làm cho người tham thiền mà không biết mình tham thiền, tức là khởi lên chân nghi mà tự mình không biết nghi.

Nếu Lục Tổ nói trắng ra thì ngài không có tư cách làm Lục Tổ. Như Hoài Nhượng gặp Lục Tổ, Lục Tổ hỏi: Vật gì đến thế này? Hoài Nhượng thắc mắc 8 năm sau mới ngộ. Nhưng trong Pháp Bảo Đàn không có nói thắc mắc đến 8 năm, chỉ nói là ngộ hay trả lời được.

Vi Sư Quân là quan địa phương (nay gọi là tỉnh trưởng) ở Tào Khê (nay chùa Nam Hoa) thỉnh Lục Tổ thuyết pháp.

Lục Tổ thăng tòa thuyết với đại chúng rằng: Hãy tịnh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa. Lục Tổ gọi người nghe pháp là thiện tri thức, trí huệ của Bát Nhã, người thế gian người nào cũng có, chỉ vì tâm mê mà không được tự ngộ, phải nhờ đại thiện tri thức chỉ dẫn mới được kiến tánh.

Phải biết, Phật tánh của người ngu với người trí không có sai biệt, chỉ vì mê ngộ không giống nhau, nên có ngu có trí. Bây giờ, tôi nói pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa này, để cho quý vị đều được trí tuệ, quý vị để ý nghe.

Thiện tri thức! Suốt ngày miệng niệm Bát Nhã, nhưng sự thật không biết Tự Tánh Bát Nhã, cũng như nói ăn mà không ăn thì không no; miệng nói “không”, nhưng qua muôn kiếp không được kiến tánh, cuối cùng vô ích.

Thiện tri thức! Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật là chữ phạn tiếng Ấn Độ, dịch ra đại trí huệ, tức đến bờ bên kia, mà cái này thì tâm thực hành, chứ không phải ở miệng niệm. Nếu miệng niệm mà tâm không thực hành giống như huyền hóa, như lộ như điên thì không có ích, chẳng thực tế.

Nếu miệng niệm mà tâm thực hành thì tâm và miệng được tương ưng, mới đúng với bản tánh Phật, vì bản tánh của mình là Phật. Lìa tánh chẳng có Phật nào khác! Như nói “Tự tâm là Phật, ngoài tâm không có Phật”.

Chữ “đại” là siêu việt số lượng như hư không, chẳng có số cho mình đếm được, không thể suy nghĩ. Cho nên, không biên giới, không vuông tròn, không lớn nhỏ, không màu sắc vàng xanh đỏ trắng, không trên dưới, không dài ngắn, không sâu, không vui, không thị phi, không thiện ác, không đầu đuôi, tức là không có tất cả tương đối.

Như tôi giảng Bát Nhã Tâm Kinh, nếu lọt vào tương đối thì không phải Bát Nhã. Bát Nhã là dụng tự tánh automatic, tất cả chư Phật đều như hư không. Diệu tánh của người thế gian vốn KHÔNG, tức là không có pháp nào cho mình được.

Cho nên, tôi dạy tham thiền là vô sở đắc. Chân tâm tự tánh cũng như thế, không có một pháp nào cho mình đắc được. Nếu có pháp nào đắc được thì không gọi là Bát Nhã, không phải kiến tánh thành Phật. Nhưng Lục Tổ sợ người ta đuổi theo lời nói, hiểu theo lời nói, ở đây giải thích.

Thiện tri thức! Đừng nghe tôi nói không mà chấp không. Nếu ngồi tĩnh tọa để tâm không là lọt vào vô ký không. Vì vậy tôi dạy tham thiền, chẳng thà có nghi tình có vọng tưởng, còn tốt hơn không có nghi tình và không có vọng tưởng. Vì không có nghi tình không có vọng tưởng lọt vào vô ký không là thiền bệnh.

Thế giới hư không bao hàm tất cả vạn vật, mặt trời, mặt trăng, vì sao, sơn hà, đại địa, núi sông, thảo mộc, tông lâm, người ác, người thiện, pháp ác, pháp thiện, thiên đường, địa ngục... tánh Không của người thế gian cũng như vậy, bao hàm vạn pháp, ấy gọi là đại.

Đại là siêu việt số lượng, tất cả vạn pháp đều ở trong tánh Không, chẳng thiếu sót một pháp nào cả. Nếu mình thấy tất cả pháp ác pháp thiện mà không lấy không bỏ, không nhiệm trước thì tâm như hư không, nên gọi là Đại, tức Ma Ha.

Người mê miệng nói mà tâm không thực hành, người trí miệng nói thì tâm thực hành. Còn có người chấp theo ý của mình, cho rằng trong tâm chẳng suy nghĩ gì hết, rồi tự xưng là Đại; Lục Tổ nói những hạng người này, không thể nói chuyện, vì họ có tà kiến sâu nặng khó phá được.

Tôi thường nói, đối với chữ “Không” của Phật pháp là hiện ra cái dụng, chứ chẳng phải không có gì! Pháp tu của ngoại đạo hay pháp môn khác Tổ Sư thiền, thường thường muốn cho tâm không, tức là không có một niệm gì hết. Nhưng pháp môn Tổ Sư thiền không cho tâm không, tâm nghi phải liên tục, không để niệm dứt.

Cho nên, Lục Tổ nói: “Tâm lượng rộng lớn khắp pháp giới, dụng thì rõ ràng”. Cái không của tự tánh trống rỗng, như căn nhà chẳng có khoảng không thì chẳng thể ở được. Cái tách chẳng có khoảng không thì không thể đựng nước được.

Phàm muốn dùng thì phải “không”, có “không” mới dùng được, bất cứ cái gì cũng vậy, chứ không phải là cái “không” chết! Vì thế, dùng thì rõ ràng, ứng dụng biết tất cả là một, một là tất cả, đi ở tự do. Tâm thể cùng khắp pháp giới, không có cái nào làm chướng ngại, ấy là Bát Nhã.

Chánh văn:

Thiện tri thức! Trí Bát Nhã đều từ tự tánh mà sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ dùng lầm ý thức, gọi là chơn tánh tự dụng.

Nhất chơn nhất thiết chơn, tâm lượng là việc lớn. Chẳng nên hành đạo nhỏ, miệng chớ trợn ngày nói “không” mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như thường dân tự xưng là vua thì không được, hạng người này chẳng phải đệ tử của ta.

Thiện tri thức! Sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã dịch là trí huệ. Bất cứ nơi nào lúc nào, niệm niệm chẳng ngu muội (chẳng chấp thật), thường hành đúng trí huệ, tức là hạnh Bát Nhã. Một niệm ngu muội (chấp thật) thì Bát Nhã tuyệt, một niệm trí huệ thì Bát Nhã sanh. Con người ngu mê chẳng thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu muội, tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói “không” mà chẳng biết “Chơn Không”. Bát Nhã không hình tướng, ấy là tâm trí huệ, nếu hiểu thấu như thế gọi là Trí Bát Nhã.

Sao gọi là Ba La Mật? Ba La Mật là tiếng Ấn Độ, dịch là đến bờ bên kia, nghĩa là lia sanh diệt. Chấp cảnh thì sanh diệt dấy lên như nước nổi làn sóng, tức gọi là bờ bên này; lia cảnh thì chẳng sanh sanh diệt như nước chảy im lìm, tức là bờ bên kia, nên gọi là Ba La Mật.

Thiện tri thức! Kẻ mê miệng niệm, đang trong lúc niệm có vọng có sai, niệm niệm nếu hành, gọi là chơn tánh. Kẻ ngộ pháp này là pháp Bát Nhã, kẻ tu hạnh này là hạnh Bát Nhã, chẳng tu tức là phạm phư, một niệm tu hành tự thân bằng Phật.

Thiện tri thức! Phạm phư tức Phật, phiền não tức Bồ Đề, niệm trước mê tức phạm phư, niệm sau ngộ tức Phật. Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lia cảnh tức Bồ Đề.

Thiện tri thức! Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, tối cao tối thượng tối đệ nhất, không trụ không đi cũng không đến, tam thế chư Phật từ đó ra. Cần phải dùng Đại Trí Huệ phá ngũ uẩn trần lao, tu hành như thế, nhất định thành Phật, đổi tam độc thành giới, định, huệ.

Giảng giải:

Thiện tri thức! Trí Bát Nhã là do tự tánh sanh, không những Bát Nhã mà tất cả vạn pháp đều do tự tánh sanh ra, không phải ở ngoài vào, không dùng ý thức sai lầm, mới gọi là chơn tánh tự dụng. Một chơn nên tất cả đều chơn, một giả thì tất cả đều giả.

Tâm lượng là sự lớn, không hành đường nhỏ. Đừng có suốt ngày nói “không” mà không tu cái hạnh này, cũng như thường dân tự xưng là vua thì không được. Nếu thường dân xưng vua thì ở thời xưa bị chém đầu, nên Lục Tổ nói là “những người này không phải đệ tử của ta”.

Tại sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã dịch là trí huệ, tất cả chỗ và thời gian, niệm không ngu si, thường thực hành niệm trí huệ, tức là hạnh Bát Nhã. Nếu có một niệm ngu si thì Bát Nhã dứt, một niệm trí thì Bát Nhã sanh.

Tại sao một niệm ngu? Nếu mình có chấp trước cái gì là ngu. Vô sở trụ là không chấp trước cái gì, không lọt vào tương đối, không lọt vào tứ cú là trí. Cho nên, Tổ sư nói “không có Bát Nhã không phải Bát Nhã, có Bát Nhã cũng không phải bát Nhã”. Tại sao? Không có Bát Nhã thì không phải Bát Nhã, vậy người ta hiểu; nói có Bát Nhã không phải Bát Nhã thì người ta không hiểu, vì rơi vào tương đối là “có” thì phải có cái “không” để đối đãi.

Người thế gian ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng hay nói Bát Nhã, mà trong tâm lại chấp trước, nói rằng “ta tu Bát Nhã”, nên gọi là thường ngu.

Nói “không” là Bát Nhã thì sai lầm, vì Bát Nhã đâu phải “không”, không đối với sắc là tương đối. Nếu ở trong tứ cú thì Không là cú thứ nhì. Miệng cứ nói không mà chẳng biết chơn không, chơn không là vô sở trụ, không phải trụ nơi không.

Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí huệ tức là Bát Nhã, tâm trí huệ thì vô sở trụ, nếu có sở trụ thì không phải Bát Nhã. Giải như thế mới gọi là Bát Nhã trí.

Thế nào là Ba La Mật? Đây là tiếng Ấn độ dịch là bờ bên kia, nghĩa là lìa sanh diệt. Nếu chấp trước cảnh gì thì sanh diệt khởi lên, như nước vốn yên tĩnh, khi gió thổi thì làn sóng nổi lên, nên gọi là bờ bên này. Nếu lìa cảnh, tức không chấp trước cảnh thì không có sanh diệt khởi lên, như dòng nước lưu thông bình thường, nên gọi là bờ bên kia.

Bờ bên này có sanh diệt, có phiền não không được tự do tự tại; bờ bên kia không có chấp trước, tức là bệnh chấp đã hết, không có phiền não, không có khổ. Nhưng người mê, lúc miệng niệm, tâm có vọng có quấy, tức là không chấp trước cái này thì chấp trước cái kia.

Nếu niệm vô sở trụ gọi là chơn tánh, ngộ pháp này gọi là pháp Bát Nhã, tu hạnh này gọi là hạnh Bát Nhã, không tu là phàm phu, một niệm tu là tự thân bằng Phật.

Tại sao một niệm tu là tự thân bằng Phật? Cũng như tham thiền là đề lên câu thoại đầu, khởi nghi tình; chính nghi tình không lọt vào tương đối, không lọt vào tứ cú. Niệm niệm tu hành thì lúc ấy nghi tình liên tục, không có sanh diệt nổi lên, không có phiền não, không có đau khổ, mà hiện ra dụng Bát Nhã automatic của tự tánh.

Cho nên, Lục Tổ nói “phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề, niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật”, không có 2 thứ nên gọi là bất nhị, mà ở đây có người y văn giải nghĩa có thể tương lầm.

Vì lời nói nên mới có trước sau, ở trên nói “phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề”, tức là không có 2 thứ để đối đãi. Nếu không có đối đãi thì tại sao nói niệm trước mê là phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật? Đã nói phiền não tức Bồ Đề, phàm phu tức Phật, mà phàm phu là mê, còn Phật là giác ngộ! Vì bệnh chấp thật của chúng sanh hay phân biệt mê và ngộ, phàm phu và Phật. Nên Lục Tổ mới nói như vậy.

Kỳ thật, niệm không có trước sau, nếu nói có trước sau thì kinh Kim Cang đâu nói “quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc!” Có trước sau, mê ngộ là 2.

Đề câu thoại đầu khởi lên nghi tình, khởi cần nghĩ đến trước sau gì hết, khởi cần chấp trước cảnh hay lìa cảnh. Vì nghi tình là cây chổi automatic quét sạch tất cả. Cho nên, nói “phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề”, vì nghi tình không biết, nên không có phân biệt.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa tối tôn tối thượng, không trụ, không đi, không lại. Ba đời chư Phật đều trong đó sanh, vì vậy mình trí huệ Bát Nhã đập tan ngũ uẩn trần lao, tu hành như thế sẽ nhất định thành Phật. Nhưng nói đập tan đã phá ngũ uẩn trần lao là không phải mình có nổi ý đã phá, vì có nghi tình thì tự nhiên được đã phá.

Chánh văn:

Thiện tri thức! Pháp môn này từ Bát Nhã mà sanh ra tám mươi bốn ngàn trí huệ. Tại sao vậy? Vì con người có bốn mươi tám ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí

huệ luôn luôn hiển hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm vô ức (không ghi nhớ), vô nhiễm trước, chẳng khởi cuồng vọng. Đối với tất cả pháp, dùng trí huệ chơn như tự tánh chiếu soi, chẳng lấy chẳng bỏ, tức là Kiến Tánh Thành Phật.

Thiện tri thức! Muốn đi vào pháp giới thâm sâu và Bát Nhã Tam Muội, phải tu hạnh Bát Nhã, thực hành theo kinh Kim Cang thì sẽ được Kiến Tánh. Phải biết cái công đức kinh này vô lượng vô biên, trong kinh rõ ràng tán thán, chẳng thể kể xiết. Pháp môn này là Tối Thượng thừa, vì người đại trí mà thuyết, vì người thượng căn mà thuyết, kẻ căn khí nhỏ nghe được khó tin.

Tại sao vậy? Ví như trận mưa bão lụt, thành thị nông thôn đều bị cuốn trôi như cỏ lá, nếu mưa bão trong biển lớn thì chẳng thêm chẳng bớt; như người thừa, người tối thượng thừa nghe kinh Kim Cang, tâm liền khai ngộ.

Nên biết tự tánh vốn có trí Bát Nhã, trí huệ tự tánh thường chiếu soi nên chẳng nhờ văn tự, ví như nước mưa chẳng do trời có, mà do khí trời làm nên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cây cối, hữu tình vô tình, đều được thấm nhuần, tất cả sông ngòi đều chảy về biển lớn, hợp thành nhất thể. Trí Tự Tánh Bát Nhã của chúng sanh cũng vậy.

Thiện tri thức! Kẻ tiểu căn nghe được pháp môn đốn giáo này, như cây cỏ mà gặp mưa bão, đều tự gãy đổ chẳng sanh trưởng được, kẻ tiểu căn cũng vậy. Họ vốn có trí Bát Nhã đồng với người đại trí, chẳng có khác biệt, tại sao nghe pháp mà chẳng được tự ngộ? Đó là do tà kiến chướng nặng, phiền não căn sâu, như mây lớn che khuất mặt trời, chẳng được gió thổi nên chẳng hiện ánh sáng.

Trí Bát Nhã vốn chẳng lớn nhỏ, chỉ vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ chẳng đồng, tâm mê tu hành hướng ngoại tìm Phật mà chưa ngộ tự tánh, tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo, chẳng chấp lấy hình tướng bên ngoài, chỉ ở trong tự tâm thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường chẳng ô nhiễm, tức là kiến tánh.

Giải thích:

Thiền tông rất chú trọng nghi tình, tu hành phải có nghi tình. Trước đời nhà Tống, chư Tổ dùng thủ đoạn cho người tham học phát khởi nghi tình mà tự mình không biết. Sau đời nhà Tống bắt buộc tham công án tham thoại đầu mới khởi được nghi tình.

Đời xưa và đời nay có nghi tình mới được ngộ đạo, như Phật Thích Ca ngồi dưới gốc cây bồ đề cũng khởi nghi tình mà ngộ. Chính nghi tình này đầy đủ giới, định, huệ. Cho nên, biến tam độc là tham, sân, si thành giới, định, huệ.

Tại sao nghi tình đầy đủ giới, định, huệ? Vì nghi tình là không biết gì cả, không nghĩ đến thiện ác. Không suy nghĩ là giới, nghi tình miên mật thì vọng tưởng khởi lên không được, tâm không tán loạn là định. Chính nghi tình không lọt vào tương đối, không lọt vào tứ cú thì vô sở trụ là huệ.

Ở đây mặc dù không có pháp môn nào, nhưng thủ đoạn của Tổ là pháp môn, làm cho người khởi lên nghi tình, mà người tham thiền tự mình không biết, ấy là pháp môn rồi. Chứ không phải đời sau này dạy công án hay thoại đầu là pháp môn!

Pháp môn của ta tức là môn phái của Tổ Sư thiền là từ Bát Nhã sanh ra 84.000 trí huệ. Tại sao? Vì người thế gian có 84.000 trần lao. Nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện ra, tức là cái dụng của tự tánh. Bây giờ trần lao lấp đầy hết, không có cái trống rỗng thì cái dụng automatic của tự tánh không được hiện ra.

Cho nên, quét trống rỗng bao nhiêu thì cái dụng của tự tánh hiện ra bấy nhiêu, quét trống rỗng tích cực thì dụng tích cực là Phật. Cái dụng tức là trí huệ, trí huệ của người thế gian cần phải tác ý. Trí huệ Bát Nhã được dùng thì automatic, không cần tác ý.

Bây giờ có nhiều Phật tử tham thiền đã chứng tỏ, như Trương Quốc Anh, Trì Hằng Thiên và nhiều Phật tử được hiện ra cái dụng của tự tánh phần nào.

Trí huệ không lia tự tánh, Lục Tổ thuyết pháp không lia tự tánh, nếu lia tự tánh thuyết pháp gọi là tướng thuyết, trong kinh này có nói. Ngộ pháp này tức là vô niệm, vô niệm vô trước mà tôi thường nói, quá khứ đừng ghi nhớ, hiện tại chẳng trụ, vị lai không sắp đặt, gọi là vô trước, vô niệm. Vô niệm không phải không có niệm nào hết! Không khởi lên cuồng vọng thì cái dụng tự tánh automatic hiện ra, gọi là tánh chân như.

Lấy trí huệ để quán chiếu tất cả pháp. Nói quán chiếu thì người ta có thể tưởng làm là giáo môn quán chiếu. Nghi tình tự nhiên quán chiếu, tuy lấy tên quán chiếu nhưng không phải quán chiếu. Như Pháp Bảo Đàn nói: “Tọa thiền lấy tâm tọa, chứ không phải lấy thân tọa”. Quán chiếu của nghi tình là không lấy không bỏ thì cuối cùng sẽ kiến tánh thành Phật.

Mình muốn nhập thâm thâm pháp giới. 2 chữ “thâm thâm” này là siêu việt số lượng, nghĩa rộng hơn vũ trụ. Muốn được chánh định Bát Nhã thì phải tu hạnh Bát Nhã. Tham thiền là hành thâm Bát Nhã, tức tu hạnh Bát Nhã, cũng gọi trì kinh Kim Cang.

Thường thường người ta cho tụng kinh là trì kinh thì sai lầm. Tụng kinh là đọc tụng, trì là theo ý của kinh thực hành, trì và tụng có liên quan với nhau. Trong kinh Kim Cang nói: “Đọc tụng, thọ, trì”, nếu đọc tụng không hiểu nghĩa giống như không đọc tụng. Đọc tụng hiểu ý nghĩa của Phật, rồi mới lãnh thọ thực hành.

Cho nên, cuối cùng của mỗi cuốn kinh đều có “tín, thọ, phụng, hành”. Trì là phụng hành, tham thiền chính là trì kinh thì được kiến tánh, nếu tụng suông không bao giờ kiến tánh. Vì thế công đức kinh này có vô lượng vô biên, trong kinh Kim Cang tán thán nhiều.

Pháp môn này là Tối thượng thừa, vì người thượng căn mà nói, nếu người tiểu căn nghe không tin. Tại sao? Như trời mưa lớn làm cho cây cỏ bị xối mòn ngã gãy, còn mưa ở nơi biển thấy nước không tăng thêm.

Như người thượng căn nghe kinh Kim Cang tâm lực được ngộ được hiểu, vì bản tánh của mình có trí Bát Nhã. Nếu mình quyết từ tham thiền thì trí Bát Nhã hiện ra, do thường quán chiếu tức là có nghi tình, khỏi cần văn tự. Nên, Thiền tông nói: “Bất lập văn tự” là vậy.

Theo tập quán của thời Lục Tổ cho rằng con rồng làm mưa, làm cho hữu tình và vô tình đều được lợi ích. Tất cả sông lớn, sông nhỏ đều chảy vào biển lớn hợp thành một thể. Trí của chúng sanh và bản tánh Bát Nhã cũng như thế.

Người tiểu căn nghe pháp đốn giáo, như cây nhỏ bị mưa lớn xối xuống, không có lợi ích mà lại bị ngã đổ. Trí Bát Nhã của người tiểu căn và trí Bát Nhã của người thượng trí thì không sai biệt.

Tại sao nghe pháp không khai ngộ? Vì bị tà kiến làm chướng ngại, tà kiến nhiều chừng nào thì căn phiền não sâu chừng nấy. Chính tà kiến ấy giống như mây lớn che khuất mặt trời, nếu không có gió thổi thì ánh sáng mặt trời không thể hiện ra.

Trí Bát Nhã không lớn không nhỏ, vì tâm chúng sanh mê ngộ không giống nhau. Người có tâm mê chỉ thấy Phật ở ngoài, không tin tự tâm mình là Phật, nên không ngộ được tự tánh, gọi là tiểu căn.

Phật giáo đồ phần nhiều hướng ở ngoài mà tìm, chứ không tìm ở tự tâm. Nếu ngộ pháp đốn giáo, không chấp ở ngoài, chỉ ở trong tự tâm thường khởi lên chánh kiến.

Chánh kiến là gì? Có nghi tình là chánh kiến, vì nghi tình không trụ nơi nào thì phiền não trần lao không thể nhiễm được. Nghi tình miên mật nên vọng tưởng khởi lên không được, cuối cùng được kiến tánh.

Chánh văn:

Thiện tri thức! Trong ngoài chẳng trụ đi lại tự do, nếu trừ được chấp tâm thì thông đạt vô ngại. Nếu tu được hạnh này, với kinh Bát Nhã vốn chẳng sai biệt.

Thiện tri thức! Tất cả kinh điển và văn tự, đại tiểu nhị thừa, 12 bộ kinh đều do người đặt ra, vì có tánh trí mới được kiến lập; nếu chẳng có con người thì vạn pháp vốn chẳng tự có. Nên biết vạn pháp vốn do tâm người kiến tạo, tất cả kinh sách là vì con người mà nói. Vì trong con người có kẻ ngu người trí, ngu là tiểu nhân, trí là đại nhân, kẻ ngu hỏi pháp với người trí, người trí thuyết pháp cho kẻ ngu, kẻ ngu đốn ngộ tự tâm thì chẳng khác với người trí vậy.

Thiện tri thức! Khi chưa ngộ thì Phật tức chúng sanh, lúc một niệm khai ngộ, chúng sanh tức Phật. Nên biết vạn pháp đều ở nơi tự tâm, vậy sao chẳng ở nơi tự tâm đốn thấy chơn như bản tánh? Kinh Phạm Võng nói: “Tự tánh vốn thanh tịnh, nếu nhận được tự tâm, thấy được bản tánh, tức thành Phật đạo”. Kinh Duy Ma Cật nói: “Ngay lúc đó hoát nhiên đốn ngộ, liền được bản tâm”.

Thiện tri thức! Ta ở nơi Hòa thượng Hoằng Nhẫn vừa nghe câu nói liền ngộ, đốn thấy chơn như bản tánh, cho nên hoằng dương giáo pháp này, khiến hành giả đốn ngộ Bồ Đề, mọi người tự thấy bản tâm, tự kiến bản tánh.

Nếu chẳng tự ngộ, phải tìm người đã khai ngộ pháp Tối Thượng thừa, chỉ ngay đường lối chánh pháp, vì thiện tri thức có nhân duyên lớn giáo hóa dẫn dắt, khiến hành giả được Kiến Tánh, tất cả thiện pháp đều do thiện tri thức mà được kiến lập.

Tam thế chư Phật, 12 bộ kinh ở trong tự tánh vốn đã đầy đủ, vì tự ngộ chẳng được, nên phải nhờ thiện tri thức chỉ ra mới thấy, kẻ tự ngộ chẳng phải nhờ đến người khác. Nếu cố chấp rằng phải luôn luôn ý lại thiện tri thức mới mong được giải thoát thì không bao giờ được.

Tại sao? Vì ở trong tự tâm sẵn có thiện tri thức tự ngộ, nếu khởi tà kiến mê chấp vọng tưởng điên đảo, dấu cho gặp thiện tri thức dạy bảo cũng chẳng cứu được. Nếu khởi chơn tánh Bát Nhã tham cứu, trong một sát na vọng tưởng đều tiêu, nhận được Phật tánh, đốn siêu Phật địa.

Thiện tri thức! Dùng trí huệ chiếu soi trong ngoài sáng tỏ rõ ràng thì nhận được bản tâm. Nếu nhận được bản tâm tức vốn là giải thoát, được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, Bát Nhã Tam Muội tức là vô niệm.

Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp không nhiễm trước gọi là vô niệm, dùng thì khắp nơi, cũng chẳng dính mắc ở khắp nơi, hề sạch được bản tâm, khiến lục thức ra cửa lục căn, đối với lục trần mà chẳng nhiễm chẳng trước, đi lại tự do, ứng dụng vô ngại, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát, gọi là vô niệm. Chứ chẳng phải như người lầm tưởng cho là “trăm điều chẳng nghĩ, chỉ cho niệm tuyệt”, ấy là pháp trói buộc, tức là biên kiến.

Thiện tri thức! Kẻ ngộ pháp Vô Niệm thông đạt vạn pháp, ngộ pháp Vô Niệm thấy được cảnh giới chư Phật, ngộ pháp Vô Niệm được đến địa vị Phật.

Thiện tri thức! Nếu người đời sau ngộ được pháp này, đem pháp môn đốn giáo này với những người đồng một chánh kiến, chánh hạnh phát nguyện cùng tu, như cúng dường Phật mà suốt đời chẳng thối lui, người ấy nhất định được vào Thánh vị. Nhưng phải truyền thọ, từ trước đến nay các Tổ đều mặc truyền tâm ấn, chẳng được ẩn giấu chánh pháp.

Nếu chẳng phải đồng môn chánh kiến, chánh hạnh, là người ở trong pháp khác thì chẳng được truyền thọ. Vì sợ kẻ ngu chẳng hiểu, lại sanh phi báng pháp môn này, phá hoại truyền thống Chánh Pháp của Cổ đức, làm cho muôn ngàn kiếp sau đoạn dứt Phật chủng, cuối cùng vô ích.

Thiện tri thức! Nay ta có một bài Vô Tướng Tụng, mọi người hãy tự giữ lấy, không kể xuất gia, tại gia, nên y theo bài tụng mà tu hành. Nếu chẳng tự tu, mà chỉ ghi nhớ lời ta cũng chẳng ích lợi gì.

Giảng giải:

Nội tâm và ngoại cảnh là tương đối, Lục Tổ sợ mình chấp vào lời nói của Tổ, nên Ngài nói: “Nội ngoại đều không trụ”. Vì bản tánh của mình hoạt bát khứ lai tự do. Nghi tình quét sạch hết chấp tâm thì thông đạt, không có chướng ngại. Nếu tu hành này với kinh Bát Nhã không có sai biệt.

Tham thiền là trì đúng kinh Bát Nhã. Tất cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa, 12 bộ kinh đều do người làm ra. Do tánh trí huệ mới kiến lập được, nếu không có người thế gian thì muôn pháp cũng không có. Phải biết muôn pháp của pháp giới vốn từ người làm ra. Tất cả kinh sách đều từ người mới có.

Nhưng có người ngu người trí, ngu là tiểu nhân, trí là đại nhân. Người ngu hỏi người trí, người trí thuyết pháp cho người ngu nghe. Người ngu thành linh được ngộ, với người trí không có khác biệt. Cho nên không ngộ, Phật tức là chúng sanh; nếu một niệm ngộ rồi, chúng sanh là Phật. Vì Phật và chúng sanh là tương đối. Vạn pháp đều ở trong tự tâm, không phải từ bên ngoài mà có. Tại sao không ở trong tự tâm mà kiến tánh? Vậy muốn kiến tánh thì phải tham thiền.

Đã tin pháp môn, mà không tin tự tâm mình là Phật thì tu không thể kiến tánh. Lục Tổ dẫn chứng kinh Phạm Võng: “Tự tánh vốn thanh tịnh, nếu nhận được tự tâm, thấy được bản tánh, tức thành Phật đạo”. Lục Tổ lại dẫn chứng kinh Tịnh Danh tức là kinh Ma Cật ý nghĩa cũng như vậy.

Nếu tham thiền, công phu đến thành khối, khi gặp cơ duyên nào, như bị vấp té cũng ngộ, bị đánh bạt tai cũng ngộ, nghe một tiếng hát cũng ngộ,... lúc ngộ thành linh hoá nhiên được bản tâm (Phật).

Lục Tổ không những lấy kinh nghiệm để dẫn chứng, mà còn lấy kinh nghiệm của mình, nói rằng: “Tôi lúc ở Tổ Hoàng Nhãn, nghe Tổ giảng câu ‘ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm’ của kinh Kim Cang, thành linh hoá nhiên ngộ. Nên tôi mới lấy pháp đốn giáo này để hoằng dương lưu hành, làm cho người được giác ngộ”.

Mình phải nhất tâm tham thiền sẽ được thấy bản tánh. Nếu không tự ngộ, cần phải tìm thiện tri thức hiểu pháp Tối thượng thừa để chỉ đường lối chánh pháp. Vì thiện tri thức có nhân duyên lớn giáo hóa chỉ đạo, làm cho mình được mau kiến tánh.

Ba đời chư Phật, 12 bộ kinh, ở trong tánh mình đầy đủ, chứ không phải mình học từ cuốn kinh này qua cuốn kia mới biết được. Lục Tổ không biết chữ, khi ngộ rồi, nói ra thành Pháp Bảo Đàn Kinh. Cái học không phải của mình, nếu tự ngộ nên không cần cầu ở ngoài. Cứ chấp rằng phải nhờ thiện trí thức mới được kiến tánh thì không đúng.

Tại sao? Vì ở nơi tự tâm mình có thiện trí thức, tự tánh có đầy đủ thiện trí thức làm cho mình tự ngộ. Nếu tự mình khởi lên tà kiến mê muội, vọng tưởng điên đảo thì thiện trí thức ở ngoài không thể cứu được.

Nếu mình chân chánh khởi lên Bát Nhã (nghi tình) ở trong một sát na thì vọng niệm đều tiêu diệt. Có nhiều Tổ ngộ một lần thấu qua 3 quan, tức là từ địa vị phàm phu chứng lên quả Phật. Trí huệ Bát Nhã được dùng ra trong ngoài sáng tỏ, biết được tự tâm vốn là giải thoát, chứ không phải trước có bó buộc.

Được giải thoát là chánh định, cũng gọi là Bát Nhã tam muội và gọi là vô niệm. Lục Tổ sợ mình hiểu lầm 2 chữ “vô niệm”, ở đây Ngài giải thích thêm. Tại sao gọi là vô niệm? Mình thấy tất cả pháp, tâm không nhiễm trước là vô niệm, tức là cái dụng của tự tánh cùng khắp pháp giới. Nếu không chấp trước ở mọi nơi thì bản tánh thanh tịnh. Như lục căn tiếp xúc lục trần sanh ra lục thức không bị nhiễm trước.

Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý và vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp”, tức là không có nhiễm trước. Vì được tự do, không bị chướng ngại, đó gọi là Bát Nhã tam muội. Tất cả các pháp mình không suy nghĩ, làm cho niệm tuyệt, làm cho pháp bị bó buộc, gọi là biên kiến. Vì lọt vào chấp không, biên kiến là 1 trong 5 thứ ác kiến.

Cho nên, Lục Tổ nói đời sau được pháp của ta phải lấy pháp môn đốn giáo này, nói với người đồng kiến đồng hành. Nhưng người đồng kiến đồng hành phải phát nguyện thọ trì như phụng sự Phật mới được, suốt đời không lui sụt, nhất định sẽ nhập vào Thánh vị.

Sự truyền thọ là từ ở trên xuống đây là nói “truyền” không giấu chánh pháp, nếu người không phải đồng kiến đồng hành, ở trong pháp khác thì không được truyền thọ. Vì truyền thọ sẽ hại người đó, rốt cuộc vô ích. Tại sao? Vì người ngu không hiểu, nên phỉ báng pháp môn này, làm cho muôn ngàn kiếp chắm dứt hạt giống Phật.

Lục Tổ có bài Tụng Vô Tướng khuyên những người tham thiền, bất cứ tại gia hay xuất gia đều phải theo đó mà tu hành. Nếu không tự tu, chỉ nhớ lời nói là vô ích.

Chánh văn:

Bài tụng rằng:

Thuyết thông lại tâm thông,
Như mặt trời giữa không,
Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Hoảng pháp phá tà tông.
Pháp vốn chẳng đốn tiệm,
Mê ngộ có nhanh chậm,
Pháp môn kiến tánh này,
Kẻ ngu chẳng thể tri,
Thuyết tuy muôn ngàn lời,
Đúng lý chỉ là một,
Nhà phiền não đen tối,
Thường nên sanh huệ nhứt,

Tà khởi phiền não tới,
Chánh đến phiền não trừ,
Tà chánh đều chẳng chấp,
Thanh tịnh đến cùng tột.
Tự tánh vốn Bồ Đề,
Khởi tâm tức là vọng,
Tịnh tâm ở trong vọng,
Niệm chánh chẳng tam chương,
Người đời muốn tu đạo,
Tất cả đều chẳng ngại,
Thường tự thấy lỗi mình,
Vớ đạo tức tương ưng.
Muôn loài tự có đạo,
Mỗi mỗi chẳng ngại nhau,
Ngoài tâm đi tìm đạo,
Suốt đời chẳng thấy đạo,
Sau cùng tự áo não.
Muốn thấy được chơn đạo,
Hạnh chánh tức là đạo,
Nếu tự chẳng đạo tâm,
Đen tối chẳng thấy đạo.
Nếu là người chơn tu,
Chẳng thấy lỗi thế gian,
Nếu thấy lỗi của người,
Trái lại thành tự quấy,
Thấy quấy thành tự lỗi.
Hễ bỏ tâm chấp quấy,
Phiền não tự tan rã.
Thương ghét chẳng quan tâm,
Duỗi thẳng hai chân nằm.
Muốn hóa độ chúng sanh,
Tự phải có phương tiện,
Khiến họ hết nghi ngờ,
Tức là tự tánh hiện.
Phật pháp tại thế gian,
Chẳng rời thế gian giác,
Lìa thế tìm Bồ Đề,
Cũng như tìm sừng thỏ.
Chánh kiến gọi xuất thế,
Tà kiến gọi thế gian,
Tà chánh đều quét sạch,
Tánh Bồ Đề rõ ràng.
Tụng này là đốn giáo,
Cũng gọi đại pháp thuyền.
Lúc mê tu nhiều kiếp.
Ngộ chỉ một sát na.

Sư lại nói: “Nay ta ở chùa Đại Phạm thuyết pháp đốn giáo này, nguyện cho pháp giới chúng sanh nghe được pháp này liền kiến tánh thành Phật”. Lúc ấy Vi Sử Quân và tất cả quan chức, đạo tục, nghe Sư thuyết pháp đều được tinh ngộ. Đánh lễ tán thán rằng:

“Lành thay, đâu ngờ xứ Lãnh Nam lại có Phật ra đời”.

TRUNG QUÁN LUẬN

Vì sợ người ta chấp văn tự, không hiểu rõ nghĩa “Tất Cánh Không” kinh Đại thừa do Phật Thích Ca nói ra, nên Bồ Tát Long Thọ trước tác Trung Quán Luận này, mục đích lấy sự hiểu biết của người ta chấp thật để chứng tỏ là sai lầm.

Sự hiểu biết hiện tượng thế giới này không có pháp nào thật cả, tất cả đều là Tất Cánh Không. Nhưng người ta hiểu lầm cho là đoạn diệt không, kỳ thật là để phá chấp tâm của mình. Ngày xưa tình hình xã hội khác, đến đời ngài Long Thọ khác nữa, sự hiểu biết cũng theo đó mà khác.

Ngày nay khoa học tiến bộ thì sự hiểu biết lại khác. Nhưng lời của Phật không khác biệt, vì Phật đã nói ra nghĩa rất ráo. Do mình có sự hiểu sai biệt, nên ngài Long Thọ lấy sự hiểu của mình để chứng tỏ là không đúng.

Đáng lẽ, Trung Quán Luận thấp hơn kinh liễu nghĩa của Phật mới đúng, nhưng người ta không hiểu cho rằng cao hơn. Bởi vậy giảng theo ở trong này, nhiều chỗ người ta không hiểu. Vì mục đích để cho người ta hiểu rõ, mà theo đó lại làm cho người ta càng thêm không hiểu. Bây giờ, khoa học tiến bộ chứng tỏ sự hiểu biết mình sai và không thật có. Vậy khỏi cần y văn trong này, từ câu từ chữ mà giảng.

PHẨM NHÂN DUYÊN.

Chánh văn:

Bất sanh cũng bất diệt,
Bất thường cũng bất đoạn,
Bất nhất cũng bất dị,
Bất lai cũng bất xuất.
Thường nói là nhân duyên,
Khéo diệt các hý luận,
Tôi kính đảnh lễ Phật,
Trong các thuyết đệ nhất.

Giảng giải:

Theo trong này lấy hạt lúa để giải thích, mình biết người nào cũng có cái thân. Thân này rõ ràng là do cha mẹ sanh, nhưng cha mẹ cũng có cha mẹ sanh là ông nội bà nội sanh. Rồi ông bà nội cũng có cha mẹ sanh nữa, cứ từ đời truy cứu không hạn chế, cho đến cha mẹ đầu tiên được không?

Giả thuyết muôn triệu kiếp trước có cha mẹ đầu tiên, vậy cha mẹ đầu tiên ai sanh ra? Nếu có ai sanh ra thì còn có cha mẹ, không phải đầu tiên. Nói không có cha mẹ sanh ra thì ở đâu mà có? Truy cứu cha mẹ đầu tiên không có, tức là đời thứ nhì không có, đời thứ ba cũng không có, cho đến đời thứ mười, ... đến đời mình cũng không có. Vậy là bất sanh bất diệt.

Bây giờ, mình biết có diệt thì phải có sanh, nên sự hiểu biết của mình chứng tỏ là bất sanh. Mình chấp cái thân là thật, nhưng truy cứu ra cứu cánh là không thật.

Bất sanh cũng bất diệt thì cũng bất thường bất đoạn. Nếu sanh là có thì sự có vĩnh viễn, phải thường. Nhưng sự thật không thường, cũng như tôi già rồi phải chết, tức là không phải thường. Từ con nít biến thành người già, người già rồi sẽ chết.

Nếu không có thường thì phải có đoạn, có đoạn thì trước ác sanh khởi. Nhưng cha mẹ sanh con, con lớn lên rồi làm cha mẹ sanh con nữa, không có đoạn. Sự thật vì đoạn là đối với thường, diệt đối với sanh.

Thường không có thì đoạn cũng không có, thường không có thì cái nhất và cái dị cũng không có. Tai nghe, mắt thấy, mũi ngửi, nếu nói là nhất, tại sao mắt không nghe không ngửi được? Tai không thấy không ngửi được? Mũi không thấy không nghe được? Nói là nhất thì không đúng, vì sao chung một người nói là khác? Lục căn đâu có độc lập mà nói khác!

Cha mẹ đầu tiên không có, vậy mình từ đâu đến đây? Như thời gian có bắt đầu không? Thời gian không có bắt đầu thì mình từ đâu đến đây?

Triệu Luận có bài Vật Bất Thiên thí dụ: Nếu có xưa mà đến nay, có nay đến xưa thì xưa là trẻ nay là già. Nếu nay là già, xưa có tướng trẻ thì xưa đến nay. Bây giờ già không có tướng trẻ, chứng tỏ là xưa không có đến nay. Nếu mà nay có đến xưa thì xưa phải có tướng già, nhưng xưa không có tướng già. Sự thật là vậy, tức là không có lai không có xuất.

Người ta giảng kinh lấy nhân duyên để giải thích, nhưng ở đây lại phá nhân duyên, nhân duyên không phải thật. Kinh Lăng Nghiêm nói phi nhân duyên và phi tự nhiên là phá nhân duyên và phá tự nhiên.

Mình thấy thân mình là do cha mẹ sanh ra, nhưng truy cứu không có cha mẹ đầu tiên. Lý nhân duyên không thành lập được, vì không có nhân thứ nhất, làm sao có nhân thứ nhì, cho đến nhân bây giờ. Tất cả cái gì cũng vậy, vì bệnh chấp trước, như tôi lấy thân để ví dụ thì dễ hiểu dễ tin hơn.

Tự nhiên trong này cũng có phá, nếu tự nhiên thì không cần nhân duyên. Nhưng không có cha mẹ, làm sao sanh ra mình được? Lý tự nhiên cũng không thể thành lập, mà nhà khoa học cho là tự nhiên.

Nguồn gốc các pháp và thế giới này từ đâu sanh ra? Được sanh ra là do 3 thứ không gian, thời gian và số lượng. 3 thứ này là cái gì? 3 thứ này không có bản thể, chỉ là 3 khái niệm vọng tâm tạo ra.

Vũ trụ vạn vật lấy 3 khái niệm này làm cái sườn nhà, vũ trụ vạn vật là cái nhà. Nếu không có sườn nhà thì không thể cất lên cái nhà được. Cái sườn nhà rút ra thì cái nhà sụp đổ. Như 3 khái niệm không gian, thời gian, số lượng, 1 trong 3 cái tiêu mất thì vũ trụ vạn vật cũng tan rã.

Vũ trụ vạn vật do 3 khái niệm này thành lập, cho nên Phật nói “tất cả đều do tâm tạo”. Tất cả vật nào cũng không rời 3 khái niệm này, nếu rời 3 khái niệm này thì phải tiêu diệt. Như tôi ngồi đây chiêm một không gian, năm nay tôi 61 tuổi, 61 là số lượng, tuổi là 61 năm là thời gian. Nếu 3 thứ này rút ra vậy tôi ở đâu?

Nhưng 3 thứ này là hư vô không có bản thể, vì mình chấp thật nên bị 3 khái niệm này bó buộc, không được tự do tự tại. Cho nên ở Thiên tông có người kiến tánh gọi là đập bể hư không, tức là phá khái niệm không gian. Kinh Kim Cang nói: “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc” là đập tan khái niệm thời gian.

“Pháp thân vô vi bất đọa chư số”, nghĩa là vô vi pháp chẳng đọa nơi số lượng. Đây là phá khái niệm số lượng. Không gian, thời gian và số lượng không thể rời nhau được. Nếu đập tan 1 cái thì 2 cái kia cũng tan luôn. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Một người trở về tự tánh thì 10 phương hư không đều tiêu diệt” là đập tan khái niệm không gian.

3 khái niệm đập tan thì được tự do tự tại, vì mình bị 3 khái niệm này ràng buộc nên không được tự do. Muốn đập tan 3 khái niệm này là chỉ tham thiền đến kiến tánh. Nếu chưa kiến tánh, mặc dù mình hiểu biết, nhưng vẫn bị 3 khái niệm này bó buộc.

Lập trường Phật pháp nói kiến thức khoa học là si mê. Tại sao? Vì họ chấp thật, Phật nói tất cả các pháp không có sự bắt đầu, tức là vũ trụ vạn vật không có bắt đầu. Tại sao các pháp không có bắt đầu? Vì thời gian không có bắt đầu. Thời gian có bắt đầu thì các pháp mới có bắt đầu, có sự bắt đầu thì phải có thời gian đầu tiên! Cho nên, các pháp không sanh không diệt.

Ở trên nói: Đoạn – thường, nhất – dị, lai – xuất làm sao sanh ra được? Nếu hiểu nguồn gốc như vậy thì mấy vấn đề đó cũng giải quyết.

Tất cả có duyên đều thu nhiếp trong 4 duyên này. Do 4 duyên này nên vũ trụ vạn vật mới sanh khởi. Cho nên, lấy nhân duyên để nói tất cả hữu vi pháp.

Thứ Đệ Duyên là từ quá khứ, hiện tại ở trong tâm và tâm sở. Duyên Duyên, Tăng Thượng Duyên, tất cả các pháp đều có trong bài kệ thứ nhì. Nếu quá khứ, hiện tại, tâm tâm sở pháp, làm sao có Thứ Đệ Duyên, có Nhân Duyên, có Tăng Thượng Duyên và tất cả pháp?

Có quả phải từ duyên sanh hay phi duyên sanh. Nếu nói có duyên thì phải có quả hay không có quả. Nhưng sự thật có quả không đúng và không quả cũng không đúng. Tại sao? Nếu quả chưa sanh thì lúc đó không được gọi là duyên, nhưng mắt thấy duyên sanh quả, nên mình gọi là duyên.

Duyên thành do quả, lấy quả sau duyên trước. Nếu chưa có quả làm sao gọi là duyên? Duyên trước thì chưa có quả không được gọi là duyên. Cho nên, duyên đó không thành lập được, vì có quả mới gọi là duyên.

Ở đây ví dụ cái bình là do nước và đất hòa hợp làm thành. Nếu cái bình chưa có, tại sao không gọi đất và nước là phi duyên? Vì vậy, quả không từ duyên sanh, duyên còn không sanh hưởng là phi duyên!

Nếu quả trước ở trong duyên thì không cần sanh; nói có không được, nói không cũng không được. Nếu trước không có thì làm duyên cho ai? Trước có thì không cần duyên. Nếu duyên được sanh quả thì phải có 3 thứ: Nếu có, nếu không, nếu có không.

Như bài kệ nói, nếu ở trong duyên có quả trước thì không được là sanh, vì trước đã có sanh rồi. Nếu trước không có quả thì không được gọi là sanh. Nếu duyên cũng vô duyên thì vẫn vậy.

Có – không thì chẳng sanh, vì nửa có nửa không là có với không trái ngược nhau, nên ở trong một pháp không được 2 tướng có – không ở chung. Nếu có trong 3 thứ này, muốn cầu tướng quả không được, làm sao nói có nhân duyên?

Tất cả pháp tâm tâm sở ở trong quá khứ, hiện tại, vị lai, tức là thứ đệ từ lớp sanh ra. Hiện tại pháp tâm tâm sở đã diệt, vị lai làm duyên cho thứ đệ. Pháp vị lai chưa sanh làm sao thứ đệ cho ai? Nếu pháp vị lai đã có thì đã sanh rồi, đâu cần thứ đệ duyên nữa!

Vì pháp tâm tâm sở không người, không trụ. Nếu không trụ sao làm thứ đệ duyên? Nếu trụ không phải pháp hữu vi. Tại sao? Vì pháp hữu vi có tướng diệt, nếu đã diệt sao làm thứ đệ duyên được!

Pháp đã diệt, mà nói thường thì cái thường đó không tội phước, không nhân quả. Nếu pháp làm thứ đệ duyên, lúc nửa diệt nửa chưa diệt thì không có pháp thứ 3, gọi là lúc diệt. Như sự đi vừa rồi nói.

Phật nói: “Tất cả pháp hữu vi niệm niệm diệt, không có một niệm thời gian trụ”. Vậy làm sao nói có pháp hiện tại có sự muốn diệt mà chưa diệt? Tức là nửa diệt nửa chưa diệt làm sao có?

Nếu nói ở trong một niệm có muốn diệt và chưa diệt thì pháp tự phá. Có pháp diệt có pháp không diệt thì pháp diệt là hiện tại pháp sẽ muốn diệt và chưa muốn diệt, trừ hiện tại sẽ muốn diệt pháp đó, dư pháp hiện tại, quá khứ, vị lai vô vi pháp gọi là pháp không muốn diệt. Cho nên, không có thứ đệ duyên. Ở trên phá nhân duyên, tiếp theo phá thứ đệ duyên.

Nói đến duyên thì phải có quả mới gọi là duyên, quả chưa sanh thì không có diệt, nếu có pháp diệt thì không duyên. Cho nên, không có thứ đệ duyên. Vì pháp trước đã diệt, làm sao pháp sau làm thứ đệ!

Phá Duyên Duyên:

Nếu không nhân duyên, tại sao có duyên? Đây gọi là Thánh Ngôn Lượng, tức là lấy lời của Phật để chứng tỏ. Hiện Lượng, Phi Lượng, Ti Lượng và Thánh Ngôn Lượng gọi là Tứ Lượng. Nếu lấy vi diệu chân thật thì không có duyên, như kinh nói “phi nhân duyên”. Nếu không có duyên làm sao có nhân duyên?

Phật thuyết kinh Đại thừa: “Phàm có sắc hay không có sắc, có hình hay không có hình, hữu lậu hay vô lậu, hữu vi hay vô vi, tất cả pháp tướng do pháp tánh đều không”. Nghĩa này vô tướng vô duyên, cũng như tất cả sông chảy ra biển đều một vị. Nếu tin pháp Thánh Ngôn Lượng thì không có nhân duyên. Ở đây chỉ lấy Thánh Ngôn Lượng để chứng tỏ.

Phá Tăng Thượng Duyên:

Kinh nói 12 nhân duyên, việc có cho nên nói việc có, ở đây không phải vậy. Tại sao? Tất cả pháp đều do nhân duyên sanh, nếu do nhân duyên sanh thì không có tánh nhất định. Không có tánh nhất định thì không có tướng có. Tướng có không thành được thì sao có việc có! Cho nên không có Tăng Thượng Duyên.

Phật tùy phân biệt của phàm phu mà nói có, nói không, nói nhân duyên,... nhưng sự thật lời nói của Phật là phương tiện tạm thời, không được chấp thật.

Ở trong nhân duyên hòa hợp thì không có quả là duyên, trung là mỗi mỗi duyên không có quả, thì duyên trung tất cả nhân duyên đều không có quả. Đã không có quả làm sao nói từ nhân duyên mà sanh ra?

Nếu nói ở trong nhân duyên không có quả, mà lại trong nhân duyên sanh ra quả thì cái quả sao không ở phi duyên mà sanh ra? Cũng như trong nhân duyên tìm quả không được, tại sao không ở cái khác (ngoài nhân duyên) mà tìm quả?

Như cái bình do đất và nước hợp thành nói là duyên, ở trong đất và nước tìm không có bình thì ở nhân duyên tìm không có quả. Cho nên, duyên không được và phi duyên cũng không được.

Quả từ duyên sanh, mà duyên không có tự tánh; nếu không có tự tánh thì không có pháp, không có pháp tại sao được sanh? Cho nên, quả không từ duyên sanh, không từ phi nhân duyên sanh. Vì duyên phá rồi, nên nói là phi duyên.

Kỳ thật không có pháp phi duyên, nên không từ phi duyên sanh. Nếu không từ duyên sanh, không từ phi duyên sanh, vậy thì không có quả. Nếu không có quả thì duyên và phi duyên cũng không, nên cuối cùng phá Tăng Thượng Duyên.

Đây giảng theo Trung Quán Luận, nhưng tôi cảm thấy giảng theo Trung Quán Luận rất phức tạp làm cho người ta khó hiểu. Nên tôi giảng cho giản dị để người ta dễ hiểu dễ tin. Vì vậy tôi không theo từng bài mà giảng.

Đáng lẽ, Trung Quán Luận là thấp hơn kinh Đại thừa, vì luận là để diễn bày kinh, người ta không hiểu mà nói Trung Quán Luận cao, đó là sai lầm. Làm sao nói cao mà giảng cái thấp được? Tại y theo bài luận mà giảng, vì sự hiểu biết thời đại ngài Long Thọ có khác. Thời đại hiện nay sự hiểu biết khác nữa. Vì vậy, phải theo tư tưởng hiện tại để giảng cho thích hợp, dễ hiểu dễ tin. Nếu người ta nghe không hiểu thì không tin được, nên tác dụng của luận cũng như không.

Giới luật của Phật là hoạt bát, nếu chấp chặt giới luật là nghịch ý Phật. Sự thật tôi không có nghiên cứu giới luật, tôi nói chuyện các vị Luật sư hoằng luật thì người ta tưởng tôi có nghiên cứu luật. Phải biết, Phật nhân duyên gì chế ra giới luật? Ban đầu Phật chưa chế ra luật, đến 12 năm sau, có người phạm giới nên mới chế ra điều luật. Phải hiểu nguồn gốc thì ứng dụng giới luật mới hoạt bát. Phải biết ý Phật, nếu không hiểu ý Phật mà y văn giải nghĩa, nhớ y theo giới luật thì nghịch ý Phật.

Như Tu sĩ ở Trung Quốc không làm ruộng là phạm, nên hoằng dương Phật pháp ở Trung Quốc không được. Tu sĩ ở Ấn Độ không làm ruộng là trì, nên hoằng dương Phật pháp ở Ấn Độ được. Ý của Phật sợ hoằng pháp bị chướng ngại, nên mới chế ra giới giá.

Ý Trung Quán Luận không phải muốn giải thích danh từ đó, mà muốn phá bệnh chấp danh từ đó. Vì tất cả danh tướng đều là giả danh, luôn cả danh từ Phật cũng giả danh, do lý nhân duyên không thành lập được.

PHẨM KHỨ LẠI

Chánh văn:

Đã đi chẳng phải đi,
Chưa đi cũng chẳng đi,
Lìa đã đi, chưa đi,
Đang đi cũng chẳng đi.

Giải:

Đang đi mà lấy đã đi để chứng tỏ đang đi chẳng phải đi. Vì đang đi, trừ ra cái đã và cái chưa thì đâu có cái đang. Nhưng muốn lấy đã đi để chứng tỏ đang đi không phải đi, nên phải tin cái đã đi chẳng phải đi trước, mình mới lấy đó làm chứng được.

Vậy có tin cái đã đi chẳng phải đi không? Đã đi chẳng phải đi, nhiều người không thể tin được. Đã đi không phải đang đi, nhưng có đi. Tại sao nói đã đi chẳng phải đi? Khoa học bây giờ có chiếu bóng, phim của chiếu bóng từ mỗi hình nối tiếp theo. Đây là giải sự đang đi rất dễ dàng.

Muốn hình cho nó đi, bước 1 bước cần 10 cái hình, bước thêm 1 bước nữa cần 100 cái hình. Vậy 100 cái hình thấy có hình nào đi không? Không có hình nào đi. Nhìn thấy thì 100 cái hình nào cũng đang đi. Cho nên, đang đi chẳng phải đi, đã đi chẳng phải đi.

Ngược lại, lấy đang đi để chứng tỏ đã đi, đã đi để chứng tỏ đang đi. Đang đi còn không phải đi, làm sao đã đi cho là đi! Đây là nghĩa kinh Pháp Hoa: “Pháp đó trụ nơi ngôi pháp, tướng thể gian thường trụ”. Như hình số 1 thì trụ hình số 1, hình số 2 thì trụ hình số 2, hình số 3 thì trụ hình số 3. Ngôi pháp nào trụ nơi ngôi pháp đó, tướng thể gian thường trụ là như vậy.

Như tôi là Tăng thì trụ ngôi pháp Tăng, nếu tôi hoàn tục thì trụ ngôi pháp tục. Nếu ngôi pháp tục còn sống thì trụ nơi ngôi pháp sống, nếu chết thì trụ nơi ngôi pháp chết. Thường thường người ta thắc mắc chỗ này, tại sao tướng thể gian thường trụ?

Vì tướng thể gian sanh diệt, do có câu trên là “pháp đó trụ nơi ngôi pháp”, tức là ngôi pháp nào trụ nơi ngôi pháp đó. Ngôi pháp sanh trụ nơi ngôi pháp sanh, ngôi pháp diệt trụ nơi ngôi pháp diệt. Tướng thể gian thường trụ, cũng như nghĩa 3 câu kinh Kim Cang.

Đi, tức phi đi, thị danh đi. Câu thứ nhất chấp đi là thật có đi, câu thứ nhì là chấp chẳng phải đi, câu thứ 3 thì đi là giả danh, phi đi cũng giả danh, thị danh đi cũng giả danh; tức là câu thứ 3 phá câu thứ nhất, phá câu thứ nhì, phá luôn câu thứ 3.

Tất cả đều là nghĩa 3 câu, như phẩm Tác và Tác Giả, Nhiễm và Nhiễm Giả,... của Trung Quán Luận đều là nghĩa 3 câu phá hết.

Ở trong luận cũng có tứ cú kệ để lia, nghĩa tứ cú và nghĩa 3 câu không khác. Nếu thông suốt nghĩa này thì kinh Đại thừa liễu nghĩa và luận chư Tổ cũng thông suốt, khỏi cần nghiên cứu từng câu từng chữ, từng bài hay từng cuốn kinh. Cho nên mình phải biết nguồn gốc.

Nguồn gốc là do 3 khái niệm không gian, thời gian, số lượng sanh ra vũ trụ vạn vật này, tức là nghĩa “tất cả do tâm tạo”. Nếu không có 3 khái niệm này, làm sao vũ trụ vạn vật sanh ra được? Chính 3 khái niệm này là hư vô. Nếu đã biết thì còn chấp thật chi nữa!

Hỏi: Ý Trung Quán Luận không phải 1 cũng không phải 2, vậy ở chính giữa phải không?

Đáp: Nếu có 2 đầu mới có chính giữa, 2 bên chẳng có thì chính giữa ở đâu? Trung đạo này cũng nghĩa 3 câu và tứ cú. 3 câu ấy là: Trung, tức phi trung, thị danh trung. Trung là đối với biên, trung là cú thứ nhất, biên là cú thứ nhì, chẳng trung chẳng biên là cú thứ ba, cũng trung cũng biên là cú thứ tư. Nếu cho trung đạo ở chính giữa là sai lầm. Nói đến biên gồm có 1 thứ trong 5 thứ ác kiến: Biên kiến, thân kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

Hỏi: Có phải xa lìa diên đảo chứng Niết Bàn không?

Đáp: Như vậy là chấp cứ cánh Niết Bàn, kỳ thật đâu có diên đảo để xa lìa. Trung Quán Luận đã phá hết, tất cả chẳng có thật, làm sao diên đảo lại có thật? Kinh Viên Giác nói: “Vô minh không phải thật”, mà ở trong vô minh sanh ra diên đảo mộng tưởng làm sao thật được? Vì tất cả đều do vô minh sanh ra là tại bệnh chúng sanh chấp thật mới thành có vô minh và minh làm đối đãi.

Nếu không chấp thật thì đi đâu tìm vô minh? Vô minh là do vọng tâm tạo ra. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Vô vô minh diệt vô vô minh tận”, nghĩa là vô minh đã không có, làm

sao hết vô minh? Cũng như cái tách này có nước, tôi uống hết mới nói tôi uống hết nước. Nếu cái tách này vốn không có nước, làm sao nói uống hết nước được?

Kỳ thật, có thì mới có sanh, hết mới nói là diệt; vừa rồi nói sanh còn không có, làm sao nói diệt? Nếu có là thật thì có phải vĩnh viễn. Cũng như thân tôi, nếu nói có thì quá khứ phải có và vị lai cũng phải có; mà thân tôi quá khứ không có, vì cha mẹ chưa sanh ra tôi. Vị lai là thân chết đem thiêu thành tro cũng không có, hay là chôn dưới đất rồi biến thành đất cũng không có.

Quá khứ không có, vị lai không có sao thật có được? Nói không có làm sao tôi ngồi đây nói chuyện? Cho nên, cái có không thành lập và cái không có cũng không thành lập. Nhưng bệnh chấp thật của chúng sanh chấp có rồi lại chấp không.

Ngài Lai Quả nói: “Bệnh chấp thật làm cho mình phải bị sanh tử luân hồi, muốn trị bệnh sanh tử chỉ có thuốc thoát đầu mới trị được, nếu không dùng thuốc thoát đầu thì không thể trị bệnh sanh tử”.

Đã biết thân này không phải thật, tại sao ham tìm những cái ở bên ngoài để hưởng thụ và tranh giành làm cho mình tạo nghiệp khổ? Chấp nặng là chấp thân này, nếu không chấp thân này thì dễ giải quyết. Cho nên tôi không theo Trung Quán Luận để giải, mà theo cái thân để thí dụ.

Hỏi:

*Nghiệp chẳng từ duyên sanh,
Chẳng từ phi duyên sanh,
Cho nên không thật có.
Thường khởi ở nơi nghiệp,
Không nghiệp không tác giả,
Làm sao nghiệp sanh quả?
Nếu không có quả đó,
Sao có người thọ quả?*

Xin thầy giảng bài kệ nói về nghiệp?

Đáp: Truy cứu thân này là vô sanh, làm sao nói tạo nghiệp? Đây là căn bản. Nếu thân này không phải thật thì tạo ra nghiệp này cũng không phải thật. Theo nghĩa 3 câu kinh Kim Cang thì nghiệp, tức phi nghiệp, thị danh nghiệp.

Trong này nói nghiệp chẳng từ nhân duyên sanh, cũng không phải từ phi duyên sanh. Cho nên, nghiệp không thật có, vì nghiệp không tự sanh, phải người tạo mới có. Nếu nghiệp đó là thật thì không cần người tạo, tức là nó đã có hay người làm nghiệp trước. Nếu người làm nghiệp có trước, chưa có làm nghiệp sao nói là tác giả? Trung Quán Luận nói: Nếu không nghiệp, không làm nghiệp, vậy từ đâu sanh?

Bây giờ nghiệp sanh ra quả báo, cũng như ở trong trái cây, quả thì không cần nhân duyên (nó đã có rồi). Nếu nói không có thì sao sanh ra cái quả? Kỳ thật, biết không phải thật là do cái không thật tạo ra, nên tất cả đều không thật có.

Nghiệp từ đâu sanh ra? Tất cả nghiệp không có sự bắt đầu. Nếu nói người tạo nghiệp sanh, còn cái nghiệp không sanh, làm sao có cái nghiệp đây? Nói không cần tạo nghiệp, tức là không có duyên (phi duyên), phi duyên làm sao sanh? Không sanh được thì cái nghiệp là hư vô, không có thật.

Bài sau cũng có ý này, Phật có thần thông biến ra người, người biến hóa được làm ra gọi là nghiệp. Người biến hóa không phải thật tạo ra nghiệp, làm sao thật được? Truy cứu thân mình không có sự bắt đầu, giống như người biến hóa.

Theo thời đại của ngài Long Thọ thì sự hiểu biết theo thời ấy. Hiểu biết thời nay tiến bộ nên có tầm nhìn khác hơn. Vậy tôi không y cứ trong Trung Quán Luận để giải thích từng bài, vì mục đích của ngài Long Thọ lấy kiến giải phá kiến giải.

Trung Quán Luận giải thường lấy trước sau để chứng tỏ. Như lấy con gà và trứng gà để ví dụ: Nếu có trứng gà thì trước phải có con gà, sự thật con gà có trước không được. Vì không có trứng gà làm sao ấp ra con gà? Nếu trứng gà có trước cũng không được, vì không có con gà làm sao có trứng gà?

Theo sự hiểu biết của mình thì con gà do trứng gà ấp ra, trứng gà do con gà sanh ra. Nhưng 2 thứ đó không thể đầu tiên được! Nếu 2 thứ đó là 1 thì trứng gà là trứng gà, con gà là con gà. Nếu 2 thứ là khác thì lia con gà không có trứng gà, lia trứng gà không có con gà, độc lập không được, cũng là nghĩa bất nhất bất dị trong tám thứ bất.

Vì con gà cũng do tâm tạo, trứng gà cũng do tâm tạo, làm sao kết hợp được?

Bài kệ kinh Hoa Nghiêm:

Nếu người muốn biết rõ,
Hết thấy Phật ba đời,
Đều thấy tánh pháp giới,
Tất cả do tâm tạo.

Nếu còn 1 pháp không phải do tâm tạo thì Phật vọng ngữ, không có pháp nào không phải do tâm tạo, nên gọi là “tất cả do tâm tạo”, luôn Phật ba đời cũng vậy.

Nói tánh pháp giới là danh từ của đạo Phật, vũ trụ là danh từ khoa học. Khoa học nói vũ trụ vạn hữu, còn pháp giới bao gồm cả vạn hữu và vạn vô. Vạn hữu cũng ở trong pháp giới, vạn vô cũng ở trong pháp giới; tức là nghĩa pháp giới rộng hơn nghĩa vũ trụ. Hữu do tâm tạo và vô cũng do tâm tạo. Cho nên, hữu không phải thật, vô cũng không phải thật.

Tất cả nói trong Trung Quán Luận đều là vô. Nếu chấp vô là thật thì nghịch ý Trung Quán Luận. Vô là do hữu sanh ra, hữu diệt rồi mới nói là vô. Hữu không phải thật thì vô làm sao thật? Hữu với vô đối đãi, tất cả 62 kiến chấp đều do hữu với vô sanh ra. Ngài Long Thọ mượn chữ “vô” để phá bệnh chấp thật của chúng sanh, cũng là tùy theo thể lưu bố tướng.

Ca Diếp đại diện đương cơ hỏi Phật: Phạm phu có điên đảo tướng sanh ra phiền não, bậc Thánh có điên đảo tướng sao không sanh ra phiền não?

Phật nói: Sao ông nói bậc Thánh có điên đảo tướng?

Ca Diếp đáp: Bậc Thánh thấy trâu cũng gọi là trâu, thấy ngựa vẫn gọi là ngựa thì không phải điên đảo tướng sao?

Phật nói: Tướng có 2 thứ, thể lưu bố tướng và trước tướng. Phạm phu ở trong thể lưu bố tướng sanh ra trước tướng, còn bậc Thánh chỉ có thể lưu bố tướng không có trước tướng. Có trước tướng mới có điên đảo tướng, không có trước tướng thì không có điên đảo tướng.

Tại sao gọi là trước tướng? Vì phạm phu thấy trâu chấp trâu là thật, nên dính mắc vào trâu; thấy ngựa cho ngựa là thật, nên dính mắc vào ngựa. Còn bậc Thánh thấy trâu không chấp thật trâu, nên không dính mắc vào trâu; thấy ngựa không chấp thật ngựa, nên không dính mắc vào ngựa. Bậc Thánh chỉ tùy theo danh từ thế gian lưu hành mà gọi trâu gọi ngựa. Ấy là thể lưu bố tướng. Nếu không theo danh từ thế gian thì lấy gì để nói!

Ngài Long Thọ nói hữu nhưng không chấp thật hữu, nói vô nhưng không chấp thật vô. Trong Trung Quán Luận từ đầu đến cuối đều là “vô”, nếu mình chấp cho là “vô” thì bệnh chấp càng nặng, không hiểu ý ngài Long Thọ.

Vì chữ “vô” là thế lưu bố tướng, cũng để phá chấp thật chúng sanh, không phải nói vô là thật vô. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Vô lục căn, vô lục trần, vô lục thức”, chữ “vô” này là tác dụng như cây chổi để quét bệnh chấp thật của chúng sanh, không phải vô là không có gì!

Hỏi: Xin Thầy giảng phẩm Quán Thời cho đại chúng được rõ?

Đáp: Ngài Tăng Triệu nói “Xưa không có đến nay thì nay không có đến xưa”. Nếu nay không có đến xưa thì có quá khứ, xưa không có đến nay thì có hiện tại. Ở đây nói, nếu do quá khứ thì có vị lai có hiện tại. Như vậy vị lai và hiện tại thì ở trong quá khứ.

Thí dụ cái đèn có ánh sáng gọi là đèn, tùy theo chỗ có đèn mới có sáng. Vì quá khứ nên có vị lai và hiện tại, trong quá khứ phải có vị lai và hiện tại. Nếu ở trong thời quá khứ có thời hiện tại và vị lai, tức 3 thời đều là quá khứ rồi!

Tại sao còn nói vị lai, hiện tại? Nếu không có vị lai, hiện tại thì thời đó không có quá khứ. Vì tương đối sanh ra, như gà sanh trứng, trứng sanh gà, không thể lia nhau được. Vậy do có quá khứ nên mới có vị lai, hiện tại. Vì có vị lai, hiện tại nên mới có quá khứ.

Nếu không có quá khứ chỉ có vị lai, hiện tại thì không được. Nếu không có vị lai, hiện tại chỉ có quá khứ cũng không được, tức là 3 thời đó đều không có thật. Cho nên, kinh Kim Cang nói 3 thời không thể được, chỉ là do tâm tạo.

Như không có con gà thì không thể có trứng gà, không có trứng gà thì không thể có con gà, chỉ vì tương đối mà ra. Con gà và trứng gà không có thật, nếu có thật thì phải có bắt đầu mới sanh ra được. Bởi không có bắt đầu thì không có sanh, nên không có thật.

Vì vậy, 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai không sanh, tức là không thật có.

Hỏi: Không sanh là không có lời nói, có nhân đầu tiên nên có sanh. Trong hiện tại của thế gian thì có trụ, có trụ nên nói có diệt. vậy như thế nào?

Đáp: Trong này có bài phá cái trụ, lấy thân này để thí dụ. Thân này có trụ không? Thân này có quá khứ, rồi từ nhỏ đến lớn; nếu thật có trụ thì thân con nít đâu thể lớn? Đâu thể già? Nếu có trụ là thường làm sao diệt được? Hay có trụ là thật thì không thể diệt, sự thật không trụ. Phải biết tế bào mình thay đổi luôn luôn, 7 năm thay đổi tức là 7 năm hoàn toàn khác.

Phật lấy ngọn đèn để ví dụ, đốt ngọn đèn lên, thấy ngọn lửa có trụ, không thay đổi. Sự thật ngọn lửa giây thứ nhất khác ngọn lửa giây thứ nhì, ngọn lửa giây thứ ba không phải ngọn lửa giây thứ nhất. Con mắt mình không thấy biến đổi, tưởng nó trụ. Nhưng nó luôn luôn thay đổi liên tục.

Như mình cho cái ghế là trụ, nhà khoa học phát hiện cái ghế đang hoạt động thường xuyên, nó gồm có 2 thứ động: Một thứ động là do trái đất xoay, hai là do nguyên tử tổ chức thành, mỗi hạt nguyên tử ở chính giữa có một trung tử, xung quanh có nhiều điện tử, điện tử đó ngày đêm xoay chuyển không ngừng.

Vì con mắt mình không thấy cho là trụ, ấy sai lầm. Vậy tất cả không có cái nào trụ, nếu trụ thì không thể biến đổi, khắp thế gian này đều chết và làm sao có sanh diệt? Trung Quán Luận có phá vấn đề này.

Ở trong xã hội khoa học tiến bộ, nên lấy khoa học để giải thích thì người ta dễ tin. Vì thế tôi không theo trong Trung Quán Luận giải thích, nếu giải thích làm người ta khó hiểu khó tin. Ngài Long Thọ lấy sự hiểu biết trước mắt để chứng tỏ sự hiểu biết của mình không đúng.

Hỏi: Kính xin Thầy giảng Phẩm Quán Chúng Sanh?

Nếu chúng duyên hòa hợp

Mà có cái “quả” sanh

Trong hòa hợp đã có

Đâu cần hòa hợp sanh

Nếu chúng duyên hòa hợp

Trong đó chẳng có quả

Tại sao từ chúng duyên?

Hòa hợp mà sanh quả.

Đáp: Nhân quả đó nếu hòa hợp sanh ra quả thì ở trong hòa hợp đã có, làm sao cần hòa hợp mà sanh? Nếu chúng duyên hòa hợp, ở trong đó có quả thì ở trong hòa hợp phải có, nhưng sự thật thì không có. Nếu chúng duyên hòa hợp, ở trong đó không có quả thì ở trong chúng duyên và không phải nhân duyên giống nhau.

Như hạt lúa làm nhân thứ nhất, nói trong hạt lúa có quả, khi hạt lúa thấm nước thì nó lên mộng. Nếu đập hạt lúa tan nát, thấy hạt lúa có mộng không? Tim mộng lúa không có. Mộng lúa không có thì sao nói hạt lúa sanh mộng?

Nếu nói trong hạt lúa có quả sẵn thì khỏi cần sanh, vì đã sanh rồi. Nếu trong hạt lúa không có quả thì sao sanh được? Cho nên, sự thật nhân quả do tâm tạo.

Nếu nói nhân quả đồng thời nên mình không thấy được, đồng thời là một, sự thật không phải vậy. Mộng lúa và hạt lúa thì khác nhau, nếu nói trong nhân duyên phải chịu phi nhân duyên. Nếu là phi nhân duyên ở trong cái khác, làm sao nó không sanh ra mộng lúa?

Cho nên, chấp thật có không đúng, chấp thật không có cũng không đúng. Ở trong này phá nhân quả, nhưng mình không phải không ở trong nhân quả! Nếu chấp “không” mình cũng chịu cái khổ, tuy cái khổ không phải thật. Giống như lúc khổ ở trong chiêm bao, mình vẫn đau khổ vậy.

Hỏi: Tất cả lời giảng đều không thật, vì do tâm tạo. Vậy ý niệm không thật đó có không thật không? Và nếu không thật thì lấy gì tu để đến chỗ nhất như?

Đáp: Nếu tất cả đều không thật thì ý niệm đó làm sao thật được! Nếu thật là không phải do tâm tạo thì nghịch với ý Phật. Hay có nhất như để cho mình đạt đến cũng ở ngoài tâm tạo. Vừa rồi nói 8 thứ bất, trong đó có bất nhất, bất dị. Như vậy làm sao có nhất như!

Hỏi: Trước khi nhân quả chưa tạo, vậy nó là cái gì?

Đáp: Theo nhân quả làm thiện được quả thiện, làm ác thì chịu quả ác. Nếu nói trước khi chưa có nhân quả, tức là không có làm thiện làm ác thì ai lên thiên đường, ai xuống địa ngục? Không lẽ không có tội lại bị đọa địa ngục và không có phước mà lên thiên đường!

Phật đã nói rõ, tất cả các pháp không có sự bắt đầu. Đã không có sự bắt đầu, sao còn nói trước chưa có nhân quả! Nói đến chưa có nhân quả thì phải có trước thời gian. Vậy thời gian có trước khi có thời gian không?

Nếu trước khi chưa có nhân quả, mà thành linh sanh ra nhân quả thì có sanh. Tất cả pháp đều vô sanh, chứng quả là chứng vô sanh pháp nhãn, tức là nhãn khả, không phải nhãn nhục. Như mình không biết ngọt thế nào, chỉ cần nếm một chút đường, lúc đó cảm thấy ngọt của đường thì nhãn khả là hình dung như vậy.

Bây giờ, mình chưa biết vô sanh, khi nào chứng được pháp vô sanh thì mới rõ hết.

Hỏi: Thế nào bất liễu nghĩa và liễu nghĩa?

Đáp: Bất liễu nghĩa của Phật và bất liễu nghĩa của ngoại đạo khác nhau. Bất liễu nghĩa của ngoại đạo thật là bất liễu nghĩa, bất liễu nghĩa của đạo Phật thì còn con đường thông vào liễu nghĩa, chỉ tạm thời làm cái cầu cho người ta đi lên vào liễu nghĩa.

Liễu nghĩa là phá chấp thật, bất liễu nghĩa là chấp thật. Có kinh phá chấp phàm phu, có kinh phá chấp ngoại đạo, có kinh phá chấp của Tiểu thừa và có kinh phá chấp Đại thừa. Kỳ thật đều phá kiến chấp mà thôi! Như Trung Quán Luận phá 62 kiến chấp, vì sợ người ta hiểu lầm Tất Cánh Không của Đại thừa.

Tiểu thừa tu phá được nhân ngã chấp, được ra khỏi sanh tử luân hồi. Nếu cho mình tu Đại thừa, không phá nhân ngã chấp mà lại chấp thêm pháp ngã thì không thể được! Người thế gian có nhân ngã chấp, chứ không có pháp ngã chấp, vì họ không biết Phật pháp thì không lấy gì để chấp.

Còn cho mình tu Đại thừa đã học hết Sơ Đẳng, Trung Đẳng, Cao Đẳng. Nếu không phá chấp, mà học Sơ Đẳng thì pháp ngã còn nhỏ, đến Trung Đẳng thì pháp ngã lớn thêm, đến Cao Đẳng thì pháp ngã càng lớn hơn. Chấp pháp là chỉ mình học biết thì còn thấp, đến tu rồi chấp sự tu là thật, đến chứng thì chấp sự chứng là thật.

Tiểu thừa chứng quả A La Hán và Bích Chi Phật đã ra khỏi sanh tử luân hồi, còn bị Phật quả là “hạt giống bị cháy”, vì quả A La Hán và Bích Chi Phật không chịu tiến lên Đại thừa.

Bát Nhã Tâm Kinh quét tri kiến phàm phu, quét tri kiến Tiểu thừa, quét tri kiến Đại thừa và quét luôn tri kiến Phật.

“Viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu cánh Niết Bàn” là quét tri kiến Phật. Phật nói trong kinh Kim Cang: “Nếu ta chứng quả Vô Thượng Chánh Giác (cứu kính Niết Bàn) thì Nhiên Đăng Phật không thọ ký cho ta hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni”. Bởi vì còn chấp pháp.

Nếu chứng Sơ Quả còn chấp thì không lên được Nhị Quả, chứng Nhị Quả còn chấp thì không lên được Tam Quả, cho đến chứng Đẳng Giác còn chấp thì không lên đến Diệu Giác. Nếu chấp Diệu Giác chưa phải thành Phật.

Cho nên, Tổ Sư thiên nói: “Ngộ rồi đồng như chưa ngộ”. Vì đối với mê nên mới có ngộ. Nếu hết mê làm sao có ngộ? Đối với sanh tử nên mới nói Niết Bàn. Sanh tử không có thì Niết Bàn sao có?

Kỳ thật, chư Phật chư Tổ dạy mình cách thực hành, có lý luận cũng để cho mình thực hành, không phải lý luận cho mình hiểu biết giáo lý cao siêu để dạy cho người khác hiểu biết.

Bây giờ người học Phật ngày càng nhiều cho là Tăng tài, nhưng Tăng tài đó trong thế gian không dùng được, vì công thương kỹ nghệ đều không dùng cái đó. Còn ở trong Phật pháp cần sự giải thoát, nếu chấp vào giáo lý thì không thể giải thoát, mà lại chướng ngại cho sự giải thoát.

Vì không theo ý Phật để thực hành, cho đó là thật, cho đó là cao nhất, kinh nào cũng biết, ta dạy các người biết. Nhưng cái biết ấy đối với việc sanh tử không liên quan gì. Mặc dù tu và chứng cũng không được chấp, hưởng là thuyết suông! Nếu thuyết suông không có sự tu chứng thì sự tu hành có thể không biết.

Trí Giả đại sư là Tổ thứ 3 của tông Thiên Thai nói 3 thứ ngoại đạo:

-Ngoại đạo thứ nhất: Là treo bảng hiệu ngoại đạo, không có liên quan đến Phật Giáo. Những ngoại đạo này tu lên cõi trời, vì họ cũng làm việc thiện.

-Ngoại đạo thứ nhì: Là lấy bảng hiệu Phật Giáo, mà hành pháp ngoại đạo, để cho người hiểu lầm cho đó là Phật pháp. Nên những người đó phải bị đọa địa ngục, vì làm hại người ta đi sai lầm. Hiện nay thứ này rất nhiều.

-Ngoại đạo thứ ba: Là học Phật pháp thành ngoại đạo, vì người ấy lấy ý mình thay cho ý Phật, tưởng là mình đã hiểu rồi. Hiểu lầm ý của Phật thành ngoại đạo, nhưng tự mình không biết rồi cũng giảng kinh thuyết pháp, sự thật không đúng chánh pháp. Cho nên, Phật nói: “Những người này giống như con trùng ở trong thân sư tử, tiêu diệt Phật pháp”.

Những người lấy bảng hiệu Phật Giáo mà hành theo ngoại đạo, họ có thể quay lại chánh pháp, vì họ còn biết mình là ngoại đạo.

Người học Phật pháp thành ngoại đạo thì không biết mình ngoại đạo, nên không thể trở về chánh pháp, vì cho mình là chánh pháp. Người nghe pháp tưởng đúng, vì thấy Pháp sư cũng lấy kinh luận để giảng. Nhưng họ dạy sai lầm, không đúng ý Phật, lấy ý mình thay cho ý Phật.

Ngài Bá Trượng nói: “Nếu Pháp sư chỉ giảng được 2 câu thì Pháp sư đó phải bị đọa địa ngục, Pháp sư giảng được nghĩa 3 câu, người nghe không thấu hiểu là lỗi của người nghe, chứ không do Pháp sư”.

“Chúng sanh, tức phi chúng sanh” là nghĩa 2 câu và câu thứ 3 là “thị danh chúng sanh (giả danh chúng sanh)”. Nếu chỉ quét được câu thứ nhất, quét câu thứ nhì, còn chấp câu thứ ba; tức là chấp giả danh, nên chỉ giảng được 2 câu. Họ giảng được tương đối lại chấp trung đạo, trung đạo là câu thứ 3. Vậy câu thứ ba tự quét bản thân, quét câu thứ nhất và quét luôn câu thứ nhì.

Hỏi: Khi làm việc gì đều giữ chánh niệm vào việc đó, vậy làm phương pháp để tu giải thoát được không?

Đáp: Lúc hiện tại thì đã qua quá khứ, làm sao lấy hiện tại để làm chánh niệm? Như nói uống nước giữ chánh niệm trong lúc uống nước, nhưng uống nước chấp uống nước là thật; tức là tùy duyên nào chấp thật duyên đó thì bệnh chấp thật đâu bót để giải thoát! Nếu có chánh niệm thì không thể thương thức được mùi vị.

Phật dạy 84.000 pháp môn làm phương tiện cho mình tu được giải thoát. Kỳ thật, 84.000 pháp môn quy nạp có 4 loại: Tham thiền, niệm Phật, trì chú, quán tưởng. Loại nào cũng lấy phá ngã chấp làm gốc, nếu không lấy phá ngã chấp làm gốc thì thành ngoại đạo, không được giải thoát.

Cho nên, chánh pháp luôn phá ngã chấp, tức là không chấp thật. Như chấp thật thương thức mùi vị của quít thì không thể phá chấp được. Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý và vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp”.

Nếu còn muốn thưởng thức miếng quít, tức là còn muốn hưởng vị trần (chấp vị trần), vậy làm sao giải thoát được? Nếu lấy cái ấy dạy người là tội địa ngục, vì dạy người chấp ngã.

Hỏi: *Mình ăn phải biết ngon chứ! Nếu không biết ngon đâu khác gì vô tri vô giác ư?*

Đáp: Ăn ngon cho là ngon thì còn chấp vị trần, tức là còn chấp thiết căn thì bệnh chấp thật vẫn còn nguyên. Mình đề câu thoại đầu, khởi lên nghi tình được thuần thực, đi không biết đi, ngồi không biết ngồi. Như người ta hỏi ngài Lai Quả: Ở trên chánh điện thờ Phật gì?

Ngài Lai Quả đáp: Không biết.

Người ấy lại hỏi: Ngài tên gì?

Ngài Lai Quả đáp: Không biết.

Trạng thái này là ngài Lai Quả đạt đến chân tham, nếu người ấy được cảnh giới này thì sao biết mùi vị ngon hay không ngon!

Người ta thấy người tham thiền đạt đến thoại đầu thì giống như khờ ngốc, nhưng cảnh giới đó là đại trí huệ, tức là hiện ra cái dụng Bát Nhã Tự Tánh.

Hỏi: *Tâm con hay rối loạn suy nghĩ lung tung làm khổ sở, xin thầy có phương pháp nào để cho con được hết khổ?*

Đáp: Đề câu thoại đầu lên phát khởi nghi tình liên tục thì cái dụng automatic tự tánh hiện ra. Nếu mình không có nghi tình, mà để ý chuyện khác thì tâm sẽ loạn.

Như Trương Quốc Anh là thủ môn, đang tham thiền không để ý trái banh, bất cứ trái banh nào đến thì y đều chụp được hết. Nếu y để ý trái banh mà khó chụp được hết.

Cô Hằng Thiên đang tham thiền và tay đang cắt vải để may, không biết mình đang cắt, nhưng công việc cắt may không sai. Nhiều Phật tử đang tham thiền đi xe không để ý xe, nhưng không bị xe đụng. Vì dụng tự tánh hiện ra trong lúc nghi tình có liên tục. Nếu mình có chỗ sợ thì nghi tình không được liên tục, nên cái dụng tự tánh không hiện ra được.

Cho nên, tôi dạy tham thiền luôn luôn nhắc đến “vô sở đắc, vô sở cầu, vô sở sợ”, ấy là cho mình phá ngã chấp. Có sở đắc thì còn chấp ngã, có sở cầu thì còn chấp ngã, có sở sợ thì còn chấp ngã.

Hỏi: *Ai có tư cách lập ra pháp môn tu giải thoát?*

Đáp: Chỉ có Phật và Tổ kiến tánh triệt để mới có tư cách lập ra pháp môn tu giải thoát. Vì Phật và Tổ đã kiến tánh triệt để đã đi qua con đường đến chỗ giải thoát, nên mới dạy người ta tu được. Nếu chưa có đi qua con đường đó, mà dạy người ta tu thì phải có tội. Vì mình chưa đến đó làm sao dạy người ta được!

Hỏi: *Ngoại đạo hỏi Phật “Ngài tu pháp môn gì?” Phật trả lời “Tôi chỉ đi, đứng, nằm, ngồi, ăn chỉ biết ăn, ngồi chỉ biết ngồi”. Vậy đó có phải là pháp môn để tu không?*

Đáp: Có một công án.

Quan hỏi Thiền sư kiến tánh: Ngài có tu hay không có tu?

Thiền sư đáp: Có tu chứ!

Quan hỏi: Tu như thế nào?

Thiền sư nói: Tôi đói bụng thì ăn cơm, buồn ngủ thì đi ngủ.

Quan nói: Nếu vậy, người nào cũng đều tu! Người nào đói bụng thì ăn cơm, buồn ngủ thì ngủ đâu có khác?

Thiền sư nói: Khác chứ!

Quan hỏi: Khác thế nào?

Thiền sư nói: Tôi ăn cơm chỉ ăn cơm, các người ăn cơm thì phân biệt đủ thứ; tôi ngủ chỉ là ngủ, các người ngủ thì suy nghĩ đủ thứ.

YẾU CHỈ TRUNG QUÁN LUẬN

Lời nói đầu

Có người hỏi: “Phật pháp có thể chia nhiều tông, tại sao không thể chia nhiều phái?” Nên biết Phật pháp là để hiển bày bản thể tự tánh bất nhị của Diệu Giác nên chẳng thể chia. Có thể chia là giáo pháp (chẳng phải Phật pháp). Chư Phật chư Tổ vì muốn thích ứng căn cơ trình độ của mọi chúng sanh, nên vì khế hợp đương cơ mà chia nhiều tông, tức là trên phù hợp ý Phật (Phật pháp chẳng thể chia), dưới khế hợp đương cơ (giáo pháp có thể chia) là vậy.

Giáo pháp thích hợp với người phương Đông được chia làm 5 hệ: Thiên, Giáo, Luật, Tịnh và Mật. Thiên, Luật, Tịnh, mỗi hệ có một tông. Giáo môn lại chia thành bốn tông: Thiên Thai, Hiền Thủ, Tam Luận, Duy Thức, cộng chung là tám tông Đại thừa.

Luận này vì muốn phá chấp nhị biên tương đối, nên phương tiện thiết lập Trung Quán. Nguồn gốc của nhị biên là “hữu” và “vô”. “Hữu” bao gồm hữu vi pháp, “vô” bao gồm vô vi pháp. Nhị biên đã phá thì “trung” không có chỗ để an lập. Như thế, đâu có học thuyết cao siêu để cho nghiên cứu mà dựng lập học phái Trung Quán!

Lục Tổ nói thuyết pháp chẳng lìa tự tánh, tự tánh là bất nhị. Kinh Đại thừa liễu nghĩa do Phật thuyết đều là bất nhị. Chư Tổ căn cứ theo kinh liễu nghĩa lập luận số giải cũng là bất nhị. Bất nhị thì chẳng có tương đối, chẳng có tương đối thì chẳng dùng bộ não suy nghĩ, chẳng thể dùng lời nói văn tự diễn đạt, cho nên Đại Thừa Khởi Tín Luận nói: Lìa “tướng tâm duyên”, lìa “tướng danh tự”...

Nên biết, những phương tiện do chư Phật chư Tổ thiết lập chỉ muốn khiến chúng sanh ngay đó khai ngộ, chứ chẳng phải muốn chúng sanh nghiên cứu tìm hiểu lý đạo. Do đó chẳng thể xem như một học thuyết để nghiên cứu mà chia ra nhiều học phái.

Trung Quán Luận gồm 27 phẩm, mặc dù có quán có phá, kỳ thật quán cũng là phá. Bất cứ hữu vi pháp vô vi pháp, tất cả đều phá. Như các phẩm Quán Như Lai, Quán Niết Bàn là thuộc về phá pháp vô vi, những phẩm Quán Nhân Duyên, Quán Khứ Lai thuộc về phá pháp hữu vi. Hữu vô tất cả đều phá. Phẩm có nhị biên tương đối đều phá hết.

Chư Phật chư Tổ dùng pháp làm phương tiện để phá sự chấp trước của chúng sanh. Chúng sanh có cái sở chấp nào thì phá cái sở chấp nấy. Nếu chúng sanh chẳng có chấp trước thì pháp cũng thành dư thừa. Nay chúng tôi biên tập Yếu Chỉ Trung quán Luận này, chỉ mỗi phẩm rút ra vài bài kệ chủ yếu, để sáng tỏ yếu chỉ về pháp phá của tác giả mà thôi.

Thích Duy Lực.

Phẩm thứ nhất

PHÁ NHÂN DUYÊN

Phẩm thứ nhất là phá tất cả pháp, bởi vì tất cả pháp đều từ nhân duyên mà sanh.

Bất sanh cũng bất diệt
Bất thường cũng bất đoạn
Bất nhất cũng bất dị
Bất lai cũng bất xuất
Thường nói là nhân duyên
Khéo diệt các hý luận
Tôi kính đảnh lễ Phật
Trong các thuyết đệ nhất
Các pháp chẳng tự sanh
Cũng chẳng từ tha sanh
Chẳng cộng, chẳng vô nhân
(Không nguyên nhân mà có)
Cho nên biết vô sanh.

Giải thích:

Các pháp từ nhân duyên mà sanh, duyên sanh thì chẳng có tự tánh (duyên hợp mới có, duyên lìa thì không) tức là nghĩa vô sanh vậy. Các pháp 27 phẩm trong luận này đều là nhân duyên tương đối, nên đều có thể dùng bài kệ thứ hai để phá trừ.

Các pháp từ nhân duyên sanh thì chẳng phải tự sanh (các pháp chẳng tự sanh). Tha cũng có tự thể của nó, nên tha cũng đồng như tự (cũng chẳng từ tha sanh). Vậy tự với tha đều chẳng thể thành lập thì lấy gì để cộng.

Lại pháp đã từ duyên sanh thì chẳng phải vô nhân (chẳng cộng chẳng vô nhân), cho nên biết tất cả pháp đều vô sanh. Người chứng ngộ tức là ngộ cái pháp “vô sanh” này vậy.

Hỏi: Tự tánh và ngã khác nhau như thế nào? Trí và huệ khác nhau như thế nào? Có phải do trí mà ngộ được không?

Đáp: Do trí chẳng thể ngộ được, như Bát Nhã Tâm Kinh nói: “Vô trí diệt vô đắc”, tức là đã phá cái trí, mà không có cái trí để đắc. Trí Bát Nhã tại sao người dịch không dịch là trí? Vì chữ “trí” chưa đúng, nên mới dịch âm. Trí là trí của bộ não sanh diệt, sanh diệt thì không ngộ được không sanh không diệt tồn tại vĩnh viễn. Cho nên, trí Bát Nhã không qua bộ óc, tự động mà không bao giờ ngưng.

Pháp Bảo Đàn nói: “Một niệm ngu thì Bát Nhã tuyệt, một niệm trí thì Bát Nhã sanh”. Vậy một niệm ngu là gì? Là chấp thật. Một niệm trí là gì? Là phá chấp thật.

Ngũ âm là cái thân này (cái ngã), mà tất cả cái gì đều là cái ngã của nó, cũng là tự tánh. Như trái lê có tự tánh trái lê, có cái ngã trái lê, trái hồng có cái ngã của trái hồng, có tự tánh của trái hồng. Nó có thể giống và cũng có thể khác, như “tự tánh bất nhị” thì khác, vì không có tương đối, nên không phải ngã hay vô ngã. Cho nên giống cũng có và khác cũng có.

Trí huệ bộ óc và trí huệ tự tánh khác nhau, trí huệ tự tánh không bao giờ ngưng, trí huệ bộ óc có lúc phải ngưng. Như thân này biến thành tro thì trí huệ bộ óc cũng theo đó tiêu luôn, vì nó thuộc về sanh diệt, còn trí huệ tự tánh không sanh diệt.

Phẩm thứ ba PHÁ LỤC TÌNH

Ghi chú: Lục tình.

Lục thức đối với lục căn, lục trần, sanh khởi tình chấp, nên gọi là lục tình (có cảm tình chấp đó là thật).

Nhãn nhĩ và tỷ thiệt
Cùng thân ý lục tình
Nhãn nhĩ... lục tình này
Hành sắc thanh... lục trần
Kiến chẳng thể có kiến
Phi kiến cũng chẳng kiến
Nếu đã phá nơi kiến
Tức là phá người kiến
Lìa “kiến”, chẳng “lia kiến”
Người kiến chẳng thể đắc
Vì chẳng có người kiến
Đâu có kiến để kiến

Giải thích:

Kinh Lăng Nghiêm nói: Lúc thấy sáng, kiến tinh (tánh thấy) chẳng phải là sáng; lúc thấy tối, kiến tinh chẳng phải tối; lúc thấy thông, kiến tinh chẳng phải là thông; lúc thấy nghẽn, kiến tinh chẳng phải là nghẽn. Bốn nghĩa trên chứng tỏ kiến tinh chẳng theo cảnh trần sanh diệt. Người còn nên biết:

Kiến kiến chi thời (lúc bản kiến tự hiện),
Kiến phi thị kiến (kiến chẳng phải là kiến),
Kiến do ly kiến (kiến còn phải lìa kiến),
Kiến bất năng cập (kiến chẳng thể thấy kiến).

Theo cái nhìn của Thiền tông:

Ấy là Thế Tôn hiển bày đệ nhất nghĩa đế, cũng là diệu Bò Đề đạo vậy. Kiến và kiến duyên gồm có 5 nghĩa: Sáng, tối, thông, nghẽn (trần) là 4 thứ kiến duyên (sở kiến), còn kiến tinh là một thứ kiến vọng (năng kiến). Thế Tôn ở đây phân biệt năng kiến (kiến tinh) và kiến duyên (tướng sáng, tối, thông, nghẽn).

Bản thể Diệu Giác gọi là chân kiến, dù như đệ nhất nguyệt, thường chiếu rõ kiến tinh, mà kiến tinh (đệ nhị nguyệt) thì chẳng thể thấy được chân kiến. Nên cho kiến tinh là vọng (do dụi mắt sở hiện tức là vọng). Cái kiến tinh của năng kiến đã là vọng thì sắc tướng do kiến tinh thấy được dĩ nhiên cũng là vọng.

Năng sở đều vọng thì chẳng có “kẻ năng kiến” và sắc tướng của “sở kiến”. Theo đó suy luận đều biết những cảnh trần do nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cảm nhận được cũng như thế.

Nên kinh Bảo Tích nói: “Pháp thân” không thể dùng kiến, văn, giác, tri để cầu; chẳng phải sở kiến của nhục nhãn, vì vô sắc; chẳng phải sở kiến của thiên nhãn, vì vô vọng; chẳng phải kiến của huệ nhãn, vì lìa tướng chẳng phải sở kiến của pháp nhãn, vì lìa chư hành (vô thường); chẳng phải sở kiến của Phật nhãn, vì lìa chư thức. Nếu chẳng do những cái thấy kê trên thì gọi là tri kiến Phật (Diệu Giác).

Công án Thiền tông (chứng minh những điều trên).

Tăng Văn Thù ở chùa Báo Từ có nghiên cứu kinh Thủ Lăng Nghiêm, gặp Thiền sư Pháp Nhãn, trình sở học của mình, cho là phù hợp ý chỉ trong kinh.

Nhân hỏi: Lăng Nghiêm há chẳng phải nghĩa bát hoàn ư? (Tám thứ trả về gốc).

Thùy đáp: Phải.

Nhân hỏi: Sáng hoàn cái gì?

Thùy đáp: Sáng hoàn nhật luân (mặt trời).

Nhân hỏi: Nhật hoàn cái gì?

Văn Thùy ngo ngác, chẳng thể trả lời. Từ đó khâm phục thỉnh pháp. Nguyên có thể biết “chủ trong chủ” thực chẳng phải ghi chú, giải thích có thể đến được.

Giảng giải:

Phẩm thứ ba trong Trung Quán Luận giải thích rất khó hiểu, cho nên tôi phải nhờ kinh Lăng Nghiêm để giải thích rõ hơn, vì trong kinh Phật lấy chuyện trước mắt để chứng tỏ sự hiểu biết của chúng sanh là không đúng thực tế.

Ai cũng cho kẻ thấy là con mắt, nhưng Phật chứng tỏ không phải sự thấy là con mắt. Vậy Phật làm sao chứng tỏ? Mỗi cuốn kinh đều có vị đại diện đương cơ cả triệu người nghe để hỏi Phật. A Nan là đại diện đương cơ.

Phật dùng tay thí dụ: Ta có cái tay để làm nắm tay, người có con mắt thì thấy được Như Lai, vậy hai việc này có giống nhau không?

A Nan đáp: Giống nhau.

Phật nói: Không giống. Tại sao? Ta có cánh tay mới làm ra nắm tay được. Nếu không có cánh tay thì nắm tay làm sao có? Người không có con mắt vẫn còn thấy.

A Nan nói: Người không có con mắt làm sao thấy?

Phật bảo: Người đi hỏi người không có con mắt, trước mắt có thấy gì không? Người ấy sẽ trả lời: Trước mắt sẽ thấy đen tối.

A Nan nói: Thấy trước mắt đen tối, sao gọi là thấy?

Phật muốn giải thích “thấy đen tối vẫn là thấy” thì phải thí dụ thêm. Một người không có con mắt ở trong phòng đen tối không có ánh sáng gì cả, có phải thấy trước mắt đen tối phải không?

A Nan đáp: Phải, thấy đen tối.

Phật nói: Vậy người có con mắt thấy trước mắt đen tối và người không có con mắt thấy trước mắt đen tối, hai thứ đen tối này có khác nhau không?

A Nan đáp: Không khác.

Phật hỏi tiếp: Vậy người không có con mắt, thỉnh linh được con mắt sáng thấy đồ vật sắc tướng trước mắt, phải là con mắt thấy không?

A Nan đáp: Phải, con mắt thấy.

Phật hỏi tiếp: Người có con mắt ở trong phòng đen tối, thỉnh linh đôt đèn lên thấy rõ đồ vật sắc tướng trước mắt, có phải đèn thấy không?

A Nan không trả lời được.

Cây đèn là hiển hiện sắc tướng để chiếu soi như lục căn vậy. Năm thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) chỉ tác dụng như cây đèn, chứ không phải kẻ thấy, kẻ thấy là tánh thấy. Thấy là nhãn thức mà không phải nhãn căn, nhãn căn chỉ là chiếu soi như cây đèn.

Sáng với tối là hai pháp sanh diệt, lúc sáng thì không thấy tối, lúc tối thì không thấy sáng. Nếu thấy tối là không thấy thì thấy sáng cũng là không thấy. Vì lúc sáng thì không thấy tối cho là không thấy, lúc tối thì không thấy sáng cũng cho là không thấy. Nói thấy thì hai cái đều thấy, thấy sáng cũng là thấy, thấy tối cũng là thấy. Tại sao thấy tối mà nói là không thấy? Còn thấy sáng cho là thấy! Đó là mâu thuẫn.

Do thí dụ của Phật nên mình biết: Cái thấy không phải con mắt, mà cái thấy là tánh thấy. Con mắt là tác dụng như cây đèn để chiếu soi. Căn là vật chất thì chết mất, thức là thể tinh thần không chết mất. Tại sao? Vì nó không lay động nên không biến đổi.

Tiếp theo vua Ba Tư Nặc hỏi Phật: “Ngoại đạo nói khi thân này chết thì tất cả đều biến mất” phải không?

Phật nói: Không phải, cái nào có lay động thì biến đổi chết mất. Cái nào không lay động không biến đổi không chết mất, tồn tại vĩnh viễn.

Phật hỏi vua Ba Tư Nặc: Vua biết mình có cái không chết mất không?

Vua đáp: Không biết.

Phật nói: Để cho ta nói cho vua biết.

Phật dùng tay để đối đáp với A Nan, Tay Phật nắm buông rồi hỏi A Nan: Ngươi có thấy tay ta nắm buông không?

A Nan đáp: Thấy tay Phật nắm buông.

Phật nói: Thấy tay ta nắm buông hay tánh thấy của ngươi nắm buông?

A Nan nói: Tay của Phật nắm buông, còn tánh thấy của con đâu có lay động mà nói nắm buông!

Tay của Phật nắm buông, sau khi chết thiêu thành tro, chôn thành đất. Tánh thấy không lay động làm sao chết mất được? Vì không lay động thì không biến đổi, không biến đổi thì không chết mất. Tại vì con mắt lay động thì chết mất. Tánh thấy không lay động thì không chết mất, tồn tại vĩnh viễn.

Như vậy, Phật còn chưa thỏa mãn, cái lay động là thân của Phật, còn tánh thấy không lay động là thân của A Nan, hai thân khác nhau. Phật muốn trong một thân có cái lay động và có cái không lay động. Phật mới phóng hào quang bên vai mặt của A Nan, A Nan ngó qua vai mặt. Phật phóng hào quang vai trái của A Nan, A Nan ngó qua vai trái.

Phật hỏi A Nan: Tại sao cái đầu ngươi ngó qua ngó lại làm cho đầu ngươi lay động vậy?

A Nan đáp: Đầu của con lay động, còn tánh thấy của con tịnh còn không có làm sao có động?

Cho nên, cái đầu lay động thì sau này sẽ chết mất, thiêu thành tro, chôn thành đất. Còn tánh thấy không lay động, không biến đổi thì làm sao chết mất được? Không những tánh thấy không chết mất, mà tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc và tánh biết đều tồn tại vĩnh viễn, không chết mất.

Vì tánh thấy là tâm pháp thuộc thể tinh thần, thể vật chất là lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) sẽ chết mất; còn lục thức thì tồn tại vĩnh viễn, không thể chết mất, vì nó không lay động nên không có biến đổi.

Mấy năm trước tôi đi nước Úc thuyết pháp đến chỗ này, có một Phật tử hỏi tôi: Thầy nói tánh của con tồn tại vĩnh viễn, không có chết mất. Vậy sau khi con chết thì tánh thấy con ở đâu?

Tôi nói: Bây giờ, tôi chưa chết, ông cũng chưa chết, chuyện sau khi chết làm sao nói được? Ông ngồi đây cùng nhiều người và bàn, ghế, bình, tách,... có phải do tánh thấy của ông thấy không?

Ông ấy đáp: Phải.

Tôi hỏi: Vậy ông còn sống hãy tự chỉ ra tánh thấy của ông ở đâu? Ông ấy ngó qua ngó lại chỉ không ra. Tại sao chỉ không được? Vì cùng thấy một lượt, cũng như 100 người cùng thấy một lượt, nếu chỉ tánh thấy ở người này thì 99 người kia không có tánh thấy. Vậy làm sao chỉ một lượt? Đâu phải thấy người này, rồi đến người kia, thấy từng người rồi mới chỉ được?

Nếu chỉ ra được thì tánh thấy chỉ có tiếp xúc một người, còn 99 người kia không có tiếp xúc. Vậy làm sao tiếp xúc thấy một lượt? Cho nên có chỗ thì không cùng khắp, vì tánh thấy cùng khắp nên không có chỗ để chỉ.

Cùng khắp không gian thì không có chỗ để chỉ, cùng khắp thời gian thì không có lúc để chỉ. Nếu có lúc để chỉ thì không cùng khắp thời gian, có chỗ để chỉ thì không cùng khắp không gian. Nhưng tất cả tâm pháp của mình (tánh thấy, tánh nghe, tánh nghĩ, tánh xúc, tánh nắm, tánh biết) đều cùng khắp không gian và thời gian.

Phẩm thứ tư

PHÁ NGŨ ÁM (NGŨ UẨN)

Nếu lia nơi “sắc nhân”
(Nhân của sắc tướng)
“Sắc” thì bất khả đắc
Nếu phải lia nơi sắc
Sắc nhân chẳng thể lia
Nếu lia sắc có nhân
Thì có nhân không quả
Nếu có nhân không quả
Thì chẳng có chỗ đứng.

Giải thích:

Vũ trụ vạn vật đều chẳng thể truy cứu nhân đầu tiên, nên Phật nói là vô thi (chẳng có bắt đầu) cũng là nghĩa “vô sanh” (trong phẩm nhân duyên đã phá). Sắc âm phá như thể, thì thọ, tưởng, hành, thức, bốn âm kia cũng đều như sắc âm.

Giải giải:

Bây giờ mình thấy gì cũng sanh diệt, nhưng Phật nói không sanh. Vì không có lý do sanh khởi. Lý do sanh khởi là nó tự sanh hay cái khác sanh nó (tha sanh) hoặc là cộng sanh (tự với tha cùng sanh ra) đều không thể được, tức là không có nhân mà tự có.

Những việc nhà khoa học không biết cho là tự nhiên, nhưng không đúng. Phật đã phủ nhận tự nhiên và nhân duyên, trong này cũng có nói đến. Mặc dù nói nhân duyên, nhưng không nhất định là phải nhân duyên có thật.

Như nhà khoa học danh tiếng khắp thế giới ở nước Anh có 2 vấn đề không giải quyết được, nên ông hỏi: Vũ trụ có bắt đầu chẳng? Và con gà có trước hay trứng gà có

trước? Sự thật không thể cái nào có trước được. Nếu nói con gà có trước được không? Không được. Vì không có trứng gà làm sao ấp ra con gà! Trứng gà có trước được không? Không được. Vì không có con gà làm sao đẻ ra trứng gà! Vậy 2 cái đều không có trước, tức là 2 cái không có bắt đầu.

Cho là tự nhiên thì không được, vì trứng gà do con gà đẻ; con gà do trứng gà ấp. Nhân duyên cũng không được, vì không nhân đầu tiên; nếu không có nhân đầu tiên thì đâu có nhân bây giờ.

Như thân tôi rõ ràng là do cha mẹ sanh ra, nhưng cha mẹ cũng có cha mẹ sanh ra, như vậy từ đời từ đời truy cứu không hạn chế, truy cứu có cha mẹ đầu tiên không? Truy cứu không ra, không có cha mẹ đầu tiên được.

Giả thiết có cha mẹ đầu tiên, vậy cha mẹ đầu tiên có cha mẹ không? Nếu có cha mẹ thì không có đầu tiên. Có cha mẹ thì từ đâu ra? Có người nói con khi tiến hóa thành con người. Con khi thì con gì tiến hóa? Có thể trả lời là con chó, con chó do con mèo,... nói hết động vật trên thế giới thì con cuối cùng do con nào tiến hóa? Không trả lời được.

Có người nói con người là do từ điện tử, phân tử biến dần thành. Dùng bào thai con người để thí dụ: Đàn bà có thai 1 tháng thì phải có hình 1 tháng, 2 tháng có hình 2 tháng,... đến 10 tháng đầy đủ ngũ tạng lục phủ sanh ra.

Nếu từ điện tử, phân tử không thể là 10 tháng sanh ra, giả thiết là 1 triệu năm, cho 1 năm là 1 cấp thì 1 triệu năm mới thành con người. Nhưng mình chỉ thấy cấp 1 là điện tử và cấp 1 triệu là con người, còn những cấp kia đâu có ai thấy?

Người ta nói mình chỉ sống mấy chục năm, làm sao thấy 1 triệu năm? Tôi nói khỏi cần 1 triệu năm, chỉ vài năm cũng được. Tại sao? Vì gần thành con người, như 2 năm gần thành con người có thể thấy được chứ! Đâu cần phải đến 1 triệu năm mới thấy! Nhưng không có ai thấy, rõ ràng không đúng.

Nên nhà khoa học nói ra không có lý, vì sự thật chứng tỏ không được. Do tình chấp của mình cho là vậy thôi, chứ sự thật không phải.

Phẩm thứ sáu

PHÁP NHIỆM VÀ KẼ NHIỆM

Nếu lia nơi pháp nhiệm
Trước tự có kẻ nhiệm
Thì kẻ bị nhiệm này
Phải sanh ra pháp nhiệm
Nếu chẳng có pháp nhiệm
Tại sao phải có nhiệm
Có nhiệm hoặc chẳng nhiệm
Kẻ nhiệm cũng như thế.

Giải thích:

Lục trần thuộc về pháp nhiệm. Chúng sanh ham thích lục trần thuộc về kẻ nhiệm. Nếu cho rằng lia pháp nhiệm, mà kẻ nhiệm có trước thì giả thuyết này chẳng thể lập. Nếu chúng sanh chẳng ham thích lục trần thì chẳng thành kẻ nhiệm. Nếu chẳng có kẻ nhiệm thì làm sao có pháp nhiệm?

Nếu pháp nhiệm và kê nhiệm cùng một lúc thì chẳng có nhân duyên tương đối, tức là chẳng vì kê nhiệm mà có pháp nhiệm, cũng chẳng vì có pháp nhiệm mà có kê nhiệm. Thế thì hai thứ “kê nhiệm” và “pháp nhiệm” phải là “thường” (không đoạn). Nếu thế thì chúng sanh vĩnh viễn chẳng có ngày giải thoát. Nhưng sự thật thì đời đời đều có chúng sanh giải thoát.

Hỏi: Ngài Long Thọ nói “Hư không vô sở hữu dung nạp tất cả vật”, sao lại nói phá hư không?

Đáp: Vì nghĩa này là vô sở trụ, nếu trụ thì không đúng. Tất cả là do lời nói mà đặt tên gọi, sự thật không có tên gọi, thật thì không có tên, không có chỗ nào để cho mình trụ được.

Lời của Phật là vô trụ, nên cho lời của Phật là đúng thì không được, cho lời của Phật không đúng cũng không được. Vì đúng và không đúng là tương đối, vì vậy Phật và Tổ có nói điều gì, mình không thể chấp thật được. Cho nên, ngài Long Thọ phá hết, không cho người ta chấp thật, mới đúng nghĩa vô sở trụ.

Phẩm thứ bảy

QUÁN TAM TƯỚNG (SANH, TRỤ, DIỆT)

Nếu sanh là hữu vi
Thì phải có tam tướng
Nếu sanh là vô vi
Đâu có tướng hữu vi
Tam tướng nếu hợp là
Chẳng thể có sở tướng
Tại sao ở một chỗ
Đồng thời có tam tướng.

Giải thích:

Sanh, trụ, diệt thuộc về 3 pháp hữu vi. Nếu hợp thì tam pháp trái ngược nhau, chẳng thể cùng ở một lúc, nghĩa lúc sanh thì chẳng có tướng trụ diệt, lúc trụ thì chẳng có tướng sanh diệt, lúc diệt thì chẳng có tướng sanh trụ.

Nếu lìa thì chẳng có “sở tướng”, tức là sanh chẳng có tướng “sở sanh”, trụ chẳng có tướng “sở trụ”, diệt chẳng có tướng “sở diệt”. Nếu thuộc về pháp vô vi thì chẳng có tam tướng.

Giải giải:

Hiện tượng thế giới này theo sự hiểu biết của mình thấy có sanh, trụ, diệt. Nhưng thật tế muốn thành lập nghĩa sanh, trụ, diệt thì không thể được. Tức là sanh, trụ, diệt hợp lại không được; sanh, trụ, diệt lìa nhau cũng không được.

Nếu hợp lại thì lúc sanh không có trụ diệt, lúc trụ không có sanh diệt, lúc diệt không có sanh trụ. Hay chia ra cũng không được, nếu chia thì không có tướng sở sanh, trụ thì không có tướng sở trụ, vậy trụ chỗ nào? Diệt thì không tướng sở diệt thì diệt cái gì? Cho nên chia ra không thể được, hợp lại cũng không thể được. Vì thế không có sanh, trụ, diệt.

Hỏi: Thế nào là tham Tổ Sư thiên?

Đáp: Hỏi câu thoại là kích thích niệm không biết, khán là nhìn chỗ không biết, muốn xem chỗ không biết là gì; nhưng chỗ không biết thì không có chỗ, không có chỗ thì

không có mục tiêu để nhìn, không có mục tiêu để nhìn nên nhìn mãi không thấy gì vẫn còn không biết. Chính cái vẫn còn không biết, Thiền tông rất chú trọng gọi là nghi tình, cứ hỏi và nhìn đi song song để giữ nghi tình, rồi sẽ đưa hành giả đến chỗ kiến tánh.

Những người đang tập tham thiền, chưa đẹp được cái biết nên không có nghi tình. Trái lại dùng cái biết tìm hiểu nghi tình là sai lầm. Vì nghi tình không phải là không có, chỉ cần đẹp cái biết, trong đó có nghi tình sẵn. Tại sao? Vì tánh con người hay ham biết lâu đời, chứ không phải chỉ kiếp này. Tánh ham biết, biết không nổi tự mình thắc mắc, thắc mắc không hiện ra do bị cái biết che khuất.

Những người tham thiền sai lầm nhiều là không dùng cái không biết bộ óc để đẹp cái biết bộ óc, mà ngược lại tìm hiểu có nghi tình hay không, nghi lớn nghi nhỏ! Đó là sai lầm lớn, nếu tham thiền như vậy mà tham 2 ngàn năm, 2 triệu năm,... cũng vô ích.

Mục đích Phật Thích Ca dạy dùng cái không biết để đẹp cái biết (tìm hiểu biết, ghi nhớ biết, suy nghĩ biết), 3 cái biết này sạch hết thì đến thoái đầu. Bây giờ nói tham thoái đầu, nhưng chưa đến thoái đầu, đang đi ở giữa đường. Lấy cây viết để ví dụ, dưới là thoái vi, trên là thoái đầu, đang đi ở giữa đường là giữa đường ý thức.

Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân gọi là 5 thức trước đối với tiền trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc). Thức thứ 6 đối pháp trần, không phải trước mắt, tức là biết những chuyện ở xa quá khứ, vị lai. Trần là bụi phải sanh diệt, còn thức không sanh diệt.

Bất cứ có một niệm ý thức gọi là nhất niệm vô minh, cuộc sống hiện nay đều dùng nhất niệm vô minh để ứng phó. Phạm ý thức nhận biết phải có tương đối, như có không, sáng tối,... Phật dạy đẹp cái tương đối để hiện cái biết tuyệt đối, gọi là vô duyên tri (không có nhân duyên đối đãi), cũng gọi là chánh biến tri (phổ biến khắp không gian thời gian), mục đích cuối cùng hiện ra cái biết đó.

Nhưng hiện giờ đang đi giữa đường, có một ngày sẽ đến thoái đầu rồi sắp kiến tánh, đến chỗ này thì tìm hiểu biết, suy nghĩ biết, ghi nhớ biết đều chấm dứt, nhưng vẫn còn cái không biết của bộ não che khuất. Từ thoái đầu tiến lên một bước nữa, biết và không biết của bộ não đều sạch thì cái biết của tự tánh hiện lên khắp không gian và thời gian, tức là không chỗ nào không biết và không lúc nào không biết.

Cái biết bộ não thì ngủ mê chẳng biết, thật chết không biết, vì không cùng khắp thời gian. Cái biết vô duyên tri không có đối đãi cùng khắp thời gian, nên ngủ mê vẫn biết, thật chết cũng biết, nếu thật chết và ngủ mê đều không biết thì không cùng khắp thời gian.

Mặc dù, mình chưa kiến tánh nhưng cái biết tự tánh cũng không ngưng. Có người hỏi: Tham thiền đến thoái đầu sắp kiến tánh thì sắp biết phải không?

Tôi nói: Không phải, không được nói là sắp biết.

Người ấy nói: Như vậy vĩnh viễn không biết như gỗ đá sao?

Tôi nói: Không phải. Vì cái biết tự tánh không bao giờ ngưng, nếu ngưng rồi biết lại thì nói sắp biết được.

Người hỏi còn chưa hiểu, nên đổi lại câu hỏi: “Trời gần sáng, mặt trời sắp chiếu được không? Không được. Mặt trời không thể nói là sắp chiếu. Tại sao? Vì mặt trời không bao giờ ngưng chiếu. Mặt trời đâu phải sáng ra mới chiếu! Không thấy mặt trời là bị mây đen và trái đất che khuất, không phải có ngưng chiếu.

Biết của tự tánh không bao giờ ngưng biết, vì không hiện ra là do biết và không biết của bộ não che khuất; mặt trời dù cái biết của tự tánh chiếu khắp không gian thời gian. Tôi dùng nhất niệm vô minh để giảng cho các vị nghe, tham thiền dùng niệm không biết cũng là nhất niệm vô minh.

Hỏi: Mời tham thiền, vô thường đến thì thế nào?

Đáp: Khi chánh nhân đã gieo thì chánh quả sẽ đến, gieo tà nhân thì tà quả đến, vì nhân quả rõ ràng. Nếu kiếp này chưa kiên tánh, rồi kiếp sau tiếp tục tham.
